

6.

29

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4
(199)

Tháng 7-8
1981

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

<http://lsgulung.org>

Hai mươi lăm năm nghiên cứu vấn đề

RUỘNG ĐẤT VÀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN NƯỚC TA

(Trích Báo cáo ở Hội nghị chuyên đề)

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

NGAY từ sớm, khi bắt tay biên soạn những bộ thông sử Việt Nam đầu tiên theo quan điểm mác-xít, các nhà sử học đã quan tâm đặc biệt đến vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử nước ta. Cho đến nay, trải qua 25 năm sưu tầm tư liệu, phát biểu, nêu vấn đề trao đổi, tổng kết, trình bày tương đối có hệ thống trong các bộ thông sử của tư nhân hay của nhà nước, chúng ta đã có thể tính được trên 150 luận văn, bài trao đổi ý kiến... về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong thời kỳ phong kiến ở nước ta. Vấn đề tương đối chuyên môn, cũng chỉ giới hạn trong một phạm vi lịch sử, cho nên số lượng người tham gia nghiên cứu không nhiều lắm, tính cả những nhà sử học lão thành lẫn những người mới hôm qua còn là học sinh đại học. Thế nhưng, giờ đây, trong số những tác giả đó, có người đã quá cố (như cố viện trưởng Viện Sử học Trần Huy Liệu) có người gần như từ bỏ hẳn cái nghiệp nghiên cứu sử học vì tuổi tác, có người « nửa đường » tạm gác vấn đề này lại để chuyển sang một lãnh vực khác, phục vụ đặc lực công cuộc chống Mỹ cứu nước hơn. Số người chuyên sâu vào một trong hai vấn đề nói trên và thủy chung với nó thật quá ít ỏi. Không những thế, trong hoàn cảnh trước đây của đất nước, chưa đủ điều kiện cho chúng ta đi sâu và đi lâu dài liên tục với một trong hai vấn đề trên, đặc biệt là vấn đề ruộng đất. Lẽ tất nhiên, trong một hoàn cảnh như vậy, khó lòng có thể hình thành một tác phẩm chuyên về vấn đề ruộng

đất hay vấn đề lịch sử phong trào nông dân. Tuy nhiên, cũng phải thấy hết sự cố gắng của giới sử học trung đại. Mặc dù gặp nhiều khó khăn, chúng ta vẫn xây dựng được một cái sườn về lịch sử chế độ ruộng đất từ đó biên soạn các bộ thông sử Việt Nam, đặc biệt là bộ thông sử chung của cả nước (xuất bản năm 1971). Bên cạnh đó, chúng ta đã công bố thêm một số tư liệu—từ sử liệu viết đến sử liệu truyền miệng, nghiên cứu sâu và chuyên về một số chính sách, chế độ ruộng đất của một giai đoạn hay một số cuộc khởi nghĩa nông dân, thảo luận một số vấn đề trong quan hệ ruộng đất hay đặc điểm của phong trào nông dân Việt Nam. Khá nhiều vấn đề, nhờ đó mà trở nên sáng tỏ hơn, gần với chân lý hơn. Cũng từ đó, chúng ta đã từng bước tiến lên tập trung hơn vào các vấn đề cơ bản, các cuộc khởi nghĩa nông dân lớn để mong giải quyết chúng một cách dứt điểm. Trong bước đường nghiên cứu, thảo luận đó, chúng ta đã dần dần đặt được những vấn đề khái quát, có tính lý luận cao nhằm góp phần minh vào cuộc thảo luận chung của giới sử học mác xít về phương thức sản xuất châu Á hay các đặc điểm của xã hội châu Á trước tư bản chủ nghĩa. Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn được đặc biệt lưu ý, từ đó, đã xuất bản nhiều tác phẩm chuyên đề, đã góp phần quan trọng vào việc tìm hiểu những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và thực sự có giá trị phục vụ cách mạng. Cùng trong tiến trình nghiên cứu, chúng ta từng bước nêu lên, phê phán những quan điểm sai trái của các nhà

nghiên cứu lịch sử ở miền Nam thời Mỹ - ngụy, biến sử học thành một công cụ đấu tranh tư tưởng thực sự.

Kể ra thì một phần tư thế kỷ cũng khá dài trong cuộc đời của một nhà nghiên cứu, và khi nhìn nhận lại vấn đề ở một góc độ khái quát nào đó, chúng ta hình như chưa cảm thấy vừa lòng về những gì đạt được. Nhưng, nếu chúng ta hiểu rằng, trong những điều kiện rất khó khăn về sử liệu, trong điều kiện hầu như không thừa hưởng được gì đáng kể của những nhà sử học thời thực dân, sự cố gắng của giới sử học trung đại như vậy rất đáng trân trọng.

Những thành tích đạt được.

— Trước hết việc xác định đúng vị trí của vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc, không phải bằng lý luận chung chung mà bằng hàng loạt những công trình nghiên cứu có tính chất toàn bộ hay theo chuyên đề, bằng một sự lý giải khách quan khoa học các vấn đề mấu chốt, thực sự là một thành tích lớn, góp một phần cơ bản vào việc xây dựng ngành sử học mác xít chân chính Việt Nam. Như chúng ta đều biết, sử học phong kiến, tư sản trước đây cũng như hiện nay luôn luôn ra sức khẳng định vai trò quyết định sự phát triển xã hội của nhân tố chính trị, của các cá nhân kiệt xuất, làm cho sử học bị chìm sâu trong cái bề phương pháp luận chủ quan chủ nghĩa, do đó mất hẳn cơ sở khoa học đúng đắn của nó. Nghiên cứu sâu sắc vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân, chúng ta đã góp phần quan trọng vào việc đặt tiến trình phát triển của xã hội Việt Nam trước đây trên một cơ sở khách quan khoa học, đồng thời cũng khôi phục vị trí xứng đáng của nhân dân lao động và cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt của họ trong sự nghiệp thúc đẩy xã hội tiến lên. Nhưng để đạt được thành tích đó, giới sử học mác xít trẻ tuổi Việt Nam không phải chỉ trình bày, phát hiện sử liệu, nghiên cứu những vấn đề cơ bản mà còn phải đấu tranh quan điểm, phê phán sai lầm. Và như vậy, chúng ta lại đạt thêm một thành tích nữa là phá bỏ được những quan điểm và luận điểm sai lầm, phản động của giới sử học trong và ngoài nước về lịch sử dân tộc, góp phần quan trọng vào việc khẳng định sự thống trị của quan điểm phương pháp luận sử học mác xít ở nước ta.

— Trong khi cố gắng xây dựng lại lịch sử ruộng đất và phong trào nông dân, các nhà sử học đã đạt được một thành tựu thứ hai, đáng lưu ý là phát hiện nguồn sử liệu. Chúng ta đã vượt qua được cái khuôn khổ các nguồn

sử liệu chính thống, nơi mà sử liệu về ruộng đất và phong trào nông dân được ghi lại một cách nghèo nàn và nhiều lúc bị xuyên tạc để vươn lên phát hiện, xác minh, sử dụng các nguồn sử liệu khác có tính chất địa phương vừa phong phú, vừa đáng tin cậy. Phải nói rằng nếu không đạt được điều này, sử học chúng ta khó mà đạt được những thành tựu chúng ta đã thấy ngày hôm nay về vấn đề đặt ra. Các nguồn sử liệu địa phương, tư nhân như bi ký, địa bạ, gia phả, thần tích, văn tự mua bán, thơ ca truyền miệng, truyện ký, thư từ sách vở của người nước ngoài và thậm chí cả hiện trạng ở thực địa v.v... đã được phát hiện. Công tác sử liệu học của chúng ta đã trưởng thành và đây cũng là một thắng lợi khác nữa về mặt quan điểm sử học. Dĩ nhiên, có thể nói, cho đến nay những nguồn sử liệu địa phương này, do nhiều lý do khác nhau, chưa được phát hiện triệt để cũng như chưa có điều kiện để giám định về tính chính xác. Điều này có nghĩa là chúng ta còn phải làm việc nhiều với nó, làm việc một cách khẩn trương, nhất là việc sưu tầm, thu thập, và đến lượt nó, nó sẽ còn giúp chúng ta sáng tỏ nhiều vấn đề hơn nữa của lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử về ruộng đất và phong trào nông dân nói riêng.

— Thành tựu lớn thứ 3 là, trên cơ sở những sử liệu thu thập được chúng ta đã có thể trình bày một cách tương đối liên tục vấn đề ruộng đất xuyên suốt toàn bộ lịch sử dân tộc để làm nền cho việc xây dựng những bộ thông sử, giáo trình lịch sử toàn diện, phù hợp với quan điểm sử học mác xít, đồng thời cũng góp phần quan trọng vào việc tìm hiểu những đặc điểm qui luật phát triển của xã hội Việt Nam, vào việc giáo dục truyền thống đấu tranh cách mạng cho các thế hệ trẻ về sau. Sau đây là một số kết quả cụ thể của từng vấn đề:

a) Về vấn đề ruộng đất: Trên cơ sở khẳng định sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất trong một giai đoạn dài của lịch sử dân tộc, chúng ta đã xác định được nội dung của các chính sách ruộng đất đương thời và nội dung của các hình thức phong cấp ruộng đất qua các triều đại. Ở đây, trong một chừng mực nhất định, chúng ta đã làm sáng rõ được những đặc điểm của chế độ sở hữu nhà nước này cũng như tiến trình diễn biến của nó.

Vấn đề tồn tại và phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, muộn nhất là từ thời Lý (thế kỷ XI) được khẳng định một cách vững chắc. Trong khi khẳng định sự tồn tại này, chúng ta đã đi sâu tìm hiểu các hình thức biểu hiện của nó, từ ruộng đất

của địa chủ, nông dân tự canh, điền trang quý tộc, ruộng tư khẩn hoang (loại thông cáo, chiếm xạ) v.v... Những đặc điểm cơ bản của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất này đã được phát hiện, góp phần quan trọng vào việc tìm hiểu những đặc điểm lớn của xã hội Việt Nam trước đây.

Việc khẳng định một mặt, sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, một mặt, sự tồn tại và phát triển ngày càng mạnh mẽ của chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân đủ mọi hình thức đã xác nhận tính chất Châu Á của xã hội ta trước cách mạng, đồng thời làm nổi rõ đặc điểm Việt Nam của nó. Điều này thực sự có giá trị khoa học và thực tiễn, cũng là một cơ sở quan trọng để xác định quan điểm phương pháp luận trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc.

Cũng cần phải nói thêm rằng, trong khi nghiên cứu xác định hai hình thức sở hữu nhà nước và tư nhân về ruộng đất, chúng ta cũng đã khẳng định cách hiểu của mình về khái niệm sở hữu ruộng đất trong các xã hội có trước chủ nghĩa tư bản, thực sự phù hợp với chủ nghĩa Mác - Lênin.

Việc tìm hiểu một cách cụ thể các hình thức ruộng đất phong cấp của nhà nước cũng như sự phát triển của chế độ tư hữu đã góp phần quan trọng vào việc xác định phạm trù sở hữu của ruộng đất công làng xã và những đặc điểm của làng xã Việt Nam; chúng ta đã không nhìn nó như những làng xã phong kiến của Tây Âu trung đại song cũng không nhìn nó như những công xã kiểu Ấn độ mà Mác đã nhiều lần nhắc đến. Tất nhiên, vấn đề làng xã Việt Nam là một vấn đề khá lý thú và phức tạp, mà cho đến nay mặc dầu đã có 2 tập "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử", vẫn chưa giải đáp được nhiều vấn đề cơ bản của nó. Ở đây, về mặt ruộng đất, chúng ta xác nhận rằng ngay từ sớm đã xuất hiện nhiều loại làng xã khác nhau từ các « xã công điền » đến các « xã công điền có tư điền », « xã tư điền có công điền » và « xã tư điền thế nghiệp » v.v... Về nguồn gốc của những loại làng xã đó tuy bước đầu đã có những khám phá song vẫn còn là một vấn đề nghiên cứu (chẳng hạn như vấn đề: tại sao có những làng mà cho đến trước cải cách ruộng đất vẫn chỉ gồm toàn ruộng công? trái lại có những làng ngay từ sớm đã bao gồm toàn ruộng tư? Cuộc đấu tranh giữa làng xã và nhà nước đã diễn ra như thế nào? v.v...)

Việc xác định sự tồn tại song song của cả hai hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân về ruộng đất đã dẫn đến sự khẳng định một cách khái quát về xu thế phát triển của chúng. Nhìn chung, chúng ta đều thống nhất rằng chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất từ sớm

đã phát triển và dần dần chiếm địa vị ưu thế trong xã hội (muộn nhất là ở đầu thế kỷ XVIII). Dĩ nhiên đó là xu thế chung, và vì lịch sử không bao giờ phát triển theo đường thẳng, chế độ công hữu về ruộng đất cũng khi tăng khi giảm về mặt số lượng. Nhưng, có thể nhận thấy rằng, nếu như ruộng đất tư hữu ngày càng chiếm ưu thế về mặt số lượng và xu thế chi phối xã hội thì trái lại, nhà nước ngày càng gia tăng thế lực pháp lý của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Biểu hiện rõ nhất của thực tế này chế độ tô thuế nhà nước và việc thực hiện một số biện pháp chính quyền về mặt ruộng đất. Thành tựu này không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự phát triển của xã hội Việt Nam trước đây mà còn là một đặc điểm quan trọng có ý nghĩa chi phối các hoạt động khác của các xã hội.

Những tri thức về lịch sử khẩn hoang của dân tộc ta cũng là một thành tựu đáng kể. Hầu hết các hình thức khẩn hoang của nhà nước hay nhân dân trong lịch sử (từ làng - tư nhân hay nhà nước, đồn điền, chiếm xạ, doanh điền v. v...) đã được phân tích nghiên cứu. Chúng ta cũng đã bước đầu xác định mối quan hệ giữa khẩn hoang và chế độ ruộng đất và các vấn đề xã hội khác, từ đó góp phần vào việc xác định tình trạng thịnh suy của các triều đại đương thời.

Trong khi tìm hiểu, xác định tính chất kinh tế - xã hội của các hình thức sở hữu ruộng đất, chúng ta đã tiến dần đến một cách hiểu thống nhất về quá trình phát triển của các quan hệ xã hội trong sản xuất nông nghiệp. Đã có một thời gian chúng ta quan niệm rằng trong lịch sử dân tộc trước đây có hai giai đoạn phát triển khác nhau mà mỗi giai đoạn có một quan hệ sản xuất thống trị (từ quan hệ lãnh chúa, nông nô, sang quan hệ địa chủ - tá điền). Nhưng, với sự thống nhất về địa vị thống trị toàn diện của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất trong giai đoạn đầu, lâu dài của lịch sử (ít nhất là cho đến cuối thế kỷ XV), quan niệm nói trên tự nó không còn ý nghĩa nữa. Mặc dầu có sự phát triển của chế độ nô tỳ, trong một giai đoạn nhất định của lịch sử và cùng với nó là chế độ điền trang, quan hệ địa chủ - tá điền dưới hình thức nhà nước hay tư nhân vẫn là quan hệ sản xuất chủ yếu, thống trị lâu dài cho đến tận trước cải cách ruộng đất.

b) Về phong trào nông dân: Do tính chất đặc biệt phức tạp của vấn đề ruộng đất mà những thành tựu của nó tuy nhiều song không đầy đủ, liên tục và chắc chắn bằng những thành tựu về lịch sử phong trào nông dân Việt Nam.

Có thể nói rằng, trên cơ sở một quan niệm nhất định, thống nhất về nội hàm của khái

niệm, nền sử học của chúng ta đã khôi phục được tương đối đầy đủ và phong phú lịch sử phong trào nông dân Việt Nam, từ những cuộc khởi nghĩa nhỏ đầu tiên cho đến những cuộc khởi nghĩa lớn cuối cùng trước khi chế độ phong kiến chấm dứt sự tồn tại với tư cách độc lập của mình.

Cho đến nay, do những điều kiện ấn loát khó khăn, các tập chuyên sử về phong trào nông dân trong lịch sử nước ta chưa có dịp công bố nhưng chúng tôi biết chắc chắn rằng, chúng ta đã có đủ sử liệu và nhận định để xây dựng một bộ lịch sử liên tục, khá phong phú về phong trào nông dân Việt Nam. Một số công trình nghiên cứu nhỏ về cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu (thế kỷ XVIII), Phan Bá Vành, Ba Nhân, Tiền Bộ (thế kỷ XIX) đã chứng tỏ điều đó. Đặc biệt, cần nêu lên thành tựu to lớn của giới sử học mặc xít những năm trước đây về việc nghiên cứu phong trào nông dân Tây Sơn. Bằng nhiều tác phẩm chuyên đề, chuyên san, kỷ yếu hội nghị, bài tạp chí, công bố sử liệu v. v... chúng ta đã xây dựng lại tương đối đầy đủ những hoạt động của cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn ngay từ những ngày đầu của nó ở quê hương người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ cho đến lúc nó phát triển thành một phong trào nông dân—dân tộc thống nhất đánh bại hoàn toàn 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh và ý đồ bành trướng của chúng và đến cả thời gian tồn tại của triều đại Tây Sơn độc đáo.

Như chúng ta đều biết, lịch sử phong trào nông dân Tây sơn không chỉ thu hút sự quan tâm đặc biệt của chúng ta mà từ lâu còn thu hút sự chú ý của các nhà sử học phong kiến, tư sản, thực dân trong và ngoài nước. Vì vậy, ở đây chúng tôi thấy cần phải khẳng định một công lao khác của các nhà sử học mặc xít trẻ Việt Nam và dĩ nhiên cả các thầy giáo dạy sử nữa, là việc đấu tranh và đánh bại những quan điểm và luận điểm của giới sử học phong kiến, tư sản phản động nhằm xuyên tạc, hạ thấp thậm chí miệt thị phong trào nông dân Tây Sơn. Chúng ta không chỉ khẳng định công lao to lớn của phong trào và người tiêu biểu cho nó là Nguyễn Huệ trong việc đánh bại các cuộc xâm lược của phong kiến nước ngoài từ hai phía, bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc đang bị đe dọa nghiêm trọng, trong việc đánh đổ các triều đại thống trị phản động Lê Trịnh, Nguyễn, phá vỡ những chướng ngại to lớn trên bước đường phát triển tiến lên của xã hội Việt Nam mà còn khẳng định công lao to lớn của phong trào trong sự nghiệp thống nhất lại đất nước sau hai trăm năm bị chia cắt. Luận điểm phản động của giới sử học miền Nam thời Mỹ—ngụy

nhằm hạ thấp công lao của phong trào trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và đặc biệt nhằm qui công thống nhất lại đất nước vào cho thế lực phong kiến phản động Nguyễn Ánh đã bị đánh bại tương đối triệt để.

Bằng những thành tựu nói trên, không những chúng ta đã góp phần quan trọng to lớn vào việc giáo dục cho các thế hệ trẻ ngày nay và mai sau truyền thống đấu tranh cách mạng bất khuất, kiên cường của nhân dân lao động Việt Nam trước đây, những người như nhận xét của Lênin, tuy « bị chà đạp trong nghèo đói và tối tăm, nhưng đã chiến đấu dũng cảm, chiến đấu với hết sức mình » mà còn khẳng định vai trò to lớn của giai cấp nông dân Việt Nam trong lịch sử dân tộc. Lịch sử phong trào nông dân Việt Nam đã khẳng định bằng những sự kiện cụ thể vai trò động lực thúc đẩy xã hội tiến lên của đấu tranh giai cấp trong xã hội tiến lên, nhưng đồng thời cũng khẳng định rõ những hạn chế của giai cấp nông dân, đặc biệt là khẳng định sự đúng đắn của luận điểm mà Bác Hồ của chúng ta đã nêu trong bài « Người nông dân phương Đông »: « Chỉ với lực lượng của riêng mình, nông dân không bao giờ trút bỏ được gánh nặng đang đè nén họ... Trong thời đại ngày nay chỉ có giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng, bằng cách liên minh với giai cấp nông dân ». Chung cục của phong trào nông dân Tây Sơn là một dẫn chứng cụ thể và hùng hồn về luận điểm này.

Nhìn chung lại, do xuất phát từ một quan niệm đúng đắn về vai trò của sử học, những thành tựu về lịch sử chế độ ruộng đất và phong trào nông dân trong hơn 25 năm qua không những có ý nghĩa quan trọng to lớn trong việc xác định quan điểm phương pháp luận nghiên cứu, trong việc xây dựng lại lịch sử dân tộc một cách chuẩn xác, khoa học mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc giáo dục truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động cho các thế hệ thanh niên, và đặc biệt cả trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

2. Những vấn đề cần làm sáng tỏ hơn

Trong những năm qua, giới sử học chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực nghiên cứu vấn đề đặt ra cũng như đã thống nhất với nhau về việc đánh giá hay nhận định nhiều vấn đề đã nêu lên để thảo luận. Song, vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân là một vấn đề lớn, phức tạp, trong lúc đó, nguồn sử liệu cần thiết cho việc nghiên cứu nó—mặc dầu đã nhiều hơn nhiều so với

những gì được ghi lại trong các sách sử chính thống và so với di sản sử học của thời kỳ trước Cách mạng tháng 8 — lại quá nghèo nàn và thiếu tập trung, lực lượng tham gia nghiên cứu cũng chưa đông đảo... nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh vẫn chưa được sáng tỏ, đang nằm trên con đường tranh luận. Để có thể tổng kết một cách sáng rõ hơn, sát đúng hơn tình hình nghiên cứu, thảo luận của chúng ta về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong những năm qua, chúng tôi xin được nêu một số vấn đề chính với tính cách gợi ý trao đổi.

a) Về vấn đề ruộng đất:

— Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất là một vấn đề đặc biệt quan trọng của lịch sử chế độ ruộng đất ở Việt Nam nói riêng và lịch sử dân tộc Việt Nam trước đây nói chung, được quán triệt xuyên suốt lịch sử dân tộc và ít nhiều mang ý nghĩa chi phối. Nó là cơ sở xuất phát chủ yếu của mọi chính sách của nhà nước Việt Nam trước kia từ chính trị đến kinh tế, xã hội, quân sự. Song, trong 10 thế kỷ tồn tại độc lập trước đây, trong xã hội Việt Nam, chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất bao giờ cũng tồn tại song song với chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất và ruộng đất công làng xã. Vì vậy, trong các công trình nghiên cứu đã nổi lên nhiều cách hiểu khác nhau về nhiều vấn đề:

Thứ nhất: Một trong những biểu hiện của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất là việc phong cấp đất đai cho công thần, quan lại như các hình thức thực ấp, thực phong, thái ấp, thang mộc ấp, lộc điền, thống hiệp điền, tế điền, tứ điền, tự điền, ruộng ngụ lộc, ruộng sứ thần v. v... Những hình thức đó có thực hay không, các chế độ đó được thực hiện như thế nào, ruộng đất phong cấp lấy từ bộ phận nào... là những điểm mà sử sách chính thức của các nhà nước phong kiến trước đây không ghi lại. Vì vậy mà, nếu như có người khẳng định sự tồn tại của thái ấp, thực phong thực ấp và xem đó là một biểu hiện của quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trong nước thì có người lại phủ nhận chúng, xem đó là những cách gọi khác nhau của một hình thức cấp bằng lộc bằng hộ.

Hoặc như loại ruộng đất phong thường hay cấp ban kiêu thác đao điền, ruộng thế lộc, lộc điền, trước kia chúng ta cho rằng chủ yếu lấy từ bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu trực tiếp của nhà nước, nhưng gần đây lại có người dựa trên một số sử liệu mới phát hiện cho rằng nó chủ yếu được lấy từ quan điền (tức là ruộng công làng xã), hơn nữa lại thay đổi dần qua các triều đại, ví dụ như ở thời Nguyễn—ngay từ đầu thế kỷ XIX, nó có thể

bao gồm ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân—vấn đề xem ra thì đơn giản, nhưng rõ ràng những chứng cứ chân thực của lịch sử cụ thể không cho phép chúng ta hiểu một cách đơn giản.

Thứ hai: khi khẳng định sự tồn tại và phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, chúng ta dễ dàng đơn giản hóa chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, xem như nó là một chế độ sở hữu tách biệt với chế độ chính trị, với quyền lực chính trị của nhà nước Trung ương. Sự tách biệt và đơn giản hóa đó tuy tạo điều kiện để hiểu đúng hơn thực trạng của chế độ ruộng đất ở nước ta trước đây nhưng lại hạn chế nhận thức của chúng ta về bản thân chế độ sở hữu đó. Gần đây, trong việc tìm hiểu một cách sâu sắc về các chính sách của nhà nước, đặc biệt là chính sách khâm hoang, chính sách đối với ruộng tư, chính sách thuế, các nhà sử học đã thấy rõ rằng, tình hình không đơn giản như nhận thức cũ. Trong lịch sử trước đây, nhà nước trung ương có lúc rất tôn trọng quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất nhưng cũng có lúc đã dùng quyền lực chính trị của mình để biến ruộng tư thành ruộng công, sung công ruộng đất ở một tỷ lệ nào đó. Điều này xảy ra ở thời Hồ, thời Lê và cả thời Nguyễn. Xác định một nhận thức đúng đắn về chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất là một vấn đề cần làm sáng rõ hơn nữa.

Thứ ba: Như chúng ta đều biết, trước đây, giới sử học chúng ta thống nhất nhận định rằng, bộ phận ruộng đất công làng xã từ sớm đã thuộc sở hữu nhà nước, nghĩa là nằm trong bộ phận ruộng đất do nhà nước gián tiếp quản lý. Làng xã, do đó, chỉ còn quyền chiếm hữu và sử dụng, thậm chí dần dần chỉ còn là một người giữ ruộng và sử dụng ruộng của nhà nước. Những chính sách quân điền, bảo vệ ruộng đất công làng xã v. v... của các nhà nước Lê, Nguyễn chính là xuất phát từ quan niệm thống nhất đó. Nhưng gần đây, xuất hiện một quan niệm mới, theo đó, làng xã không phải là người chiếm hữu hay sử dụng mà thực sự là một chủ ruộng là người đồng sở hữu ruộng đất công làng xã với nhà nước Trung ương. Hai quan niệm khác nhau đó xuất phát từ những nhận thức khác nhau không phải chỉ về mặt sự kiện mà cả về mặt lý luận; đồng thời hai quan niệm đó không chỉ ảnh hưởng đến nhận thức riêng về chế độ ruộng đất, về làng xã Việt Nam mà còn ảnh hưởng cả đến phương pháp luận nghiên cứu và việc xác định chung về những vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế—xã hội, thậm chí liên quan đến việc nhận thức về những vấn đề lịch sử rộng ra ngoài phạm vi dân tộc. Vấn đề rõ ràng cần phải được trao đổi thêm cho sáng rõ.

Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất: phải nhận xét ngay rằng, cho đến nay việc nghiên cứu những hình thức tồn tại và diễn biến của ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân, các nguồn bổ sung của nó còn ít được chú ý nghiên cứu (vì vậy mặc dầu đã có sự thống nhất về sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất trong xã hội Việt Nam, ít nhất là từ thế kỷ XV trở về trước, hiện nay vẫn tồn tại chẳng hạn như quan niệm về sự phổ cập của chế độ đại điền trang ở cuối thế kỷ XIV.

Vì vậy mà một vấn đề cần được làm sáng tỏ hơn nữa về tầm quan trọng của nó đối với toàn bộ chế độ ruộng đất và đối với lịch sử dân tộc, là «ruộng tư chiếm ưu thế từ hạo giờ» trong lịch sử chế độ ruộng đất. Trong cuộc thảo luận trước đây (1965) đã từng có 3 ý kiến: cuối thế kỷ XIV, thế kỷ XVI và thế kỷ XIX. Rất tiếc là cả 3 ý kiến đều thiếu những dẫn chứng cụ thể, có sức thuyết phục nên vấn đề đành bỏ lửng.

Gần đây việc phát hiện và công bố một con số về tổng diện tích ruộng đất công và tổng diện tích ruộng đất tư ở đầu thế kỷ XIX, theo tính toán của Lê Kim Ngân, ruộng đất công chỉ còn chiếm 17% tổng diện tích ruộng đất trong cả nước, làm cho chúng ta thấy rõ rằng ruộng tư đã chiếm ưu thế từ trước thế kỷ XIX. Nhưng, vấn đề ở đây theo tôi cần phải nhìn ở hai mặt: sự thống trị về mặt xu thế phát triển và sự thống trị về mặt số lượng. Việc giải đáp một cách đúng đắn cả hai mặt nói trên đều cần đến những cứ liệu có sức thuyết phục và đều có ý nghĩa quan trọng về mặt nhận thức lịch sử dân tộc

— Một vấn đề có quan hệ chung cả đến chế độ ruộng đất lẫn phong trào nông dân là công cuộc khẩn hoang. Muốn tồn tại và phát triển, phải từng bước mở rộng sản xuất. Trong những điều kiện của chế độ phong kiến, việc mở rộng sản xuất chủ yếu được giải quyết bằng việc mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp tức là khẩn hoang. Lịch sử Việt Nam đã từng chứng kiến nhiều giai đoạn khẩn hoang có qui mô lớn, mà chúng ta gần đây đã bước đầu nghiên cứu. Tuy nhiên, cho đến nay việc nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở chỗ tìm hiểu phương thức và kết quả trực tiếp của nó. Cần tiến hành thêm một bước tìm hiểu điểm xuất phát xã hội hay chính trị của các đợt khai hoang đại qui mô đó cũng như ảnh hưởng của nó đối với chế độ ruộng đất và đối với xã hội.

b) Về phong trào nông dân.

— Như trên đã trình bày, khi nghiên cứu đề xây dựng lại lịch sử phong trào nông dân Việt Nam, chúng ta đã tự xác định cho mình một cách hiểu nhất định về khái niệm « khởi

nghĩa nông dân » « phong trào nông dân » Nhưng sự thực đã tỏ ra phong phú và phức tạp hơn những định nghĩa ngắn gọn về nó. Trong lịch sử dân tộc, giai cấp nông dân Việt Nam đã từng nhiều lần nổi dậy chống lại kẻ thù giai cấp cả trong lẫn ngoài nước. Đặc điểm này khiến cho một số người chủ trương đưa cả các cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, Lê Lợi... vào lịch sử phong trào nông dân. Cuộc thảo luận nảy sinh song không được kết thúc bằng một sự thống nhất ý kiến. Gần đây hơn, khi đi sâu vào lịch sử đấu tranh của giai cấp nông dân ở từng giai đoạn lịch sử, nhiều người đã xếp cả các cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền núi chống triều đình trung ương (như khởi nghĩa Nông Văn Vân), cuộc khởi nghĩa của một bộ phận binh lính kết hợp với nhân dân (như cuộc bạo động của Lê Văn Khôi — thế kỷ XIX) v.v... vào phạm trù phong trào nông dân và khởi nghĩa nông dân. Cũng xuất phát từ một quan niệm không chặt chẽ, trước đây đã có người chủ trương xem tất cả những hiện tượng mà sử cũ gọi là « cướp », « trộm cướp » đều là khởi nghĩa nông dân v.v... Những cách hiểu rộng rãi như vậy không có cơ sở hợp lý của nó song đã làm khó khăn cho việc tìm hiểu những đặc điểm cơ bản và xu thế phát triển của phong trào nông dân Việt Nam, do đó hạn chế việc tìm hiểu năng lực cách mạng và những hạn chế của giai cấp nông dân. Điều này đã dẫn đến một cuộc thảo luận về khái niệm, mà nhân đó, có người gần đây đã chủ trương một cách cực đoan rằng: cần phải xét lại xem cuộc khởi nghĩa Tây Sơn có phải là một cuộc khởi nghĩa nông dân hay không? Để xác định một cách vững chắc thành tựu của chúng ta về vấn đề này, tôi cho rằng chúng ta cần phải bàn lại nó một lần nữa.

— Một vấn đề đặc biệt lý thú và thời sự của lịch sử phong trào nông dân mà tác giả Duy Minh đặt ra (1965) là vấn đề yêu cầu ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam. Để giải đáp vấn đề này một cách toàn diện hơn, chúng tôi muốn triển khai nó thành một vấn đề rộng hơn: vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam. Vấn đề sẽ được trao đổi ở 3 điểm:

— Vấn đề ruộng đất có phải là một trong những nguyên nhân chủ yếu của các cuộc khởi nghĩa nông dân trong lịch sử nước ta hay không? Vấn đề tuy có vẻ đơn giản về mặt lý luận nhưng trong thực tiễn nó đã được biểu hiện ra sao thì rõ ràng không phải đơn giản. Có những cuộc khởi nghĩa nông dân rõ ràng xuất phát từ yêu cầu ruộng đất, song cũng có những cuộc khởi nghĩa không dễ dàng tìm thấy ngay nguyên nhân như vậy.

Trong khởi nghĩa, nông dân có yêu cầu ruộng đất hay không và yêu cầu đó có được biểu hiện thành khẩu hiệu hay không? Có đồng chí cho rằng, trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, phong trào nông dân chưa nêu lên yêu cầu ruộng đất và có lẽ cũng chưa có yêu cầu đó. Ruộng đất công làng xã đã làm mờ nhạt cái nguyện vọng tha thiết về ruộng đất tư hữu của nông dân rồi. Cũng có đồng chí cho rằng: không phải như vậy, trong cuộc đấu tranh giai cấp của mình chống chế độ phong kiến, nông dân không đòi ruộng đất và tự do thì còn đòi gì nữa. Song, hoặc là hoàn cảnh lịch sử chưa đặt vấn đề đó ra một cách bức thiết, hoặc là những điều kiện lịch sử chưa cho phép nông dân ý thức được đầy đủ về yêu cầu ruộng đất của giai cấp mình. Tuy nhiên cũng có người tiến lên một bước, nêu lên những hiện tượng đối giấy má sổ sách của cơ quan thu thuế địa phương, văn tự..., làm lệnh chỉ giả của nhà vua cấm địa chủ thu tô v.v..., trong một cuộc khởi nghĩa nông dân nào đó đề kháng định yêu cầu ruộng đất của phong trào nông dân, thậm chí xem đó là một thứ khẩu hiệu ruộng đất theo quan niệm đương thời.

Vấn đề ruộng đất đã được giải quyết như thế nào trong và sau khởi nghĩa nông dân? Về vấn đề này, có người cho rằng phong trào nông dân, đặc biệt ở các giai đoạn cuối của chế độ phong kiến đã giải quyết xong vấn đề ruộng đất trong tiến trình đấu tranh cách mạng của mình, cũng có người cho rằng, vấn đề ruộng đất được giải quyết không phải trong phong trào mà là sau phong trào, thông qua chính sách của triều đại mới thành lập.

Đĩ nhiên, theo chúng tôi nghĩ vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân không thể giải quyết một cách riêng rẽ không gắn liền với sự phát triển của chế độ ruộng đất. Nhưng, những lời giải cụ thể cần phải được bàn bạc thêm nữa.

— Vấn đề thứ 3 cũng khá lý thú và thời sự của lịch sử phong trào nông dân Việt Nam là xu thế phát triển của nó. Trong cuộc thảo luận của những năm 60, vấn đề «chín mươi» hay chưa chín mươi của phong trào nông dân đã được nêu lên. Song, để bao quát hơn, chúng tôi thấy cần phải trao đổi về mặt xu thế. Trước đây, quan niệm của nhiều người là phong trào nông dân Việt Nam đạt đến mức phát triển cao nhất của nó với phong trào nông dân Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII. Sang thế kỷ XIX, mặc dầu khởi nghĩa nông dân nổ ra ngay từ đầu và ở khắp mọi nơi trên phần lớn lãnh thổ đất nước song xu thế chung là đi xuống, không còn có điều kiện đề bùng nổ thành một cuộc phong trào Tây Sơn thứ hai nữa. Thế nhưng gần đây, một ý kiến mới nảy sinh chủ trương rằng bước sang thế kỷ XIX, xu thế chung của phong trào nông dân là vẫn đi lên và đã có những hiện tượng chứng tỏ rằng có thể bùng nổ một phong trào nông dân rộng khắp toàn quốc với ý nghĩa lớn lao ít nhất là không thua kém phong trào Tây Sơn nhưng, cuộc xâm lược của thực dân Pháp đã xoay chuyển tình thế, mũi nhọn đấu tranh giai cấp của nông dân chia sang kẻ thù dân tộc. Thực tế lịch sử như thế nào và chúng ta sẽ hiểu xu thế phát triển của phong trào nông dân ra sao? Đó là một vấn đề cần làm sáng tỏ thêm, ít nhất là trên những nét lớn. Chúng tôi nghĩ rằng về vấn đề này, sự suy luận trên thực tế phong trào là một điều cần thiết, nhưng cơ sở của sự suy luận đó, chính là vấn đề xã hội: ở đây là vấn đề thực trạng của giai cấp nông dân Việt Nam. Tất nhiên vấn đề này cũng liên quan chặt chẽ đến vấn đề ruộng đất.

Bên trên là một số thành tích quan trọng và một số vấn đề cần được nêu lên và thảo luận thêm trước khi chúng ta chấm dứt việc điềm lại một giai đoạn dài nghiên cứu. Mong hội nghị tập trung trao đổi cũng như từ cuộc trao đổi này đề ra được những phương hướng cơ bản lâu dài cho giai đoạn sắp tới.

NHÌN LẠI VIỆC NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG DÂN Ở MIỀN NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TAM ĐẾN NAY

CAO VĂN LƯỢNG

TỪ 1975, cùng với các tỉnh phía Nam, nông thôn Nam Bộ đã chuyển mình mạnh mẽ trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình đưa nông thôn miền Nam nói chung, đưa nông thôn Nam Bộ, nói riêng đi vào con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa, một trong những vấn đề trọng yếu cần phải giải quyết là vấn đề ruộng đất. Trải qua ba mươi năm chiến tranh, qua chế độ thực dân mới của Mỹ, tình hình ruộng đất và nông dân ở miền Nam có nhiều biến đổi, phức tạp. Không hiểu biết một cách thấu đáo vấn

đề ruộng đất và nông dân miền Nam dưới chế độ thực dân mới của Mỹ, thì sẽ không vạch ra được những chính sách, biện pháp sát hợp, nhằm đưa nông dân miền Nam đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Để góp phần nhỏ vào việc phục vụ cho công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Nam hiện nay, chúng tôi muốn nhìn lại việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam, trước hết là ở Nam Bộ trong hơn ba mươi năm qua, và thử gợi ra một số vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu trong thời gian tới.



Như chúng ta đều biết, nước ta là một nước nông nghiệp, nông dân chiếm 90% dân số và là lực lượng sản xuất cơ bản của dân tộc. Do đó vấn đề ruộng đất và nông dân là một trong những vấn đề then chốt của cách mạng nước ta, là cội nguồn của những biến đổi, phân hóa ở nông thôn. Ở miền Nam, đặc biệt là ở Nam Bộ, vấn đề ruộng đất và nông dân lại càng có vị trí hết sức quan trọng. Suốt ba mươi năm qua (1945-1975), vấn đề ruộng đất và nông dân luôn luôn là vấn đề trung tâm, xuyên suốt trong cuộc chiến đấu giữa ta và địch ở nông thôn miền Nam. Nó đã thu hút sự quan tâm của nhiều người nghiên cứu khoa học xã hội ở trong và ngoài nước. Nó cũng đã được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm. Trong một số tác phẩm của mình viết trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp: « Báo cáo tình hình chung ở Nam Bộ » (1949); « Bài giảng tại lớp chính trị của cán bộ quân dân chính Nam Bộ » (cuối 1949); « Tình hình Nam Bộ từ toàn quốc kháng chiến đến đầu 1952 »,...

đồng chí Lê Duẩn đã đề cập một cách khá toàn diện, sâu sắc về vấn đề ruộng đất và nông dân ở Nam Bộ⁽¹⁾.

Những nhận định, những luận điểm cơ bản về vấn đề ruộng đất và nông dân ở Nam Bộ trước Cách mạng Tháng Tám 1945 mà đồng chí Lê Duẩn đã đề cập trong những công trình kể trên, tựu trung lại ở những điểm sau đây:

— Ở Nam Bộ, tình trạng tập trung ruộng đất rất cao. (Hầu như toàn bộ địa chủ lớn có từ 50 héc-ta trở lên đều tập trung ở Nam Bộ: 6300 tên trong tổng số 6530 tên), và vai trò của thực dân Pháp trong việc tập trung ruộng đất vào tay đại điền chủ cũng nổi bật hơn bất cứ nơi nào khác trong nước.

— Nền kinh tế nông thôn Nam Bộ đã biến thành một nền kinh tế sản xuất hàng hóa,

(1) Xem cuốn « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông » của đồng chí Lê Duẩn, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1976

một nền kinh tế nông thôn thương nghiệp, chứ không phải là một nền kinh tế nông thôn tự nhiên như nông thôn ở các miền khác trong nước. « Nông thôn Nam Bộ có hai hạng người chính :

+ Bọn địa chủ, bọn tư bản thương nghiệp (kiếm nghề cho vay) với một hệ thống buôn bán của chúng ở khắp thành thị, nông thôn; đó là bọn bóc lột.

+ Những người lao động sản xuất ra hàng hóa (trung nông) và những người bán sức lao động để sản xuất hàng hóa (bần nông, tá điền, cố nông).

Còn phú nông không có quan hệ quyết định trong nền kinh tế»⁽²⁾.

- Tính chất tư bản chủ nghĩa của việc kinh doanh nông nghiệp xoắn xuýt với phương thức bóc lột phong kiến đối với nông dân. (Bọn đại điền chủ dính liền và hợp lực với bọn đế quốc, bọn tư bản độc quyền thương nghiệp, bọn tư bản ngân hàng để đàn áp, bóc lột nông dân đến tận xương tủy).

Ngoài những điểm nổi bật kể trên, đồng chí Lê Duẩn còn đề cập đến vấn đề tạm cấp ruộng đất, giảm tô, giảm tức và ảnh hưởng của các chính sách này của Đảng ta đến nông dân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Những ý kiến trên đây của đồng chí Lê Duẩn về vấn đề ruộng đất và nông dân Nam Bộ chẳng những soi sáng cho những người nghiên cứu khoa học xã hội trong việc tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở miền Nam, mà còn trực tiếp góp phần quan trọng để ngay từ những ngày khói lửa của cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng ta đã đề ra được những chủ trương, chính sách sát hợp đối với nông dân miền Nam; (ban hành các chính sách giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất cho nông dân).

Qua kháng chiến chống Pháp, qua chính sách giảm tô, giảm tức, chính sách ruộng đất của chính quyền cách mạng, tình hình ruộng đất, kết cấu kinh tế và xã hội ở nông thôn miền Nam đã thay đổi. Từ những người không có ruộng, nông dân miền Nam trở thành những người có ruộng. Hàng chục vạn nông hộ nhờ đó mà thoát khỏi địa vị tá điền, dần dần trở thành trung nông. Ví dụ, ở Mỹ Tho, trước cách mạng Tháng Tám, số bần, cố nông chiếm 40% dân số, nhưng khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi chỉ còn 5%. Uy thế chính trị và kinh tế của giai cấp địa chủ giảm sút rất nhiều. Hầu hết bọn trung, đại địa chủ đã chạy vào thành phố và ruộng đất của chúng đã về tay nông dân. Nói chung, qua kháng chiến chống Pháp, vấn đề

nông dân mà nội dung là vấn đề ruộng đất đã được đặt ra và giải quyết theo đường lối cách mạng: giai cấp địa chủ ở miền Nam đã căn bản bị xóa bỏ.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp đã giải phóng hoàn toàn miền Bắc nước ta. Trong khi miền Bắc thoát khỏi ách đế quốc, tiếp tục nổi cải cách ruộng đất và chuyển sang xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì ở miền Nam, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai lại liên tiếp tiến hành những chính sách phản cách mạng cực kỳ tàn bạo: « cải cách điền địa », « bình định nông thôn »... Cuộc phản kích liên tiếp của Mỹ-ngụy vào nông thôn miền Nam bằng « quốc sách », « cải cách điền địa », chương trình « bình định », lập « khu trù mật », « áp chiến lược », đã làm cho vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Vấn đề ruộng đất và nông dân trở thành vấn đề then chốt của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt Nam, một nhân tố rất quan trọng quyết định sự thành bại giữa cách mạng và phản cách mạng ở miền Nam. Do đó vấn đề này cũng lại trở thành một trung tâm thu hút sự quan tâm của nhiều nhà hoạt động chính trị, của nhiều người làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội.

Ở nước ta, từ 1954-1975, để phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học đã được triển khai, trong đó có chuyên đề về vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam Việt Nam. Nhiều bài nghiên cứu về cái gọi là « Cải cách điền địa », « bình định nông thôn » của Mỹ-ngụy; về phong trào nông dân miền Nam chống chính sách « cải cách điền địa », chống « bình định, gom dân, lập « áp chiến lược »... đã được công bố trên các tạp chí Học tập, Nghiên cứu Lịch sử, Nghiên cứu Kinh tế...⁽³⁾ Một số

(2) Lê Duẩn - Giai cấp công nhân Việt Nam và Liên Minh công nông, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1976, tr. 126-127.

(3) - Một số bài đã đăng trên một số tạp chí :

- Một trò lừa đảo « cải cách điền địa » ở miền Nam (Cương Trực, tạp chí Học tập, 8/1958).

- Sự thật về « cải cách điền địa » ở miền Nam (Nguyễn Mạnh Đề, tạp chí Học tập, 3/1959).

- Tình hình các giai cấp ở nông thôn miền Nam hiện nay (Vũ Nam, tạp chí Học tập, 11/1961).

- Phong trào nông dân miền Nam Việt Nam trong cuộc chiến đấu cho độc lập và dân chủ (Minh Tranh, tạp chí Học tập, 9/1962).

- Nông dân miền Nam Việt Nam ngày càng

cuốn sách viết về vấn đề ruộng đất và nông dân trong cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, cũng đã được xuất bản⁽⁴⁾.

Mỗi bài viết, mỗi cuốn sách đi sâu vào một hoặc vào vài khía cạnh của vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam, nhưng nói chung đều xoay quanh và làm nổi bật những vấn đề sau đây:

— Âm mưu, thủ đoạn của Mỹ-ngụy trong cái gọi là « cải cách điền địa » và tính chất phản động, phản cách mạng của cái « quốc sách » đó.

— Với cái « quốc sách » « cải cách điền địa » và với cái chương trình « bình định nông thôn », lập « khu trừ diệt », « ấp chiến lược », vấn đề ruộng đất và nông dân lại trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Giành ruộng đất cho nông dân và giành chính quyền về tay nhân dân, đó là hai mục tiêu cơ bản của cuộc đấu tranh cách mạng ở nông thôn miền Nam từ 1954 — 1975.

— Cuộc đấu tranh vì ruộng đất của nông dân miền Nam phát triển mạnh mẽ, quyết liệt chưa từng thấy trong những năm 1955—1959. Cuộc đấu tranh sục sôi này, đã góp phần quan trọng vào việc đẩy lên phong trào « đồng khởi » cuối 1959 đầu 1960.

— Đi đôi với tính chất gay gắt của vấn đề ruộng đất là tính chất gay gắt của vấn đề giai cấp. Kẻ thù của giai cấp nông dân miền Nam cũng chính là kẻ thù của dân tộc. Do đó, cuộc đấu tranh bảo vệ và giành ruộng đất của nông dân miền Nam gắn chặt với cuộc đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc. Nông dân miền Nam không những kiên cường trong cuộc đấu tranh bảo vệ và giành ruộng đất mà còn rất anh dũng, đi đầu trong phong trào đấu tranh rộng lớn phá ách kìm kẹp của địch ở nông thôn.

— Nhận thức đúng đắn tính chất cấp bách và vị trí quan trọng của vấn đề ruộng đất và nông dân trong cách mạng miền Nam, Đảng ta đã có những chủ trương, chính sách sát hợp nhằm giải quyết tốt hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ trong điều kiện chống chủ nghĩa thực dân mới. Nhờ đó, Đảng ta đã động viên được sức mạnh to lớn của hàng triệu nông dân miền Nam vùng lên phá thế kìm kẹp của Mỹ-ngụy, mở rộng vùng giải phóng. Và, trên những vùng giải phóng đó, Đảng ta đã bước đầu xây dựng chế độ mới — chế độ dân chủ nhân dân.

Có thể nói, các công trình kể trên đã có tác dụng phục vụ kịp thời cho nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước và tạo cơ sở tốt (về tư liệu và luận điểm) cho chúng ta hiện nay có thể đi sâu hơn vào việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam trong thời kỳ

cách mạng dân tộc, dân chủ (1954—1975). Tuy nhiên số lượng bài và số sách có tính chất nghiên cứu đã được xuất bản về chuyên đề này không nhiều; và do giới hạn về tư liệu, khó khăn về hoàn cảnh đi trực tiếp khảo cứu, nên chất lượng khoa học còn bị hạn chế, nhiều mặt của vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam chưa được đi sâu (Ví dụ: sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới, của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn, vào nông nghiệp miền Nam; sự biến đổi về sở hữu ruộng đất; sự phân hóa giai cấp; sự thay đổi kết cấu kinh tế, cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam; đời sống của các tầng lớp nhân dân ở nông thôn và quan hệ bóc lột nào đã thống trị ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng?).

Như trên đã nói, từ lâu, nhất là từ 1954 — 1975, vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam Việt Nam trở thành trung tâm thu hút sự quan tâm của nhiều người. Không những chỉ chúng ta, mà cả bạn cầm đầu Nhà trắng.

...

bản cùng và phá sản. (Trương Trung Thứ, tạp chí Học tập, 8/1963).

— Vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam (Nguyễn Phong, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 9 (6/1962).

— Về cái gọi là « cải cách điền địa » ở miền Nam (Trần Phương, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 21 (6/1964) và 22 (8/1964).

— Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam (Nguyễn Công Bình, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2 (4/1959).

— Chính sách ruộng đất của Mỹ-ngụy (Cao Văn Lượng, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 171 (11—12/1976).

— Hậu quả chính sách « bình định » của Mỹ ở nông thôn miền Nam Việt Nam. (Phạm Quang Toàn, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 171 (11—12/1976).

(4) Một số sách đã xuất bản.

— Vấn đề nông dân ở miền Nam Việt Nam (Nguyễn Phong và Hoàng Linh, Nhà xuất bản khoa học, 1962).

— Ngọn lửa cách mạng đang bùng cháy ở nông thôn miền Nam (Võ Nguyên, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1960).

— Trong vùng giải phóng miền Nam (Nguyễn Xu, Lê Phước Hà, Nhà xuất bản Phổ thông, 1964).

— Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam (trong đó có phần « Vấn đề ruộng đất ở miền Nam từ sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ (7/1954) và cuộc đấu tranh vì ruộng đất của nông dân miền Nam » do Trần Phương chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1963.

cũng rất «quan tâm» đến vấn đề này. Ngay từ khi đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam lập chính phủ bù nhìn, đế quốc Mỹ đã cử một đoàn cố vấn, đứng đầu là một chuyên gia nổi tiếng của Mỹ về cải cách điền địa – Vonphơ Latdinxky – đến miền Nam giúp bọn bù nhìn thảo ra chính sách. Và, để giúp chúng đề ra các chiến lược phân cách mạng, các biện pháp đánh phá phong trào cách mạng miền Nam, «bình định nông thôn» và tranh thủ «trái tim khối óc» của nông dân miền Nam, đế quốc Mỹ đã phái nhiều đoàn chuyên gia đến Sài Gòn nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam đặc biệt là ở Nam Bộ. Dưới sự bảo trợ của bọn cầm đầu Lầu Năm Góc, một số công trình nghiên cứu của các nhà khoa học xã hội Mỹ và phương Tây về vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam đã được công bố⁽⁵⁾. Trong số công trình này, đáng chú ý hơn cả là công trình của Viện Nghiên cứu Stanford (viết tắt là SRI) về «Cải cách ruộng đất tại Việt Nam». Công trình dài 225 trang, gồm 6 chương và ra đời vào năm 1968, năm cuối của chiến lược «chiến tranh cục bộ» của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Công trình đề cập đến: tình hình sở hữu ruộng đất ở đồng bằng Sông Cửu Long; đời sống của nông dân ở đây; chính sách ruộng đất của Việt Minh, của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam và các chương trình «cải cách điền địa» của ngụy quyền Sài Gòn. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích tình hình ruộng đất và nông dân ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long, các tác giả của công trình nghiên cứu «cải cách ruộng đất ở Việt Nam» kết luận rằng Mỹ – ngụy phải dành lại vũ khí chính trị quan trọng ở nông thôn từ tay Mặt trận, tức là phải giải quyết vấn đề ruộng đất. Cải cách ruộng đất ở Nam Việt Nam không phải chỉ quan trọng đối với ngụy quyền Sài Gòn mà còn quan trọng đối với cả chính sách Mỹ.

Rõ ràng, cũng như nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam Việt Nam do các nhà khoa học xã hội Mỹ tiến hành, công trình nghiên cứu «cải cách ruộng đất ở Việt Nam» của Viện nghiên cứu Stanford nhằm phục vụ cho yêu cầu chiến tranh xâm lược của Mỹ, cho mục tiêu xa hơn của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là: đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn miền Nam, tạo ra ở nông thôn miền Nam Việt Nam giai cấp tư sản mới làm chỗ dựa cho chính quyền tay sai.

Cũng cần nói thêm rằng, để phục vụ cho chương trình «bình định nông thôn» của Mỹ – ngụy và giúp ngụy quyền Sài Gòn thảo ra chính sách nhằm tranh thủ nông dân, phá hoại phong trào cách mạng ở nông thôn miền

Nam, nhiều bài viết đã được công bố trên các tạp chí xuất bản ở Sài Gòn: *Chấn Hưng Kinh tế*; *Tuần san Phòng thương mại*, Tạp chí *Quê Hương*, Tạp san *Quốc Phòng*...; và nhiều luận văn tốt nghiệp trường đào tạo sỹ quan và công chức cao cấp của ngụy quyền Sài Gòn, cũng đều hướng vào vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam Việt Nam.⁽⁶⁾

(5) Một vài dẫn chứng:

– W. Latdinxky: «Cải cách điền địa ở nước Việt Nam Cộng hòa» (trong cuốn *Những vấn đề của nền tự do miền Nam Việt Nam từ khi độc lập*, do Trường Đại học Misigan xuất bản, 1961).

– Robert. H. Stroup. Điều Nghiên cứu theo mẫu về chi tiêu và thu nhập ở nông thôn (Phức trình sơ thảo). USOM Sài Gòn. Chi vụ Hoạch định Tài chính và kinh tế, tháng 7/1965.

– Viện nghiên cứu Stanford: Cải cách ruộng đất ở Việt Nam, Menlo Park, California: SRI, 1968.

– C. Stuart Callison; Tác dụng chính trị, xã hội và kinh tế của chương trình người cày có ruộng: Phức trình Diễn tiến. Tạp san kinh tế tập II, số 1, tháng 3/1972.

– Henry Bush: Nông dân chấp hữu ruộng đất và chương trình người cày có ruộng. Sài Gòn, Control Data Corp, 1971.

– Henry Bush: Ảnh hưởng của chương trình người cày có ruộng tại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sài Gòn, USAID, 1972.

– Frances Fitzgerald, Lửa trong Hồ: Người Việt và người Mỹ ở Việt Nam. New York, Vintage Books, 1972. (Trong tác phẩm này, tác giả có đề cập đến chế độ sở hữu ruộng đất và người nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long).

(6) Một số dẫn chứng:

– Vấn đề cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa. (Đặng Văn Ngọc, Luận văn tốt nghiệp Ban đốc sự. Học viện quốc gia hành chính, Sài Gòn, 1969).

– Cải cách ruộng đất và nếp sống tại nông thôn (Đinh Công Đắc, Luận văn tốt nghiệp Ban đốc sự, Học viện quốc gia hành chính, Sài Gòn, 1968).

– Chế độ công điền công thổ tại Việt Nam (Nguyễn Văn Gõ, Luận văn tốt nghiệp Ban đốc sự, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, 1967).

– Phê bình người cày có ruộng dưới chính thể đệ nhị cộng hòa (Nguyễn Ngọc Hùng, Luận văn tốt nghiệp Ban đốc sự, Học viện quốc gia hành chính, Sài Gòn, 1972).

– Những nguyên nhân chánh yếu tạo sự cách biệt về nếp sống nông dân và thị dân

Trên đây chúng tôi đã đi qua về việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam từ 1954 - 1975.

Từ 1975, miền Nam nước ta hoàn toàn giải phóng và cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Nam đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của cách mạng, nhiều cơ quan làm công tác kinh tế, nghiên cứu khoa học ở nước ta, đã và đang kết hợp việc nghiên cứu lý luận, tài liệu trên văn bản với việc điều tra thực tế, điều tra xã hội học, để làm sáng tỏ một số vấn đề do thực tiễn của công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn miền Nam đang đặt ra.

Dưới ánh sáng của các nghị quyết của Đảng, các chỉ thị của Ban bí thư trung ương và Chính phủ, công tác nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam đã được đẩy mạnh và thu được kết quả đáng kể. Ngoài các tác phẩm có tính chất chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước⁽⁷⁾, một số công trình nghiên cứu về chuyên đề này đã được công bố⁽⁸⁾.

Các công trình kể trên đã bước đầu đi sâu vào những vấn đề mà những công trình trước đây chưa đề cập đến hoặc đề cập còn sơ lược: Chủ nghĩa tư bản xâm nhập vào nông thôn, vào nông nghiệp miền Nam; trình độ phát triển của nông nghiệp miền Nam; quan hệ sở hữu ruộng đất; các quan hệ bóc lột ở nông thôn miền Nam và cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng...

Bằng những tài liệu, số liệu phong phú, kết hợp với phân tích lý luận, các công trình đã làm nổi bật những vấn đề sau đây:

- Chủ nghĩa tư bản đã xâm nhập vào nông thôn miền Nam từ thời Pháp thuộc. Dưới thời Mỹ - ngụy, nông thôn miền Nam đặc biệt là nông thôn Nam Bộ lại tiến sâu vào chủ nghĩa tư bản ở mức độ cao hơn. Khác với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn miền Nam thời Pháp, sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn miền Nam thời Mỹ, đã từng bước xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến và cho đến ngày giải phóng, quan hệ sản xuất, bóc lột phong kiến chỉ còn tàn dư, quan hệ sở hữu ruộng đất đã thay đổi căn bản, đại bộ phận ruộng đất do địa chủ chiếm hữu đã về tay nông dân.

- Tình hình ruộng đất thay đổi kéo theo cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam thay đổi:

+ Đến ngày giải phóng quan hệ sản xuất phong kiến tan rã, chỉ còn tàn dư; giai cấp

địa chủ đã bị phân hóa và suy yếu đi nhiều. Giai cấp địa chủ phong kiến không còn là kẻ chủ yếu thống trị, thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản là kẻ đã thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân.

+ Nền sản xuất nông nghiệp đã đi vào quỹ đạo của nền sản xuất hàng hóa; tầng lớp trung nông trở thành nhân vật trung tâm, lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn, thành người lao động nông nghiệp kinh doanh theo khuynh hướng hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

+ Bên cạnh tầng lớp trung nông đông đảo, có tầng lớp bán nông và nông dân không có ruộng. Các tầng lớp này chiếm tỷ lệ nhỏ hơn trung nông. Tuy vậy sự chênh lệch về chiếm hữu ruộng đất, máy móc giữa các vùng và giữa các hộ nông dân khá lớn; nhiều nơi tỷ lệ những nông dân không có ruộng phải đi làm thuê tự do còn khá nhiều.

+ Tầng lớp tư sản nông thôn và phú nông tuy không đông về số lượng (khoảng 7%) nhưng do nắm được những tư liệu sản xuất

...
(Phạm Đức Thân, Luận văn tốt nghiệp Ban đốc sự, Học viện quốc gia hành chính, Sài Gòn 1972).

- Cải cách điền địa và tạo lập tư bản tại nông thôn. (Phạm Trung Nhạc, tạp san quốc phòng số 28, 1972).

(7) Cuốn: Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam của đồng chí Lê Duẩn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1980; Cuốn: Khẩn trương tích cực đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam của đồng chí Võ Chí Công và Tố Hữu, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1979; Cuốn Con đường hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1979.

(8) Một số dẫn chứng:

- Giải quyết vấn đề ruộng đất ở các tỉnh khu V cũ (Nguyễn Hồng, Châu, tạp chí Học tập, 11/1976).

- Về tình hình sở hữu ruộng đất, máy móc và cơ cấu các tầng lớp xã hội ở nông thôn Nam Bộ (Hồng Giao, tạp chí Học tập, 1/1979).

- Tình hình phân hóa giai cấp ở một ấp thuộc đồng bằng sông Cửu Long (Thanh Giang, tạp chí Học tập, 5/1979).

- Vài nét về cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng (Cao Văn Lượng, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (197) tháng 3 - 4/1981).

- Nguyễn Trần Trọng - Những vấn đề về công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam - Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà nội, 1980.

chủ yếu, nắm được phần quan trọng lương thực, hàng hóa nên đã chi phối phần lớn các hoạt động kinh tế chủ yếu ở nông thôn. Tầng lớp này là kẻ đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Ở nông thôn miền Nam đến ngày giải phóng, tuy còn hình thức bóc lột phong kiến, nhưng hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa là phổ biến và chiếm chủ đạo.

+ Trên cơ sở nghiên cứu tình hình ruộng đất, kết cấu kinh tế và xã hội ở nông thôn miền Nam trước giải phóng, một số công trình

cũng đã đề cập đến yêu cầu bức bách và tính tất yếu của công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Nam hiện nay.

Tuy số lượng chưa nhiều và chất lượng khoa học còn có chỗ hạn chế, các công trình trên đây đã góp phần phục vụ tích cực công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam, làm sáng rõ đường lối, quan điểm của Đảng ta trong sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Nam hiện nay.



Như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Hơn hai mươi năm qua, tình hình nông thôn và nông nghiệp miền Nam có nhiều biến đổi quan trọng; nhưng chúng ta chưa nắm chắc tình hình đó để có chủ trương chính sách thích hợp »⁽⁹⁾.

Để có thể phục vụ đắc lực hơn cho sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Nam hiện nay, chúng ta cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam, nhất là ở đồng bằng Nam Bộ, đồng bằng Sông Cửu Long.

Về nội dung:

Như trên đã nói, trải qua ba mươi năm chiến tranh, qua chế độ thực dân mới của Mỹ, tình hình ruộng đất, tình hình nông thôn và nông nghiệp miền Nam đã có nhiều biến đổi quan trọng. Một số công trình nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam mà chúng tôi điếm qua ở trên, đã đề cập đến một phần nào những biến đổi ấy. Nhưng nhìn chung còn nhiều khía cạnh khác của vấn đề nông thôn, nông nghiệp, ruộng đất và nông dân ở miền Nam trước ngày giải phóng chưa được đi sâu nghiên cứu:

a) Các quan hệ bóc lột, các hình thức bóc lột ở nông thôn miền Nam trước giải phóng.

Trước ngày giải phóng, nông thôn miền Nam, đặc biệt là nông thôn Nam Bộ đã bị cuốn sâu vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp địa chủ đã bị phân hóa và suy yếu, quan hệ sản xuất, bóc lột phong kiến đã bị tan rã, chỉ còn tàn dư. Kinh tế nông thôn chủ yếu chịu ảnh hưởng nặng của chính sách thực dân mới của Mỹ, bị giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản, thao túng và bóc lột. Đó là những nét bao quát mà trong các văn kiện của Đảng và trong một số công trình nghiên

cứu gần đây về vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam đã khẳng định. Nhưng các công trình đó vẫn chưa đi sâu đề làm nổi bật hai vấn đề sau đây:

— Giai cấp tư sản ở miền Nam trước đây (bao gồm tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tư bản tài chính) đã thâm nhập vào nông thôn miền Nam, chi phối tất cả các khâu sản xuất, lưu thông, phân phối và tiến hành bóc lột nông dân như thế nào?

— Các hình thức kinh doanh ruộng đất, thuê mướn và bóc lột nhân công ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng?

Đi sâu nghiên cứu hai vấn đề trên, chúng ta nắm vững, rõ chủ trương đúng đắn của Đảng ta trong việc kết hợp cải tạo nông nghiệp với cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở miền Nam hiện nay.

b) Đặc điểm của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa ở Nam Bộ và đặc điểm tâm lý nông dân ở đây.

Khác với miền Bắc và miền Trung trước đây, nền kinh tế nông thôn Nam Bộ đã biến thành một nền kinh tế sản xuất hàng hóa, một nền kinh tế nông thôn thương nghiệp. Tính chất của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa ở Nam Bộ đã được phát triển mạnh mẽ dưới thời kỳ Mỹ - ngụy. Nó đã có ảnh hưởng và tác động nhất định đến đặc điểm, tâm lý nông dân ở Nam Bộ. Do đó trong quá trình cải tạo và xây dựng nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần nghiên cứu đặc điểm của nền sản xuất hàng hóa ở Nam Bộ và đặc điểm, tâm lý nông dân ở đây.

(9) Lê Duẩn — *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam* — Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1980.

c) Đặc điểm, vai trò, vị trí của tầng lớp trung nông trong nền kinh tế nông thôn miền Nam.

Cùng với việc nghiên cứu đặc điểm, tâm lý của người nông dân Nam Bộ, chúng ta cần đặc biệt quan tâm nghiên cứu về đặc điểm, vai trò, vị trí của tầng lớp trung nông. Bởi lẽ, khác với trước đây, trung nông ở miền Nam hiện nay là nhân vật trung tâm và có một vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế nông thôn...

d) Ngoài những vấn đề kể trên, chúng ta cũng cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu những vấn đề sau đây:

- Nông dân Nam Bộ với làng xã.

- Tôn giáo với vấn đề ruộng đất; tôn giáo và người nông dân ở đồng bằng Nam Bộ, đồng bằng Sông Cửu Long.

- Những di hại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa đối với nông dân miền Nam.

Làm sáng tỏ những vấn đề trên, không phải chỉ là yêu cầu của công tác nghiên cứu khoa học, mà còn là yêu cầu của công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Nam hiện nay đòi hỏi.

Về phương pháp nghiên cứu.

Vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam hiện nay là một chuyên đề lớn, phức tạp. Nó đòi hỏi phải có sự cộng tác, phối hợp nghiên cứu của nhiều người, nhiều ngành,

nhiều cơ quan làm công tác chỉ đạo kinh tế, nghiên cứu khoa học. Nó cũng đòi hỏi phải tiến hành và áp dụng phương pháp tổng hợp trong quá trình nghiên cứu, nghĩa là không phải chỉ dừng ở việc sưu tầm, nghiên cứu trên những tài liệu thành văn, mà phải kết hợp chặt chẽ với việc điều tra thực tế, điều tra xã hội học; kết hợp chặt chẽ việc nghiên cứu quá khứ và hiện tại; nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu kinh tế, nghiên cứu dân tộc học và điều tra xã hội học... Ngoài ra, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu... cũng cần được vận dụng trong việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam. Vấn đề ruộng đất và nông dân là vấn đề then chốt ở nông thôn, có quan hệ và tác động đến các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa. Do đó khi tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề này, chúng ta cần vận dụng quan điểm toàn diện, chú ý xem xét tác động và ảnh hưởng qua lại giữa vấn đề ruộng đất và nông dân với vấn đề chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa.

Dưới ánh sáng của các nghị quyết của Đảng, với sự cộng tác nghiên cứu của nhiều người, nhiều ngành làm công tác chỉ đạo kinh tế, nghiên cứu khoa học; và với sự vận dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, chúng ta sẽ nhất định đạt được những thành tựu lớn hơn trong việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân miền Nam.

Tháng 8-1981

CHẾ ĐỘ BAN CẤP RUỘNG ĐẤT THỜI LÊ SƠ VÀ TÍNH CHẤT SỞ HỮU CỦA LOẠI RUỘNG ĐẤT THỂ NGHIỆP

PHAN HUY LÊ

NĂM 1959, khi xuất bản cuốn sách *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* (I), tôi có ý định từ chế độ ruộng đất thời Lê sơ (thế kỷ 15), sẽ tiếp tục nghiên cứu các giai đoạn tiếp theo sau và ngược dần lên các giai đoạn trước đó. Nhưng rồi do yêu cầu phải hoàn thành một số đề tài khác cấp bách hơn, tôi chưa có điều kiện thực hiện ý định ấy, tuy vẫn rất quan tâm và luôn luôn thu thập tư liệu về chế độ ruộng đất.

Nay trở lại đề tài chế độ ruộng đất, tôi muốn tự nhìn lại cuốn sách đã viết 21 năm về trước. Trong hoàn cảnh tư liệu lúc bấy giờ, tôi thấy hạn chế lớn nhất của cuốn sách là, chỉ mới nghiên cứu chế độ ruộng đất trên các chủ trương, chính sách của nhà nước phong kiến. Còn kết quả thực hiện các chính sách đó như thế nào là điều có ý nghĩa cơ bản hơn, thì tư liệu lúc ấy chưa cho phép tôi đề cập đến một cách đầy đủ. Cũng vì vậy, một số nhận định về chính sách ruộng đất của nhà Lê và cơ cấu của chế độ sở hữu ruộng đất đương thời chưa thật thỏa đáng.

Những tư liệu thu thập được trong những năm gần đây, chủ yếu là gia phả, văn bia, sắc chỉ, lệnh dụ, chỉ ban cấp ruộng đất..., cho thấy giữa chính sách của triều đình và thực tế thực hiện có một khoảng cách đáng kể. Mức độ và tính chất của khoảng cách đó biến đổi phức tạp trong không gian và thời gian, tùy thuộc vào tình hình phát triển và mối quan hệ giữa các hình thái sở hữu ruộng đất, quan hệ giữa nhà nước với làng xã và các giai cấp, đẳng cấp trong xã hội, cùng với tình hình kinh tế và diễn biến của cuộc đấu tranh xã hội.

Sau đây, tôi chỉ nêu lên và phân tích một số mặt trong chính sách ban cấp ruộng đất thời Lê sơ và xác định tính chất sở hữu của loại ruộng đất thể nghiệp làm thí dụ.



Triều Lê cũng như các vương triều phong kiến trước đó, sau khi thành lập, đã lấy ruộng

đất ban cấp cho những công thần của mình. Việc ban cấp lúc đầu mang ý nghĩa thưởng công và chưa có quy định rõ ràng. Đến đời Lê Thánh Tông, năm 1477 nhà Lê ban hành chế độ bổng lộc cho quý tộc và quan lại, bao gồm: tiền cấp hàng năm gọi là thuế bổng, tiền thu thuế một số hộ gọi là thực hộ, đất vườn để ở và một số ruộng đất gọi là lộc điền. Chính sách ban cấp lộc điền chỉ giành riêng cho quý tộc tôn thất và quan lại cao cấp từ tứ phẩm trở lên, quy định theo phẩm hàm và chức tước. Lộc điền nằm trong chế độ bổng lộc nói chung, là một hình thức trả lương của nhà nước. Lộc điền không loại trừ ruộng đất thường công và trồng một số tư liệu, ruộng đất thường công cũng có khi được gọi chung là lộc điền. Ruộng đất thường công và lộc điền thời Lê sơ gồm hai loại chính:

Một loại cấp tạm thời, cho hưởng dụng suốt đời và sau khi chết ba năm phải trả lại cho nhà nước. Loại này gồm một số ruộng đất gọi là tứ điền cùng với một số ao đầm, bãi đầu...

Một loại cấp lâu dài, cho phép lưu truyền cho con cháu gọi là ruộng đất thể nghiệp (thể nghiệp điền, thể nghiệp thờ).

Quy mô ban cấp lộc điền thời Lê Thánh Tông khá lớn. Theo chế độ ban hành năm 1477 thì thân vương được cấp đến 2090 mẫu, trong đó có 640 mẫu ruộng đất thể nghiệp.

Lê Quý Đôn cho rằng, trong thực tế chế độ lộc điền chỉ được thực hiện một phần: “Nhưng lúc ấy ban cấp không theo đúng số đã định ở trên, lâm thời mới tạm bày đầy đủ để có đặc chỉ định đoạt, mỗi khi tạm cấp chỉ cấp cho 1 phần trong 4,5 phần, hoặc 1 phần trong 10 phần mà thôi... Nhưng thế là điền lộc chép ở Dư hạ chỉ có danh mà không có thực”⁽²⁾.

(1) Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội 1959.

(2) Lê Quý Đôn, Toàn tập, t. II (Kiến văn tiểu lục). Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 148.

Tự Đức cũng tỏ ý hoài nghi: « Bấy giờ cương vực chưa rộng lớn mà ruộng đất ban cấp nhiều đến như vậy thì thuế công của quốc gia còn được bao nhiêu. Việc này e rằng chưa đủ tin được » (1).

Nhiều tư liệu gia phả, sắc chỉ, lệnh dụ... cho thấy, thời Lê sơ nhà vua ban cấp rất nhiều ruộng đất cho công thần. Ví dụ:

Nguyễn Xí, tước Huyện hầu được phong đến thái úy, ruộng đất thưởng công và lộc điền gồm 5135 mẫu.

Lê Sao tước Đình thượng hầu và con là Lê Thọ Vực, được cấp 2286 mẫu.

Nguyễn Đình Lý tước Hương thượng hầu, được cấp 2073 mẫu.

Lưu Nhân Chú tước Á thượng hầu, được cấp 500 mẫu.

Phạm Cương tước Quan phục hầu, được cấp 500 mẫu.

Phạm Văn Liêu tước hầu và con là Phạm Đức Hóa được cấp 2366 mẫu.

Nguyễn Công Duẩn giữ chức đô đốc thêm sự, cũng được cấp 470 mẫu.

Về nguồn gốc của ruộng đất ban cấp thì trong thư tịch vốn có hai kiến giải khác nhau.

Lê Quý Đôn cho rằng, nhà Lê lấy ruộng đất của các thế gia bị tuyệt, ruộng đất bỏ hoang, ruộng đất lậu thuế bị tịch thu để ban cấp cho công thần quý tộc và « ít khi lấy vào ruộng công hiện canh đã thành thuế lệ » (2).

Phan Huy Chú lại nhận xét, ruộng đất ban cấp đều là ruộng công, « còn ruộng tư của dân thì chưa từng lấy mà chia bao giờ » (3).

Căn cứ vào thực tế ban cấp được phản ánh trong các văn bản của triều Lê mà các dòng họ công thần còn bảo lưu được đến nay thì ruộng đất ban cấp thời đó có hai nguồn gốc chính:

Một bộ phận thuộc quyền sở hữu trực tiếp của Nhà nước, chủ yếu là các loại ruộng đất nhà Lê mới tịch thu sau thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc như ruộng đất của quân Minh, của thổ quan theo giặc, của những thế gia bị tuyệt, ruộng đất bỏ hoang, ruộng đất lậu thuế... và cả đất hoang, núi rừng. Trong nhiều sắc chỉ, lệnh dụ ban cấp ghi rõ các loại « ruộng đất », « rừng rú », « đất hoang vu », « sơn động »...

Một bộ phận là ruộng đất công của các làng xã do làng xã quản lý và phân chia cho dân cày cấy, nộp tô thuế cho nhà nước theo chế độ quân điền. Đối với loại ruộng đất này, nhà nước chỉ cấp cho quyền thu tô thuế mà thôi.

Trong các sắc chỉ, lệnh dụ ban cấp thường phân biệt làm hai loại ruộng đất: loại cày cấy và loại thu thuế. Đối với bộ phận thuộc quyền

sở hữu trực tiếp của nhà nước thì người được cấp được toàn quyền canh tác, phát canh thu tô, tổ chức khai hoang. Đối với bộ phận ruộng đất công của làng xã, người được cấp chỉ có quyền thu tô thuế.

Trong hai bộ phận trên thì bộ phận thứ nhất chiếm ưu thế. Vì vậy, nhà Lê khi mới thành lập, với một khối lượng ruộng đất tịch thu rất lớn, có thể ban cấp cho công thần theo qui mô lớn. Nhưng rồi đến các đời vua sau, khả năng ban cấp đó giảm dần và khi chế độ lộc điền ban hành thì trong thực tế, chỉ được thực hiện mức độ nào đó như Lê Quý Đôn nhận định.

Một đặc điểm đáng lưu ý của chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê sơ là ruộng thưởng công cũng như ruộng lộc, qui mô ban cấp tuy lớn nhưng ruộng đất lại rất phân tán trong không gian.

Tôi xin nêu lên vài ví dụ:

— Ruộng đất ban cấp cho Lê Sao và Lê Thọ Vực gồm 2286 mẫu nằm rải ra trong 15 huyện: Quỳnh Lưu, Đông Thành, Vinh Ninh, Hương Hữu, Ngọc Sơn, Thiên Bản, Thượng Hiền, Thanh Lục, Thanh Đàm, Thanh Oai, Gia Lâm, Thượng Phúc, Văn Giang, Đường An, Đường Hào. Theo bản đồ hành chính ngày nay thì 15 huyện thuộc địa phận 6 tỉnh: Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình, Hà Nội, Hải Hưng. (4)

— Ruộng đất ban cấp cho Lưu Nhân Chú là 509 mẫu, cho Lưu Trung là 100 mẫu, cho Phạm Cương là 500 mẫu, cộng cả thảy là 1100 mẫu. Đến năm Chính Hòa thứ I (năm 1680), số ruộng đất thế nghiệp chỉ còn 356 mẫu, Lệnh dụ của Tây Đô vương Trịnh Tạc năm đó cho biết, số ruộng đất 356 mẫu ấy nằm rải ra trên 9 xã của 7 huyện: Đại Từ, Văn Lăng, Phồ Yên, Võ Giàng, An Lăng, Đông Hỷ, Đông An (5).

— Ruộng đất ban cấp cho Nguyễn Xí, kể cả thưởng công và lộc điền, là 5135 mẫu thuộc địa phận 93 xã, 25 huyện, 19 phủ, 6 trấn (7). Có thể lập bản thống kê tình hình phân bố ruộng đất ấy như sau (xem tr. 1).

(1) Sử quán triều Nguyễn, Việt sử thông giám cương mục, chính biên Q. 23, tờ 25b. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội 1959, t. VII, tr. 19.

(2) Lê Quý Đôn, Toàn tập. Sđđ, t. II, tr. 150.

(3) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, t. III, tr. 66.

(4) Gia phả họ Lê tại Thọ Lâm, Thọ Xuân, Thanh Hóa.

(5) Gia phả họ Lưu tại Văn Yên, Đại Từ, Bắc Thái.

(7) Gia phả và Văn bia lộc điền của họ Nguyễn tại Thượng Xá, Nghi Lộc, Nghệ Tĩnh.

Tình trạng cực kỳ phân tán của ruộng đất ban cấp thời Lê sơ có thể do nhiều nguyên nhân.

Một mặt do nguồn gốc của ruộng đất ban cấp và tình hình sở hữu ruộng đất của nhà nước lúc bấy giờ qui định. Ruộng đất ban cấp, như trên đã phân tích, gồm nhiều loại khác nhau, bản thân nó đã mang tính chất phân tán trên nhiều địa phương khác nhau.

Mặt khác, ban cấp ruộng phân tán như vậy có lẽ còn nằm trong một chủ trương của nhà Lê là vừa bảo đảm quyền lợi tối đa cho

tầng lớp quý tộc, quan lại cao cấp, vừa hạn chế sự tập trung quyền lực của họ. Người được ban cấp được hưởng nhiều bổng lộc, nhưng ruộng đất ban cấp phân tán như thế thì không thể tổ chức thành những cơ sở kinh tế mang tính chất cát cứ có thể đe dọa hoặc hạn chế chế độ trung ương tập quyền đã phát triển cao độ thời bấy giờ.

Trong ruộng đất ban cấp thời Lê sơ, có một loại ruộng đất gọi là *thế nghiệp điền và thế nghiệp thổ*.

Bản thống kê tình hình phân bố ruộng đất ban cấp của Nguyễn Xi

Trấn	Phủ	Huyện	Số xã	Diện tích
Nghệ An	Diễn Châu	Đông Thành	1	300 mẫu
	Anh Đô	Nam Đường	1	300 —
	Đức Quang	Thiên Lộc	1	170 —
	—	Thanh Chương	1	18 —
	?	Tây Chân	7	221,5 —
Thanh Hóa	Hà Trung	Hoàng Hóa	9	50 —
	Trương Yên	Gia Viễn	9	875 —
Sơn Nam	Ứng Thiên	Hoài An	18	553,5 —
	Lý Nhân	Thanh Liêm	1	185 —
	—	Kim Bảng	1	300 —
	Thường Tín	Thanh Trì	1	10 —
	—	Thượng Phúc	1	70 —
	Thiên Trường	Thượng Nguyên	4	106 —
	Nghĩa Hưng	Thiên Bản	1	12 —
	Kiến Xương	Thư Trì	1	70 —
	—	Chân Định	3	940 —
	Thái Bình	Thủy Anh	1	80 —
	Trương Yên	Yên Khang	1	80 —
Kinh Bắc	Thuận An	Gia Lâm	5	160 —
	—	Thanh Lâm	13	74,5 —
	Thượng Hồng	Đường Hào	2	42,5 —
Hải Dương	Hạ Hồng	Tứ Kỳ	1	100 —
	Nam Sách	Chí Linh	1	44 —
Sơn Tây	Quốc Oai	Từ Liêm	4	127 —
	—	Mỹ Lương	4	146 —
6	49	25	93	5 135

Về tính chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp này, Phan Huy Chú nhận xét: «Người họ vua và các quan văn võ lập được quân công và gồm đủ tài đức thì đặc biệt vinh phong các tước công, hầu, bá, cho ruộng làm thế nghiệp truyền cho con cháu», ⁽¹⁾ Các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* cũng chung một ý kiến như vậy: «Nếu người nào có tài đức, công nghiệp được vua đặc ân ban cho ruộng đất thế nghiệp để truyền cho con cháu thì lúc bấy giờ sẽ xin chỉ chuẩn của nhà vua, không phải là thế lệ thường hành» ⁽²⁾.

Dựa vào những cứ liệu trên, trong cuốn sách *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, tôi cho rằng, «ruộng đất thế nghiệp là loại ruộng đất được ban cấp vĩnh viễn, cho quyền chiếm hữu và sử dụng như

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, t. II, tr. 73.

(2) *Việt sử thông giám cương mục*, sdd, Q. 23, tờ 21a, t. XII, tr. 15. <https://tieuluan.hopto.org>

ruộng đất tư» (3). Trương Hữu Quýnh, trong luận án *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ 13 - thế kỷ 15*, cũng nhận định: « Ruộng đất thế nghiệp thì được truyền lại cho con cháu làm thành ruộng tư ân hưởng đời đời » (4). Đánh giá như thế là hoàn toàn có căn cứ trong những tư liệu chép về chính sách ruộng đất của nhà Lê.

Nhưng những tư liệu về thực tế thực hiện chính sách ban cấp ruộng đất thời đó lại chứng tỏ ruộng đất thế nghiệp không hoàn toàn chuyển hóa thành ruộng đất tư hữu của người được cấp. Nó vốn thuộc quyền sở hữu của nhà nước và khi đã ban cấp cho quý tộc, công thần thì người được cấp được quyền chiếm hữu, sử dụng và lưu truyền cho con cháu, nhưng không được toàn quyền sở hữu như ruộng đất tư hữu.

Phân tích một số sắc chỉ ban cấp và lệnh dụ, lệnh chỉ của các triều vua sau xác nhận việc ban cấp thì đứng về phương diện tính chất sở hữu, loại ruộng đất thế nghiệp có những đặc điểm sau đây:

— Nhà nước vẫn giữ quyền sở hữu tối cao, biểu thị trên hai mặt.

Nhà vua có quyền rút bớt hoặc thu hồi ruộng đất thế nghiệp của người này để cấp thêm hoặc ban cấp cho người khác. Về vấn đề này, Lê Quý Đôn cũng đã từng ghi nhận: « Các công thần khai quốc và trung hưng, nếu người nào trước kia đã được cấp ruộng đất cũng có khi bàn định rút bớt đi » (5). Lệnh dụ của Tây Đô vương Trịnh Tạc năm Chính Hòa thứ I (1680) cho biết một trường hợp cụ thể: ruộng đất thế nghiệp của Lưu Trung, Lưu Nhân Chú, Phạm Cương đã bị chính quyền Lê-Trịnh rút bớt để ban cấp cho người khác. Chẳng hạn, trong số 16 mẫu ở xã Thông Thượng huyện Phồ Yên đã bị rút bớt một nửa, chỉ còn 8 mẫu.

Mỗi vương triều mới thành lập hoặc mỗi đời vua lên trị vì, con cháu người được cấp ruộng đất thế nghiệp phải khai báo để chính quyền mới ra lệnh chỉ xác nhận thì mới có quyền hợp pháp sử dụng ruộng đất của ông cha truyền lại. Vì vậy, các dòng họ công thần giữ gìn rất cẩn thận những lệnh chỉ của các triều vua và có họ chép vào gia phả hoặc khắc vào bia đá. Nhờ đó, ngày nay chúng ta mới sưu tầm được một số tư liệu loại này, kể cả một số nguyên bản lệnh chỉ.

— Người được ban cấp được hưởng những quyền lợi sau:

1. Được quyền chiếm hữu và hưởng dụng trong suốt đời. Đối với loại ruộng đất công của làng xã thì người được cấp chỉ có quyền thu tô thuế. Còn những loại khác thì người được cấp có thể tổ chức khai hoang, cày cấy hoặc phát canh thu tô. Nhà nước ban cấp cả đất hoang là nhằm khuyến khích công việc

khai hoang. Do ruộng đất thế nghiệp rất phân tán nên phương thức bóc lột thích hợp nhất là phát canh thu tô. Gia phả họ Nguyễn Xí còn ghi lại một hình thức gọi là « quá điền » tức là giao ruộng đất trong từng địa phương cho một người quản lý để người đó phát canh cho nông dân cày cấy và chịu trách nhiệm thu tô 1/3 số thu hoạch, nộp cho chủ.

2. Được quyền chuyển lại cho con cháu với điều kiện có lệnh chỉ xác nhận của chính quyền đương đại. Con cháu chia nhau sử dụng ruộng đất thế nghiệp của ông cha và có nghĩa vụ thờ cúng ông cha. Vì vậy, trong các lệnh chỉ thường kê khai đầy đủ họ tên con cháu được hưởng ruộng đất thế nghiệp của ông cha để lại và gọi là « ruộng đất tổ nghiệp ».

3. Trong những trường hợp cần thiết, người được cấp ruộng đất thế nghiệp và con cháu của người đó, có thể cầm cố hoặc bán nợ, nhưng trên pháp lý, không được quyền bán đứt. Điều ấy chứng tỏ người được cấp không có quyền sở hữu đối với ruộng đất thế nghiệp và không được chuyển thành ruộng đất tư hữu.

Như vậy, trên nguyên tắc, ruộng đất thế nghiệp, đúng như tên gọi của nó, là loại ruộng đất được chiếm hữu lâu dài, được lưu truyền cho con cháu, nhưng không có quyền sở hữu. Quyền sở hữu tối cao đối với ruộng đất thế nghiệp vẫn thuộc về nhà vua.

Tuy nhiên, trong thực tế, tính chất sở hữu của ruộng đất thế nghiệp biến đổi rất phức tạp trên cơ sở cuộc đấu tranh gay gắt của ba yếu tố:

— Nhà nước phong kiến ra sức nắm giữ và bảo vệ quyền sở hữu tối cao của mình. Mỗi đời vua lại ra lệnh chỉ xác nhận quyền sử dụng ruộng đất thế nghiệp là nhằm khẳng định quyền sở hữu tối cao ấy.

— Người được cấp và con cháu luôn luôn có xu hướng lợi dụng quyền chiếm hữu lâu dài để biến thành ruộng đất tư hữu. Trên nguyên tắc, người được cấp và con cháu không có quyền bán đứt ruộng đất thế nghiệp. Nhưng dòng họ Lê Sát còn giữ được nhiều văn tự bán ruộng đời Lê, trong đó tôi tìm thấy những văn tự bán đứt ruộng đất tổ nghiệp tức ruộng đất thế nghiệp của ông cha để lại. Sự suy yếu của chính quyền trung ương và tình trạng rối

(3) Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, sđd, tr. 21.

(4) Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ 13 - 15*, bản in rônêo, trường Đại học sư phạm, tr. 230.

(5) Lê Quý Đôn, *Tồn tập*, sđd, tr. 149.

loạn thời Lê trung hưng và Lê mặt càng tạo điều kiện thuận lợi cho những hành động chiếm đoạt đó.

— Ruộng đất thế nghiệp rất phân tán và trong đó có một bộ phận là ruộng đất công của làng xã. Vì vậy, các làng xã này thường tìm mọi cách để giành lại ruộng đất công của mình. Bọn địa chủ, cường hào địa phương cũng lợi dụng chủ ruộng đất thế nghiệp không thể trực tiếp quản lý ruộng đất của mình để tranh đoạt. Gia phả của nhiều dòng họ công thần còn ghi lại những cuộc tranh giành kiện cáo phức tạp, kéo dài cùng với lệnh dụ, lệnh chỉ phân xử của chính quyền.

Ví dụ, trường hợp đại quan lang thái bảo Hùng quốc công Lê Hiềm và con là đại tư đồ thái phó Cung quốc công Lê Hiều đều là khai quốc công thần của nhà Lê. Hai cha con được cấp nhiều ruộng đất, trong đó có 160 mẫu ruộng đất thế nghiệp phân bố như sau:

100 mẫu ở thôn Ngọc Châu, hương Lam Sơn huyện Thụy Nguyên.

60 mẫu ở thôn Thái Bình, xã Tuy An và xã Đội Thượng, huyện Nông Cống.

Năm giáp thìn (năm 1664), thôn Thái Bình đã «*chiếm tranh*» số ruộng đất nằm trên địa phận của thôn này. Con cháu họ Lê phải đi kiện và nha môn đã phân xử bắt thôn Thái Bình trả lại cho họ Lê. Nhưng rồi thôn Thái Bình vẫn «*cố ý tranh đoạt*» và cuộc tranh kiện kéo dài. Năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1680), chính quyền chúa Trịnh ra lệnh dụ, đến năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767) lại ra lệnh chỉ phân xử, khẳng định ruộng đất đó là của khai quốc công thần Lê Hiềm, Lê Hiều và giao cho con, cháu họ Lê sử dụng. Cuối lệnh dụ ghi rõ: «*Các quan phụng sai đi trưng thu và dân trong thôn phải tuân thủ, không được tranh đoạt hoặc gây sự chiếm giữ. Ai vi phạm đã có phép nước. Nay, lệnh dụ*».

Dòng họ Lê còn giữ được lệnh chỉ năm Bảo Thái thứ 5 (1724) và năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783) xác nhận quyền sử dụng 50 mẫu ruộng đất thế nghiệp ở xã Đội Trường huyện Nông Cống. Tất cả nguyên bản các lệnh dụ, lệnh chỉ trên đến nay vẫn còn.

Trong cuộc đấu tranh giữa ba yếu tố đó, tình hình diễn biến phức tạp tùy lúc tùy nơi,

nhưng xu hướng chung là ruộng đất thế nghiệp bị thu hẹp dần, và đến đời Tây Sơn qua đời Nguyễn thì hầu như bị xóa bỏ. Trong quá trình ấy, một bộ phận ruộng đất thế nghiệp bị nhà nước thu hồi trở lại quyền sở hữu của nhà nước, nhưng đại bộ phận biến thành ruộng đất tư hữu hoặc do người được cấp và con cháu chấp chiếm, hoặc do dân địa phương tranh đoạt.

Ruộng đất thế nghiệp không phải là ruộng đất tư hữu nhưng xu hướng chuyển hóa chủ yếu của nó là tư hữu hóa.

Qua phân tích một số khía cạnh của chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê sơ và tính chất của ruộng đất thế nghiệp, tôi muốn rút ra *mấy nhận xét có ý nghĩa phương pháp luận* sau đây:

1. Những tài liệu chép về chế độ ruộng đất trong thư tịch xưa chủ yếu phản ánh chính sách của nhà nước phong kiến. Nhưng giữa chính sách và sự thực hiện bao giờ cũng có một khoảng cách đáng kể. Do đó, một yêu cầu nghiên cứu quan trọng đặt ra là phải cố gắng phát hiện, thu thập thêm những tư liệu về thực tế thực hiện để làm sáng tỏ mối quan hệ này. Và chính thực tế thực hiện của các chính sách mới là đối tượng chủ yếu khi nghiên cứu chế độ ruộng đất.

2. Kết cấu của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến ở nước ta hết sức phức tạp vì có sự tồn tại kết hợp và chồng chất giữa nhiều hình thái sở hữu thuộc nhiều chế độ xã hội khác nhau như sở hữu nhà nước, sở hữu công xã, sở hữu dòng họ, sở hữu tư nhân... Tách bạch ranh giới và xác định những hình thái sở hữu chủ yếu của mỗi thời kỳ lịch sử là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Nhưng mặt khác, tạo ra những ranh giới quá cứng nhắc và nhất là không chú ý đầy đủ mối quan hệ và sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các hình thái sở hữu, lại không phù hợp với thực tế lịch sử. Trên lĩnh vực này, mọi quan niệm giản đơn, công thức trong nghiên cứu khoa học đều không thể phát hiện và phản ánh được hết tính đa dạng, phức tạp và sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các yếu tố hợp thành kết cấu chế độ sở hữu ruộng đất thời cổ — trung đại trong lịch sử Việt Nam.

6-1980

VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG CÔNG VÀ RUỘNG TƯ TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN KIỂU ĐẠM

MUỐN hiểu được xã hội cơ bản là nông nghiệp của Việt Nam thời phong kiến thì việc đầu tiên là phải hiểu được tình hình ruộng đất công và tư của xã hội đó đã diễn biến ra sao.

Nhìn chung các triều đình phong kiến Việt Nam từ Lý đến Nguyễn đều có đánh thuế ruộng tư (trừ thời đầu Lê và đầu Lê Trung hưng) và đánh theo mức độ khác nhau. Thuế ruộng tư nói chung nhẹ hơn nhiều thuế ruộng công ở nhiều triều đại, trừ thời chúa Nguyễn và thời Tự Đức từ 1845 trở đi, thì thuế ruộng tư bằng thuế ruộng công. Thử hỏi: Tại sao có tình trạng đánh thuế như trên và tình trạng đó có liên quan gì tới tình hình cụ thể ruộng công tư hay không?

Ai cũng biết: 1. Bất kỳ nhà nước nào, kể cả các nhà nước phong kiến Việt Nam, khi đề ra chính sách thuế thì trong khi nhằm bảo đảm những nhu cầu chi tiêu của nhà nước lại phải chú ý làm cho chính sách đó đem lại những lợi ích chính trị nhất định.

2. Các nhà nước phong kiến Việt Nam trước kia không phải đặt các mức thuế ruộng công, tư một cách tùy tiện mà nhất định phải căn cứ vào tình hình cụ thể của chúng để định ra mức thuế thích hợp. Như thế cũng có nghĩa là do tình hình hai loại ruộng này mỗi thời một khác nên tỷ lệ thuế ruộng tư so với ruộng công mỗi thời mới có sự khác nhau.

Từ hai nhận định cơ bản trên và theo sát những sự kiện lịch sử có liên quan, chúng tôi cho rằng tình hình ruộng công, tư và việc đánh thuế hai loại ruộng đó đã biến đổi một cách hữu cơ như sau:

Trong suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc hẳn là tình hình ruộng công của các công xã nông thôn người Việt vẫn căn bản giữ được nguyên vẹn (xã hội Mường với ruộng công chiếm đại bộ phận cho đến hết thời Pháp thuộc có thể giúp ta lý giải vấn đề này). Có

thể là số ruộng đất mà bọn thống trị phương Bắc cướp đoạt của nhân dân ta cũng chưa được lớn cho lắm và có khả năng là một số ruộng đất đó còn bị các triều đại phong kiến Việt Nam đầu tiên sung công nên cho đến thời Lý diện tích ruộng tư hẳn vẫn còn ở mức rất nhỏ. Không những thế, chúng phải chủ yếu ở trong tay các vương hầu và các phần tử phong kiến khác. Cũng vì thế thời đầu Lý ruộng tư vẫn không bị đánh thuế và cho đến tận năm 1092 mới bị đánh nhất loạt có 3 thăng 1 mẫu.

Nhưng, như mọi người đều biết, ruộng tư cứ dần dần phát triển trong suốt thời Lý và đầu thời Trần do việc phong cấp những loại ruộng đất thế nghiệp, việc chấp chiếm ruộng công của các phần tử phong kiến... Diện tích ruộng tư tăng lên mà mức thuế ruộng tư lại quá thấp hẳn phải ngày càng gây thêm thất thu cho công quỹ. Cũng vì thế năm 1242 nhà Trần đã tăng mức thuế ruộng tư từ 3 thăng lên 100 thăng một mẫu khiến cho tỷ lệ thuế ruộng tư so với ruộng công tăng từ 0,44% lên 14,7%. Điều này cho thấy diện tích ruộng tư đến năm 1242 vẫn chưa lớn lắm. Có lẽ diện tích của nó chỉ bằng khoảng từ 10 đến 20% diện tích ruộng công.

Ruộng tư dưới thời Trần vẫn tiếp tục phát triển do các sự việc đã nói trên cộng với các sự việc mới như năm 1254, nhà Trần cho bán một số ruộng công, năm 1266, cho các vương hầu được khai hoang lập điền trang tư hữu. Tuy nhiên, do việc trong suốt thời Trần tỷ lệ thuế ruộng tư so với ruộng công vẫn được giữ nguyên không thay đổi, nên diện tích ruộng tư cho đến cuối thời Trần cũng chỉ mới đạt được một mức độ nào đó và quá lắm chỉ bằng từ 30 đến 40% diện tích ruộng công là cùng. Thế rồi cuối thời Trần đã diễn ra một sự kiện đặc biệt là hạn điền của Hồ Quý Ly. Hạn điền lúc này có nghĩa là sung công ruộng

tư của các sở hữu chỉ có trên 10 mẫu và như thế là một phần lớn ruộng tư lúc này đã phải biến thành ruộng công, diện tích ruộng tư như vậy chỉ còn rất ít. Hẳn giúp vì thế nên đề giảm nhẹ mâu thuẫn giữa các chủ ruộng tư lớn với triều đình, đồng thời để mua chuộc tầng lớp địa chủ nhỏ và những nông dân nào đó xưa nay vẫn chỉ có dưới 10 mẫu, năm 1402, nhà Hồ đã hạ mức thuế ruộng tư từ 100 thăng xuống 5 thăng một mẫu.

Với việc mấy năm sau quân Minh sang xâm lược và với việc cướp đoạt ruộng đất của bọn thống trị nhà Minh và bọn người Việt tay sai trong hơn 20 năm, diện tích ruộng tư vừa mới bị giảm đi ghê gớm lại được tăng lên một mức đáng kể. Nhưng cũng thời kỳ này, trước và sau cuộc đại thắng, Lê Lợi trong khi giải phóng đất đai đã cho sung công không những ruộng đất của bọn thống trị nhà Minh và bọn tay sai mà cả ruộng đất của các thế gia triều trước, của các nhà tuyệt tự, của binh lính đào ngũ v. v... Ruộng tư như vậy là lại được vét đi một mẻ rất lớn khiến cho sự tồn tại của nó chỉ còn có tính chất tượng trưng và chủ yếu nằm trong tay phe cánh nhà Lê. Hẳn cũng vì thế nên thời đầu Lê miễn thuế ruộng tư cũng là điều dễ hiểu.

Trong thời Lê, quá trình phát triển ruộng tư lại được lập lại do những nguyên nhân mà chúng ta đã biết và ngày càng ảnh hưởng xấu đến công quỹ. Hẳn cũng vì thế nên cuối thời Lê người ta lại đánh thuế ruộng tư.

Sự thắng lợi của nhà Lê trung hưng với việc sung công ruộng đất của phe cánh nhà Mạc lại có di sản làm cho diện tích ruộng tư giảm đi một cách nghiêm trọng làm cơ sở cho triều đình lại miễn thuế ruộng tư. Nhưng trong thời Lê Trung hưng với tác động của nền kinh tế hàng hóa phát triển nhiều hơn so với các triều trước, ruộng tư lại được phát triển và còn theo một tốc độ mạnh hơn trước, ngày càng ảnh hưởng xấu đến công quỹ. Ấy thế là bắt đầu từ 1772 nó lại bị đánh thuế. Tỷ lệ thuế ruộng tư so với ruộng công năm 1722 là 37,5% và năm 1728 là 30% cho thấy rõ là ruộng tư thời kỳ này phát triển hơn triều Trần khá nhiều. Cùng thời Lê Trung hưng này, ở Đàng Trong dưới sự thống trị của chúa Nguyễn và với việc các chúa Nguyễn khuyến khích các địa chủ khai hoang nên diện tích ruộng tư còn đi tới mức vượt diện tích ruộng công. Và việc các chúa Nguyễn đánh thuế ruộng công và ruộng tư bằng nhau lại cũng có thể dễ dàng hiểu được.

Trong thời Tây Sơn, với địa bàn thống trị là miền Nam, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ chắc

vẫn theo kiểu đánh thuế ruộng công và tư bằng nhau như các chúa Nguyễn. Còn ở miền Bắc dưới sự thống trị của Nguyễn Huệ và với việc sung công ruộng đất tư hữu của phe cánh Lê Trịnh, diện tích ruộng tư lại được phần nào giảm đi hơn trước và được biểu hiện ở tỷ lệ thuế ruộng tư, ruộng công là 27% nhỏ hơn thời Lê Trung hưng (37,5% và 30%).

Sang thời Nguyễn, từ Quảng Bình trở vào Nam, thuế ruộng tư vẫn được đánh bằng thuế ruộng công. Nhưng từ Hà Tĩnh trở ra Bắc thì mức khác biệt về đánh thuế hai loại ruộng vẫn được duy trì. Và tỷ lệ thuế ruộng tư so với ruộng công ở miền Bắc là 32,5% thời Tự Đức, trước 1875 cho thấy rõ là đến thời kỳ này, ruộng tư đã phát triển đến mức hơn cả thế kỷ XVIII và nếu căn cứ vào lời Hà Duy Hiền tâu Tự Đức năm 1852 «*Thừa Thiên, Quảng Trị, thì ruộng công nhiều hơn ruộng tư, Quảng Bình thì ruộng công, ruộng tư bằng nhau. Còn các hạt khác thì ruộng tư nhiều mà ruộng công ít...*» thì người ta còn biết rằng, thời kỳ giữa thế kỷ XIX này, diện tích ruộng tư đã dứt khoát vượt diện tích ruộng công trên phạm vi toàn quốc. Và như thế là cái phải xảy ra đã xảy ra là năm 1875 Tự Đức cũng cho đánh thuế ruộng tư ở miền Bắc bằng ruộng công như ở miền Nam.

Sự biến đổi hữu cơ giữa tình hình ruộng công, tư và tỷ lệ thuế ruộng tư so với ruộng công qua các triều đại nói trên cho chúng ta thấy rõ là ruộng tư tuy đã xuất hiện ở nước ta từ rất lâu đời, tuy luôn luôn có xu hướng phát triển nhưng đã phải đấu tranh liên tục và gay gắt với ruộng công để cho đến tận giữa thế kỷ XIX mới chiến thắng được nó. Sự tồn tại lâu đời trên một diện tích lớn của ruộng công không nói cũng rõ phải có ảnh hưởng sâu sắc đến xã hội Việt Nam. Phân tích kỹ, tất cả những đức tính tốt như tinh thần kiên quyết giữ đất, giữ làng, tinh thần đoàn kết tương trợ, tính độc lập tự chủ, tính dân chủ tương đối v.v... cũng như những đức tính xấu như đầu óc bảo thủ, bè phái, phường hội, hẹp hòi, ngông cuồng, thiên cận và nhất là tình trạng lạc hậu về kinh tế, khoa học kỹ thuật của nông dân thôn xã nói riêng và nhân dân ta nói chung, thực tế đều bắt nguồn từ sự tồn tại lâu đời trên một diện tích lớn của ruộng công đó. Sự tình này dĩ nhiên còn có ảnh hưởng sâu sắc đến xã hội chúng ta ngày nay. Biết như vậy để không lấy làm lạ và để cố gắng tìm cách phát triển những đức tính tốt và trừ bỏ những đức tính xấu làm cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta ngày một tiến lên những bước mới.

Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã

PHIÊN ĐẠI DOẢN

TRONG thời phong kiến, ruộng đất công làng xã có nhiều loại khác nhau, có loại như quan trang, quan trại, đồn điền, quốc khố và có loại là ruộng *khâu phần*, còn gọi là *ruộng quân điền* lại còn có loại thuộc riêng làng xã như ruộng *công bản*.

Trong quá trình phát triển của chế độ phong kiến, các loại ruộng đất này có thể chuyển hóa thành loại ruộng đất kia, và ngược lại. Nhiều tư liệu địa phương cho biết rằng, các sở đồn điền được lập vào thế kỷ XV do nhà nước trực tiếp quản lý sang các thế kỷ sau đã trở thành ruộng đất *khâu phần* của làng xã.

Bản nghiên cứu này sẽ không đề cập đến hình thức sở hữu của tất cả các loại ruộng đất trên, mà chỉ đề cập tới bộ phận ruộng đất *khâu phần* theo chế độ quân điền — tức là phần ruộng đất lớn nhất, chi phối trong làng xã. Tính cho đến trước tháng 8 năm 1945, bộ phận ruộng đất này vẫn chiếm đến khoảng 1/5 tổng số diện tích ruộng đất ở Bắc Bộ và Trung Bộ với 440.000 ha⁽¹⁾.

Gần đây, trên đại thể, các nhà nghiên cứu khi đề cập đến bộ phận ruộng đất này có hai ý kiến khác nhau. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng ruộng đất công làng xã là thuộc sở hữu tối cao của nhà nước, hay sở hữu gián tiếp của nhà nước.

Đồng chí Phan Huy Lê cho rằng: «ruộng đất công của xã thôn hay xã dân công điền là một bộ phận quan trọng của ruộng đất quốc hữu», «cũng như bộ phận ruộng đất quốc hữu khác, ruộng đất công của xã thôn thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước»⁽²⁾.

Cũng gần giống với ý kiến trên, đồng chí Trương Hữu Quýnh trong các công trình nghiên cứu gần đây cũng cho rằng ruộng đất công làng xã thuộc sở hữu giai cấp của nhà nước: «Nếu như vào đầu thế kỷ XIX (theo địa bạ Gia Long) bộ phận ruộng đất công

làng xã, sau khi đã trải qua rất nhiều cuộc biến động vẫn còn giữ được một tỷ lệ đáng kể (trên dưới 50%) trong tổng diện tích ruộng đất trong nước»⁽³⁾ «Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất công làng xã vừa mang tính chất gián tiếp, vừa không trọn vẹn. Hàng rào làng xã với những tập tục cổ truyền của nó đã hạn chế quyền sở hữu của nhà nước»⁽⁴⁾.

+ Loại ý kiến thứ hai cho rằng trừ ruộng đất công làng xã có hình thức «đồng sở hữu». Đặng Phong trên tạp chí Nghiên cứu kinh tế, năm 1976, viết bài «Ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam và vấn đề phương thức sản xuất châu Á», là công trình chuyên khảo về ruộng công làng xã. Đặng Phong viết «Trên ruộng công (làng xã), quyền sở hữu đã bị phân chia. Có hai chủ thể, nhà nước và nông dân làng xã, đều có quyền sở hữu. Cũng vì thế, không có ai có toàn bộ quyền sở hữu cả. Mỗi bên chỉ có quyền sở hữu một phần. Địa tô, tức biểu hiện kinh tế của quyền sở hữu, cũng đã được phân chia cho cả hai chủ thể sở hữu: nhà nước thu một phần địa tô. Đó là số trội ra ngoài thuế thuần túy đánh vào ruộng đất. Nhưng nhà nước cũng không bao giờ thu được toàn bộ địa tô trên ruộng công... số lợi của nông dân cấy ruộng công so với tá điền chính là phần địa tô mà họ hưởng... Đó là một dạng của chế độ đồng sở hữu trên

(1) *Bulletin écononitque d l'Indochine*, 1938, p 746.

(2) «Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ», nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1959, tr. 29.

(3) «Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở thời Lý Trần» tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3-1976. tr. 11-13.

(4) *Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở thời Lý Trần*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3-1976 tr. 11-13.

ruộng đất»⁽¹⁾. «Hai thứ quyền sở hữu đó — quyền sở hữu của nhà nước và quyền sở hữu của nông dân làng xã — khác nhau về bản chất, đối lập với nhau, nhưng cùng tồn tại trên mỗi thửa ruộng công. Đó là chế độ đồng sở hữu lưỡng tính. Đó cũng là cái bản chất bí ẩn của chế độ ruộng công»⁽²⁾ khái niệm đồng sở hữu lưỡng tính trên được Đặng Phong cho là then chốt trong việc tìm hiểu ruộng công làng xã và phương thức sản xuất châu Á.

Đồng chí Vũ Huy Phúc trong công trình «Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX» (Hà Nội, 1979) cũng có ý kiến gần tương tự như trên. «Làng xã là người đồng sở hữu công điền, công thổ với nhà nước», «công điền công thổ có hai chủ thể đồng thời, một ông chủ to lớn ở xa, một ông chủ nhỏ bé hơn nhưng lại ở gần và trực tiếp»⁽³⁾ «về mặt suy luận có thể thừa nhận một quyền sở hữu kết hợp, sở hữu kép của hai chủ sở hữu hoặc nhiều chủ sở hữu»⁽⁴⁾. «Vị trí trung gian của làng xã cũng xuất phát từ cơ sở quyền sở hữu đó. Như trên đã nói, quyền sở hữu kép đối với ruộng đất công xã cho phép cả nhà nước và công xã đều được chiếm hữu địa tô»⁽⁵⁾.

Ngoài ra nhiều nhà nghiên cứu như Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ, Nguyễn Khắc Đạm cũng có lần đề cập đến ruộng đất công làng xã, song chưa ai đề xuất ý kiến cụ thể của mình về hình thức và tính chất sở hữu của bộ phận ruộng đất này.

Hai loại ý kiến trên có khác nhau, đặc biệt ý kiến thứ hai có nhiều vấn đề cần trao đổi lại để làm sáng tỏ thêm. Ý kiến cá nhân tôi, về căn bản đồng ý với loại ý kiến thứ nhất. Khái niệm đồng sở hữu mà hai đồng chí Đặng Phong và Vũ Huy Phúc đưa ra cần phải bàn luận thêm.

— Đồng sở hữu là thuật ngữ mà Mác đã dùng trong bản thảo «Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa», viết vào khoảng các năm 1857, 1858. Mác viết «trong hình thức sở hữu do (hình thức sở hữu giéc manh) bản thân thành viên của công xã không phải là kẻ đồng sở hữu tài sản như trong hình thức đặc thù của phương Đông»⁽⁶⁾.

Không rõ chữ đồng sở hữu ở đây có mối liên hệ trực tiếp gì không với khái niệm đồng sở hữu mà hai đồng chí trên dùng. Các khái niệm đồng sở hữu, sở hữu lưỡng tính, sở hữu kép mà hai nhà nghiên cứu dùng đã dẫn tới ý kiến là nông dân làng xã và nhà nước phong kiến cùng chiếm hữu địa tô, cùng hưởng địa tô. Theo lô gích này thì có thể suy luận: nông dân làng xã cũng có thân phận như địa chủ phong kiến, cùng hưởng địa tô.

Theo tôi, muốn định rõ tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã của châu Á, trong đó có Việt Nam thì phải dựa vào định nghĩa của Mác trong bộ *Tư bản*, tác phẩm vĩ đại nhất của ông. Trong quyển III bộ *Tư bản*, xuất bản lần đầu tiên năm 1894, Mác viết: «Dù hình thái đặc thù của địa tô như thế nào, nhưng tất cả các loại hình của nó đều có một điểm chung này: Sự chiếm hữu địa tô là hình thái kinh tế dưới đó quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện; và mặt khác, địa tô giả định đã phải có quyền sở hữu ruộng đất»⁽⁷⁾.

Như vậy kẻ nào thu tô, kẻ đó có quyền sở hữu ruộng đất. Từ góc độ quan hệ kinh tế này, Mác nói về chế độ sở hữu châu Á như sau: «Nếu đối lập với những người sản xuất trực tiếp không phải là kẻ sở hữu ruộng đất tư, mà là nhà nước ở châu Á, với tư cách là một kẻ sở hữu ruộng đất đồng thời là một vua chúa thì địa tô kết hợp làm một với thuế khóa, hay nói cho đúng hơn, trong trường hợp đó, không có thuế khóa nào khác phân biệt với hình thái địa tô này. Trong điều kiện ấy, quan hệ lệ thuộc về kinh tế và chính trị không cần thiết phải mang một hình thái khác hơn cái hình thái nói lên cái địa vị của tất cả các thần dân đối với nhà nước đó. Ở đây nhà nước là kẻ sở hữu tối cao. Chủ quyền ở đây chỉ là quyền sở hữu ruộng đất, tập trung trên phạm vi toàn quốc. Nhưng trong trường hợp đó, ngược lại không có quyền sở hữu tư nhân đối với ruộng đất, mặc dầu vẫn có quyền có ruộng đất trong tay và quyền sử dụng ruộng đất, quyền này hoặc là của tư nhân, hoặc là của cộng đồng»⁽⁸⁾.

Ở đây không bàn đến các khái niệm chủ quyền và thuế khóa ở châu Á (vốn là vấn đề rất hay trong các mệnh đề trên của Mác) nhưng rõ ràng Mác chỉ rõ nhà nước là kẻ sở hữu ruộng đất tối cao, mà tư nhân hoặc cộng đồng chỉ có quyền sử dụng, mặc dầu có ruộng đất trong tay, chúng tôi cho rằng tìm hiểu hình thức sở hữu ruộng đất công làng xã nước ta phải dựa vào ý kiến của Mác trong bộ *Tư bản*, năm 1894, là chính xác, đúng đắn nhất.

(xem tiếp trang 25)

(1) và (2) *Nghiên cứu kinh tế*, số 5, năm 1976, tr. 44, 45.

(3) (4) (5) Vũ Huy Phúc, *sách đã dẫn*, tr. 152, 155, 158, 160.

(6) *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, Sự thật, tr. 23.

(7) *Tư bản*, bản dịch tiếng Việt, quyển III, tập III, 1963, tr. 33. <https://tieuikn.hopto.org>

(8) *Tư bản*, *sách đã dẫn*, tr. 244.

VỀ RUỘNG ĐẤT CÔNG LÀNG XÃ THỜI NGUYỄN

(nửa đầu thế kỷ XIX)

VŨ HUY PHÚC

VẤN đề phân loại ruộng đất là một vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận, có tính chất cơ bản để xác định hình thái sở hữu. Bản thân mấy chữ «sở hữu nhà nước» là một khái niệm hay một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Còn trong thực tế biết bao loại ruộng đất với tên gọi cụ thể khác nhau đã được ghi lại trong sử sách. Vì vậy vấn đề đặt ra là làm sao xóa được khoảng cách giữa khái niệm và thực tế. Mác và Anghen đã nói một câu rất quen thuộc: «Việc không có sở hữu tư nhân là cái chìa khóa để tìm hiểu toàn bộ phương Đông». Nếu quan niệm rằng ở phương Đông nói chung chỉ tồn tại sở hữu nhà nước chuyên chế về ruộng đất thôi, thì lập tức vấn đề trở nên đơn giản và có lẽ không cần phải xác định và phân loại ruộng đất nữa. Trong thực tế, như trên đã nói, lịch sử ta ghi nhận rất nhiều tên gọi ruộng đất khác nhau và rất phức tạp, và lại chính Mác cũng vẫn thừa nhận sự tồn tại những ruộng đất tư nhân ở Ấn Độ và một số nơi khác tại châu Á, nhất là Mác đã lại nêu ra một khái niệm nữa là sở hữu Á châu, trong đó tồn tại sở hữu của nhà vua chuyên chế và đồng thời tồn tại cả sở hữu công xã. Vì những lý do như vậy, tất yếu đã nảy ra hai cách lý giải khác nhau hay hai cách hiểu khác nhau. Một quan niệm cho rằng ở phương Đông hay ở châu Á sở hữu nhà nước chuyên chế là bao trùm, trong đó phân chia ra 2 bộ phận: bộ phận các loại ruộng thuộc sở hữu nhà nước một cách trực tiếp và bộ phận các loại ruộng thuộc sở hữu nhà nước một cách gián tiếp. Ngoài ra còn có một bộ phận sở hữu tư nhân nữa tồn tại độc lập ngày càng phát triển. Một quan niệm khác cho rằng ở châu Á hay ở Việt Nam sở hữu nhà nước về ruộng đất có một quá trình hình thành từ thấp đến cao từ danh nghĩa đến thực tiễn. Bản thân nhà nước tuy sớm hình thành, những nguyên nhân và điều kiện hình thành của nó là những nguyên

nhân chính trị hoặc kinh tế khách quan, chứ không phải từ nhu cầu của sự phát triển sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Nhà nước đó một khi ra đời phải tạo ra những điều kiện kinh tế cần thiết cho nó đứng vững và phát triển. Vì vậy trên thực tế đã xuất hiện các loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, cũng đã tồn tại các loại ruộng đất thuộc các hình thức sở hữu khác riêng biệt hay kết hợp.

Đứng trên quan niệm thứ hai này chúng tôi cho rằng ở Việt Nam đến đầu thế kỷ XIX, bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước bao gồm các loại ruộng đất như: lịch điền, quan điền, quan trại, tự điền, đồn điền, một bộ phận ruộng tam bảo, toàn bộ các loại ruộng đất bãi bỏ hoang và chưa khai phá, và cuối cùng có thể kể ruộng đất công làng xã. Trong trường hợp cuối cùng này nhà nước là đồng sở hữu với làng xã. Nhân đây chúng tôi xin phép nhắc lại rằng hơn 10 năm trước chúng tôi có phát biểu trên tạp chí «Nghiên cứu lịch sử» và xếp ruộng đất công làng xã vào phạm vi sở hữu nhà nước. Sau khi tìm hiểu kỹ hơn, hiện nay chúng tôi thấy quan niệm cũ tuy không sai nhưng không đầy đủ và sát hợp do đó chưa thỏa đáng. Qua các tài liệu cụ thể, ngay dưới thời Nguyễn, một mặt nhà nước cố nắm lấy ruộng đất công làng xã muốn biến nó thành cơ sở cho nhà nước chuyên chế quan liêu; nhưng mặt khác quyền hạn của các làng xã vẫn còn mạnh, còn đủ sức đề tự ý sử dụng ruộng đất vì quyền lợi riêng. Ngoài ra tàn dư của chế độ cộng đồng cũ vẫn in dấu rõ nét trên mọi mặt đời sống xã thôn. Trong khung cảnh chung như vậy có thể đi sâu thêm để đề cập hơn vấn đề này. Ở nửa đầu thế kỷ XIX, nhà nước chưa lúc nào tuyên bố chính thức quyền sở hữu của nó đối với ruộng đất công làng xã. Việc ra lệnh cấm bán ruộng đất công làng xã và trừng trị những kẻ mua và bán ruộng đất đó, không hoàn toàn và tuyệt đối chứng tỏ quyền sở hữu của nhà nước trên

các ruộng đất đó. Bởi một lẽ đơn giản là chính làng xã cũng yêu cầu như vậy. Ngoài ra ngay trong vấn đề này nhà nước cũng không tuyên bố ai có quyền đem nhượng bán ruộng đất công làng xã. Thêm nữa nhà nước còn quy định các xã thôn có quyền đem bán ruộng đất công trong làng với thời hạn 3 năm nếu quả đề nhằm mục đích chi tiêu công cộng của làng. Thế là nhà nước chấp nhận thực tế quyền cầm cố có thời hạn của làng xã đối với ruộng đất công trong làng. Trong thực tế thì các làng xã vẫn thường cần bán ruộng đất của họ. Dĩ nhiên đây là hành động của bọn hào lý không đại diện cho tập thể chân chính làng xã, song đứng trước nhà nước thì bọn đó vẫn với tư cách và địa vị của tập thể làng xã. Sang một lĩnh vực khác vấn đề còn sáng tỏ hơn, đó là việc đền bù ruộng đất bị xâm phạm do khởi công các công trình công cộng của nhà nước. Ngay từ thời Gia Long nhà nước đã tuyên bố sẽ đền tiền theo giá ruộng đất cho các ruộng đất công hay tư nhân vào trường hợp nói trên. Vậy là nhà nước nhận đền bù quyền sở hữu cho các chủ sở hữu kể cả tư nhân lẫn thành viên cộng đồng làng xã; hai nguồn này được đặt vào vị trí sở hữu chủ ngang nhau. Có lẽ cho đây là một sự nhượng bộ quá đáng nên từ 1827 trở đi thì chủ sở hữu tư nhân vẫn được đền bù như cũ, còn thành viên hưởng dụng công điền không được đền tiền nữa. Tuy vậy trong thực tế vẫn có quyết định cụ thể đền tiền, dầu mức đền rất thấp. Vậy nhà nước trong vấn đề này tỏ ra giành quyền sở hữu về mình song vẫn còn do dự và còn e sợ dân xã các làng. Cuối cùng, nếu xét việc can thiệp sâu nữa của nhà nước vào ruộng đất công làng xã, tức việc chia định kỳ, thì lại thấy ban đầu nhà nước rất kiên quyết giành ưu thế song dần dần nhà nước phải nhượng bộ làng xã rất nhiều. Lúc đầu, nhà nước buộc các làng xã phải chia ruộng không đồng đều và ưu tiên cho các quan lại nhiều

hơn dân đinh. Nhưng kể từ 1844 nhà nước đành quy định lại và chịu chia đồng đều quan, lính cũng như dân đinh. Tóm lại nếu xét từ thiết chế pháp lý đến sự sử dụng phân chia ruộng đất công làng xã trong thực tiễn, xét từ chế độ quy định trên giấy tờ đến thực tế lịch sử, xét từ danh nghĩa đến thực tiễn, xét cả về mặt địa tô tức quan hệ phân phối sản phẩm nữa thì thấy rằng cả nhà nước và cả làng xã với tư cách cộng đồng đều là chủ sở hữu các ruộng đất công làng xã. Cũng vì lý do đó, ruộng đất công làng xã là thuộc một loại hình sở hữu quá độ, nên nói riêng dễ thấy hết đặc điểm của nó. Song mặt khác vẫn có thể đề cập đến nó trong một chừng mực nhất định khi nói tới sở hữu nhà nước về ruộng đất bởi vì trong ruộng đất công làng xã, nhà nước là đồng sở hữu.

Về tính chất sở hữu...

(Tiếp theo trang 23)

Tuy nhiên, tính chất sở hữu của nhà nước trên bộ phận ruộng đất này cũng không đầy đủ, trọn vẹn như sở hữu tư nhân. Sở hữu nhà nước bị hạn chế nhiều, làng xã có quyền chiếm hữu và sử dụng ruộng đất tương đối cao. Nhà nước chỉ thu tô, thuế và qui định định kỳ phân chia lại ruộng đất. Còn cách phân chia và sử dụng thì làng nào có cách thức của làng ấy⁽¹⁾. Khi cần thiết nhà nước bấy ruộng làm đường sá, đào sông ngòi thì lỗi thường cho làng xã. Vì vậy, có ý kiến cho rằng nhà nước chỉ có quyền sở hữu gián tiếp đối với ruộng đất làng xã.

(1) Xem thêm bài của Lê Kim Ngân trong «Nông thôn Việt Nam trong lịch sử», tập I.

Về một loại hình ruộng đất công làng xã:

LOẠI ĐẤT «CÔNG CHÂU THỎ» Ở MỘT LÀNG VEN SÔNG

BÙI XUÂN ĐÌNH

NHỮNG năm 1975 – 1977 trong một số công trình nghiên cứu về ruộng đất làng Việt cổ truyền đồng bằng Bắc Bộ, các tác giả Nguyễn Đức Nghinh và Bùi Quý Lộ đã đưa ra một nhận xét lý thú rằng: ở các làng ven sông cho tới đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công còn chiếm một tỉ lệ rất lớn, trong đó bộ phận « công châu thổ » chiếm tuyệt đối và đóng vai trò rất quan trọng trong sinh hoạt làng xã⁽¹⁾. Nhận xét của các tác giả trên đã gợi lên cho chúng tôi những suy nghĩ và thôi thúc chúng tôi đi sâu tìm hiểu loại hình ruộng đất này. Tháng 5 năm 1980, sau khi nghiên cứu những tài liệu ruộng đất của một số làng ven sông hiện còn lưu tại Thư viện Khoa học xã hội Hà Nội, chúng tôi tiến hành một cuộc điền dã ở một số làng ven sông Đáy thuộc các huyện Đan Phượng, Hoài Đức (Hà Nội) và Quốc Oai (Hà Sơn Bình). Với chút ít tài liệu ghi chép được ở làng Yên Sở (huyện Hoài Đức), chúng tôi mong muốn góp phần tìm hiểu những vấn đề về loại ruộng đất được gọi là « công châu thổ » này; lý do tồn tại lâu dài và chiếm một tỉ lệ rất lớn, thế hệ chia cấp cũng như tình hình phân phối sử dụng và vai trò của nó trong đời sống làng xã v.v...

Làng Yên Sở tục gọi là làng Giá, thời Nguyễn thuộc tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây; giáp cư với làng Quế Dương về phía Bắc, Đắc Sở về phía Nam, Sơn Đồng về phía Đông và ngăn cách với Sài Sơn, Hạ Hiệp bởi dòng sông Đáy về phía Tây. Nguồn sống chính của làng vẫn là nông nghiệp; nhưng nhờ vị trí ven sông, lại nằm sát kinh thành Thăng Long xưa nên hoạt động của các nghề thủ công, của trao đổi buôn bán khá sầm uất.

Theo « Dương Liễu tổng An Sở xã điền bạ »⁽²⁾, thì cho tới thời điểm Gia Long 4 (1805), Yên Sở có 1189 mẫu 9 sào 5 thước 5 ruộng đất

công tư các hạng, trong đó công điền công thổ còn tới 577 mẫu 3 sào 12 thước 5 (chiếm 50,67%) trong số ruộng đất công ấy, công điền chỉ có 22 mẫu 0 sào 9 thước 3 (chiếm 3,83%), còn lại là công châu thổ 555 mẫu 3 sào 3 thước 2 (chiếm 96,17%). Những tài liệu ruộng đất khác hiện còn lưu được cho biết thêm một hiện tượng lý thú nữa: trong suốt 150 năm (từ năm Gia Long 4 (1805) cho tới trước cuộc cải cách ruộng đất 1955 – 1957), nếu như bộ phận « điền » trong cơ cấu ruộng đất công của làng qua một quá trình tư hữu hóa, đến đây luôn dừng ở con số diện tích trên; còn bộ phận « thổ » lại diễn biến thất thường khi tăng, khi giảm. Những hiện tượng cùng những con số trên đây buộc chúng tôi, trước lúc đi tới địa bàn điền dã phải đặt câu hỏi: lý do nào đã dẫn ra tình trạng như vậy trong chế độ ruộng đất ở các làng ven sông Đáy nhỏ bé hiền hòa? Để giải đáp, chúng tôi không còn cách nào khác ngoài con đường của các nhà nghiên cứu đã đi: tìm nguyên nhân ở các điều kiện địa lý, ở lịch sử tụ cư và lập làng, ở đặc điểm của từng loại đất đai cũng như tình hình phân phối sử dụng của chúng trên thực địa.

(1) Xin xem:

– Nguyễn Đức Nghinh – Bùi Quý Lộ. Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX, tạp chí « Dân tộc học » số 2-1973.

– Nguyễn Đức Nghinh: Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm, trong « Nông thôn Việt Nam trong lịch sử » tập I, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977.

(2) « Dương Liễu tổng An Sở xã điền bạ », thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu A. 2765.

Về làng Yên Sở, trước hết, chúng tôi xem xét điều kiện tự nhiên của làng và so sánh với những vùng xung quanh. Chúng tôi thấy, đúng như các tác giả Nguyễn Đức Nghinh và Bùi Quý Lộ đã nhận xét, sự tồn tại của ruộng đất công của các thôn xã có liên quan chặt chẽ và có thể nói gần như phụ thuộc vào địa hình địa thế của các làng⁽¹⁾. Các thôn xã ở vùng đồng trũng và vùng đồi thấp quanh Yên Sở có rất ít hoặc hầu như không có ruộng đất công. Trong khi đó các làng nằm dọc ven sông Đáy, tỉ lệ công điền công thổ còn rất cao và trong đó công châu thổ chiếm bộ phận tuyệt đối. Sự khác biệt trên đây theo chúng tôi chủ yếu do đặc điểm đất đai tạo định. Ở những vùng đồi với những mảnh đất cằn khô, không dễ gì khai thác và trồng trọt, hay những vùng trũng nước quanh năm, truyền thống về sở hữu công cộng chỉ thể hiện rõ nét và mạnh mẽ trên những đồi núi, đồng cỏ, rừng cây, khe suối, những đầm hồ rộng lớn... Còn ở các làng ven sông, những mảnh đất « công châu thổ » (đất bãi bồi) từ ngàn xưa đã là nguồn sống, là cơ sở để duy trì lâu bền các mối quan hệ tập thể của cư dân từng cộng đồng thôn xã. Cứ sau một mùa nước lũ, một doi đất mới, trước đây chưa từng có hiện ra như một tặng phẩm của thiên nhiên cho dân làng có thêm đất đai cây cấy. Những doi đất đó được gọi là « công châu thổ » (đất bãi bồi), có đặc điểm là thường xuyên không ổn định. Số phận của chúng tùy thuộc vào địa thế khúc sông và các kì mưa lũ. Có nơi, có lúc chúng được bồi thêm một diện tích khá lớn; nhưng cũng có nơi, chỉ sau một trận nước lũ, bị cuốn xiết đi hàng chục, thậm chí hàng trăm mẫu. Những giấy tờ về ruộng đất của làng Yên Sở cho thấy điều đó: năm Gia Long 4 (1805) theo « Dương Liễu tổng, An Sở xã điền bạ », làng có 555 mẫu 3 sào công châu thổ; 32 năm sau, năm Minh Mệnh 18 (1837) cũng theo tài liệu trên, diện tích trên chỉ còn 474 mẫu 9 sào (mất gần 80 mẫu). Nhưng 78 năm sau đó (năm 1915) theo hương ước của làng, con số trên lại lên tới 614 mẫu (tăng gần 140 mẫu). Do tính không ổn định, tăng giảm thất thường đó mà những doi đất bồi này, qua thời gian năm tháng, thường vẫn tồn tại dưới hình thức sở hữu công cộng của cả làng, mặc dù trong thực tế có thể bị lũng đoạn. *Quá trình tư hữu hóa ở loại ruộng đất này rất ít xảy ra hay nếu có thì cũng rất chậm chạp.* Trừ những vùng đất lâu ngày đã ổn định và đã có đê quai ngăn nước lụt hàng năm, còn những vùng đất ngoài đê hầu như năm nào cũng bị ngập, lở trong mùa nước lớn. Mặt khác, đất bãi lúc lở, lúc bồi nên mua bán rất khó. Chẳng ai dại gì bỏ tiền ra mua làm của tư đề rồi, một lúc nào đó bị « trắng tay » sau

một cơn nước lũ. Trong điều kiện thiên nhiên như vậy, dưới tác động của lũ lụt hàng năm, tình trạng những địa giới của mảnh đất tư hữu nhỏ nhất khó có khả năng tồn tại. Hàng năm, làng Yên Sở phải cắm mốc chia lại những vùng đất mới bồi bị ngập nước. Và như thế, những hàng khoai, khóm lúa, đường cây của các phần đất được chia của các thành viên làng xã cứ năm song song bên cạnh nhau mà không có đường bờ cố định, biểu thị sự ngăn cách vĩnh viễn của chế độ tư hữu. Chính tính chất ổn định của bộ phận « điền » (nằm trong đê) và tính không ổn định của bộ phận thổ (nằm ngoài đê) là một trong những lý do cốt lõi vì sao trong cơ cấu ruộng đất công ở Yên Sở, trong quá trình tư hữu hóa, công điền chỉ còn số lượng rất ít ỏi (22 mẫu không sào 9 thước) trong khi công châu thổ chiếm bộ phận tuyệt đối (555 mẫu 3 sào 3 thước).

Thứ hai chính điều kiện địa lý và đặc điểm đất đai đã ảnh hưởng tới lịch sử tụ cư và phương thức lập làng của các nhóm cư dân, từ đó quyết định sự tồn tại của các loại hình ruộng đất công làng xã. Chắc hẳn những mảnh đất khô cằn khó khai thác của vùng đồi hay những khu ruộng trũng nước quanh năm, « chiêm khê mùa thối », trâu cây lội đến ực, đi cấy phải dùng thuyền là những nơi ít hấp dẫn người nông dân đến khai phá và canh tác. Chỉ những gia đình vì lý do nào đó, hết đất làm ăn mới phải di cư tới những vùng này để khai phá từng mảnh đất nhỏ bằng sức lao động đơn độc của mình. Tình hình khai thác đất đai ở đây xảy ra tương đối muộn, theo phương thức từng hộ riêng rẽ, lẻ tẻ; khác hẳn việc di cư lập làng tương đối có tổ chức ở vùng đất bãi bồi ven biển hay ven các con sông lớn, phải dùng sức lao động tập thể để quai đê lấn biển, ngăn nước mặn hay đắp bờ đắp gành đê chống lũ lụt. Dọc các con sông lớn trên miền Bắc của đất nước, cách đây mấy nghìn năm, con người đã tụ cư đông đúc, bồi đắp ở đây điều kiện thiên nhiên rất thuận tiện cho sinh hoạt của con người, đặc biệt là cho việc phát triển nghề trồng lúa nước. Nhưng cũng ở đây, con người buộc phải sớm gắn bó với nhau thành sức mạnh tập thể để đủ sức chiến thắng những cơn lũ lụt ghê gớm, để khai phá, cải tạo và bảo vệ đất đai. Những cứ liệu hiện có trong tay cho phép chúng tôi khẳng định Yên Sở là một làng hình thành từ rất sớm. Do nằm ở ven sông, nên quá trình khai hoang lập làng của Yên Sở là quá trình tập trung nhân vật lực để quai đê, đắp gành ngăn nước lũ, khai phá đất đai. Phương thức lập làng chủ yếu là xây dựng trại, từ trại

(1) Nguyễn Đức Nghinh, <https://tbiurqupt.org> tài liệu đã dẫn.

mà phát triển thành làng xóm. Trại hình thành là kết quả của quá trình những lớp cư dân ở đây đoàn kết với nhau thành một khối để chống trộm cướp, bảo vệ làng xóm mùa màng hay bảo vệ đất đai trong cuộc tranh chấp với các làng bên⁽¹⁾. Thành quả đạt được phải là của chung của mọi thành viên làng xã, và như thế, chia những thành quả đã phải tập trung, dân chủ và theo chế độ bình quân. Truyền thống dân chủ, bình đẳng trong việc chia ruộng đất công ấy bám rễ sâu nặng trong tập tục của làng, tạo ra cho tập tục đó một sức sống dai dẳng và ngoan cường trong cuộc đấu tranh bảo vệ ruộng đất công. Sau này, khi nhà nước phong kiến trung ương can thiệp sâu vào làng xã, ban hành những luật lệ quân cấp ruộng đất (thực chất là bảo vệ quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến) thì những tập tục làng xã và sự bảo thủ của nông dân cùng với luật pháp nhà nước đã kết lại với nhau thành tấm bình phong chống lại sự tấn công thô bạo vào ruộng đất công làng xã. Mặt khác, ruộng đất công của Yên Sở, như chúng tôi sẽ trình bày dưới đây, được sử dụng với mấy mục đích chính: bán thầu, tế tự và chia cho các thành viên cày cấy. Nếu các loại ruộng đất dùng vào việc tế tự, các loại ruộng biếu, ruộng các... được các tầng lớp trên trong làng cổ sức bảo vệ vì đó là quyền lợi của chúng (được lệ làng qui định) thì các loại ruộng khâu phần (dù có ít ỏi) lại được các tầng lớp dưới, nhất là những người nghèo khó hết sức quan tâm vì nó liên quan đến sự sống còn của họ. Cho nên, không dễ gì mà ruộng đất công của làng bị xâm chiếm làm của tư (trừ trường hợp đặc biệt nào đó). Sức mạnh của tục lệ và của nông dân không những đã bảo vệ có hiệu lực, làm cho ruộng đất công bất khả xâm phạm mà thậm chí còn làm tăng lên theo thời gian.

Tóm lại, sự kết hợp những điều kiện thiên nhiên với truyền thống tập tục cũ đã từng tồn tại lâu đời là những yếu tố tạo thành những diện tích ruộng đất công, mà bộ phận lớn nhất là « công châu thổ ». Đó cũng là lý do cốt nghĩa cho sự tồn tại lâu bền của chúng ở cuối thời kỳ phong kiến và cho mãi tới cuộc cải cách ruộng đất sau này ở làng Yên Sở.

Đến đây, chúng tôi tìm hiểu thể lệ chia cấp « công châu thổ » của làng Yên Sở. Như đã trình bày ở trên, loại ruộng đất này có đặc điểm là không ổn định. Vì thế tuy vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước phong kiến nhưng nó không được ban hành thành điều lệ quán cấp. Nhà nước cho phép các làng xã được tự chia cấp với nhau. Các nguồn sử liệu cho biết, muộn nhất là từ năm Vĩnh Thịnh 7, đời vua Lê Dụ tông (1711) nhà nước đã qui

định: « xã dân nào có ruộng công và đất bãi nguyên trước không có lệ cấp, nay cho xã ấy được theo tục làng chiều theo thứ bậc mà chia nhau để khỏi sinh sự »⁽²⁾. Dựa vào thể chế đó, bọn chức dịch các làng bày ra những thể lệ chia cấp muôn hình, muôn vẻ. Lệ chia của làng Yên Sở như sau:

— Trong toàn bộ số công châu thổ, làng dành 27 mẫu ở dọc ven sông để bán thầu (còn gọi là bán thầu hay đấu thầu) để lấy tiền làm công quỹ. Mọi thành viên trong làng đều có quyền thầu số đất này, bởi vì, ai thầu với giá cao, có lợi cho làng sẽ được cày đất. Thầu, chính là hình thức mua bán ruộng đất mà kẻ bán là làng và người mua — mọi thành viên làng xã, bỏ ra một số tiền cho làng nhưng chỉ được phép sử dụng trong khoảng thời gian là một năm. Hết hạn ấy, đất lại trả cho làng để tiếp tục thầu. Tất nhiên người thầu vụ trước vẫn có thể cày cấy mảnh đất khi trước nếu anh ta thầu được giá cho làng và cho mình. Làng Yên Sở qui định có hai hình thức thầu: *thầu già gạo* và *thầu kín*. Hình thức thứ nhất: khi nhiều người cùng thầu một khoảnh đất, họ cứ nói công khai giá thầu của mình ra với làng. Ai thầu với giá cao sẽ được làng chấp nhận. Còn hình thức thứ hai, thầu kín (hay còn gọi là *thầu bát úp*) thì những người muốn thầu đất viết giá thầu của mình vào một mảnh giấy rồi bỏ vào một cái bát úp lại. Khi hết người viết giấy thầu rồi, làng mở bát ra xem giấy, ai viết giá cao trong giấy sẽ được nhận đất thầu. Thầu kín là hình thức thăm dò thái độ ý tứ của nhau, khi mà giá thầu một vụ thầu mới có sự thay đổi và chưa định đoạt một cách ngã ngũ. Đồng thời, thầu kín ít nhiều cũng là hình thức bảo đảm cho người tham gia đấu thầu không bị thiệt thòi khi mà một số kẻ có chức quyền, giàu có cố ý nâng cao giá thầu làm cho những người nghèo khó ít tiền không dám đấu thầu công khai nữa.

— Trong bộ phận công châu thổ, có một hiện tượng rất đáng lưu ý là, một số diện tích đã được làng dùng vào việc làm nhà cho một số thành viên làng xã. Phần lớn số đất này về sau đã trở thành đất tư hữu, một số nhỏ trở thành đất công của các xóm. Vốn là, xưa kia, để bảo vệ đất đai mùa màng trong cuộc tranh chấp đất đai với các làng lân cận và trong quá trình chống trộm cướp, làng Yên Sở cất cử

(1). Về vấn đề này, xin xem phần viết của chúng tôi nhan đề « Một số mối quan hệ của làng Việt cổ truyền qua làng Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội », lưu tại tư liệu Viện Dân tộc học.

(2). Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí. Quốc dung chí. Nhà xuất bản Sử học Hà Nội, 1961, trang 67.

người ở 9 xóm chính ra lập trại giữ đất ở những khu bãi xa làng. Để có người đi lập trại, làng cấp cho mỗi người 3 sào đất bãi ở nơi lập trại (ngoài kĩ phần được chia của mỗi thành viên theo lệ làng) để dựng nhà ở. Và chín người đi lập trại ấy còn được cấp thêm 3 sào nữa để bảo đảm cho việc thờ cúng thần bản thổ ở xứ trại ấy. Yên Sở có ba xóm bãi (hay xóm trại): trại Cát Nối, trại Đường Cối, và trại Cuội. Công đầu của việc hình thành các xóm trại này thuộc về từng nhóm 9 người do làng cử đi lập trại ấy, cứ theo lệ làng đối với người đi lập trại kể trên thì ba xóm bãi có 9 mẫu đất công châu thổ này. Trên thực tế, 8 mẫu 1 sào (mỗi xóm 2 mẫu 7 sào của 9 người) trong số 9 mẫu đất trên đã biến thành đất tư hữu, bởi vì làng đã cấp không để trả công cho những người đi lập trại trong buổi đầu đầy khó khăn nguy hiểm đó. Trên phần đất được chia đó những người đi lập trại dựng nhà ở của mình. Và như thế, như Ấng ghen đã nhận định rằng, mảnh đất đầu tiên biến thành tài sản tư hữu cá nhân là mảnh đất trên đó dựng ngôi nhà, 9 sào đất còn lại trong số 9 mẫu đất trên đã trở thành đất công của 3 xóm trại. Một chi tiết khác cũng có thể cho chúng tôi thấy hiện tượng công châu thổ của làng chuyển biến thành đất ở của tư nhân: điều 9, bản hương ước của làng có ghi «... đến như đất công ở trong làng, xưa nay vẫn cho những người nghèo khó đến ở nhờ, mỗi người 3, 4 thước, dân không lấy tiền thuê». Ở đây không rõ số lượng cụ thể của số đất này là bao nhiêu, nhưng cứ theo điều trích dẫn trên đây: «... cho những người nghèo khó đến ở nhờ...» thì chắc hẳn không nhỏ, bởi vì trong một xã hội làng mạc tiểu nông, số lượng «những người nghèo khó», không tác đất cấy dùi đầu ít. Các cụ già trong làng còn cho biết thêm: xung quanh chùa Pháp Vũ và chùa Ngọc Tân ở ven làng, trước đây không có nhà ở, vì đó là đất của làng. Từ cuối thời Tự Đức, làng mới cho dân đến dựng nhà ở nhờ nhưng với điều kiện không được đào giếng, xây nhà gạch ở đó. Trước Cải cách ruộng đất 1955 - 1957, số hộ ở khu vực này khá nhiều (hơn 60 hộ). Cứ nhìn vào diện mạo bên ngoài là đủ nhận biết: nhà thấp nhỏ, không đào giếng, xây gạch. Sau Cải cách, các gia đình trên được chia số đất này, họ mới sửa sang, tu bổ, xây dựng thành khu đất ở thực sự của mình. Nghiên cứu quá trình phát triển của làng, chúng tôi thấy một điều hết sức thú vị là: chính việc làng cho những người nghèo khó đến ở nhờ đất của làng gần như gắn với quá trình hình thành và phát triển của ba xóm trại. Vốn là, buổi đầu, ở mỗi xóm trại, chỉ có 9 người đem theo vợ con sinh sống. Về sau, điều kiện làm ăn ở trại có phần «dễ chịu» hơn so với ở trong làng (đất rộng, tăng gia sản xuất được

hiều, khả năng phát triển chăn nuôi tốt), nên người ra ở trại ngày càng đông. Lúc đầu chỉ có những người có quan hệ anh em họ hàng với chín người đi lập trại đầu tiên, về sau, trước cuộc sống dễ chịu, cả những người không quan hệ họ hàng cũng tìm cách ra trại. Những người ra ở trại sau này không được làng cấp đất nữa, mà phải đổi số đất thổ cư của mình ở trong làng để lấy đất thổ cư ở ngoài bãi trên cơ sở ngang giá. Đất thổ cư cũ của họ đến đây trở thành đất công của làng. Nhờ đó mà làng có đất để «cho những người nghèo khó đến ở nhờ».

Hiện tượng cắt một phần đất công của làng cho dân ở nhờ không phải là hiện tượng cá biệt ở các làng Việt cổ truyền đồng bằng Bắc Bộ, và là khá phổ biến ở những làng còn nhiều ruộng đất công như những làng ven sông. Ngoài lý do cắt đất để trả công cho những người đi lập trại đã dẫn ở trên, theo chúng tôi có thể vì hai lí do nữa: Một là, trước nạn tăng dân số, các làng phải dành ra một số lượng đất dự trữ để đáp ứng với yêu cầu phân chia các gia đình lớn thành những gia đình nhỏ; hay cho những người «ngụ cư» từ nơi khác đến xin đất của làng làm nhà ở nhờ. Và lý do thứ hai, cũng là hiện tượng phổ biến của xã hội phong kiến Việt Nam: để giảm bớt phần tô thuế phải nộp cho Nhà nước, các làng xã thường chuyển một phần đất đai canh tác sang mục «đất ở».

— Sau khi đã trích các khoản đất bán thầu, đất của các xóm trại nói trên, phần còn lại, trước khi chia cho các loại đối tượng, làng còn dành ra 138 mẫu đất *linh* và một số lớn đất phục vụ việc thờ cúng hội hè. Số đất *linh* cấp cho 46 người đi *linh* cho Nhà nước (mỗi người 3 mẫu). Số đất dùng vào mục đích tôn giáo cấp cho các đối tượng, phục vụ những việc sau đây:

+ Đất hương đăng: 20 mẫu, cấp cho hai giáp đương cai phục vụ việc đèn hương ở đình trong dịp hội làng từ 10-3 đến 26-3 hàng năm.

+ Đất biểu văn: Cấp cho người viết văn tế hàng năm: 5 sào.

+ Đất xã dân: Cấp cho lý trưởng và hai phó lý đương chức làm cỗ chay tháng Giêng hàng năm: 3 người 4 mẫu 5 sào.

+ Đất đình miếu: 4 mẫu 7 sào do người sai đình và sai tử sử dụng.

+ Đất nhạc công: 2 mẫu 1 sào.

+ Đất cấp cho chùa Pháp Vũ: 1 mẫu.

+ Đất cấp cho chùa Ngọc Tân: 1 mẫu.

+ Đất đình Cung: 7 sào, cấp cho dân phường vạn, phường chải làm nơi thờ cúng.

+ Đất vũ chỉ: 1 mẫu, cấp cho những người đi *linh* làm nơi tế lễ.

+ Đất văn chỉ: 1 sào.

+ Đất mỡ: 9 sào.

- Số đất còn lại, làng mới chia cho các loại đối tượng trong làng, cụ thể như sau:

a) Mỗi thành viên là nam giới và dân chính cư của làng từ «hoàng đầu» (trẻ em mới vào giáp) tới «bạch xỉ» (người cao tuổi nhất) đều được nhận một đầu «công châu thổ» làng chia cho gọi là *đất dân* (hay *ruộng dân*). Trai đinh từ 18 đến 54 tuổi được nhận thêm một khâu phần nữa gọi là *ruộng phần đất* để bù vào khoản thuế thân phải nộp. Đến tuổi 55 (tuổi ra lão, cũng là tuổi không phải nộp thuế theo lệ làng) phải trả tiêu chuẩn này cho làng. Dân ngụ cư không được chia đất.

b) Lệ làng cứ 7 năm chia lại công châu thổ một lần gọi là *đảo đất*. Đến kì đó, làng thu tất cả đất công lại để chia cho dân, không được giấu giếm hay bỏ sót. Giữa hai kì «đảo đất», hàng năm có những người đến tuổi nhận đất (như trẻ con mới sinh đã vọng giáp, trai đinh đến tuổi 18) thì làng lấy đất của những người đã chết, những người vừa lên lão trong năm để chia cho họ. Thu được bao nhiêu chia bấy nhiêu nhưng khâu phần của những người mới này không được hơn khâu phần của những thành viên trong kỳ đảo đất chính. Nếu thừa, làng để bán đấu giá.

c) Hội đồng chia đất của làng thành lập từ bao giờ và thành phần của nó từ trước sao chưa rõ, nhưng từ đời Gia Long trở lại đây thì Hội đồng ấy gồm lý trưởng, trưởng bạ, đại diện 11 giáp và 9 «phần đất»⁽¹⁾. Hội đồng tồn tại và hoạt động chủ yếu trong thời kỳ «đảo đất» (từ tháng 9 năm trước đến tháng hai năm sau). Ngoài thời điểm đó, mọi khiếu nại tranh chấp đất đai đều thuộc quyền các giáp, các phần đất giải quyết, trừ trường hợp đặc biệt mới đến tay lý trưởng. Vào tháng 9, khởi điểm của kì đảo đất, Hội đồng chia đất họp, xét duyệt số người của các giáp, các phần đất; xem xét và thống kê toàn bộ số đất hiện có. Sau đó Hội đồng tiến hành «*giá đất*», tức là phân loại độ tốt xấu cụ thể của từng xứ bãi. Nói chung, độ màu mỡ của đất đai các xứ không có sự chênh lệch lớn lắm, cho nên việc phân loại không đến nỗi phức tạp. Giá đất xong, làng trích ra các khoản đất tốt để cấp cho các đối tượng và sử dụng vào các việc mà chúng tôi đã kể trên, còn bao nhiêu, làng chia mỗi loại đất thành 23 phần (hay 23 «*hạng*») đều nhau: 14 phần chia cho già trẻ 14 giáp, 9 phần cho trai đinh 9 phần đất. Chia đều, có lẽ do những truyền thống bình quân công xã còn được bảo lưu, ở thời kỳ mà chênh lệch về số lượng thành viên giữa các giáp, các phần đất không lớn lắm, thời kỳ mà mâu thuẫn về quyền lợi giữa các thành

viên trong một tổ chức cũng như giữa các tổ chức với nhau chưa đến độ gay gắt. Về sau, do tỉ lệ sinh tử, tăng giảm không đều, số lượng thành viên của các tổ chức chênh lệch. Thêm vào đó, do sự phát triển của chế độ tư hữu, mâu thuẫn giữa các giáp, các phần đất cũng như trong nội bộ từng tổ chức ấy nảy sinh, biểu hiện bằng sự ra đời của các «phe» trong từng giáp và các «dầu» trong từng phần đất thì việc chia đều trên tạo ra những phần ứng lúc ngấm ngấm, khi ra mặt. Tuy vậy, làng vẫn thực hiện biện pháp chia đều số đất thành 23 phần mà vẫn tạo được thế quân bình giữa các giáp, các phần đất; bằng cách cắt chuyển một (hay một số) phe, dầu⁽²⁾ ở những giáp, những phần đất có số lượng thành viên quá lớn sang những giáp, những phần đất nhỏ hơn để số lượng thành viên của các tổ chức ấy tương đối đều nhau, do đó, để khâu phần bình quân đầu người giữa chúng tương xứng với nhau. Ví dụ, đến kỳ đảo đất, giáp A có 150 người, giáp B có 120 người. Hai giáp cùng được nhận một số công châu thổ như nhau, nhưng vì giáp A đông người hơn nên khâu phần bình quân của nó ít hơn của giáp B. Vậy giải quyết bằng cách nào? Làng sẽ cắt một phe (khoảng 10-15 người) của giáp A sang nhận đất ở giáp B. Như vậy khâu phần bình quân của cả hai giáp sẽ gần tương xứng với nhau.

d) Sau khi đất các loại tốt xấu được chia thành 23 phần, các giáp các phần đất tiến hành bắt thăm để nhận đất. Nhận rồi đem «*giá đất*» lần thứ hai (phân loại tốt xấu từng khâu phần để chia cho các thành viên). Nếu giáp có nhiều phe, phần đất có nhiều «*dầu*» thì đất lại chia về các nhóm nhỏ ấy theo số lượng thành viên của chúng. Ai ở phe nào, dầu nào nhận đất ở đó. Thứ tự nhận đất ở mỗi tổ chức có khác nhau:

+ Ở giáp (hay phe): Ai nhiều tuổi nhận trước, ít tuổi nhận sau. Nếu cùng tuổi thì ai hơn chức nhận trước, kém chức nhận sau. Cùng tuổi bằng chức thì so ngày tháng đẻ, ai đẻ trước tháng, trước ngày được nhận trước. Nếu trùng hợp nữa thì phải bốc thăm, nhưng nói chung trường hợp này rất hiếm. Với cách chia này, trẻ em mới vọng giáp thường bị phần xấu vì chúng bị nhận đất sau cùng.

(1). *Phần đất*: Tổ chức của các trai đinh từ 18 đến 54 tuổi ở 9 xóm chính. Các xóm trại không có «*phần đất*». Thành trai đinh của chúng sinh hoạt ở «*phần đất*» của các xóm chính mà họ từ đó đi lập trại.

(2). Những phe, dầu này thường có mâu thuẫn gay gắt và có xu hướng muốn tách khỏi giáp hay phần đất mà chúng phụ thuộc.

+ Ở đầu (hay phần đất): Ai cao chức nhận trước thấp chức nhận sau. Bằng chức nhau thì hơn tuổi nhận trước, ít tuổi nhận sau. Nếu cùng chức, cùng tuổi thì so chức trước người bố. Bố người nào có chức trước cao hơn, người đó sẽ được nhận đất trước. Với kiểu nhận đất này, những người không có chức trước (thường là thanh niên 18 tuổi) phải nhận đất xấu vì họ là hạng sau cùng được nhận đất⁽¹⁾.

e) Sau khi nhận đất rồi, trừ người trưởng giáp (đầu giáp), không ai được đổi lại. Đến ngày mồng một tháng hai âm lịch năm sau được chính thức cày cấy trên phần công châu thổ được chia. Người sử dụng mảnh đất này của vụ đảo đất trước phải thu hết sản phẩm để đến ngày trên, giao đất cho người mới được chia.

h) Trong việc nhận và cày cấy công châu thổ (cũng như ruộng đất công) ở Yên Sở còn nhiều tục lệ làm ăn tập thể. Những tục lệ ấy thể hiện ở trong các đợt tế kỳ phúc trong năm: gieo mạ (tháng 4), kỳ phúc xuống đồng (tháng 6), kỳ phúc com mới (tháng 9) và kỳ phúc trồng dâu (tháng 11). Ở đây, chúng tôi trình bày đôi nét về kỳ phúc trồng dâu vì nó liên quan nhiều tới việc chia công châu thổ. Công châu thổ xưa chủ yếu để trồng dâu nuôi tằm, lấy tơ dệt lụa, một nghề phụ quan trọng nhất của làng. Sau khi đã chia đất xong, làng chọn một ngày tốt vào đầu tháng 11 âm lịch để làm lễ kỳ phúc trồng dâu (hay lễ hạ tang điền) và thông báo cho dân làng biết. Trước ngày lễ, cả làng chọn hom dâu. Hôm sau, quan viên hàng xã ra tế ở đình, cầu xin thành hoàng ban cho một vụ dâu tươi tốt. Tế xong, thủ từ, lý trưởng cùng các cụ cao tuổi nhất ở tích lũy thượng đặt những hom dâu đầu tiên xuống một mảnh đất bãi trên xứ « Nền võ » trước cửa đình. Dân làng vây quanh hồ reo hò hưởng ứng. Sau đó cả làng mới được trồng dâu.

k) Các thành viên trong làng nhận đất công phải thực hiện đủ nghĩa vụ với làng, với nước. Ở tuổi « hoàng đầu », muốn cày đất của làng, chú bé, qua tay bố mẹ, phải sửa một lễ *vinh giáp*. Lễ này đơn giản, chỉ có trầu, rượu. Đến tuổi 18, mỗi người phải sửa lễ *lập niên*, tức là làm cổ khao làng. Mọi trai đinh trong làng đều phải lần lượt thay nhau sửa lễ một lần nên lễ này còn gọi là *cổ lượt*. Người sửa lễ phải biếu 105 cỗ bánh dày, bánh cuốn (mỗi cỗ gồm một chiếc bánh dày, 3 chiếc bánh cuốn), 6 đôi rượu nếp, 3 đôi rượu cúc, 300 khẩu trầu dâng lên lễ thành hoàng vào ngày hội làng trong tháng ba. Ai cũng phải cố gắng biếu lễ cho đầy đủ vì nếu không sẽ không nhận được thêm một đầu « công châu thổ » theo tiêu chuẩn « phần đất », hai là sẽ hổ thẹn với dân làng và « chịu tiếng » cho con cháu về sau. Sau lễ lập

niên này, người trai đinh vừa có nghĩa vụ với làng, vừa có nghĩa vụ với nước. Đối với Nhà nước, phải nộp thuế. Đây là nhiệm vụ quan trọng nhất. Thuế có hai loại: thuế thân và thuế điền, nặng nhẹ và thay đổi tùy theo triều đại. Trai đinh còn phải đi lính, đi phu cho Nhà nước. Lệ định con số đi lính trước đây của làng Yên Sở là 46 người. Đối với làng, nhiệm vụ cốt tử nhất là đắp đê, đắp đường đi trong làng, ngoài đồng ngoài bãi. Làng chia việc này cho 9 « phần đất ». Các « phần đất » phải dồn sức nhau đắp cho đầy đủ và bảo vệ tốt kỹ phần của mình. Ngoài việc đắp đê, trai đinh các phần đất còn phải đi phiên, canh gác tuần phòng trong các xóm ngõ; trông lúa, hoa màu ngoài đồng ngoài bãi; trông nước ở sông, lạch v.v... Người của các giáp phải canh miếu quán ban đêm, phải làm đồ tùy, kiêng kiệu, cầm cờ, vác bát bửu trong những ngày hội, những cuộc tế rước thành hoàng. Ai không bảo đảm được những nghĩa vụ trên, trước hết là nghĩa vụ sưu thuế đều bị làng phạt vạ. Hình thức phạt cao nhất là *neu đất*. Người bị phạt bị thu mất đất và cả hoa màu đã trồng trên đó, khi nào nộp đủ thuế mới được lấy lại đất.

. Qua cách chia « công châu thổ » của Yên Sở; chúng tôi có mấy nhận xét:

1) Trong điều kiện sở hữu làng xã đang trên quá trình tan rã từ nửa đầu thế kỷ XIX, lệ chia cấp công châu thổ của Yên Sở còn lộ nhiều tàn dư của chế độ phân phối cộng đồng và bình đẳng cổ sơ của thời công xã nguyên thủy. Đó là chế độ phân phối bình quân, thể hiện ở việc bốc thăm, ở sự chia đều khâu phân cho các giáp, các phần đất cũng như cho mọi thành viên của từng tổ chức ấy, ở việc chia đất cho cả những đứa trẻ « hoàng đầu » tới người « bạch xỉ ». Những tàn dư đã ít nhiều biến dạng nhưng chưa phải là nguội lạnh của chế độ phân phối bình quân ấy có những nguyên nhân đặc thù bên trong của chúng. Đó là, công châu thổ vừa là tặng phẩm của thiên nhiên, vừa là kết quả của quá trình lao động tập thể để cải tạo và bảo vệ của cả làng, cho nên, theo thời gian năm tháng, nó vẫn tồn tại với tính cách là sở hữu cộng đồng làng xã.

2) Phép chia công châu thổ của Yên Sở là sự kết hợp giữa tinh thần quân cấp của Nhà nước phong kiến với « lệ làng ». Nói một cách khác, trong khi tuân thủ những nguyên tắc quân cấp của Nhà nước (mặc dù như đã nói,

(1) Trước đây, khâu phần công châu thổ chia cho các đối tượng là 1 sào 10 thước (tiêu chuẩn « phần đất » và 11 thước (tiêu chuẩn ở giáp). Như vậy, những người từ 18 – 51 tuổi được nhận 2 phần là 2 sào 06 thước.

Nhà nước không có qui định chia cấp cho loại ruộng đất này) như ưu tiên chia đất cho binh lính, quan lại đồ đạc v.v..., làng vẫn duy trì ở một mức độ nhất định những truyền thống phân phối binh quân công xã. Ở đời ba đời, lệ, chia cấp của làng trái với thế lệ của Nhà nước (như thời gian quân cấp là 7 năm chứ không phải là 6 năm hay 3 năm, khẩu phần của các thành viên có địa vị bằng cấp khác nhau trong cùng một tổ chức nói chung là bằng nhau) v.v... Điều đó thể hiện tính độc lập của chế độ sở hữu làng xã ở thời buổi suy tàn của chế độ phong kiến. Đồng thời, phép quân cấp công châu thổ của Yên Sở còn là sự kết hợp giữa nguyên lý «quan tước» của xã thôn phong kiến với nguyên lý «xỉ tước» còn đọng lại từ thời công xã thị tộc xa xưa (thể hiện ở thứ tự nhận đất ở giáp là tuổi tác và ở «phần đất» theo chức tước). Điều ấy vừa chứng tỏ tính «tự trị» của làng, vừa phản ánh sự phong kiến hóa, sự can thiệp sâu sắc của Nhà nước phong kiến với làng xã trong việc chia ruộng đất công.

3) Thế lệ chia cấp công châu thổ của Yên Sở tuy còn giữ được nhiều tàn tích của chế độ phân phối binh quân nguyên thủy, nhưng trên thực tế công châu thổ đã bị bọn chức dịch trong làng lũng đoạn bằng nhiều hình thức vì nó là đầu mối để tranh giành kiện tụng và cũng là miếng mồi béo bở đặt ra trước mặt chúng. Dựa vào thế lệ của Nhà nước qui định, công châu thổ là loại ruộng đất «không có lệ quân cấp», cho các làng xã «được theo tục làng chiếu theo thứ bậc mà chia nhau», bọn chức dịch và các tầng lớp trên trong làng chiếm nhiều đất nhất, lại toàn là đất tốt. Nhìn lại những khoản đất trích ra trước khi chia cho dân làng, chúng ta thấy binh lính, bọn chức dịch, những tầng lớp đồ đạc chiếm nhiều đất nhất qua các loại đất: đất lính (mỗi người 3 mẫu) đất xã dân, đất rghinh, đất biểu văn v.v... Dựa vào lệ làng, thể hiện ở «tục chia biểu», chúng chiếm nhiều phần nhất, những miếng ngon nhất trong những lễ vật dâng lên để tế thành hoàng vào những dịp hội hè, lễ tiết. Những lễ vật ấy hoặc lấy tiền ở «công quỹ» chi ra, mà cơ sở lớn nhất của «công quỹ» là tiền làng bán thầu công châu thổ; hoặc do các giáp đương cai hiến lên bằng hoa lợi của đất «hương đăng» hay công điền⁽¹⁾. Qua lệ làng, chúng tôi thấy phần lớn các lễ vật đều rơi vào tay bọn chức dịch và các tầng lớp trên. Một vài ví dụ: trong bảy lần tế kỳ phúc hàng năm, mỗi lần giáp đương cai phải nộp/lễ vật để tế thành hoàng. Lễ ấy gồm «bát sáo»⁽²⁾. Việc chia số lễ ấy như sau.

Tích (3) quan viên chính, tích xã binh: Mỗi tích 4 bát.

— Tích tư văn, tích quan viên tôn, tích quan viên mới mỗi tích 3 bát.

— Tích xã dân (lý trưởng phó lý đương chức) 1 bát.

— Tích lão thượng, tích lão trung, tích lão hạ mỗi tích, 2 bát.

— Tích hàng phiên. 1 bát.

— Ba xóm trại. 1 bát.

— Phương kèn 1 bát.

Hay như việc biểu lễ xuân tế (hay thu tế cũng vậy), lệ làng qui định «thủ trâu biểu tư văn một nửa, biểu tư vũ một nửa. Năm thượng biểu chức sắc, năm hạ biểu chủ tế một nửa; biểu hành lễ một nửa; đuôi và sừng biểu lý phó đương» (Điều 11 phần 2 hương ước của làng) v.v...

Phải chăng những qui định trên là một phương diện của sở hữu làng xã đối với công châu thổ mà bọn chức dịch cùng các tầng lớp trên trong làng, nhân danh là kẻ nắm quyền đã bày ra để chiếm được nhiều lợi?

Chúng tôi còn thấy một hình thức lũng đoạn công châu thổ khác của bọn chức dịch qua việc bán thầu 27 mẫu đất ven sông. Về danh nghĩa, mọi thành viên trong làng đều có quyền thầu số đất này, nhưng trong thực tế, chỉ có bọn chức dịch, địa chủ cường hào mới thầu được, còn các tầng lớp cổ cùng mấy khi thầu nổi tác đất của làng. Rồi vì chính bọn chức dịch nắm được thời điểm đầu thầu, vị trí và độ tốt xấu cụ thể của từng lô đất đem ra đấu thầu ấy. Trước khi ra thông báo cho dân làng biết, chúng đã ngầm ngầm thông đồng với nhau để nhận đầu những lô đất tốt rồi. Dân làng biết được tin thầu đất thì đã hết đất hoặc chỉ còn đất xấu. Thêm nữa sẵn có tiền của, chúng tự tăng giá thầu lên 3—4 thậm chí 6—7 lần. Dân nghèo không thể cạnh tranh nổi với chúng, phải rút lui. Đất thầu rơi vào tay bọn chúng.

(1) Số công điền 22 mẫu làng chia cho các tích và 14 giáp trong làng cây cấy để thời xoi thờ.

(2) Bát sáo: Là số thịt (cùng gạo rượu) mà giáp đương các phải nộp cho làng trong lần tế kỳ phúc đó. Mỗi «bát sáo» gồm nhiều loại thịt, tất cả ước chừng 8 kg/1 bát sáo, tính thành tiền theo thời giá (năm 1915, năm lập sổ hương ước của làng) là 3 quan 6 tiền.

(3) Tích: Tức là hạng dân trong làng. Làng Yên Sở chia dân thành 12 hạng gọi là 12 tích. Xin xem «Tìm hiểu sự phân hạng cư dân ở một làng Việt cổ truyền ven sông Đáy», báo cáo của chúng tôi tại Hội nghị thông báo Dân tộc học lần thứ 8 của Viện Dân tộc học (tổ chức tháng 12-1980).

4) Nông dân, lực lượng sản xuất căn bản xây dựng nên làng xóm, bộ phận chủ yếu đóng góp 'ò thuế binh dịch cho Nhà nước bị thiệt thòi nhất trong việc chia công châu thổ. Để được cày cấy một số đất công ít ỏi của làng, người nông dân phải chịu những gánh nặng đóng góp với Nhà nước, với làng. Mặt khác, do những đặc điểm riêng của nó (như đã trình bày) công châu thổ luôn tồn tại với tính cách thuộc sở hữu cộng đồng, quá trình tư hữu hóa ở đây diễn ra rất chậm chạp, từ đó làm chậm lại sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Vì rằng khâu phân công châu thổ mà làng chia cho các thành viên làng xã là cơ sở khá vững vàng để duy trì nền kinh tế tự cấp tự túc; bởi vì trên phần đất ấy, mọi nhà, mọi người ngoài lúa, hoa màu đều trồng dâu nuôi tằm dệt vải để dùng chứ ít để trao đổi. Đây là một trong những lý do cốt lõi vì sao các nghề thủ công cổ truyền của Yên Sở, qua nghiên cứu của chúng tôi, từ cuối thế kỷ 17 đã đạt tới những mầm mống của sản xuất tư bản chủ nghĩa nhưng rồi lại không phát triển thêm nữa. Như ta đã biết, trong điều kiện kinh tế hàng hóa đã phát triển thì tư hữu hóa ruộng đất là một tiến bộ, một qui luật tất yếu. Thế mà, chế độ sở hữu làng xã với công châu thổ của Yên Sở, còn tồn tại với sức sống mãnh liệt thì đó là một trở lực. Rõ ràng cho đến thế kỷ XIX, công châu thổ (cũng như công điền công thổ) ở Yên Sở và mọi làng Việt cổ truyền không còn là «ân huệ» hay quyền lợi của người nông dân nữa, mà chỉ là cơ sở để bọn phong kiến buộc nông dân ở lại nông thôn, trong các thân phận lao động, nộp thuế và đi lính đi phu, phục vụ cho quyền lợi của chúng. Nó (công châu thổ), làm cho người nông dân «không có khả năng đi lao động ở những chỗ có lợi hơn và thuận tiện hơn cho bản thân mình... phải nằm chết cứng trong cái cảnh sống hỗn tạp, lúc nhúc và không sinh lợi được...»⁽¹⁾. Cho nên phá vỡ chế độ sở hữu làng xã đối với ruộng đất là tất yếu cần thiết cho việc phát triển kinh tế xã hội của các làng Việt cổ truyền ở thế kỷ thứ 19.

5) Thực tế của tình hình phân phối sử dụng loại đất công châu thổ ở Yên Sở đã gợi cho chúng tôi ít nhiều suy nghĩ:

a) Trong thời kỳ suy tàn của chế độ sở hữu làng xã về ruộng đất, những làng ven sông

còn tồn tại một bộ phận lớn công điền công thổ, trong đó chiếm tỉ lệ tuyệt đối là công châu thổ (đất bãi bồi). Vậy đây có phải là nét đặc trưng của chế độ ruộng đất ở các làng ven sông hay không?

b) Trong một loạt nguyên nhân tồn tại dai dẳng của công châu thổ; điều kiện địa lý, phương thức lập làng khai thác đất, tập quán hội hè tôn giáo tín ngưỡng v.v... nguyên nhân nào là trọng yếu nhất? Phải chăng như chúng tôi đã phân tích và nếu nghiên cứu có hệ thống các làng xã dọc các triền sông lớn nhỏ, sẽ thấy được nguyên nhân cơ bản nhất: đó chính là điều kiện địa lý của những vùng có nhiều sông ngòi.

c) Những hình thức binh quân nguyên thủy trong việc chia công châu thổ còn giữ được ở Yên Sở do đâu? có phải do quyền sở hữu tập thể đối với một tảng vật của thiên nhiên hay do phương thức lập làng, lao động tập thể qui định? Đây có phải là nét chung của sở hữu làng xã còn bảo lưu hay chỉ là nét riêng của làng xã ven sông?

d) Sự tồn tại dai dẳng của một bộ phận lớn công châu thổ trong sở hữu làng xã tác động gì tới sở hữu tư nhân, tới tổ chức làng xã, tới kết cấu giai cấp và đẳng cấp, tới đời sống tôn giáo tín ngưỡng, tới sự phát triển của kinh tế hàng hóa... của các làng xã ven sông?

Giải đáp cho những vấn đề trên đây cần phải nghiên cứu sâu trình hình ruộng đất (cũng như mọi khía cạnh có liên quan) của một hệ thống nhiều làng ven sông cũng như của nhiều vùng có điều kiện địa lý, kinh tế, lịch sử khác nhau để đối chiếu so sánh. Những vấn đề đặt ra trên đây có mối quan hệ mật thiết với những vấn đề nghiên cứu về xã hội, dù rằng không phải lúc nào cũng là mối quan hệ trực tiếp.

Chỉ có trên cơ sở một sự nghiên cứu rộng rãi, một sự nỗ lực của tập thể nhiều người nghiên cứu mới có thể đi đến những kết luận đúng đắn.

Chúng tôi hy vọng chút ít tư liệu trên sẽ là những ý kiến gợi ý có ích cho sự nghiên cứu mọi mặt về làng xã ven sông nói riêng và làng Việt cổ truyền nói chung.

(1) Lenin - *Chúng ta từ bỏ di sản nào* - Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1961 trang 43.

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN Ở THẾ KỶ XVIII ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

NÔNG dân và ruộng đất, người sản xuất chủ yếu và đối tượng lao động, tư liệu sản xuất chủ yếu trong cơ cấu kinh tế - xã hội phong kiến. Giữa hai thành tố cơ bản ấy của xã hội phong kiến tất nhiên có mối quan hệ gắn bó hữu cơ. Không thể quan niệm vấn đề nông dân cắt rời khỏi vấn đề ruộng đất. Giữa phong trào đấu tranh của nông dân và chế độ phân phối ruộng đất có quan hệ với nhau, điều ấy chắc không ai phủ nhận, nhưng liên quan như thế nào? Sự thiếu thốn ruộng đất của nông dân dẫn đến những yêu sách và đấu tranh có phải là những nguyên nhân của các phong trào nông dân khởi nghĩa ở thế kỷ 18, nửa đầu thế kỷ 19. Đó là nguyên nhân sâu xa, cơ bản, tác động đến nhiều mặt trong đời sống của người nông dân, dẫn dắt họ dần dần đến sự chống đối giai cấp địa chủ cầm quyền, hay là những nhân tố kích động trực tiếp sự bùng nổ? Khởi nghĩa nông dân trong xã hội phong kiến phản ánh yêu cầu ruộng đất của nông dân ở mức độ nào, gián tiếp hay trực tiếp?

Vấn đề yêu cầu ruộng đất trong phong trào nông dân cách đây hơn 10 năm đã được một số đồng chí thảo luận (các đồng chí Văn Tân, Nguyễn Đồng Chi, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Phan Quang). Mọi người đều thừa nhận là chưa hề thấy những khẩu hiệu hoặc cương lĩnh về ruộng đất xuất hiện trong phong trào nông dân dưới chế độ phong kiến Việt Nam, bất cứ ở thời kỳ lịch sử nào, đầu rằng «yêu cầu ruộng đất» là một yêu cầu thiết tha biết bao đời nay của nông dân.

Đồng chí Trương Hữu Quýnh đã cho rằng «trong hoàn cảnh lịch sử xã hội đương thời chưa cho phép nêu nó (tức yêu cầu ruộng đất) lên thành khẩu hiệu đấu tranh của các cuộc khởi nghĩa nông dân» (NCLS số 83 tr. 21). Nhân đây cũng có thể và nên đặt một vấn đề có tính chất lý luận: trong điều kiện lịch sử nào, thì người nông dân mới ý thức được

đầy đủ về vấn đề sở hữu ruộng đất cho mình và đặt nó thành mục tiêu, nêu thành khẩu hiệu đấu tranh.

Đồng chí Nguyễn Đồng Chi xác định «yêu cầu ruộng đất của nông dân trở nên ngày một tha thiết. Họ vùng dậy khởi nghĩa chủ yếu vì vấn đề ruộng đất, nhưng nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ phong trào nông dân ở Việt Nam là nạn phú dịch nặng nề của triều đình cộng với nạn đục khoét của quan lại hào cường» (NCLS số 84, tr. 13). Ở đây cũng có thể đặt vấn đề tương tự như trên: đã là một yêu cầu càng ngày càng tha thiết nhưng vì sao không biểu hiện nổi trong quá trình đấu tranh, và không phải là nguyên nhân trực tiếp bùng nổ? Như vậy có phải đối với người nông dân còn có những thôi thúc khẩn thiết hơn ruộng đất chăng?

Nghiên cứu phong trào nông dân Tây Sơn, nhiều người nghiên cứu gần nguyên nhân bùng nổ (Văn Tân, Nguyễn Duy Hinh) hoặc nguyên nhân thất bại (Nguyễn Lương Bích, Trương Hữu Quýnh) với yêu cầu ruộng đất của nông dân.

Đồng chí Văn Tân cho rằng «nông dân Bình Định theo anh em Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ đứng lên là vì ruộng đất» (*Cách mạng Tây Sơn*) - Đến 1978, Nguyễn Duy Hinh phát triển rõ hơn luận điểm này trong tham luận «Khởi nghĩa Tây Sơn với tinh Nghĩa Bình» (*Tây Sơn - Nguyễn Huệ - Ty văn hóa Nghĩa Bình*) giải thích tác nhân bùng nổ mâu thuẫn giai cấp ở ấp Tây Sơn vào năm 1771 nằm trong thời kỳ kinh tế phong kiến bột phát ở Đàng Trong. Dưới nhãn hiệu khai hoang ruộng đất bị chiếm đoạt, những người tiều sở hữu bị nông nô hóa, tá điền hóa, ruộng đất tư hữu hóa và tập trung nhanh chóng trong tay địa chủ. Đây là một thời điểm mà cường độ áp bức bóc lột đột biến tăng cao đến mức ngạt thở, thời điểm mâu thuẫn giai cấp nông dân địa chủ đột nhiên căng thẳng nhất» (tr. 277).

Cách giải thích thật hấp dẫn, « lô gích », nhưng tiếc thay chẳng có sử liệu nào trực tiếp chứng minh cả.

Vấn đề nguyên nhân sụp đổ của triều đại Tây Sơn trước sự phản công của thế lực Nguyễn Ánh còn phải tiếp tục trao đổi nữa. Theo nhận thức của chúng tôi, nếu chỉ giải thích bằng nguyên nhân không giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân Đảng Ngoài, thì vẫn còn *đơn giản và hơi công thức*. Cũng còn có lý do nữa, là tình hình Bắc Hà 15 năm dưới chính quyền Tây Sơn chưa được nghiên cứu cụ thể, cũng như những tác động của các chính sách cụ thể của Quang Trung và Cảnh Thịnh.

Có những đồng chí cho rằng « những biểu hiện về yêu sách ruộng đất của nông dân đã xuất hiện rải rác ».

Đồng chí Nguyễn Phan Quang cho rằng nên coi việc « Nghĩa quân nêu lên việc lấy của nhà giàu chia cho người nghèo » là một khẩu hiệu đấu tranh thực sự trong đó có bao hàm yêu sách ruộng đất của nông dân hoặc là một khẩu hiệu ruộng đất ở mức độ thấp.

Đồng chí cũng cho rằng việc nghĩa quân Tây Sơn tuyên truyền « sự bình đẳng về mọi mặt », *trước hết và chủ yếu là sự bình đẳng về quyền sử dụng ruộng đất*, và đó là mức độ yêu sách ruộng đất mà nông dân có thể đề ra được trong điều kiện lịch sử đương thời. Việc nông dân Tây Sơn đốt mọi giấy tờ của quan thu thuế, của xã trưởng, cùng các giấy tờ công và sổ sách thuế khóa cũng là biểu hiện của yêu sách ruộng đất. Cuối cùng đồng chí xác định « Yêu cầu phân phối lại ruộng đất công làng xã để bảo đảm khẩu phần cây cấy là nội dung chủ yếu trong yêu sách ruộng của nông dân nước ta thời phong kiến ».

Những phân tích của đồng chí Nguyễn Phan Quang trên đây là những cố gắng để thoát ra khỏi tình trạng bế tắc, nhưng người đọc cũng vẫn có quyền và có cơ sở để nêu ra những câu hỏi: việc lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo mà giáo sĩ Jumilla thuật lại trong bức thư ngày 15-2 1974 đó là hành động tự phát của một vài nhóm nghĩa quân, hay là chủ trương của bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa? và những của cải nhà giàu đó có bao hàm ruộng đất không? Khi quân khởi nghĩa tuyên truyền cho « sự bình đẳng » có phải trước hết và chủ yếu là sự bình đẳng về quyền sử dụng ruộng đất như đồng chí đã khẳng định không?

Những suy đoán của đồng chí Nguyễn Phan Quang có ý nghĩa tích cực của giả thiết khoa học, nhưng muốn xem nó là khẳng định khoa học thì còn phải chờ đợi sự chứng minh chặt chẽ bằng tư liệu tin cậy.

Có lẽ tư liệu lý thú nhất về vấn đề trên là câu ngắn ngủi trong *Lê hoàng triều kỷ* do đồng chí Nguyễn Đồng Chi trích dẫn « cấm bọn giàu có, ruộng đất không được cày, tiền không được hối » trong chiếu chỉ giả của nông dân. Chúng ta được biết đoạn trích từ năm 1966, cách đây như thế là 15 năm. Chúng ta mong đồng chí Nguyễn Đồng Chi giới thiệu kỹ hơn tài liệu ấy, một tài liệu có giá trị đóng góp cho hiểu biết khoa học.

Cho đến nay chưa thấy tài liệu một cuộc khởi nghĩa nông dân nào được nghiên cứu và công bố, cho chúng ta biết động cơ thúc đẩy sự bùng nổ là những mâu thuẫn trực tiếp xung quanh vấn đề ruộng đất, nông dân nghèo cầm vũ khí đấu tranh quyết liệt để máu để giữ lấy mảnh đất nhỏ bé tư hữu của mình chống sự cướp đoạt của địa chủ, hoặc là để giành lại những ruộng đất đã mất tập trung trong tay địa chủ.

Về những nguyên nhân bùng nổ các cuộc khởi nghĩa nông dân ở thế kỷ 18, nửa đầu thế kỷ 19, chúng ta chỉ mới có những dẫn liệu chung chung của cả một vùng rộng lớn ở Đảng Ngoài, Đảng Trong như thiên tai dồn dập, mất mùa, nạn đói ghê gớm như những năm nào đó ở thế kỷ 18. Ngay những sự bóc lột về thuế khóa, lao dịch của chính quyền phong kiến mà chúng ta còn có những số liệu, cũng chưa được phân tích rõ ràng và sâu sắc đủ thuyết phục tính chất nặng nề của nó. Những sự bóc lột tởn tưởi của địa chủ cụ thể hầu như chưa được nghiên cứu. Chưa có một công trình nghiên cứu cụ thể nào về tình hình ruộng đất và kinh tế một vùng một địa phương cụ thể, nơi bùng nổ của một phong trào nông dân nào đó. Ngay vấn đề ruộng đất công mà nhiều đồng chí đề cập đến coi như nhân tố tác động chủ yếu (đồng chí Văn Tân) hay trung hòa (đồng chí Trương Hữu Quýnh) đến việc nông dân đưa ra yêu sách ruộng đất, hay cho rằng nội dung chủ yếu trong yêu sách ruộng đất của nông dân nước ta thời phong kiến là yêu cầu phân phối lại ruộng đất công làng xã (đồng chí Nguyễn Phan Quang) cũng chưa được nghiên cứu rõ. Kinh nghiệm của chúng tôi khi nghiên cứu vấn đề này ở nhiều tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ căn cứ trên những địa bạ Gia Long và Minh Mệnh cho thấy tình hình phân bố ruộng đất công rất không đều ở các vùng, thậm chí trong một vùng nhỏ giữa các làng cũng rất khác nhau. Bởi vậy nếu không đẩy việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất tiến lên một bước mới, tỉ mỉ hơn, cụ thể hơn nữa, thì việc nghiên cứu vấn đề nông dân cũng sẽ dậm chân tại chỗ. Làm thế nào để xác định được mức độ tập trung ruộng trong tay địa chủ ở các vùng có phong trào nông dân. Khả năng ấy hiện nay phần nào có

thể thực hiện được với những tài liệu cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19. Việc nghiên cứu phong trào nông dân 19 về khía cạnh ruộng đất có nhiều triển vọng, nhưng còn phải đổ vào đó nhiều lao động cần cù, tỉ mỉ.

Kinh nghiệm của chúng tôi khi nghiên cứu một số tài liệu ruộng đất dưới triều đại Tây Sơn, tình cờ phát hiện được, đã cho thấy diễn biến ruộng đất trong các làng xã đa dạng, phức tạp. Thực tế tài liệu dành cho những người nghiên cứu nhiều điều bất ngờ, nhiều khi không phù hợp với những mô hình dựng sẵn trong đầu óc bằng sự suy lý.

Một hiện tượng đáng lưu ý nghiên cứu mà năm 1966, đồng chí Trương Hữu Quýnh đã đề cập tới trong bài viết của mình trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 83 « Về một số đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Việt Nam thời phong kiến », là hiện tượng lưu tán của nông dân rất phát triển trong những thời kỳ phong trào nông dân sôi sục, trong suốt thế kỷ 18 và nửa đầu thế kỷ 19. Những con số chúng ta đã từng biết tới, thật lớn đến ngạc nhiên. Chúng tôi tán thành cách phân tích của đồng chí Trương Hữu Quýnh, xem đó là một trong những hình thức đấu tranh của nông dân. Tác dụng của nó cũng đã được đồng chí Quýnh phân tích trên nhiều mặt: nó phá vỡ từng mảng nền thống trị của nhà nước phong kiến trung ương ở nông thôn, nó đánh mạnh vào cơ sở thần dân của nhà nước trung ương, là một đòn chí mạng giáng vào cơ sở kinh tế tài chính của tập đoàn phong kiến đương thống trị, nó tạo ra nguồn bổ sung cho lực lượng nghĩa quân nông dân.

Chúng tôi muốn bổ sung thêm một điểm: nó đánh một đòn kinh tế hết sức quyết liệt vào các địa chủ trong làng xã nữa. Vì rằng địa chủ sẽ mất đối tượng bóc lột sức lao động, ruộng đất phải bỏ hoang hóa. Nông dân phiêu tán hầu hết, thì đến lúc địa chủ cũng phải bỏ làng mà đi nốt, phần vì an ninh trật tự không bảo đảm, nhưng phần khác không kém phần quan trọng là nếu có ở lại thì cũng chẳng gánh nổi thuế má các loại của chính ruộng đất của mình và cả của làng mà quan trên chiếu sổ bắt xuống theo đơn vị làng với chế độ liên đới trách nhiệm. Nhiều làng phiêu tán toàn bộ, có nghĩa là không chỉ những người nông dân nghèo khổ ít ruộng hoặc không có ruộng, mà cả những người có ruộng, những người nông dân tiểu tư hữu nữa.

Sự phiêu tán là một việc làm vô cùng bất đắc dĩ đối với người nông dân Việt Nam vốn gắn mình rất chặt với quê hương, với gia tộc, với mồ mã tổ tiên và tình nghĩa xóm làng. Tình trạng đó thường chỉ xảy ra vào những thời điểm gay go nhất trong cuộc sống mỗi cá

nhân, mỗi gia đình, trước những áp lực bức bách nhất về kinh tế hoặc chính trị, xã hội. Trong những áp lực này phần chủ yếu thuộc về bộ phận nào: triều đình phong kiến và bộ máy quan lại tham nhũng với chính sách thuế khóa, lao dịch, binh dịch hay cường hào địa chủ cụ thể trong làng xã với bóc lột tô tức. Hiện tượng phiêu tán toàn bộ của hàng trăm làng ở thế kỷ 18, phải chăng phản ánh một hiện trạng: sự áp bức bóc lột của hệ thống chính quyền phong kiến đè nặng lên toàn bộ các tầng lớp nông dân trong các làng xã, và sự phản ứng lại bằng hình thức lưu tán của nông dân đã lôi cuốn các tầng lớp nhân dân chứ không phải chỉ riêng của những người nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng.

Nghiên cứu sâu hơn những làng xã phiêu tán, tìm ra những nguyên nhân cụ thể, chắc sẽ giúp chúng ta thấy rõ hơn mối quan hệ giữa hai vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân.

Nhiều tài liệu cho biết khá cụ thể tình hình ruộng đất bỏ hoang ở đầu thế kỷ 19 trên nhiều địa bàn, do kết quả của sự lưu tán, hao hụt nhân lực lao động. Trong tình hình như vậy, có nhất thiết cứ phải gắn vấn đề ruộng đất với sự bùng nổ của các phong trào nông dân chống đối đầu triều Nguyễn? Ví dụ tại Kiến Xương Thái Bình có xã lân cận Nguyệt Giám, Minh Giám, như xã Dương Liễu, đầu thế kỷ 19, trong số 1437 mẫu công điền, đã hoang phế mất một nửa là 727 mẫu, xã Đa Cốc cũng có con số ruộng công hoang phế rất lớn.

Những tài liệu phát hiện và nghiên cứu trong luận án của đồng chí Nguyễn Cảnh Minh (khoa Sử, Đại học sư phạm Hà Nội I) nay mai sẽ đem bảo vệ, cho chúng tôi thấy một hiện tượng đáng lưu ý. Trong cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, đầu thế kỷ 19, trên địa bàn Thái Bình Nam Định có sự tham gia của một số địa chủ hoặc con cái của họ. Phải chăng ở đây vào thời điểm lịch sử suy tàn của chế độ phong kiến, có sự « giác ngộ sự bóc lột áp bức phong kiến » của một số phần tử tiền tiến trong giai cấp địa chủ « phản bội lại giai cấp mình », hay trong thực tế cuộc đấu tranh này phản ánh sự bất bình của quần chúng đối với chính sách cai trị, bóc lột của chính quyền phong kiến, của một số quan lại và cường hào cụ thể nào đó chứ không phải do sự thúc đẩy của những vấn đề ruộng đất quan hệ đến sự tồn tại của giai cấp địa chủ.

Đi sâu nghiên cứu từng cuộc khởi nghĩa, một điều rất khó trong tình hình tư liệu hiếm hoi, nhưng quả thật cũng không có con đường nào khác để có thể làm sáng tỏ hàng loạt vấn

(xem tiếp trang 50)

KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN Ở CAO — LẠNG

(1833 — 1835)

NGUYỄN PHAN QUANG

Vị trí của khởi nghĩa Nông Văn Vân trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn phản động ở nửa đầu thế kỷ XIX không chỉ là «cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số»⁽¹⁾ mà có tầm cỡ và ý nghĩa lớn hơn nhiều, vượt ra ngoài phạm vi một cuộc khởi nghĩa ở miền núi, lại có quan hệ mật thiết

với khởi nghĩa Lê Văn Khôi nổ ra ở Nam Bộ trong cùng một thời điểm⁽²⁾.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin bổ sung một ít tư liệu sưu tầm tại thực địa, kết hợp với những chỉ dụ, những bản tâu (kể cả các mật dụ và mật tâu) của vua quan triều Nguyễn trong quá trình đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân trên địa bàn Cao-Lạng⁽³⁾.

I — CUỘC CHIẾN ĐẤU KIÊN CƯỜNG CỦA CÁC DÂN TỘC CAO — LẠNG

Tháng 7 năm Quý Tị (1833), khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ, thu hút đông đảo thổ mục, phiên thân và nhân dân các dân tộc bao vây đánh chiếm các tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng sơn, nhanh chóng lan khắp miền núi Việt Bắc, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng nghĩa quân ở các tỉnh Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Quảng Ninh, Hà Bắc. Cuộc khởi nghĩa chỉ tồn tại trong ngót hai năm (từ tháng 7 Quý Tị — 1833 đến tháng 3 Ất Mùi — 1835) nhưng đã thể hiện rõ nét truyền thống đoàn kết đấu tranh chống áp bức bóc lột của nhân dân miền núi và miền xuôi trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, trong đó có sự đóng góp xứng đáng của các dân tộc ở Cao — Lạng⁽⁴⁾.

Trong ba hướng hành quân đàn áp của quân triều từ Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng lên đại bản doanh của Nông Văn Vân đóng ở Văn Trung, Ngọc Mạo (thuộc Bảo Lạc) thì con đường đi qua Cao Bằng có những thuận lợi nhất định, nhưng lại có những bất lợi so với hai đạo quân xuất phát từ Tuyên Quang, Thái Nguyên trong việc tiếp tế lương thực từ các tỉnh đồng bằng lên.

Điều đáng chú ý là Cao Bằng có châu Thạch Lâm với những cơ sở vững chắc mà dòng họ Bế-Nguyễn đã xây dựng từ hai, ba thế kỷ trước và đã cùng nhân dân các dân tộc

Cao-Lạng đấu tranh có hiệu quả chống âm mưu lấn chiếm nước ta của các triều đại phong kiến Trung Quốc (Minh,¹ Thanh) cấu kết với tàn dư họ Mạc⁽⁵⁾. Sang thời Nguyễn, cơ sở Hà Quảng, Thông Nông (giáp với Bảo Lạc) là «khu vực quản lĩnh của Lê Văn Khôi», tiếp liền đó là cơ sở Nhượng Bạt có vị trí bàn đạp uy hiếp tỉnh thành Cao Bằng và về phía đông nam giáp giới tỉnh Lạng Sơn là cơ sở Xuất Tính, cũng là cơ sở đầu tiên và trọng yếu nhất của dòng họ Bế-Nguyễn⁽⁶⁾.

Điều lại toàn bộ diễn biến của khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc, chúng ta thấy nhiều trận đánh ác liệt đã diễn ra trên địa bàn Cao — Lạng. Nghĩa quân ở Cao-Lạng đã giành được những chiến thắng lớn trong việc vây, chiếm các tỉnh thành cũng như bảo vệ căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa ở Văn Trung, Ngọc Mạo.

1. Những trận đánh mở đầu.

Ngay từ giữa tháng 7 Quý Tị (1833), nghe tin Nông Văn Vân nổi dậy từ căn cứ Văn Trung (Bảo Lạc), Tuần phủ Lạng — Bình Hoàng Văn Quyền liền tâu về triều «xin đem quân chặn đường từ thôn Ngọc Mạo/Sang Cao/Bằng để đề phòng Nông Văn Vân lan sang»⁽⁷⁾.

Nhưng quân triều chưa kịp lên chặn đường Ngọc Mạo thì ngày 25 tháng 8 một lực lượng nghĩa quân tập trung ở khu rừng giáp giới Thái Nguyên đã đột nhập vào xã Lương Trà, chiếm đồn Gia Bằng và đồn Cỏ Lân. Bỏ chính Bùi Tăng Huy vội tâu: « Hai đồn đã nổi nhau thất thủ..., có nơi bị giặc đánh, chống giữ không nổi mà lui, có nơi bị giặc bức bách, sức không đương được mà lui. Giặc lan tràn, đường đi bị nghẽn, hiền binh đều chạy trốn để thoát chết đến nay vẫn chưa về tỉnh » (8).

Những ngày cuối tháng 8, đầu tháng 9 âm lịch (1833), nghĩa quân đánh thắng quân triều một trận lớn ở Nước Hai (châu lỵ Thạch Lâm, nay là thị trấn Hòa An) trước khi kéo xuống bao vây tỉnh thành Cao Bằng. Một bài lược kể lại trận thắng như sau:

« Bấy giờ giặc ông Văn đã đến
Tôi xuống bầm quan tỉnh người hay
Quan lớn sai người xuống xem xét ngay
Sai quan Lãnh binh về đóng ở Nước Hai
Nước bảo nước to, phai bảo phai vững
Hai bên bày chiến trận đánh nhau
Như trâu mộng cùng nhau quần lộn
Quân triều không biết nghĩ trang
Mặc áo chiến màu đỏ
Giặc [nghĩa quân] nhằm bắn không sai
người nào

Trận ấy quân triều chết hơn trăm người
Quan Lãnh binh lo nghĩ lúng túng
Giục trống cho quân giải tán... » (9)

Tri châu Thạch Lâm bấy giờ là Bế Giám. Theo tác giả Trần Văn Ngọa, « quan Bế chính Cao Bằng... để quan Lãnh binh ở lại giữ thành rồi cùng quan Ân đem quân tiến lên [Nước Hai]. Khi đến nơi thì quan Tri châu Thạch Lâm đã bị bắt đi rồi » (10).

Tộc phả Bế—Nguyễn đã giúp chúng ta sáng tỏ hơn về nhân vật Bế Giám. Theo tộc phả, khi Minh Mạng mới lên ngôi, Bế Giám còn giữ chức cai châu Thạch Lâm, năm 1831 Giám được thăng chức Tri châu nhưng ông đã bí mật liên hệ với các thủ lĩnh khởi nghĩa. Khi nghĩa quân tiến đánh Nước Hai, ông lập kế giả vờ đề cho nghĩa quân xông vào bắt giải đi. Hơn một tháng sau, người ta đã thấy ông mang một cánh nghĩa quân từ Bắc Khê (Tống Xuất Tinh) lên tỉnh lỵ Cao Bằng đánh nhau với quân triều và bị đạn chết ở khu vực đồn Ninh Lạc.

2. Chiếm tỉnh thành Cao Bằng lần thứ nhất—Ba viên quan tỉnh tự tử.

Ngày 1 tháng 9 Quý Tị (1833), nghĩa quân từ Nước Hai kéo xuống « đốt phá công sở, nhà cửa ở ngoài thành, thế rất nguy cấp » và ngày hôm sau nghĩa quân « đã lấn vào tỉnh thành..., tỉnh thần và Lãnh binh đều lên núi Thỏ Sơn đóng đồn giữ » (11).

Ngày 4 tháng 9, được tin hơn 1000 nghĩa quân vây đánh đồn Thỏ Sơn, Minh Mạng ra lệnh cho Tuần phủ Hoàng Văn Quyền đang đóng ở Lạng Sơn phải cấp tốc đem quân tiếp viện. Trên đường tiến về Cao Bằng, Hoàng Văn Quyền bị nghĩa quân đánh chặn ở đồn Tiêm Linh (địa giới hai tỉnh Cao, Lạng). Một trận kịch chiến diễn ra ở khu vực đồn này. Quân triều bị thua chạy tan tác, ẩn đồng và hộp son cũng bị thất lạc « đến nỗi trong số không dùng ăn nào mà đóng được » (12).

Nghĩa quân vây chặt thành Cao Bằng hơn một tháng. Triều đình Minh Mạng lo lắng vì lâu ngày không nhận được tin tức, bèn cử Tổng đốc An—Tĩnh Tạ Quang Cự làm Tổng thống quân vụ « kíp ra cầm quân tiến thẳng Lạng Sơn, Cao Bằng ». Nhưng đạo quân Tạ Quang Cự tiến rất chậm chạp, bảy ngày sau khi xuất phát mới tới Bắc Ninh. Minh Mạng càng sốt ruột, xuống dụ: « Lạng Sơn, Cao Bằng đã bị vây hàng tháng mà không đến ngày đánh cứu thì đem quân đi làm gì! » (13).

Trên đường tiến lên Lạng Sơn, đạo quân Tạ Quang Cự liên tiếp bị nghĩa quân mai phục, đón chặn ở xã Chi Lăng, ở đồn Quang Lang, đồn Mỏ Sơn và ở địa phận xã Yên Bái (14).

Ở Cao Bằng, sau hơn một tháng vây hãm, nghĩa quân chiếm được thành ngày 6 tháng 10 Quý Tị (1833). Được tin, Minh Mạng xuống dụ quở trách Tạ Quang Cự: « Đã chiếm lại được Lạng Sơn mà không đi ngay tới Cao Bằng... thật là tệ quá! » Tạ Quang Cự phải thanh minh: « Thần đã định tiến quân đến Cao Bằng ngay, nhưng vì ngày 8 tháng 11 trời mưa dầm rét buốt, nước ngòi lên to, chưa tiện đi. Đã sai tỉnh thần sắm lễ tam sinh đến linh từ cầu tạnh (1), nhưng mãi đến ngày 13 tháng 11 trời vẫn chưa tạnh, nên thần cứ đành phải đi ».

Trên đường tiến về Cao Bằng, đạo quân Tạ Quang Cự lại nhiều lần bị nghĩa quân chặn đánh, nhất là các trận đánh ở xã Lạc Dương và ở núi Chung Lĩnh (15). Mãi đến ngày 27 tháng 11, Tạ Quang Cự mới đến Cao Bằng. Những điều tai nghe mắt thấy được Cự kể lại trong một bản tâu: « Thần vừa đến Cao Bằng thì được biết từ tối hôm trước bọn giặc đã phóng lửa đốt hết nhà cửa trong và ngoài thành mà bỏ đi rồi... Từ ngày 2 tháng 9, giặc đến lĩnh thành vây hãm..., trong đồn thuốc đạn, muối gần hết, hiền binh mỗi một đau ốm... ». Bản tâu kể tiếp: « Ngày 5 tháng 10, Bùi Tăng Huy [Bố chánh], Phạm Đình Trạc [Án sát] hội các viên dịch, hiền binh nói rằng: sức hết, thế bị bức bách, không thể giữ thêm được, xin tự tận để toàn sinh mạng cho hiền binh và viên dịch. Đêm hôm ấy đều mặc áo triều phục đặt hương án làm lễ bái

vọng... Sau đó Bùi Tăng Huy thất cở, Phạm Đình Trạc đào lỗ tự chôn, Phạm Văn Lưu [Lãnh binh] cũng thất cở chết. Lãnh binh Vũ Văn Lợi thì hàng giặc »(16).

3. Bất sống Tuân phủ Hoàng Văn Quyền - Vây hãm tỉnh thành Lạng Sơn.

Kể lại việc nghĩa quân đánh thành Lạng Sơn, *Liệt truyện* chỉ chép ngắn gọn như sau : « Quyền đem quân viện, vừa đi đến châu Thất Tuyền nghe tin Cao Bằng đã bị hãm, bèn đóng quân ở đồn Na Lãnh và cử tướng đến đánh lũ giặc ở núi Tiêm, giặc bỏ chạy. Nhưng đêm hôm đó giặc lại kéo đến đồn Na Lãnh vây đánh ba mặt, pháo lớn bắn loạn xạ, quân ta nhiều người bị thương, bị chết... Quyền lui về Thất Tuyền rồi bị bắt. Quân giặc nhiều đến hơn vạn người, vây chặt thành Lạng Sơn, đặt đồn trại đầy núi đầy đồng, thế lực càng bành trướng ». Các bản tâu của quan tướng ở Lạng Sơn cung cấp những chi tiết cụ thể hơn: Khoảng trung tuần tháng 9 Quý Tị (1833), trên đường đi cứu viện cho Cao Bằng, Hoàng Văn Quyền bị nghĩa quân đánh thua ở Tiêm Linh, phải lui về châu Thất Tuyền, lại bị nghĩa quân đánh bại phải rút về trạm Lạng Chung (17) và đóng đồn ở đấy. Mấy hôm sau, nghĩa quân tiến đánh Lạng Chung, « quân giặc bốn mặt vây chặt phủ thần... quan quân bị thua chạy »(18).

Một bản tâu khác kể thêm : « Sáng sớm ngày 23 tháng 9, lũ giặc đông đến 5000 tên vây đánh úp trạm Lạng Chung. Tri châu Thất Tuyền Nguyễn Khắc Hòa cùng 7 anh em của nó đem tòng lý, dân phu hòa theo giặc... Biền binh chống đánh không được, lui ra ngoài đồng, giặc thừa thế đuổi bắn, Tuân phủ Hoàng Văn Quyền bị giặc bắt được... Bọn quân cơ, cai đội kẻ thì chết, kẻ thì chạy, binh lính trong trận đều vứt bỏ khí giới chạy về »(19).

Nghĩa quân truy kích, chiếm phố Bả Hoan. « quan lính bỏ chạy về tỉnh thành [Lạng Sơn], vứt hết khí giới dọc đường, phần lớn bị thương, số lính còn lại trong thành chỉ hơn 100, đều già ốm »(20).

Có lẽ các quan tỉnh Lạng Sơn đã tâu không đúng sự thật về số quân lính còn lại ở trong thành, mong giảm nhẹ trách nhiệm và đề sớm được tiếp viện. Chứng cứ là sau khi giải vây được thành Lạng Sơn, Án sát Trần Huy Phác kiểm kê lính tráng, khí giới, lương thực trong thành thì thấy « còn 1287 người với 4900 hộc thóc, 26 phương muối, 70 cân thuốc súng, hơn 2000 viên đạn, 13 ống phun lửa, 16 cỗ súng lớn và 86 súng điều thương »(21).

Được tin Tuân phủ Hoàng Văn Quyền bị bắt sống, Minh Mạng không giấu nổi kinh ngạc : « Không ngờ Hoàng Văn Quyền hèn

nhát đến thế! Xem tờ tâu mà tóc dựng lên! » Tiếp đó, Minh Mạng ra lệnh cho quân ở các tỉnh phải đi gấp đường về cứu Lạng Sơn, lại sai Nguyễn Công Trứ (bấy giờ đang ở Tuyên Quang) đem ngay 2000 quân cứu viện cho Cao Bằng, vừa đề ngăn nghĩa quân từ Lạng Sơn kéo sang.

Hơn 1 vạn nghĩa quân vẫn tiếp tục vây chặt thành Lạng Sơn, làm nhiều chiến xa, thang gỗ và đắp lũy đất ở ngoài thành. Quân triều nhiều lần mạo hiểm xông ra đốt phá chiến xa, thang gỗ và hủy thành đất nhưng vẫn không phá được vòng vây. Tình hình căng thẳng trong hơn một tháng, mãi đến ngày 2 tháng 11 Quý Tị (1833) khi đại quân Tạ Quang Cự kéo đến, nghĩa quân mới chịu rút lui (22).

4. Chiếm thành Cao Bằng lần thứ hai.

Khoảng trung tuần tháng 6 Giáp Ngọ (1834), nghĩa quân lại tiến đánh thành Cao Bằng một lần nữa.

Trên đường tiến về tỉnh thành, nghĩa quân thắng một trận lớn ở đồn *Nhượng Bạ* (23). Theo bản tâu của Hoàng Văn Tú (Bổ chánh, thay Bùi Tăng Huy), « lũ giặc đông khoảng 6000 tên, quân ta đánh không nổi, chỉ bày trận trước đồn cầm cự... Giặc vây chặt đồn rồi cho một cánh địch đánh úp... Quân ta vỡ loạn, lính chết nhiều, một số phó vệ, phó cơ, cai đội cũng chết trận »(24).

Trận thua nặng ở Nhượng Bạ làm cho các quan tỉnh Cao Bằng hết sức bối rối. Văn lời tâu của Hoàng Văn Tú : « Giặc sắp đến sát tỉnh thành, sự thế rất gấp, nhân tình náo động, lại thêm quân nhu không được tiếp tế, quân cứu viện chưa đến, lũ tôi thực sợ hãi... Binh lính của tôi chỉ còn 2100 tên, lại nhọc mệt ốm đau, mười phần chỉ còn một hai phần »(25).

Nhận được tin cấp báo, một mặt Minh Mạng sai Tạ Quang Cự khẩn cấp trở lên Cao Bằng, lại cử thêm mấy đại thần trong triều lên Cao Bằng giúp sức, mặt khác xuống dụ « trung điều linh các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Hải Dương... đến Cao Bằng ứng cứu đánh giặc ». Đạo dụ khẩn cấp đã được chuyển đi nhưng Minh Mạng vẫn chưa yên tâm, lại phải thêm thị vệ « đi ngựa trạm nhanh lên trước giục linh các tỉnh phải đi cả ngày lẫn đêm, cầm đuốc mà tiến đi, không được hoãn một khắc nào »(26).

Mặc dù Minh Mạng đã dự đoán tình thế nguy cấp của Cao Bằng, nhưng khi đọc bản tâu : « ngày 16 tháng 6, giặc chiếm lại tỉnh thành, quan quân phải bỏ thành lui về đóng ở đồn Na Lãnh » thì Minh Mạng không ngờ tình thế có thể chuyển biến đột ngột đến như vậy : « Cao Bằng có hơn 2000 lính, thành trì

lại mới sửa chữa không yếu như trước... Bọn Văn Hữu Xuân [Lãnh binh] làm ăn thế nào mà đến nỗi phải bỏ thành hào, không chờ nổi quân cứu viện thì thật là quá lạ!»⁽²⁷⁾ và ra lệnh cho Tạ Quang Cự « đi ngay trong đêm đến thẳng Cao Bằng cứu viện », vì lo rằng « lũ Văn Hữu Xuân hèn kém vô tài, giữ thành còn không nổi thì lui quân chưa chắc đã an toàn ».

Cũng như lần trước, việc đánh chiếm Cao Bằng lần thứ hai vẫn do Nông Văn Vân và Bế Cận trực tiếp chỉ huy. Theo một bản tâu của Tạ Quang Cự, « ngày 14 tháng 6 [tức hai ngày trước khi chiếm thành] Vân và Cận đều có về Cao Bằng »⁽²⁸⁾.

Cuộc rút chạy của quan quân Cao Bằng lần này thật thảm hại. Vừa thấy nghĩa quân kéo đến đông nghịt, quan lính không kịp trở tay, chen lẫn nhau rút khỏi cổng thành, mạnh ai nấy chạy về hướng Lạng Sơn; đến Đèo Chông lại bị nghĩa quân đánh chặn, « phải cố sức lắm mới chạy được đến Thất Tuyền [tức Thất Khê] chờ cứu viện. Phái người đi kêu cứu Hà Nội nhưng Hà Nội không trả lời. Lại phái người đi kêu cứu tỉnh Bắc Ninh thì quan tỉnh đó trả lời: Tỉnh tôi không còn quân phái đi nữa »⁽²⁹⁾.

Đám quan quân thất trận kéo nhau về Lạng Sơn gây thêm khó khăn cho tỉnh này đang thiếu lương nghiêm trọng. Bản tâu của Tuần phủ Lạng - Bình Trần Văn Tuấn phản ánh khá sinh động thực trạng này: « Quan dân tỉnh ấy [Cao Bằng] hơn 3000, đã không biết chống đỡ với giặc, lại cũng chẳng báo trước cho chúng tôi biết (!), vội vàng bỏ thành chạy về Thất Tuyền cầu cứu xin lương... mà quân nhu tỉnh Lạng cũng đang trong lúc gay go ». Các quan Lạng Sơn buộc phải bắt dân nộp trước thóc thuế, lại « sai lính ra chợ phố mua vét được 300 phương gạo xấu » không đủ nấu cháo cho lính Cao Bằng thất trận.

Không dám thú nhận thất bại thảm hại, các quan tỉnh Cao Bằng phân tích dài dòng sự việc này trong một bản tâu: « Thành và kho tuy mới tu bổ, thuốc đạn và muối thì tạm đủ, nhưng lương ăn cho hơn 2000 lính không đủ ba ngày. Nếu đợi ăn hết ba ngày lương mới phá vòng vây thì sức quân đã mệt, 10 lính không chọi nổi 1 giặc... nên các quan đều nhất trí bỏ thành »⁽³⁰⁾.

Nguyễn Công Trứ được cử sang Cao - Lạng, vừa đặt chân đến Lạng Sơn đã huênh hoang: « Cao Bằng đất hẹp, thành hai lần bị phá, chỉ còn một khoảng đất trống, muốn lấy lại lúc nào mà chẳng được..., chỉ cần lia mũi giáo là xong » Nhưng khi nghĩa quân kéo đến phục kích trạm Lạng Chỉ (31), « Vệ úy Nguyễn Tĩnh Lạc bị chết, quân lính cũng chết nhiều, đường

vận lương bị triệt » thì Nguyễn Công Trứ bắt đầu bối rối: « Tôi lần đầu tiên mới đến đây chưa am tường chỗ bằng chỗ hiểm..., chưa dám vội hành động, đành chờ Tổng thống đại thần [Tạ Quang Cự], đến nơi cùng phối hợp ». Lính hết gạo ăn, Nguyễn Công Trứ cũng hết chủ quan, liền tiếp tâu về triều: « 4500 quân mà chỉ có 330 phương gạo, quân không đủ ăn ba ngày ». Minh Mạng phải nghe Nguyễn Công Trứ nhắc mãi « điệp khúc thiếu lương », bèn xuống dụ mắng rằng: « Nguyễn Công Trứ gần đây tiến lui không chắc chắn, tỏ ra hoang mang, bắt lính trạm chạy ngựa nhiều lần vất vả... » và ra lệnh cho Trứ chuyển sang đạo quân Thái Nguyên của Nguyễn Đình Phở.

Ngót hai tháng (từ 16-6 đến 11-8 âm lịch) thành Cao Bằng vẫn bị nghĩa quân chiếm giữ. Tuy đại binh Tạ Quang Cự chưa đến nơi nhưng một số thổ mục bị mua chuộc đã tổ chức lực lượng đánh lại nghĩa quân khá quyết liệt. Do biết Nông Văn Vân đã trở về Bảo Lạc đêm hôm trước, mà Bế Cận thì đang trên đường từ Bắc Khê, Thất Tuyền trở về Cao Bằng, viên thổ mục Bế Định tổ chức nội ứng phóng hỏa đốt thành, lại bố trí mai phục ở sau đồn Ninh Lạc (núi Thồ Sơn) để chặn đường về của Bế Cận. Bản tâu của Tạ Quang Cự kể lại sự việc này như sau: « Đã đến tỉnh thành xem xét thì được biết Nông Văn Vân có về thành Cao Bằng, nhưng rang ngày 11 tháng 8 thì lại đi Bảo Lạc... Cùng ngày, bọn thổ dũng thấy kho trong thành bốc lửa... Ngày 12 tháng 8, Bế Cận cùng 500 tên giặc về đến đồn Ninh Lạc thì bị phục kích. Trình Văn Châu bắn trúng Cận ngã xuống, Hà Trung Bảo xông lại chém được đầu ».

Việc quan quân chiếm lại thành Cao Bằng chẳng lấy gì làm vẻ vang, nhưng Tạ Quang Cự lại muốn làm đẹp lòng Minh Mạng bằng một đoạn tâu như sau: « Nghịch Cận bị giết, quân ta lấy lại được tỉnh thành thật không ra ngoài sự mưu tính của Hoàng thượng ta chín lần sáng suốt vậy! ». Còn Minh Mạng thì hy vọng những sơ hở của nghĩa quân có thể được lặp lại, vội ra lệnh cho Tạ Quang Cự cố gắng bố trí mai phục, may ra lại đón chém được Nông Văn Vân nữa. Và Minh Mạng cứ tiếc mãi: « Nông Văn Vân cũng xuống Cao Bằng, vậy mà không biết rình chém cho xong một thể » (!).

5. Cuộc chiến đấu ở Thông Nông, Hà Quảng nhằm bảo vệ căn cứ Ngọc Mao, Văn Trung (Bảo Lạc)

Mười mấy năm về trước, khi còn ở Cao Bằng, Lê Văn Khôi đã xây dựng vùng Thông Nông, Hà Quảng thành một cơ sở khá vững chắc. Khi đàn áp cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, các tướng triều Nguyễn đặt chân đến vùng đất này đã phát hiện rằng: « Khu vực

các xã Bình Lãng, Tháp Nà, Lương Y, Sóc Hồng... giáp Vân Trung, Ngọc Mạo vốn xưa là cơ sở thuộc quyền quản lĩnh của Lê Văn Khôi». Tạ Quang Cự khi đóng ở Sóc Hồng nói rõ thêm: «Hồi ra thì biết rằng các xã xung quanh đồn này vốn trước kia là dân của giặc Khôi phân quản. Cháu giặc Khôi là giặc Chiêu, giặc Cán hòa đảng với giặc Vân, giặc Cận ngầm tụ ở đây» (32).

Cuộc chiến đấu dũng cảm của nghĩa quân ở Hà Quảng, Thông Nông đã có tác dụng ngăn không cho quân triều vượt sang đất Bảo Lạc để tiến vào đại bản doanh của Nông Văn Vân.

b) Đánh lui hai cuộc hành quân đàn áp

Đề chuẩn bị đối phó với cuộc hành quân lần thứ nhất của đạo Cao Bằng vào những tháng cuối năm 1833, đầu năm 1834, nghĩa quân lập nhiều đồn trại và bố trí những lực lượng lớn dọc địa giới Bảo Lạc và Cao Bằng, ở các vị trí Lũng Mật, Lũng Dầu, Tiều Giáp. Tiếp đó, nghĩa quân tràn xuống phía đông và đông nam đánh chiếm các đồn, nổi bật nhất là trận đánh đồn Trung Thắng (tức Háng Thắng, nay là huyện lỵ Thông Nông). Trong trận này quân triều bị thua nặng, «bình đồng tan lạc, phó quản cơ trốn chạy không biết ở đâu».

Suốt tháng 12 Quý Tị và tháng 1 Giáp Ngọ (1834), chiến sự diễn ra ác liệt trên khắp vùng Hà Quảng, Thông Nông. Một cánh quân của Tham tán Vũ Văn Từ vừa đến Nậm Chừ, (tức Bến Nậm, giáp Ngọc Mạo) bị nghĩa quân đánh chặn, khi quay sang tìm đường tiến ở khu rừng Lũng Lộ lại rơi vào trận địa phục kích của nghĩa quân. Một viên suất đội tử trận, nhiều lính chết và bị thương, Vũ Văn Từ phải cho quân quay về.

Khoảng giữa tháng 1 Giáp Ngọ, Tạ Quang Cự và Vũ Văn Từ lại kéo quân lên đồn Trung Thắng, «bỗng bọn giặc ước độ 2000 tên do tên Chiêu, tên Cán cầm đầu, chia làm nhiều cánh đến vây chặt bốn mặt đồn». Tạ Quang Cự phải dốc sức phá vây, chạy về đóng ở đồn Hiên Linh. Không dám thủ nhận thất bại, Quang Cự giải thích: «Đồn Trung Thắng bất lợi vì bị núi vây quanh, không phải là chiến trường tốt, cần rút về Hiên Linh làm kế thoái binh để nghỉ ngơi nuôi sức, án binh bất động, như cho giặc khinh thường xúm đến, ta sẽ ba mặt đánh lại mới là mưu kế mười phần chắc chắn» (33).

Nhưng nghĩa quân không để cho Tạ Quang Cự «án binh bất động» đã liên tiếp tấn công quân triều ở các xã Sóc Hồng, Phù Tang, Công Trù, Xuân Trù... Tin thất bại báo về làm Minh Mạng bức tức, mắng Tạ Quang Cự: «Sao trước bảo là giả làm kế lui binh để như giặc..., nay chẳng thấy giết được giặc lại để cho giặc hung hăng?» (34).

Những cuộc tấn công của nghĩa quân tiếp tục trong tháng 2 Âm lịch (1834) ở vùng núi Mỏ sắt (xã Nghi Bá), ở khe núi Công Lĩnh, ở Xuân Đào..., còn các đồn chính như Sóc Hồng, Phù Tang thì đã bị nghĩa quân chiếm giữ. Tạ Quang Cự không dám chia nhỏ lực lượng, đành tự giam chân trong đồn Hiên Linh: «Bọn tôi nghĩ lần này thế giặc lan tràn, nếu vội đem quân đi thì giặc lại lan tràn thêm, vậy xin theo đồn cũ «đóng giữ» (35).

Như vậy, cho đến giữa tháng 2 âm lịch, nghĩa quân đã bảo vệ thắng lợi mặt phía đông của căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo: «Hiện nay bọn giặc tập trung đông ở vùng núi Đáp Na, Khuy Lĩnh và từ Thắng Thông đến núi Hiệp Cốc giáp với Ngọc Mạo» (36).

Lệnh tiến quân đàn áp lần thứ hai được ban ra từ giữa tháng 2 âm lịch (1834) nhưng mãi đến đầu tháng 3 Tạ Quang Cự mới thực sự quay trở lại Hà Quảng, Thông Nông, «phá bỏ những cọc gỗ giặc chắn lấp đường, đốt cháy 20 trại giặc», chiếm lại các đồn Phù Tang, Sóc Hồng.

Bấy giờ đạo quân Tuyên Quang vừa bị nghĩa quân đánh thua toi bời ở bảo Ninh Biên (nay là thị xã Hà Giang) và bị mắc nghẹn trong khu rừng xã Côn Lôn (nay thuộc huyện Na Hang, Hà Tuyên), còn đạo quân Thái Nguyên thì vừa thua đậm trong trận Bằng Thành (nay thuộc huyện Chợ Rã, Bắc Thái) cho nên ở Cao Bằng, Tạ Quang Cự chưa dám tiến sát địa giới Bảo Lạc. Mặc dầu Quang Cự đã thú nhận: «Tôi rất lo một mình làm không nổi», Minh Mạng vẫn buộc Cự cứ phải tiến lên, «phải tiến ngay vào Ngọc Mạo, Vân Trung, không cần chờ đợi đạo Tuyên Quang» (37). Tạ Quang Cự cho cánh quân của Lê Đạo Quảng đi trước. Vừa đến Thông Nông được vài hôm, Lê Đạo Quảng phát bệnh sốt rét phải quay về tỉnh Cao Bằng, vài tháng sau thì chết. Minh Mạng lại giục, Tạ Quang Cự đành liều mạng tiến lên. Nghĩa quân đã chờ sẵn quân triều, đánh trả quyết liệt ở đồn Lương Năng, ở Lương Trà, Ngưu Lĩnh... Có nơi nghĩa quân tập trung đông đến 2000 như ở khu rừng thôn Trung Mang (xã Dã Năng).

Nhận thấy khó lòng đối phó với nghĩa quân đang sung sức, Minh Mạng đành ra lệnh cho Tạ Quang Cự «rút quân trở về Cao Bằng và sửa sang thành quách tỉnh ấy» (38).

Tóm lại, trong cả hai lần tiến quân lên hướng Ngọc Mạo, Vân Trung vào thu đông năm Quý Tị (1833) và cuối xuân năm Giáp Ngọ (1834), đạo quân Cao Bằng đều bị mắc kẹt ở Thông Nông, Hà Quảng, chưa lần nào vượt qua được địa giới Cao Bằng. <https://necien.hopto.org> lại lực lượng thì khi xuất phát có 5700 lính,

nay đã chết, bị thương hoặc ốm, trốn mất 1240 tên, còn lại chưa đầy 4500 tên» (39).

Nghĩa quân nhân đã thắng lợi, càng khoét sâu thêm những khó khăn về tiếp tế lương thực của quân triều, tiến về chiếm tỉnh thành Cao Bằng lần thứ hai vào trung tuần tháng 6 (1834). Mặt khác nghĩa quân khăn trương củng cố vùng Hà Quảng, Thông Nông, chuẩn bị đối phó với một cuộc hành quân đàn áp mới chắc chắn sẽ quyết liệt hơn.

b). «*Tám lá chắn*» Na Tinh-Lũng Dầu

Cuối tháng 9 Giáp Ngọ (1834) đại quân của Tạ Quang Cự lại ồ ạt kéo lên Hà Quảng, Thông Nông, chia làm ba cánh vây chặt khu vực Na Tinh (40) mở đầu cuộc tiến quân lần thứ ba, vì theo lời tâu của Tạ Quang Cự, «*Na Tinh là sào huyệt dễ tiến vào doanh trại giặc ở Ngọc Mạo*».

Nghĩa quân đã xây dựng ở Na Tinh một hệ thống chiến lũy kiên cố. Lũy do thám đến Na Tinh «*thấy giặc ở trên núi dựng trại sách, chông đá làm hai tầng lũy, ngoài lũy có hào, ngoài hào cắm chông nhọn, thế rất hiểm cấp*» (41).

Ngày 5 tháng 10 âm lịch (1834), một trận đánh đã diễn ra ở chân núi Na Tinh, quân triều bị thua to. Mấy hôm sau, Tạ Quang Cự tập trung một lực lượng lớn chia làm nhiều mũi phản công lại. Sau một đêm kịch chiến, quân triều chiếm được đồn Na Tinh nhưng không tiến thêm được nữa, vì «*suốt dọc đường từ Lũng Dầu đến Bế Linh bọn giặc vẫn còn đóng giữ nghiêm mật*» (42).

Đến giữa tháng 10, hơn 1000 nghĩa quân chia làm hai mũi định chiếm lại vị trí Na Tinh. Trận chiến đấu diễn ra ác liệt suốt một ngày. Kề lại trận đánh gay go, Tạ Quang Cự cho rằng «*vì bọn giặc đều ở trên núi và chiếm giữ những chỗ xung yếu..., lại thêm hai bên núi đã dựng đứng như vách, cây cối rậm rạp, chỉ có một con đường uốn khúc khó đi*» (43).

Nghe tin đạo quân của Tạ Quang Cự luồn quần mã ở Na Tinh, Minh Mạng bực tức nói: «*Từ Cao Bằng đến Bảo Lạc chẳng qua ba bốn ngày đường, mà nay đi hơn 20 ngày chỉ mới đến Lũng Mật, Na Tinh thì thật là chậm quá!*» Thực ra, muốn vượt qua «*cổ hòng Na Tinh*» không phải là chuyện đơn giản. Ngồi ở Huế chỉ huy qua bản đồ, Minh Mạng có thể sốt ruột quá mắng: «*Phải tìm đường sớm tiến quân đi, không được đóng quân lâu ăn hại lương*». Nhưng Tạ Quang Cự với mấy ngàn quân đang bị giam chân ở giữa khe núi Na Tinh chắc hẳn có thực tế hơn Minh Mạng: «*Từ khi đến Lũng Mật, Na Tinh, vẫn chưa tiến được bước nào. Đã cho đi dò thám nhưng vẫn chưa tìm được đường tắt để vào Ngọc Mạo, Văn Trung*» (44).

Đầu tháng 11 Giáp Ngọ (1834) nghĩa quân chia làm nhiều mũi vây chặt lực lượng quân triều đang tập trung ở Lũng Dầu. Cuộc bao vây kéo dài nửa tháng, đạo quân Tạ Quang Cự rơi vào tình trạng «*tiến thoái lưỡng nan*». Minh Mạng lại sốt ruột: «*Lực lượng hai đạo Cao, Tuyên như thái sơn chẹn quả trứng, chẳng lẽ không đè bẹp nổi một nhóm giặc nhỏ bé như hòn đạn ở Văn Trung! Đạo quân Cao Bằng không được chân chờ chờ đợi!*» (45). Tuy bị quả trách và thúc giục, cho đến giữa tháng 11 âm lịch, đạo quân của Quang Cự vẫn bị nghĩa quân giam chặt trong Lũng Dầu.

Tiếc rằng từ giữa tháng 11 Giáp Ngọ (1834) toàn bộ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân diễn biến xấu dần và trên thực tế đã bước vào giai đoạn chót. Tại mặt trận Thái Nguyên, nhiều căn cứ quan trọng của nghĩa quân ở các xã Nhạn Môn, Bằng Thành, Bộc Bố, nhất là hệ thống đồn trại ở Bắc Niệm đã lọt vào tay quân triều. Ở Tuyên Quang, sau trận quyết chiến cuối cùng ở khu rừng xã Bạch Đích thì «*cổ hòng vào Bảo Lạc ở phía Tây*» coi như đã bị quân triều chọc thủng: cánh quân của Lê Văn Đức đang tiến vào chiếm Văn Trung.

Như vậy, «*cổ hòng Na Tinh*» ở phía đông Bảo Lạc cùng toàn bộ hệ thống chiến lũy của nghĩa quân bị ép từ hai phía, không còn hiệu lực ngăn chặn đạo quân Cao Bằng nữa. Ngày 14 tháng 11, được tin đạo quân Tuyên Quang đã vào đến Văn Trung, Tạ Quang Cự tập trung hơn 2500 quân, nhân đêm tối vượt qua Lũng Dầu theo đường tắt đánh thẳng vào Cạm Bể (Bế Linh) tràn xuống thung lũng Ngọc Mạo thì đã thấy đạo quân Tuyên Quang ở đấy rồi.

Trong cả ba lần chống trả đạo quân Cao Bằng, nghĩa quân và nhân dân các dân tộc ở Thông Nông, Hà Quảng đã giáng cho quân tướng triều Nguyễn những đòn thất bại nặng nề, nhất là trong lần thứ ba, thực hiện xuất sắc nhiệm vụ «*tám lá chắn*» ở phía đông, bảo vệ đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa ở Bảo Lạc.

Triều đình Minh Mạng căm ghét nhân dân huyện Thạch Lâm và hai tổng Thông Nông, Hà Quảng nói riêng, ra lệnh chia Thạch Lâm làm hai huyện Thạch Lâm, Thạch An và phân biệt đối xử. Thực tế này được phản ánh trong một bài luận ở địa phương:

«*Dân châu Thạch theo ông [Nông Văn Vân] một nửa,*

Còn nửa kia sợ chạy vào rừng

Cùng ăn nhưng chẳng đồng lòng, khôn thay!» (46)

Cuộc chiến đấu anh dũng và đầy mưu trí của nghĩa quân trong các trận ở Na Tinh, Lũng Dầu tạo điều kiện cho Nông Văn Vân và nghĩa quân trong căn cứ Văn Trung, Ngọc

Mạo tránh được những tổn thất lớn khi chủ động rút lui. Tạ Quang Cự vào đến Ngọc Mậu đã thấy « nhà cửa trong ấy bọn giặc đều đã đốt bỏ đi rồi, thóc gạo cũng không còn ».

II - VỀ MỘT SỐ THỦ LĨNH CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA Ở CAO - LẠNG

Phần lớn thủ lĩnh trực tiếp chỉ huy nghĩa quân trên địa bàn Cao - Lạng là những nhân vật thuộc dòng họ Bế - Nguyễn :

1. Bế Cạn. Bế Cạn, tức Nguyễn Hữu Cạn, là cháu họ của Bế Khởi (tức Lê Văn Khởi), lại có chị ruột Bế Thị Nhị là vợ của Nông Văn Vân. Theo tộc phả Bế - Nguyễn, Bế Cạn thuộc ngành tộc trưởng, từng hưởng ứng, ủng hộ phong trào Tây Sơn và trên thực tế đã có đóng góp lớn giúp Tây Sơn nhanh chóng ổn định tình hình vùng biên giới.

Triều Nguyễn Gia Long, thiết lập thực hiện việc thanh trừng những phần tử thân Tây Sơn, đương nhiên không thể bỏ qua ngành họ Bế Cạn, và Bế Cạn đã bị bắt giam vào những năm đầu đời Minh Mạng. Trước khi nổ ra khởi nghĩa Nông Văn Vân, Bế Cạn đã được bố trí vượt ngục cùng Bế Huyền, Bế Sỹ lên Bảo Lạc tham gia bộ tham mưu tối cao của cuộc khởi nghĩa. Bế Cạn được Nông Văn Vân coi như một « quân sư » vì ông « có kiến thức rộng, giỏi văn học, tài ngoại giao ».⁽⁴⁷⁾

Khi khởi nghĩa bùng nổ, Bế Cạn cùng Bế Huyền được phân công chỉ huy nghĩa quân ở mặt trận Cao Lạng. Một bản tâu của Tạ Quang Cự nói rõ : « Nông Văn Vân phong cho Cạn làm Cao nghĩa đạo tảo Nam thống chế tướng quân ». Bế Cạn trực tiếp chỉ huy hai lần đánh chiếm tỉnh thành Cao Bằng, gây cho quân tướng triều Nguyễn những tổn thất lớn. Vì vậy, khi nghe tin Bế Cạn chết, Minh Mạng mừng rỡ nói : « Giặc Cạn bị chém đầu thì giặc Vân ôm đầu chạy như chuột, ngầm về sào huyệt cũ ở Văn Trung, chỉ đợi chết ».⁽⁴⁸⁾

2. Bế Huyền. Bế Huyền còn có tên là Ưông, là anh ruột của Bế Cạn. Hai anh em Huyền, Cạn từng có quan hệ gần bó với Nông Văn Vân từ ngày Văn chưa giữ chức Tri châu. Trong cuộc khởi nghĩa, Bế Huyền trực tiếp chỉ huy mặt trận Lạng Sơn, đồng thời phối hợp với các thủ lĩnh nghĩa quân ở Quảng Yên.

Khoảng hạ tuần tháng 10 Quý Tị (1833), một nghĩa quân ở Lạng Sơn bị bắt khai rằng : « Đầu số giặc ở Lạng Sơn là Nguyễn Hữu Huyền [tức Bế Huyền], anh của Nguyễn Hữu

Cạn ở Cao Bằng »⁽⁴⁹⁾. Một bản tâu của Tạ Quang Cự cho biết thêm : Nguyễn Hữu Huyền cùng Tri châu Thất Tuyên là Nguyễn Khắc Hòa và Ba An (người Quảng Yên), lực lượng hơn 1 vạn, ngăn chặn các yếu lộ và vây thành Lạng Sơn »⁽⁵⁰⁾. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, Bế Huyền trốn sang Thái Nguyên rồi bị bắt ở xã Cồ Đạo (Châu Bạch Thông và « bị đóng cũi đưa về kinh sư »⁽⁵¹⁾

3. Bế Sỹ. Bế Sỹ hay Nguyễn Hữu Sỹ, cũng chính là Nông Văn Sỹ được nói đến các bản tâu hoặc trong nhiều tài liệu khác của sử quán triều Nguyễn. Qua các bản tâu của quan tướng triều Nguyễn thì dường như Bế Sỹ chỉ có một vai trò thứ yếu trong hàng ngũ các tướng lĩnh của khởi nghĩa Nông Văn Vân. Thực ra Bế Sỹ là một yếu nhân của cuộc khởi nghĩa, Nông Văn Vân, cũng là người tiếp nhận và thực hiện kế hoạch của Lê Văn Khởi từ Gia Định gửi ra⁽⁵²⁾.

Có thể nghĩ rằng Bế Sỹ đóng vai trò một phó tướng của Nông Văn Vân. Trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa, ông đặc trách mặt trận Thái Nguyên, chỉ đạo kế hoạch chiến đấu bên cạnh các thủ lĩnh Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc, đồng thời chỉ đạo việc phối hợp chiến đấu của nghĩa quân trong ba lĩnh Thái Nguyên, Cao Bằng và Bắc Ninh.

Khi cuộc khởi nghĩa vừa bùng nổ, Bế Sỹ đã có mặt trong trận đánh giáp lá cà ở Bắc Niệm (Bắc Thái). Tiếp đó, ông cùng nghĩa quân đánh xuống đồn chợ Rã, lôi kéo được thủ bảo đồn Chợ Rã là Bế Văn Đức mang thổ đồng chạy sang phía nghĩa quân.

Trong các trận đánh chiếm đồn Bắc Cạn, đồn Chợ Mới (Bắc Thái) và tiến về uy hiếp tỉnh thành Thái Nguyên khoảng tháng 8 và đầu tháng 9 Quý Tị (1833), chúng ta đều thấy Bế Sỹ có mặt bên cạnh Nông Hồng Nhân. Nhưng sau khi kế hoạch phối hợp đánh chiếm tỉnh thành Thái Nguyên không thành công thì Bế Sỹ lại trở về bên cạnh Nông Văn Vân, giao lại mặt trận Thái Nguyên cho Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc.

Khoảng tháng 2 Giáp Ngọ (1834), khi chuẩn bị đối phó với cuộc hành quân đàn áp

lần thứ hai, Bế Sỹ lại cùng Nông Văn Vân sang chỉ đạo cuộc chiến đấu ở mặt trận Cao Bằng. Về sự việc này, các tài liệu của sử quán triều Nguyễn không ghi lại, chỉ có tác giả *Minh đô sử* chép vắn tắt mấy câu như sau: «Nông Văn Vân từ nước Thanh trở về Vân Trung, cùng Nông Văn Sỹ đánh chiếm các hạt Lạng-Bình», hoặc: «Nông Văn Vân sai Nông Văn Sỹ, Nông Văn Hoành đem 3000 quân xuống Cẩm Hóa (Thái Nguyên lại kéo đại binh uy hiếp Cao Bằng, các quan tỉnh đều bỏ chạy...»

Cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa rõ Bế Sỹ đã chết ở đâu và trong trường hợp nào. *Bắc Kỳ tiểu phỉ* chép «Đã bắt được Nông Văn Sỹ ngày 11 tháng 2 Ất Mùi (1835) cùng với Nông Đình Hựu...». Những theo tộc phả Bế Sỹ đã hy sinh trong một trận chiến đấu và được nghĩa quân mang về chôn cất ở Bảo Lạc. Về sau quan quân phát hiện được ngôi mộ Bế Sỹ, sai quật lên và cắt đầu mang về Phú Xuân.

4. Bế Hoành Bế Hoành tức Nông Văn Hoành. Theo bản tâu của Án sát Thái Nguyên, khoảng tháng 2 Giáp Ngọ (1834) «thăm thình được tin tướng giặc là Nông Văn Hoành, em Nông Văn Sỹ, ngụ xưng là Chánh quản lữ Hậu Thắng, cùng Bế Văn Huyền, Bế Văn Cận... tập hợp bè đảng hơn 1000 người, đóng ở Lũng Long⁽⁵³⁾. Đối chiếu thể thứ tộc phả Bế Nguyễn thì Bế Hoành là con của Nguyễn Hựu Dực, gọi Bế Cận là anh họ và Lê Văn Khôi là chú họ, tức thuộc hàng cháu của Bế Sỹ, không phải hàng em như *Thực lục* đã chép. Bản tâu của án sát Thái Nguyên (Nguyễn Mưu) đã viết gần đúng rằng «Em Nông Hồng Nhân tên là Hoành, giữ chức Thượng tướng quân». Nói đúng hơn thì Bế Hoành là em họ người vợ của Nông Hồng Thạc (anh ruột Nông Hồng Nhân).

Vẫn theo tộc phả Bế - Nguyễn, Bế Hoành vốn giữ một chức quan võ ở thời Gia Long (Thiếu úy quản cơ). Sau đó ông theo Lê Văn

Khôi vào Gia Định và trở thành một tướng lĩnh của Khôi. Khi liệt kê các thủ lĩnh trong thành Phiên An, các tướng triều Nguyễn có ghi một người tên là Hoành (không ghi họ): «Tên Hoành là Phó quản cơ của cơ An Thuận trước», hoặc «Lê Văn Khôi ngụ xưng là Đại nguyên súy... Phó cơ là tên Hoành, xưng là Tham tán»⁽⁵⁴⁾. Lại theo lời một nghĩa quân trèo thành ra thú, thì «các đầu sỏ giặc là tên Khôi tên Hoành, tên Tước, tên Hòa...»⁽⁵⁵⁾. Phải chăng Bế Hoành trong khởi nghĩa Nông Văn Vân và «tên Hoành» trong các bản tâu từ Gia Định gửi về chỉ là một người? Chi tiết này cần được tiếp tục tìm hiểu thêm.

5. Những tướng lĩnh thuộc dòng họ Nguyễn-Khắc. Ở Lạng Sơn có Nguyễn Khắc Hòa (nguyên Tri châu Thất Tuyên) giữ chức Phó thống lĩnh, Nguyễn Khắc Thước (nguyên Cai đội Lạng-Bình) giữ chức Phó thống lĩnh, Nguyễn Khắc Trương (nguyên là Đồng lý kiêm binh dân sự vụ) v.v... (56).

Theo *Liệt truyện*, khi Trần phủ Lạng Bình Hoàng Văn Quyền bị nghĩa quân đánh giết phải lui về châu Thoát Lãng thì Tri châu Nguyễn Khắc Hòa bỏ theo nghĩa quân và tham gia trận đánh úp trạm Lạng Chung, bắt sống Tuần phủ Quyền.

6. Nguyễn Đình Trục (lại mục châu Thoát Lãng) giữ chức Đề đốc trong nghĩa quân. Khi đại quân Tạ Quang Cự đến giải vây thành Lạng Sơn, Đình Trục cùng một tướng khác là Nguyễn Công Cừ đều bị bắt chém tại trận.

7. Ba An: cũng là một tướng lĩnh quan trọng. Qua một lá thư của Ba An bị lọt vào tay quân triều thì Ba An người họ Hoàng, cùng với Nguyễn Khắc Thước, Ất An (họ Dương), Nho Cửu... được phân công phụ trách mặt trận Quảng Yên, phối hợp chiến đấu với nghĩa quân ở Lạng Sơn. Trước đó, Ba An đã có mặt trong trận vây đánh tỉnh thành Lạng Sơn hồi cuối tháng 9 Quý Tị (1833).

III - THẤT BẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN TRƯỚC Ý CHÍ BẤT KHUẤT CỦA CÁC DÂN TỘC CAO - LẠNG

Tin Nông Văn Vân bị chết thiêu trong rừng Thâm Bát vừa từ Cao Bằng báo về, Minh Mạng mừng rỡ «truyền mở tiệc rượu mua vui, sai cung tần khoác tay nhau làm kiệu rồi ngồi mà múa. Hồ liên mấy tiếng: Cao Bằng yên rồi! Cao Bằng yên rồi!» (57). Liên đó, Minh Mạng ban dụ ân thưởng cho binh lính Cao Bằng:

«tất cả được về Bắc Ninh ăn yến, xem tuồng» (58).

Nổi vui mừng khó kiềm chế của Minh Mạng chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn hiểu rõ tầm quan trọng của khởi nghĩa Nông Văn Vân, chẳng phải như Minh Mạng từng có lần tự dối mình: «Đám giặc Vân chẳng qua là vô

danh tiêu tốt, hợp với bọn vô lại thổ dân mong nhân chỗ sơ hở cướp bóc kiếm ăn » (59). Chính Minh Mạng cũng đã tự mâu thuẫn khi nói: « Giặc-Văn là lũ nhỏ bé, bần thiêu, đánh dẹp đến ba năm, dẫu là do sức tướng sĩ, nhưng thành công đều nhờ trời ».

Trong thực tế, ngót hai năm đối phó với cuộc chiến đấu kiên cường của các dân tộc Cao-Lạng, triều Nguyễn đã phải trả một giá rất đắt, chịu những tổn thất rất nặng nề.

Tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) khi điếm lại những quan tướng triều Nguyễn bị chết, bị bắt ở tất cả các mặt trận, chỉ viết gọn một câu: « Những tổn thất quá là nghiêm trọng khi nhìn vào số tướng tá bị giết: hai Lãnh binh và Phó lãnh binh, hai Phó vệ úy và một Thí sai quân cơ, hai viên Cai đội. Lại thêm hai Bô chính và một Lãnh binh tự tử, một Tuần phủ và một Án sát bị bắt » (60).

Đoạn tóm lược của Bô-ni-pha-xi rõ ràng là chưa đầy đủ. Thực ra số quan tướng bị chết, bị thương, bị nghĩa quân bắt hoặc bị triều đình xử tội vì thua trận trong toàn bộ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân lớn hơn nhiều so với Bô-ni-pha-xi đã dẫn. Riêng trên địa bàn Cao - Lạng, có thể sơ bộ thống kê như sau:

— Ở Cao Bằng, cùng trong một ngày 2-10 Quý tị (1833) cả ba viên quan đầu lĩnh đều tự tử trước sức tấn công mãnh liệt của nghĩa quân vào tỉnh thành. Hơn 9 tháng sau, khi tỉnh thành bị đánh chiếm lần thứ hai, viên Án sát Trương Sĩ Toản (thay Phạm Đình Trạc) biết tin sắp bị triều đình « xích tay giam lại » liền phát bệnh nặng rồi chết. Lãnh binh Vũ Văn Tinh (thay Phạm Văn Lưu) sau mấy trận thua liên tiếp, bị cách chức làm lính. Tiếp đến Lãnh binh Văn Hữu Xuân bị cách chức làm Suất đội, và mấy hôm sau cũng bị « xích tay giam lại » vì tội bỏ thành bỏ chạy.

— Ở Lạng Sơn, ba ngày sau khi tuần phủ Lạng-Binh Hoàng Văn Quyền bị nghĩa quân bắt sống, ngày 29-9 Quý Tị (1833) Lãnh binh Hồ Văn Lân bị trúng tên rồi bị bắt, ngót một tháng sau mới tròn về được (61). Tuần phủ Lê Đạo Quảng (thay Hoàng Văn Quyền) vừa tiến quân đến Thông Nông được mấy ngày đã phát bệnh sốt rét, phải quay về chết ở Cao Bằng. Trước đó nửa năm (23-1 Quý Tị) Lãnh binh Nguyễn Thọ Tuấn đã ốm chết trong khi đang cầm quân.

Như vậy, chỉ riêng ở Cao-Lạng đã có 1 Bô chính 1 Án sát và 1 Lãnh binh tự tử (62), 1 Tuần phủ và 1 Lãnh binh bị bắt, 1 Lãnh binh đầu hàng, 1 Tuần phủ, 1 Án sát và 1 Lãnh binh bị chết bệnh, không kể những trường hợp bị triều đình xử tội hoặc cách chức.

Tính số thất bại của triều Nguyễn trong việc đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, những

con số trên đây có một ý nghĩa nhất định, nhưng muốn thấy hết tổn thất nặng nề của triều đình thì cần tìm hiểu tình trạng khốn khổ, thảm hại của binh lính bị đẩy đi đàn áp cũng như những khó khăn nan giải của quan tướng khi tiến sâu vào các vùng căn cứ của nghĩa quân.

Những bản tâu về tình hình binh lính đau ốm, nhếch nhác, bạc nhược... được lập đi lập lại nhiều lần. Sau đây là một vài ví dụ: Bản tâu của Tuần phủ Trần Văn Tuấn cuối tháng 6 Giáp Ngọ (1834) viết: « Biên binh đi đánh giặc từ mùa thu năm ngoái đến nay, quần áo rách nát không thành quân sắc, lâu ngày bị lam chướng ốm đau nhiều cho nên quân tình không phấn khởi được. Quân ấy đánh nhau với giặc thì khó lòng lắm » (63). Trần Văn Tuấn đề nghị khắc phục tình trạng thiếu hụt quân số bằng cách « lấy những lũ lưu, đồ, tù sung làm lính để vừa đỡ phải nuôi cơm, vừa đỡ phải canh giữ » và được Minh Mạng chấp nhận đề nghị cứu thêm, vì « xem ra cũng có điều dùng được » (64).

Được vua khen, hơn một tháng sau Trần Văn Tuấn không giấu diếm sự thật, mạnh bạo tâu rõ những khó khăn của binh lính: « Đánh dẹp giặc này có 3 điều khó: một là chúng dựa núi cây hiểm lén lút không thương mà quân ta thì không quen rừng sâu nước độc, không ở lâu được, núi khe cách trở, lương thực khó tiếp tế; hai là khi đại binh đến thì giặc lui, khi đại binh lui thì chúng lại đến, biến binh nhiều lần thất lợi, đến các loại súng lớn như thần công, quá sơn, luân xa cũng bị giặc cướp mất nhiều; ba là Bảo Lạc là nơi hiểm trở, chưa thể một lúc dẹp ngay được, mà binh dân các tỉnh đi trấn lâu ngày mỗi mệt, lũ giặc thì cứ quấy rối khắp nơi, đánh được chỗ này thì mất chỗ kia » (65).

Trần Văn Tuấn không hiểu Minh mạng đang sốt ruột với kế hoạch « đánh nhanh thắng nhanh », đang chủ quan với khí thế « thái sơn chẹn quả trứng » của hàng vạn binh tướng. Đọc bản tâu trái ý mình, Minh Mạng nổi giận, mắng Tuấn không tiếc lời: « Xem tờ tâu, lòng trăm xiết bao tức giận... Tuấn dám nêu ra những ý kiến diên can, ngáng trở lòng quân sĩ..., thử hỏi đem khệp vào quân pháp thì đáng xử tội gì? Hay là có ý muốn hưởng ứng với nghịch tặc chăng? » (66).

Phản ánh tình hình ăn uống của binh lính ra trận, Tạ Quang Cự tâu: « Nay Cao Bằng, nhân dân tản lạc..., chợ búa không mua bán, thức ăn rất hiếm. Biên binh đi trận, thức ăn trong ngày chỉ có một khoản muối trắng mà thôi, nếu theo lệ mỗi tháng cấp 1 lạng muối thì ăn dùng không đủ... » (67).

Minh Mạng « thương cảm » binh lính đói rách, ốm đau, đã có lần sai thị vệ mang đến

cho họ 20 lọ dầu bạc hà và mười chai rượu bôi vết thương, chữa sốt rét rừng, lại dặn rằng: « Các thuốc này đều là thuốc của Tây dương, công hiệu rất lạ »⁽⁶⁸⁾. Ngăn ấy thuốc men làm thế nào có thể chạy chữa cho nửa vạn quân ốm, đói! Thế nhưng các vị sử quan biên soạn bộ *Bắc kỳ tiếu phi* thì lại được một dịp để nhịnh vua: « Hoàng thượng ta trước đã phái thầy thuốc đến điều trị, nay lại phát ra thuốc thượng phương (ý nói: thuốc dành riêng cho vua dùng) cho quân ốm được nhờ chữa bệnh chóng khỏi, rõ ràng là đức thánh mệnh mông, ơn trời lồng lộng. Bởi vậy ba quân cảm động, cố gắng gấp trăm lần, bọn giặc chẳng cần đánh cũng yên cả »⁽¹⁾.

Quân lính « cảm động và hăng hái » đến như thế, trách gì sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa, Minh Mạng ban đặc ân cho họ về Bắc Ninh ăn yến và xem tuồng thì họ lại lừng khừng, uể oải, chẳng thiết đi, buộc quan tỉnh phải biện bạch: « Lũ ấy nhân thời khí cảm mạo, bị bệnh sốt rét, muốn đi mà không đi được »⁽⁶⁹⁾.

Một khó khăn lớn của quân triều là vấn đề tiếp tế lương thực. Để chuẩn bị cho cuộc hành quân đàn áp lần thứ ba, Minh Mạng hạ lệnh khẩn trương chuyển gạo từ Bắc Ninh lên Cao Bằng từ mấy tháng trước. Vừa mới bắt tay vào việc, Bố chánh Hoàng Văn Tú đã tâu: « Từ Bắc Ninh qua Lạng Sơn đến Cao Bằng, sông ngòi nhiều hơn 100 cái; lại từ Cao Bằng đến Thông Nông giáp thôn Ngọc Mạo phải qua vài mươi con ngòi nữa ».

Rừng núi, khe ngòi đã là một trở ngại, nhưng trở ngại lớn hơn là việc huy động dân phu, nhất là trên tuyến đường từ Lạng Sơn lên Cao Bằng. Tình cảnh thảm thương của những đoàn phu vận lương được Nguyễn Công Trứ phản ánh: « Dẫu đói ơn trên cấp cho tiền gạo, nhưng khí trời nóng nực, trèo lội núi khe nhiều sinh ốm đau... Tôi đã chính mắt trông thấy dân phu nằm la liệt ở vệ đường... »⁽⁷⁰⁾.

Minh Mạng ra lệnh cho các tướng tìm cách giải quyết lương thực tại chỗ, đỡ phải chuyển vận: « Quân đi đến đâu có nhiều cách kiếm lương: mua gạo giá đắt, chiếu sỏ thuê mà thu thuế trước, bọn theo hầu tạp nhạp thì đuổi về, không cho ăn lương quân, lính ốm cho về ngay để đỡ tốn lương... vì đi đánh giặc không nên để có người thừa ». Nghiêm khắc hơn, Minh Mạng còn « bắt các viên Bố chính Hoàng Văn Tú và Án sát Tương Sĩ Toàn đã bị cách chức làm lính cũng phải đi đội gạo »⁽⁷¹⁾.

Những chỉ dụ của nhà vua tuy kiên quyết và gay gắt, vẫn không giúp các tướng cầm quân vượt qua thực tế khắc nghiệt, vì « binh lính hiện đóng trên đất Cao Bằng là 5890 tên,

lương ăn hàng ngày còn chưa đủ, thật khó lòng tính đến việc mang lương theo quân đi đường dài ». Còn việc cho « mua gạo giá đắt » thì « nhân dân trốn tan chưa hồi phục được..., lại gặp lúc giáp hạt, 10 nhà thì 9 nhà không có gì, việc mua gạo thật trù biện » (bản tâu của Trần Văn Tuấn).

Minh Mạng bức tức quá mắng: « Về khoản lương quân, lấy có mua gạo của dân không được mấy... Vậy thì bọn giặc hơn 6000 tên, chúng nó không tích trữ lương thực, xưa nay chúng nhờ vào đâu mà chẳng thấy đói khốn? »⁽⁷²⁾. Cuối cùng Minh Mạng đổ lỗi cho quan tướng lười biếng, quân luật không nghiêm, « làm mất lòng dân, quấy rối thổ dân làm cho lòng người bết chỗ trông cậy »⁽⁷³⁾.

..

Nhân dân các dân tộc Cao - Lạng nổi dậy theo khởi nghĩa Nông Văn Vân đâu phải chỉ vì quan tướng « làm mất lòng dân » và binh lính « quấy rối thổ dân, quân luật không chính » mà mục tiêu chủ yếu của họ là nhằm lật nhào nền thống trị thối nát của nhà Nguyễn, cụ thể là triều Minh Mạng. Một đoạn sau đây trong *bãi hịch* của Nông Văn Vân phần nào nói rõ lý do của cuộc khởi nghĩa:

« Mười lăm năm đức chính có chi
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh
Ba mươi tỉnh nhân dân đều oán
Tiếng oan hào kêu dậy đất không lòng... »⁽⁷⁴⁾.

Rõ ràng bãi hịch đã chia thẳng mũi nhọn vào « 15 năm đức chính » của Minh Mạng, gây oán hờn sâu sắc cho nhân dân « 30 tỉnh », nghĩa là trong cả nước, đâu phải chỉ vì mấy viên quan hèn kém ở Cao - Lạng!

Không khuất phục được dân, Minh Mạng xuống dụ vừa dỗ dành, vừa đe dọa: « Lũ chúng mày dẫu là người Thổ, nhưng đều là con đỏ của triều đình, từ trước ăn nhờ đức hóa, hơn 40 năm yêu vui biết là nương nào. Nay bị giặc Văn cảm dỗ để nhọc quan quân tiến đánh, chúng mày cũng vì thế mà là vợ con, mất gia sản, chúng mày có vui gì mà đi làm giặc... Theo triều đình thì thuận mà lợi, theo giặc Văn thì nghịch mà hại... Nếu không nghe lời thì quân ta đến nơi sẽ tàn sát không để sót, cửa nhà vợ con đều ra tro, hối cũng không kịp nữa »⁽⁷⁵⁾.

Nhưng càng đe dọa, cuộc đấu tranh của nhân dân càng quyết liệt. Nghe tin nghĩa quân Cao Bằng lại tiếp tục hoạt động mạnh, Minh Mạng bối rối giận dữ: « Đã chém được hàng chục, hàng trăm, thế giặc vẫn tan vỡ. Thế mà Cao Bằng lại báo giặc Văn lại đến địa giới các tỉnh, ý toan sinh sự. Được tờ tâu, ta

tức giận tóc dựng ngược lên» (76). Nổi tức giận của Minh Mạng được bộc lộ điển cường trong một bài thơ:

«Còn đợi bọn gian đều trối cổ,
Băm ra làm mắm hủ lòng người»

với dòng chú thích: «Rồi sẽ thấy tướng giặc đều bị bắt hết, cùng với con trai, con gái, mẹ, vợ... đều đem cắt ra từng tấc» (77).

Quan tướng triều Nguyễn đi đàn áp không hiểu nổi vì sao nhân dân các dân tộc kéo nhau theo nghĩa quân ngày càng đông đảo. Ngay từ khi cuộc khởi nghĩa vừa bùng nổ, các tướng đều báo rằng lực lượng nghĩa quân «không kém hàng vạn người» (78). Theo tác giả *Cao Bằng sự tích* thì số nghĩa quân còn đông hơn nhiều: «Tù trưởng xứ Bảo Lạc... đem ba vạn quân chia làm ba đạo đánh chiếm Tuyên Quang, Thái Nguyên và Cao Bằng, đi đến đâu đều không đốt phá cướp bóc, dân đều vui theo» (79). Tuần phủ Lạng - Bình Hoàng Văn Quyền cũng đã từng xác nhận: «Thần đã tra xét kỹ, thì thấy bọn cai tổng, lý mục và nhân dân tỉnh Cao Bằng đều theo giặc cả». Án sát Lạng Sơn Trần Huy Phác cũng viết: «Dân 7 châu thuộc hạt Lạng Sơn theo giặc đến quá nửa, mà quân trong thành thì vừa ít vừa yếu, thực khó địch nổi» (80).

Không khí tham gia nghĩa quân của các dân tộc Cao Lạng được phản ánh trong nhiều truyền thuyết dân gian, nhất là trong những bài hát lượn với những câu:

«Lại nói đoạn ông Văn khởi loạn,
Binh mã có hàng vạn, hàng nghìn
Chiêu an các xứ Tuyên, xứ Thái.
Chiêu về hợp lại thành nghĩa binh...» (81).

Hình ảnh nghĩa quân «đông nghìn nghịt khắp núi non» (Sắc toổng khắp khâu phía đầm rúp), «nhiều như nước lũ tháng năm» (Sắc lái như nậm nòng bươn hủ), «quân đen như kiến» (Chiếm tổng nà lèo đầm pân mật), «đầy đặc như bướm» (quân Nồng kéo phân vắn như vj), «tiếng súng bắn vang trời dậy đất» (Tiếng súng bắn leo rần tằm vạ) v.v... được

nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong các bài hát dân gian.

Dân làng bản nô nức đi theo nghĩa quân:
«Dân Cao Bằng kéo cả ngựa cả trâu
Cổng con chẳng kịp mang theo gạo» (82)

Cảnh tượng các tướng lĩnh hăm hở nhận nhiệm vụ cũng được mô tả khá sinh động:

«Hộp xong liền kéo quân rầm rập
Tôi xin làm đốc vận binh lương
Con tôi xin làm quan nghĩa thẳng
Đề nó ra chiến trận theo người
Bày mưu lập quân cơ các đội
Giết trâu bò ăn hội bản mường
Quân nổi lên thành hàng thành ngũ...» (83).

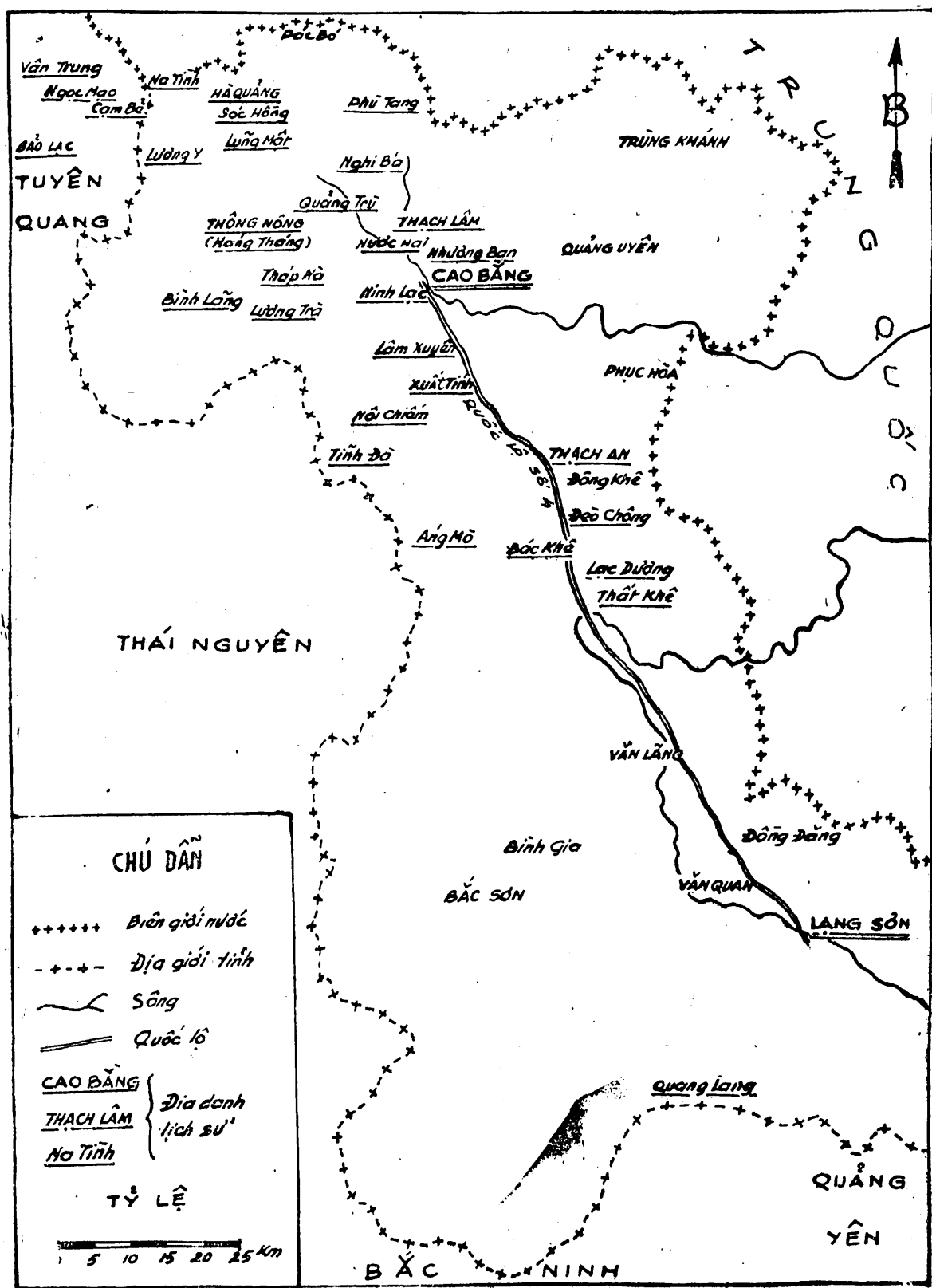
Sự tham gia tích cực của nhân dân Cao-Lạng trong khởi nghĩa Nông Văn Vân càng thể hiện đậm nét trên địa bàn Hà Quảng, Thông Nông. Ngay từ những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, tất cả nhân dân vùng này, đã đứng trong hàng ngũ nghĩa quân. Bô chính Bùi Tăng Huy «đã cho người đi dò xét ở hai xã Trùng Khôn, Lang Can thì thấy dân xã trốn tránh gần hết, chỉ còn một vài người già nua. Hỏi tình hình giặc thì họ nói: thôn ấy phần nhiều là Nùng Mán, ngày thường vẫn cùng với dân châu Bảo Lạc đi lại quen biết... nay đã đi theo bọn giặc» (84). Trước sức chống trả mãnh liệt của nhân dân, Tạ Quang Cự buộc các thổ mục địa phương «phải làm giấy cam kết không theo giặc nữa». Nhưng biện pháp này đã thất bại: «Thổ mục các xã ở tổng Thông Nông đã có làm giấy cam kết xuất lực cố giữ. Nay giặc Văn lại đến xâm chiếm thì việc Thông Nông giao thông với giặc sự tình đã rõ» (85). Ép buộc cam kết không có hiệu quả, Minh Mạng ra lệnh cho các tướng «phải lừa tất cả thổ dân ở đây ra suốt dọc giải rừng tiếp giáp với Bảo Lạc để làm lá chắn, kẻ nào theo giặc thì chém ngay» (86). Nhưng nhân dân các dân tộc vùng Hà Quảng, Thông Nông đã biến «tắm lá chắn» trong ý định của Minh Mạng thành tắm lá chắn thực sự, ngăn chặn có hiệu quả những mũi tiến quân đàn áp lên hướng Ngọc Mạo, Văn Trung, như đã trình bày ở một phần trên.

☆

Cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân đã bị triều Nguyễn dập tắt do những hạn chế chủ quan của phong trào cũng như những hạn chế do điều kiện lịch sử quy định. Nhưng triều Nguyễn ngày một đi sâu vào con đường phản động, phá hủy tiềm lực đất nước và sức mạnh đoàn kết của mọi thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam, làm cho mâu thuẫn xã hội càng gay gắt và ngọn lửa căm thù của các tầng lớp bị trị đối với triều Nguyễn ngày

một bốc cao.

Nhân dân các dân tộc Cao-Lạng tiếp tục phát huy truyền thống khởi nghĩa Nông Văn Vân, vẫn kiên trì cuộc đấu tranh không mệt mỏi chống chế độ phản động nhà Nguyễn dưới các triều Thiệu Trị, Tự Đức. Cuộc đấu tranh đó càng bùng lên mạnh mẽ ở nửa sau thế kỷ XIX, cho đến khi triều đình nhà Nguyễn cam tâm bán nước cho thực dân Pháp.



Chú thích:

(1) *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 384.

(2) Xin tham khảo:

— Nguyễn Phan Quang: «*Khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bội chống triều Nguyễn ở trung du Bắc Bộ (1833 – 1843 – Nghiên cứu Lịch sử*, số 187, tháng 7 và 8-1979.

— Nguyễn Phan Quang: «*Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi*» – *Nghiên cứu lịch sử*, số 185, tháng 3 và 4-1979.

— Nguyễn Phan Quang: «*Tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân*» – *Nghiên cứu lịch sử*, số 196, tháng 1 và 2-1981.

(3) Sử quán triều Nguyễn—*Khâm định tiểu biên Bắc Kỳ nghịch phi phươg lược* – Bản dịch của Viện Sử học (xin gọi tắt là *Bắc kỳ tiểu phi*).

(4) Ở đầu thời Nguyễn, trấn Cao Bằng gồm 1 phủ (Cao Bình) và 4 châu (Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang). Năm 1826 đổi tên là phủ Trùng Khánh. Năm 1831 lại đổi làm tỉnh, bỏ chế độ thổ ty, đặt Tri châu, do Tuần phủ Lạng-Bình kiêm lĩnh. Năm 1834, sau khi khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ Minh Mạng đổi 4 châu làm huyện. Năm 1835 lại chia huyện Thạch Lâm thành 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An, đặt riêng phủ Hòa An, bỏ thổ quan, thay bằng lưu quan. Như vậy, tỉnh Cao Bằng ở thời Nguyễn không bao gồm huyện Bảo Lạc (Năm 1926, Bảo Lạc mới sáp nhập vào Cao Bằng).

Trấn Lạng Sơn gồm 1 phủ (Trùng Khánh) và 4 châu.

Năm 1831 đổi làm tỉnh. Năm 1834 đổi 3 châu Yên Bái, Văn Quan và Thất Huyền làm huyện. Năm 1835 đặt lưu quan. Năm 1836 đặt thêm phủ Tràng Định.

(5) Xin tham khảo: Phan Huy Lê, Nguyễn Phan Quang – «*Các dân tộc miền núi phía Bắc trong cuộc đấu tranh bảo vệ biên cương của Tổ quốc thế kỷ XVII, XVIII*» – *Tạp chí Dân tộc học*, các số 4-1979 và 1-1980.

(6) Ở thời Nguyễn, tổng Xuất Tinh gồm các xã Bắc Khê, Nội Chiêm, Tinh Đà, Phó Bắc, Lâm Xuyên, thuộc huyện Thạch An (Cao Bằng) giáp giới huyện Tràng Định (Lạng Sơn), có địa thế rất lợi hại, được dòng họ Bế-Nguyễn chọn làm căn cứ địa chống tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng. Thời gian nổ ra khởi nghĩa Nông Văn Vân, tổng Xuất Tinh là một trong những cơ sở trọng yếu của toàn bộ cuộc khởi nghĩa với nhiều đồn lũy quan trọng. Từ xã Bắc Khê có đường ra Thất Khê xuống tỉnh thành Lạng Sơn, có đường sang Bắc Cạn và rẽ xuống Thái Nguyên, đặc biệt có *con đường tắt* hiểm trở đi lên tỉnh thành Cao Bằng.

(7) (8) *Bắc kỳ tiểu phi*. – Xin xem bản đồ.

(9) Trích *Bài luận Nông Văn Vân*. Tư liệu do đồng chí Bế Nguyễn Du cung cấp.

(10) Trần Văn Ngoạn – «*Đền Tam Trung ở tỉnh Cao Bằng*» – *Nam Phong*, số tháng 11-1918.

(11) *Núi Thờ Sơn* ở phía sau sông Hiến, có bảo Ninh Lạc, nơi quân triều đề kho tàng; nhân dân địa phương quen gọi đồn Thờ Sơn là «*đồn kho cũ*», nay thuộc xã Ninh Lạc, huyện Hòa An.

(12), (13) *Bắc Kỳ tiểu phi*.

(14) Trước khi đạo quân của Tạ Quang Cự đến nơi, Lãnh binh Lạng Sơn là Hồ Văn Vân mang một cánh quân đi cứu Cao Bằng, khi đến đồn Quang Lang thì gặp 2000 nghĩa quân phục ở ven rừng chặn đánh. Hồ Văn Vân bị đâm trọng thương và bị bắt.

(15) *Xã Lạc Dương* thuộc huyện Thất Khê, Lạng Sơn.

Chung lĩnh: là ngọn núi phân chia địa giới giữa Cao Bằng và Lạng Sơn, «*thế núi hùng dũng, cao ngất*» (*Đại Nam nhất thống chí*).

(16) Tác giả *Minh đô sử* cung cấp thêm một số chi tiết: Bỗng một đêm trong thành nghe có tiếng voi, mọi người ngỡ rằng viện binh đã tới, đều mừng rỡ. Sáng hôm sau thì thấy Hoàng Văn Quyền (Tuần phủ Lạng-Bình) ở trong đám giặc ngồi trên bành voi gọi vào thành dụ hàng... Nông Văn Vân giữ gò cao, đặt đại bác bắn vào trong thành, ba mặt hợp vây. Án sát Phạm Đình Trạc (tự Bạt Khanh, cử nhân, người làng Liêu Xuyên, huyện Đường Hào) biết sự thế đã gấp, bèn chỉnh đốn áo mũ, triều phục... Rồi khiến xem đất đào một cái huyệt... thông thả ngâm 1 bài thơ:

«*Thi đậu năm Tân Tị, đến năm Quý Tị thì chết...*

Thành bị vây 33 ngày, sức đã kiệt,

Không giữ được đất vua, xin chết vì việc nhà vua...

Ngâm xong, lao mình xuống huyệt khiến người lấp đất chôn sống» (Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* – Tư liệu của Viện Sử học).

Phan Thúc Trạc, tác giả *Quốc sử di biên* Khi chép về khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao-Lạng đã lầm lẫn một số chi tiết:

a) Tác giả viết: «*Nông Văn Vân đánh phá Cao Bằng... bắt được Án sát Thái Nguyên và báo cho trong thành Cao Bằng biết đề dụ thành này sớm đầu hàng*». Thực ra Án sát Thái Nguyên bị nghĩa quân bắt trong trận Bàng Thành (huyện Chợ Rã) là Nguyễn Mưu. Còn người bị nghĩa quân bắt mang đến thành Cao Bằng gọi hàng là *Tuần phủ Lạng-Bình* Hoàng Văn Quyền.

b) Tác giả viết: «Tháng 9, sai Binh bộ Lê Văn Đức và Tổng đốc Nguyễn Công Trứ cùng Trịnh Đình Vũ đi đánh Nông Văn Vân... Văn Đức đến đồn Tiêm Lê, đóng giữ Lạng Sơn, vừa đi vừa đánh...».

Thực ra, trong cả 3 lần hành quân đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, Lê Văn Đức chưa lần nào có mặt ở Lạng Sơn, Cao Bằng. Ở đây tác giả *Quốc sử di biên* đã lẫn lộn Lê Văn Đức với Tạ Quang Cự và đã chép Nguyễn Đình Phở (Tổng đốc Ninh-Thái) là Trịnh Đình Vũ.

Trong cuốn *Sơ thảo lược sử tỉnh Cao Bằng*, các tác giả đã lầm lẫn khi cho rằng: «Tháng 8 âm lịch năm Minh Mạng thứ 15 (1834), một năm sau ngày Văn khởi nghĩa, tỉnh thành Cao Bằng thất thủ. Tỉnh quan Bùi Tăng Huy, tỉnh suất Phạm Đình Trạc và lãnh binh Phạm Văn Lưu tự tử» (Ty Văn hóa Thông tin Cao Bằng xuất bản, 1964).

Thực ra, Cao Bằng thất thủ lần thứ nhất vào ngày 6 tháng 10 Quý Tị (1833) và lần thứ hai vào ngày 16 tháng 6 Giáp Ngọ (1834).

(17) *Trạm Lạng Chung*: ở xã Chung Sơn, châu Thoát Lãng, có bến Chung Sơn (theo *Đại Nam nhất thống chí*).

(18), (19), (20), (21), (22) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(23) *Đồn Nhượng Bạ*: thuộc tổng Nhượng Bạ, châu Thạch Lâm, từ 1836 thuộc phủ Hòa An. Thị trấn Nước Hai cũng thuộc tổng Nhượng Bạ.

(24), (25), (26), (27) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(28) Việc đánh chiếm Cao Bằng lần thứ hai được các thủ lĩnh chuẩn bị chu đáo. Một mặt nghĩa quân các tỉnh đồng thời phối hợp đánh mạnh trên một địa bàn rộng lớn nhằm phân tán lực lượng quân triều. Nhiều trận đánh lớn đã diễn ra ở Sơn Tây (gồm Vĩnh Phú và phần lớn Hà Sơn Bình ngày nay) và ở Thái Nguyên (bao gồm tỉnh Bắc Thái ngày nay), nhất là những trận đánh ác liệt xung quanh khu vực đồn Bắc Cạn. Mặt khác, nghĩa quân bố trí nhiều trận địa phục kích ở địa giới Cao Bằng nhằm chặn viện và triệt đường vận lương của quân triều. Một trong những trận địa quan trọng là Đèo Chông (tức Tiêm Linh) giáp giới hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn. Ngay từ đầu tháng 6 âm lịch, Đèo Chông đã bị nghĩa quân chốt chặt; trong gần 10 ngày mà hơn 2000 lính đóng trong thành Cao Bằng chỉ nhận được 5 gánh gạo từ Lạng Sơn chuyển lên. Địch chốt lợi hại ở Đèo Chông vẫn được nghĩa quân giữ vững cho đến thượng tuần tháng 7 âm lịch.

(29), (30) *Bắc Kỳ tiểu phi*.

(31) *Trạm Lạng Chỉ*: ở xã Chỉ Mè, huyện Thất Khê, Lạng Sơn.

(32) Chiêu, Cẩn là hai con của Bế Quýnh, anh ruột Khôi.

(33), (34), (35), (36) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(37), (38), (39) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(40) Đạo quân Cao Bằng muốn tiến vào Ngọc Mạo có thể theo 3 hướng:

— Hoặc đi qua Phù Tang, Sóc Hồng, Khuy Lĩnh, An Dương (đường Hà Quảng).

— Hoặc đi qua Háng Thảng lên Bó Gai đi vào Lũng Mật rồi qua các thôn Cốc Phục, Cốc Khuất (đường Thông Nông).

— Hoặc men theo phía nam Thông Nông, từ Tháp Nà đến Lũng Rừng.

Nhưng muốn lọt vào Ngọc Mạo thì cả 3 hướng đều phải đi qua khu vực núi Na Tinh.

(41) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam chính biên liệt truyện* — Tư liệu của Viện Sử học.

(42), (43) (44), (45) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(46) Nguyễn Nam Tiến sưu tầm — Tư liệu của khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(47) *Tộc phả Bế* — Nguyễn — Tư liệu của đồng chí Bế Nguyễn Du.

(48) Chú thích một bài thơ trong *Ngự chế thi* — Tư liệu của Viện Sử học.

Về việc Bế Cận bị phục kích và bị chém chết, các tác giả chép không giống nhau. Tác giả Phan Thúc Trực (*Quốc sử di biên*) đã lầm lẫn khi cho rằng Bế Cận bị bắt sống mang về cho Tạ Quang Cự chém đầu. Tác giả Nguyễn Đức Nhã (*Cao Bằng sự tích*) cũng chép không chính xác khi cho rằng: «Bế Định đã xông ra chém chết Bế Cận trong một trận đánh úp». *Liệt truyện* chép ngắn gọn như sau: «Bế Văn Cận ở Lạc Dương bị đánh lui. Nguyễn Hựu Định đặt phục binh ở sau đồn Ninh Lạc để đón đường về của Cận, quả nhiên Cận đến bị phục binh bắn trúng, chém được đầu nộp cho Tạ Quang Cự».

Bản tâu của Tuần phủ Lạng — Binh Trần Văn Tuấn cung cấp những chi tiết đáng tin cậy hơn: «Ngày 12 tháng 8 Giáp Ngọ (1834) Cận mang 500 tên giặc từ Thất Tuyền về Cao Bằng thì bị phục kích... Viên đội trưởng Trình Văn Châu bắn trúng Cận ngã xuống, viên thổ ty cai đội Ma Ngọc Lý xông lại chém được đầu» — (*Bắc kỳ tiểu phi*).

Về nhân vật Bế Định, *Tộc phả Bế* — Nguyễn chép: «Nguyễn Hựu Định (hay Bế Nguyễn Định, hay Bế Công Định)..., năm Minh Mạng thứ 14, Nông Văn Vân và Bế Cận đem quân vây đánh tỉnh thành Cao Bằng, ông đang giữ chức suất đội ở trong thành, chống lại Văn, Cận. Khi thành Cao Bằng bị Văn, Cận đánh chiếm lần thứ 2, Nguyễn Hựu Định đem quân binh chiếm lại tỉnh thành và giết được Cận. Do công tích lớn lao, trong 1 năm Hựu Định được triều đình thăng 3 cấp và được ban thưởng rất hậu. Quan tỉnh tặng ông đội cầu đối:

«Nhất tuế tam thiên: Cai đội, Phó cơ, Vệ úy,

Cửu trùng liệt thưởng: cầm bào, ngọc chỉ, kim tiền». Sau đó Hựu Định cầm quân theo Tổng thống Tạ Quang Cự vào tiêu trừ trong «Bảo Lạc» (Tư liệu của đồng chí Bế Nguyễn Du).

(49), (50), (51) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(52) *Tộc phá Bế - Nguyễn* (bản lưu mật).

Xin tham khảo: «Về mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân» - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, đã dẫn.

(53) *Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục chính biên* - Bản dịch của Viện Sử học, tập IV, tr. 132, 133.

(54), (55) *Sử quán triều Nguyễn - Khâm định diều bình Nam kỳ nghịch phi phương lược* - Bản dịch của Viện Sử học (Xin gọi tắt là *Nam kỳ tiểu phi*).

(56) Theo tư liệu của dòng họ Bế - Nguyễn, tổ tiên họ Nguyễn-Khắc vốn quê ở Thanh, Nghệ lên làm quan ở Lạng Sơn từ thời Lê trung hưng, lập cơ sở chính ở châu Thất Tuyên. Hai họ Nguyễn-Khắc và Bế-Nguyễn có quan hệ thông gia, thân thuộc trải qua nhiều thế hệ, mà trường hợp Tri châu Thạch Lâm Bế Giám lấy Nguyễn Thị Huệ thuộc họ Nguyễn - Khắc là một ví dụ.

(57) Phan Thúc Trục - *Quốc sử di biên* - tài liệu đã dẫn.

(58) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(59) *Luống kỳ tiểu phi - Ngự chế thi* (chú thích một bài thơ).

(60) Bonifacy - «La révolte de Nông Văn Vân» - *Revue Indochinoise*, XXII, 1914.

(61) Sách *Sơ thảo lược sử Cao Bằng* (đã dẫn) chép lầm rằng «Hồ Văn Lân tử trận» (tr. 26).

(62) Đề an ủi và nêu gương «trung liệt» của ba viên quan tự tử ở thành Cao Bằng, Minh

Mạng cho lập một đền thờ ở phía đông nam tỉnh thành, gọi là «đền Tam Trung».

(63), (64), (65), (66) (67), (68), (69), (70), (71), (72), (73) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(74) Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đó sử* (tài liệu đã dẫn). «Hùm có cánh»: do chữ «hồ sinh dục»; ở đây có ý nhạo báng «đức chính» và «hình luật» của Minh Mạng. «Đất không lòng» do chữ «bất mao chi địa», vừa có nghĩa là đất cằn cỗi trơ trụi, vừa có nghĩa là làng xóm bị vợ vét sạch trơn do chính sách bóc lột hà khắc.

(75) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(76) *Ngự chế thi* - Tài liệu đã dẫn. Chú thích bài thơ «Trống trắng ngồi im làm thơ».

(77) Theo các cụ già địa phương, địa điểm hành hình những người thuộc dòng họ Bế- Nguyễn theo lệnh tru di của Minh Mạng ở bản Na Khan, gần châu lý Thạch Lâm, ở giữa bốn thôn Nà Mò, Bản Vạn, Tả Lạn, Khau Còi. Quân triều đình mang xác những người bị hành hình ném xuống con suối Bản Sây. Người trong họ khi lội qua suối truyền nhau câu hát: «Nà Mò, Bản Vạn, Tả Lạn, Khau Còi, họ Bế mẹ mừ», ý nói: con cháu ở bốn thôn trên hãy ghi nhớ mối thù đối với triều Minh Mạng đã tàn sát họ Bế- Nguyễn.

(78) *Đại Nam thực lục chính biên* - Tài liệu đã dẫn, tập 13, tr. 34 và 278.

(79) Nguyễn Đức Nhã - *Cao Bằng sự tích* (soạn năm 1898). Tư liệu của Viện Sử học.

(80) *Bắc kỳ tiểu phi*.

(81), (82), (83) *Bài lược Nông Văn Vân ở Cao - Lạng* (Tư liệu đã dẫn).

(84), (85), (86) *Bắc kỳ tiểu phi*.

Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân...

(Tiếp theo trang 36)

đề của hai vấn đề lớn, rất cơ bản của xã hội phong kiến Việt Nam: ruộng đất và nông dân. Từ năm 1960 đến nay, theo dõi tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong 20 năm qua, chúng ta vui mừng thấy giới sử học xã hội chủ nghĩa của miền Bắc đã đạt không ít thành tích trong mảng nghiên cứu những vấn đề cơ bản này, mảng vấn đề mà giới nghiên cứu lịch sử ở miền Nam dưới chính quyền Mỹ-ngụy, hầu như bỏ qua, trừ một vài bài nghiên cứu về phong trào nông dân Tây Sơn (nhưng cũng

không hề đề cập đến vấn đề ruộng đất).

Chúng tôi đề nghị Viện Sử học ghi lại chặng đường đi này bằng một tác phẩm tập hợp những chuyên luận có thể giới thiệu những chặng đường, những thành tựu nghiên cứu vấn đề trong 20 năm qua, đánh dấu một thời kỳ nghiên cứu, một bước phát triển, làm bàn đạp cho những bước nhảy sau này của những năm tám mươi, chín mươi, xa hơn và cao hơn.

Tháng 6-1980

QUÁ TRÌNH NẢY SINH VÀ XÁC LẬP CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở VIỆT NAM

(Chủ yếu thông qua các tư liệu về chế độ ruộng đất)

TRƯƠNG HỮU QUYN

Đã đến lúc chúng ta cần xem xét lại một cách khách quan các giai đoạn phát triển của xã hội Việt Nam trước năm 1858. Hai mươi lăm năm qua, trên cơ sở một quan niệm nhất định về chế độ phong kiến, sử học Việt Nam đã đạt được khá nhiều thành tựu quan trọng trong việc nghiên cứu những hoạt động xã hội chủ yếu của nhân dân ta trước đây. Nhiều bộ thông sử, giáo trình lịch sử, đơn khảo lịch sử đã được hình thành trên cơ sở những thành tựu đó. Bên cạnh đó, với một sự cố gắng không ngừng, giới sử học mặc xít thế giới cũng từng bước tiếp cận chân lý lịch sử xã hội các nước phương Đông trước tư bản chủ nghĩa, từ đó hoàn chỉnh nhận thức về lịch sử loài người nói chung và về chế độ phong kiến nói riêng. Nhiều cuộc thảo luận lý thú về các vấn đề chung của khoa học lịch sử đã góp phần nhích gần các nhà sử học mặc

xít lại với nhau trong một số quan niệm khoa học cũng như góp phần đào sâu thêm những vấn đề mấu chốt của xã hội phương Đông thời trung đại. Những thành tựu nghiên cứu trong và ngoài nước nói trên, rõ ràng, đã làm nảy sinh nhiều suy nghĩ, nghi vấn khoa học về một số vấn đề lớn của lịch sử dân tộc, đặc biệt là vấn đề hình thái kinh tế - xã hội. Vấn đề mà chúng tôi đặt lại ở đây là quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở nước ta.

Theo chỗ chúng tôi hiểu, trong khoa học lịch sử cổ trung đại nói chung, vấn đề chế độ phong kiến ở phương Đông đang là một vấn đề thời sự. Vì vậy, nghiên cứu và phát biểu ý kiến của mình về quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam, chúng tôi cũng có mong muốn góp phần vào cuộc thảo luận về vấn đề thời sự nói trên.

I - NHỮNG NÉT LỚN VỀ LỊCH SỬ CỦA VẤN ĐỀ

Trước hết, có thể nói rằng việc thừa nhận sự tồn tại của chế độ phong kiến ở Việt Nam thời trung đại trong sử học nước nhà lâu nay hầu như mang tính chất truyền thống, không thông qua một cuộc thảo luận cần thiết. Mà, như chúng ta đều biết, quan niệm ban đầu về chế độ phong kiến thật đơn giản. Chẳng hạn, trong quyển thông sử Việt Nam đầu tiên viết theo quan điểm mặc xít có đoạn ghi về «chế độ phong kiến thời Trần» như sau: «các thần thích nhà vua và các công thần được phong tước vương, hầu và cấp thái ấp», «quan lại được lộc điền, thế nghiệp... chùa có trang viên» và «chế độ nô tỳ ở thời Trần là một chế độ khá quan trọng, nhờ nó mà nền kinh tế nông nghiệp bấy giờ đứng vững. Phần

nhiều các ruộng công, ruộng biệt trang, ruộng thái ấp, ruộng lộc điền của nhà quyền quý, ruộng tự điền của các chùa chiền đều nhờ chế độ nô tỳ canh khẩn»⁽¹⁾. Chưa nói đến khía cạnh thiếu cơ sở tư liệu của đoạn nói trên, chúng ta đã thấy rõ, tác giả quan niệm khá đơn giản về lực lượng sản xuất chủ yếu trong chế độ phong kiến, nhất là khi thời điểm bàn đến là thời Trần - «thời toàn thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam»⁽²⁾.

(1) (2) Đào Duy Anh, *Việt Nam lịch sử giáo trình*, phòng chính trị tư liệu, khu IV, XB 1949 - Phần nhấn mạnh là của chúng tôi.

Năm 1955, trong bộ *Lịch sử Việt Nam* (hai tập) nhà sử học nói trên sửa lại ý kiến của mình, cho rằng thời Lê sơ (thế kỷ XV) mới chính là giai đoạn cực thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam. Ý kiến mới lập tức biến thành cách nhìn chính thống và được duy trì cho đến ngày nay. Như vậy, quan niệm về chế độ phong kiến Việt Nam có khác quan niệm phổ biến về chế độ phong kiến: sau khi khắc phục từng bước các yếu tố phân tán, chế độ phong kiến Việt Nam chuyển lên giai đoạn tập quyền chặt chẽ và đó cũng là thời gian cực thịnh của nó. Dĩ nhiên ta đi đến hệ quả, sau thời cực thịnh (từ thế kỷ XVI) chế độ phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn suy tàn. Từ cách nhìn bao quát nói trên, xuất hiện nhận xét cho rằng đặc điểm nổi bật của chế độ phong kiến Việt Nam là không trải qua giai đoạn phân quyền. Với thời gian, luận điểm về tính chất tập quyền liên tục của chế độ phong kiến Việt Nam nói trên cũng hòa hợp với một quan niệm phổ biến đồng nhất tính giai cấp (phong kiến) và tính dân tộc (thống nhất). Như vậy có nghĩa là bước phát triển của chế độ phong kiến đã diễn ra ở giai đoạn tồn tại và củng cố của quốc gia thống nhất và chừng nào mà tính thống nhất đã bị giảm sút thì đó cũng là sự mở đầu của giai đoạn phong kiến suy tàn. Ý kiến này cũng là cơ sở của luận điểm về sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước phong kiến về ruộng đất ở giai đoạn Lý - Trần - Hồ - Lê và từ đó nảy sinh chủ trương phân chia chế độ phong kiến Việt Nam ra làm hai giai đoạn lớn: giai đoạn thống trị của chế độ sở hữu nhà nước và giai đoạn thống trị của chế độ sở hữu tư nhân. Hàng loạt đặc điểm nói trên của chế độ phong kiến Việt Nam đã làm nảy sinh nhiều thắc mắc và hoài nghi khoa học, buộc chúng ta phải xem xét lại vấn đề một cách toàn diện hơn.

Riêng về vấn đề nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam, quan niệm phổ biến cho rằng, ngay ở thời Bắc thuộc (có thể khác nhau về thời điểm cụ thể), do tác động của chế độ phong kiến phương Bắc mà xã hội Việt Nam cũng chuyển sang thời đại phong kiến. Và, muộn nhất là đến thế kỷ X, dưới triều Tiền Lê, chế độ phong kiến được xác lập ở nước ta. Sang thời Lý - Trần, chế độ phong kiến Việt Nam phát triển. Luận điểm này, một mặt, xuất phát từ đặc điểm nổi bật đã nói ở trên của chế độ phong kiến Việt Nam (khi bàn về giai đoạn phát triển), mặt khác, xuất phát từ quan niệm cho rằng, từ thời Chiến quốc (thế kỷ V - III trước công nguyên) Trung Quốc đã bước sang thời đại phong kiến. Thực ra thì cho đến nay, giới sử học còn giữ nhiều quan điểm khác nhau về mốc nảy sinh và xác lập của chế độ phong

kiến ở Trung Quốc, trong đó, trường phái Liên Xô và Nhật bản chủ trương, đến thế kỷ VII hay IX, chế độ phong kiến mới xác lập ở Trung Quốc. Dầu sao thì, theo chúng tôi nghĩ, ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc đến Việt Nam cũng muộn, muộn hơn nhiều so với thế kỷ I như quan niệm phổ biến lâu nay. Hơn nữa, trong khi tìm hiểu quá trình phát triển của xã hội Việt Nam ở những giai đoạn lịch sử này, chúng ta hầu như tách rời cuộc đấu tranh của nhân dân các làng chạ Việt Nam chống đô hộ với sự phát triển của xã hội nói chung, khi khẳng định nhân dân Việt đã biến làng chạ của mình thành những « pháo đài xanh », đồng kín, chống mọi tác động của chính quyền đô hộ để bảo vệ và lưu truyền những di sản văn hóa của tổ tiên, chúng ta thường ít nghĩ đến những hậu quả của nó đối với sự biến chuyển về mặt xã hội. Nói một cách khác, chúng ta đã xem sự tiến triển của chế độ phong kiến Việt Nam diễn ra một cách khá bình thường, chỉ chậm đi ít nhiều do sự kìm hãm của chế độ đô hộ nước ngoài. Ngoài ra, khi nghiên cứu về các thế chế cơ sở của xã hội Việt Nam trước đây, tuy giới sử học chúng ta rất quan tâm đến tổ chức làng xã với những đặc điểm phương Đông và tính bảo thủ của nó, nhưng lại không từ đó, chú ý đúng mức đến tác động kìm giữ và làm chậm quá trình phong kiến hóa xã hội của nó. Bước sang thời kỳ độc lập (từ thế kỷ X), trong nghiên cứu, kháng chiến chống ngoại xâm được đặc biệt xem trọng và đạt nhiều thành tựu xuất sắc. Nhờ đó mà chúng ta đã có thể kết luận rằng, nhân tố chống ngoại xâm là đặc điểm nổi bật nhất, thậm chí có tính chất chi phối của lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Nó cũng là một trong mấy nhân tố cơ bản tạo nên đặc điểm « không trải qua giai đoạn phân quyền » của chế độ phong kiến. Thế nhưng, chúng ta hầu như không quan tâm gì đến tác động kìm hãm xã hội phát triển của các cuộc chiến tranh xâm lược xuất phát từ phương Bắc đó. Chẳng lẽ hàng loạt những cuộc chiến tranh xâm lược đại quĩ mố của các thế lực bành trướng Trung Quốc lại không ảnh hưởng gì đến tiến trình phát triển của xã hội Việt Nam hay sao?

Sự thực thì ý kiến lâu nay lấy thời Lý - Trần - Hồ - Lê sơ làm giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam để có sức thuyết phục. Đây là giai đoạn thống trị của nhà nước trung ương tập quyền, cũng là giai đoạn củng cố của dân tộc và phát triển rực rỡ của nền văn minh Đại Việt - sự tiếp nối của nền văn minh sông Hồng trước kia. Nội dung này cũng là lý do tồn tại khá vững vàng của ý kiến đó trong mấy chục năm qua.

Nhưng cũng chính nội dung đó làm cho chúng ta, giờ đây, hoài nghi về tính phong kiến đầy đủ của giai đoạn lịch sử Lý - Trần - Hồ - Lê sơ, hoài nghi về tiêu chuẩn « phong kiến » mà chúng ta dùng để xác định tính chất kinh tế - xã hội của giai đoạn này. Dĩ nhiên, ngày nay không phải riêng chúng ta hoài nghi về tính chất phong kiến của xã hội Việt Nam trước 1858 và đặt lại vấn đề nghiên cứu mà cả giới sử học mác xít đang tích cực tìm tòi, suy xét về vấn đề chế độ phong kiến ở phương Đông trước tư bản chủ nghĩa. Cuộc thảo luận về phương thức sản xuất Á châu đã dẫn đến tình hình này và giờ đây, đến lượt chúng ta. Sự hoài nghi đã làm nảy sinh quan niệm cho rằng xã hội Việt Nam trước khi thực dân Pháp xâm lược, thậm chí trước Cách mạng tháng 8/1945 không hề trải qua chế độ phong kiến. Và, may ra, gán cho 20 thế kỷ đó cái bản chất « phương thức sản xuất Á châu », chúng ta mới mong giải thích được sự tồn tại bền vững của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, nền văn minh Đại Việt và làng xã Việt Nam. Quan niệm này, tuy chưa được chính thức công bố ở một văn kiện nào đó, song rõ ràng có sức hấp dẫn đặc biệt. Song, như vậy cũng thật là dễ vì cho đến nay chưa ai có thể khẳng định rằng có cái hình thái kinh tế - xã hội dựa trên phương thức sản xuất Á châu và mặt mũi của nó là như thế này hay như thế kia. Người ta có thể thắc mắc, vậy phương thức sản xuất Á châu có phải là con đường phát triển của riêng châu Á, đối lập với châu Âu hay không? Và nếu thế thì Đông và Tây đã đi theo hai con đường phát triển xã hội khác nhau; lịch sử loài người, do đó, không có một con đường phát triển thống nhất. Gần đây, một số nhà sử học

Liên Xô, muốn tránh một sự phủ định có tính nguyên tắc, đã đưa ra luận điểm cho rằng, trong khoảng 2000 năm sau khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, Đông và Tây đã đi theo hai con đường khác nhau và mãi đến chủ nghĩa tư bản chúng mới qui tụ lại được. Rõ ràng, vấn đề mà chúng ta động chạm đến rất lớn và có tính nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật lịch sử: sự phát triển của lịch sử xã hội loài người là một quá trình thống nhất hay hoàn toàn không có gì chung cả. Trở lại với điểm xuất phát của khái niệm, nảy sinh câu hỏi: có phải khi viết: « về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư bản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội »⁽¹⁾, Mác đã ngụ ý về hai con đường phát triển khác nhau của Đông và Tây hay không?

Điểm lại những nét lớn của một giai đoạn dài nghiên cứu về tính chất và đặc điểm chung của xã hội phong kiến Việt Nam, chúng tôi muốn khẳng định sự phức tạp và tầm quan trọng của vấn đề đặt ra. Hơn nữa, việc xác định rõ quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam không chỉ quan hệ đến bộ môn lịch sử trung đại mà còn quan hệ đến việc nghiên cứu các môn học khác như lịch sử văn học, lịch sử tư tưởng v.v... Khi trình bày luận điểm mới của mình, dĩ nhiên chúng tôi phải đề cập đến toàn bộ hoạt động xã hội nhưng chủ yếu tập trung vào vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất mà chúng tôi xem là cái lõi của những quan hệ sản xuất. Do khuôn khổ của đề tài, chúng tôi không đề cập đến tính chất của xã hội Việt Nam trước phong kiến.

II - MẤY VẤN ĐỀ QUAN ĐIỂM

Như đề mục đã ghi rõ, ý kiến của chúng tôi là: xã hội Việt Nam trước đây đã trải qua một thời kỳ tồn tại lâu dài của chế độ phong kiến.

a) Trước hết xin trình bày vài ý kiến về quá trình lịch sử thế giới. Theo chúng tôi hiểu, lịch sử thế giới đã trải qua một quá trình phát triển thống nhất, dù rằng những biểu hiện của qui luật khách quan, phổ biến hết sức đa dạng ở các địa phương khác nhau, và sự chi phối của những điều kiện lịch sử do địa lý cụ thể của từng nước, từng khu vực. Lênin đã viết: « Mác... đã vạch ra con đường nghiên cứu lịch sử một cách khoa học, coi lịch sử là một quá trình thống nhất và bị

những qui luật chi phối mặc dầu quá trình đó cực kỳ phức tạp và có rất nhiều mâu thuẫn »⁽²⁾. Quá trình thống nhất đó của lịch sử loài người, xuất phát chủ yếu và trước tiên từ tính vật chất của thế giới, từ cơ sở sản xuất vật chất của nó. Chính vì vậy mà Mác, khi giới thiệu bộ « Tư bản » đã xác định rõ: « quan điểm của tôi là xem sự phát triển của hình thái xã hội như là một quá trình lịch sử tự nhiên »⁽³⁾. Sự phát triển của xã hội

(1) Mác-Enghe, Tuyển tập, Tập I, Hà Nội, 1960, tr. 578.

(2) Lênin, *Toán tập*, T. 21, Hà Nội, 1963, tr. 55.

(3) Mác, *Tư bản*, 9. I, Matxcova 1955, tr. 7-8.

loài người và những mối giao lưu kinh tế, văn hóa, đặc biệt là từ thời đại tư bản chủ nghĩa là những nhân tố chủ quan của con người góp phần đẩy nhanh việc xóa nhòa tính đa dạng, sự chênh lệch về tốc độ, làm cho tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới ngày càng rõ rệt. Quan điểm cơ bản này đã chi phối những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin trong nghiên cứu và phát triển của mình về tiến trình phát triển của xã hội loài người. Khi nêu lên luận điểm « về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất... », rõ ràng Mác không hề có ý tách lịch sử xã hội phương Đông ra khỏi xã hội phương Tây hay đem đối lập hai khu vực đó mà đơn giản xem đó là « những thời đại tiến triển dần dần » của lịch sử xã hội loài người nói chung. Luận điểm (mới là một giả thuyết) đó đã được nêu ra như một kết luận rút từ sự trình bày khái quát quan điểm duy vật lịch sử về sự tiến triển của xã hội loài người. Cũng trên một quan điểm thống nhất như vậy, trong tác phẩm « *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước* », một tác phẩm được hoàn thành với tư cách « chấp hành một di chúc » của Mác, nghĩa là đã trải qua một sự trao đổi kỹ lưỡng giữa hai người, Enghen đã khẳng định: « chế độ chiếm hữu nô lệ là hình thức bóc lột đầu tiên thuộc về thế giới cổ đại. Tiếp sau đó là chế độ nông nô thời trung cổ, lao động làm thuê thời hiện tại. Đó là những hình thức bóc lột lớn nói rõ 3 thời đại lớn của văn minh »⁽¹⁾. Quan điểm về sự thống nhất của quá trình lịch sử thế giới đến Lênin thì càng rõ. Phải nói rằng, đã có thời Lênin rất chú ý đến vấn đề chế độ xã hội ở phương Đông, đến khái niệm « phương thức sản xuất Á châu » của Mác, song, khi nghiên cứu và phát biểu về các nước phương Đông trước tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về chế độ phong kiến ở đây, Lênin đã từng bước tỏ ra rất khẳng định. Năm 1912, trong bài « *Nền dân chủ và phái dân túy ở Trung Quốc* », Lênin viết: « chế độ phong kiến dựa trên sự thống trị của sinh hoạt nông nghiệp và kinh tế tự nhiên, nguồn gốc của sự bóc lột phong kiến đối với người nông dân Trung Quốc là sự trói buộc họ vào ruộng đất ở hình thức này hay hình thức khác »⁽²⁾. Khẳng định hơn nữa, năm 1919, trong bài giảng « *Bàn về nhà nước* » ở trường Đại học Xveclốp, Lênin nói: « Để duy trì sự thống trị của nó, để bảo vệ chính quyền của nó, các chúa phong kiến phải có một bộ máy... đó là nhà nước phong kiến như ở Nga chẳng hạn hoặc như ở các nước rất lạc hậu của châu Á là nơi mà cho đến nay vẫn còn chế độ nông nô »⁽³⁾. Quan điểm của Lênin về sự thống nhất của quá trình lịch sử thế giới (xem thêm « *Các Mác* » - *Tổng tập*, t. 21)

và sự phổ cập của chế độ phong kiến, như vậy, đã khá rõ.

Tóm lại, chúng tôi hiểu, theo quan điểm của những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, quá trình phát triển của lịch sử thế giới là thống nhất mặc dầu hết sức đa dạng. Trong quá trình đó, chế độ phong kiến là một hình thái kinh tế - xã hội có ý nghĩa phổ biến. Dĩ nhiên, như sự thực đã diễn ra, do những điều kiện lịch sử và địa lý khác nhau mà những biểu hiện của chế độ phong kiến ở phương Đông và phương Tây không giống nhau. Tiến độ phát triển của nó cũng nhanh chậm khác nhau. Và lại, nói cho cùng thì ngay cả ở phương Tây, nơi mà chúng ta thường xếp vào một hình loại đề đối lập với phương Đông, chế độ phong kiến ở nước này hay nước khác cũng có hoàn toàn giống nhau đâu. Những quan hệ phong kiến, thậm chí, còn biểu hiện khác nhau cả ở trên lãnh thổ nằm kề nhau, sau này hợp thành một quốc gia thống nhất, chẳng hạn như Bắc và Nam Pháp.

b) Khi nhận định rằng, « muốn đánh giá đúng nền sản xuất phong kiến, phải xem xét nó như một phương thức sản xuất dựa trên sự đối kháng »⁽⁴⁾, có lẽ Mác không tách chế độ phong kiến thành một hình thái kinh tế - xã hội riêng của phương Tây. Điều này càng rõ hơn khi chúng ta đọc bản ghi chép của Mác khi đọc tác phẩm « *Chế độ sở hữu ruộng đất công xã* » của M. Còvalepxki. Do đó, khi nêu lên một số đặc điểm của phương thức sản xuất phong kiến, có lẽ Mác cũng không quan niệm rằng đó là những nét cá biệt, địa phương. Phương thức sản xuất phong kiến, rõ ràng có những đặc trưng của nó, phân biệt với chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại trước nó và chủ nghĩa tư bản ra đời sau nó. Dựa vào những thành tựu lý luận về chế độ phong kiến của giới sử học mác xít, khi nghiên cứu xác định tính chất và quá trình phát triển của chế độ phong kiến ở Việt Nam, chúng tôi xuất phát từ 3 cơ sở sau đây:

b.1. Đặc điểm của chế độ sở hữu phong kiến. Cho đến nay, đã có nhiều luận văn bàn về những đặc trưng của chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất (chủ yếu là các nhà sử học Liên Xô như Pôlianxki, Pooconhiep, Sapiro,

(1) Mác - Enghen, *Tuyển tập*, t. II, Hà Nội 1961, tr. 530.

(2) Lênin, *Tổng tập*, T. 18 (tiếng Nga), tr. 146.

(3) Enghen - Lênin, *Vấn đề nhà nước*, Sự thật xuất bản, Hà Nội 1969, tr. 75.

(4) Mác Enghen, *Tổng tập*, T. V (tiếng Nga), tr. 374.

Bacgo, 'Asraphian...'). Điều này chứng tỏ rằng vấn đề thật quan trọng và phức tạp... Khó khăn và phức tạp sẽ nhân lên khi chúng ta đem ứng dụng chúng vào việc nghiên cứu các nước Á châu trước tư bản chủ nghĩa. Trước đây, đã có lúc chúng ta dùng câu nói của Mác về vấn đề tô, thuế hợp nhất ở châu Á để khẳng định rằng, chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở đây là phong kiến, thậm chí, như Pocsónhiép, nó là hình thức sở hữu phong kiến trần trụi nhất. Hoặc cũng đã có lúc chúng ta lấy lý do « địa tô là sự thực hiện về mặt kinh tế của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất » (Mác) để khẳng định rằng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất trước đây là sở hữu phong kiến. Về hình thức, cách làm như vậy có vẻ hợp lý và đúng đắn, song suy nghĩ kỹ thì rõ ràng là chúng ta chưa chứng minh một khoản nghĩa vụ nào đó mà các thành viên làng xã phải nộp cho nhà nước là địa tô phong kiến. Bản thân chúng tôi, trong một bài về chế độ sở hữu nhà nước ở thời Lý - Trần, đã thử dùng tỷ lệ về số lượng thóc phải nộp và đối tượng nộp nghĩa vụ để xác định khoản nộp đó là một hình thức địa tô. Song, ngay cả cách làm như vậy, bên cạnh việc làm nảy sinh một sự trao đổi về số lượng, vẫn chưa đủ để phân biệt rõ nó là địa tô hay là thuế, mà thuế thì như nhận định các Mác, không thể làm cho chế độ sở hữu thành sở hữu phong kiến. Như vậy, điểm chính cần phải suy xét ở đây phải là bản thân chế độ sở hữu. Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, như đã nói ở trên, có những đặc điểm mà chúng ta có thể căn cứ vào những ý kiến rải rác của Mác, Engchen, Lênin đã xác định. Những đặc điểm này phản ánh đúng một trình độ và tính chất nhất định của những lực lượng sản xuất đương thời.

b.2. Cơ sở xuất phát quan trọng thứ hai, giúp chúng ta giải quyết những điểm giống nhau và khác nhau của xã hội trung đại phương Tây và phương Đông là qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến. Với tư cách một phương thức sản xuất, chủ nghĩa phong kiến có qui luật kinh tế cơ bản của nó. Chúng tôi cho rằng, kết luận rút ra từ cuộc thảo luận về qui luật này ở những năm 50 của giới sử học trung đại Liên Xô, có giá trị khẳng định. Đó là qui luật bóc lột địa tô trên cơ sở sự cưỡng bức siêu kinh tế đối với người trực tiếp sản xuất.

b.3. Từ qui luật cơ bản nói trên, nảy sinh một số vấn đề quan trọng đòi hỏi chúng ta phải giải quyết. Trước hết là vấn đề người sản xuất trực tiếp. Khi nói đến chế độ phong kiến ở châu Âu, những người sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin nhiều lần nhấn mạnh tầm

quan trọng của chế độ nông nô, nhấn mạnh tình trạng nông nô hóa hầu như hoàn toàn của những người sản xuất trực tiếp. Nhưng, để phù hợp với thực tế lịch sử của một thời gian dài trong chế độ phong kiến, Mác cũng như Lênin đã ghi, sự phụ thuộc phong kiến đó của những người trực tiếp sản xuất có thể giảm nhẹ dần từ « chế độ nông nô cho đến tình trạng đẳng cấp không đủ quyền hành của người nông dân ». Như vậy, khi xét về người sản xuất trực tiếp trong chế độ phong kiến đòi hỏi phải quan tâm đầy đủ đến mối quan hệ của họ với ruộng đất và với người chủ ruộng, trực tiếp bóc lột họ. Mối quan hệ này, trong xã hội phong kiến, thường phải thông qua một tổ chức trung gian - làng xã. Sự tồn tại của làng xã với tư cách đơn vị kinh tế - chính trị là đặc điểm phổ biến của chế độ phong kiến, song, mức độ phụ thuộc của chúng vào giai cấp phong kiến thì giữa Đông và Tây có sự khác biệt đáng kể. Mác và Engchen đã từng quan tâm đặc biệt đến các công xã Ấn Độ, xem đó là một trong hai nguyên nhân gây nên tình trạng trì trệ của xã hội phương Đông. Ở đây, chế độ công hữu ruộng đất của làng xã đã từng giữ một vị trí hết sức quan trọng. Dĩ nhiên, chúng ta không thể máy móc ứng dụng những nhận xét về công xã Ấn Độ trung đại vào việc nghiên cứu xã hội Việt Nam, vì rằng, ở mỗi nước, mỗi khu vực có những đặc điểm cụ thể của nó. Như vậy có nghĩa là, xem nhẹ hay bỏ qua tính phụ thuộc (về con người và vào ruộng đất) của người nông dân, xem nhẹ hay bỏ qua vai trò của làng xã đều dẫn đến những nhận định vội vàng. Ngoài ra, như F.Ia.Pôli-anxki khẳng định: mâu thuẫn chính trong kinh tế sơ kỳ trung đại là mâu thuẫn giữa chế độ sở hữu phong kiến và chế độ sở hữu công xã. Cuộc đấu tranh giữa hai hình thức sở hữu đó, ở giai đoạn này, đã kết thúc bằng sự thắng lợi của các lãnh địa, chế độ phong kiến được xác lập⁽¹⁾.

Cuối cùng, như chúng ta đều biết, ở thời kỳ trước tư bản chủ nghĩa, nói chung nhiều thế chế xã hội và con người còn chưa định hình, thành thực. Việc nghiên cứu và xác định tính chất của nó đòi hỏi sự thận trọng.

C - Một điều khác nữa mà chúng tôi rất quan tâm khi tiến hành phân tích quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở nước ta là những nhân tố kim hãm nó.

Trước hết, chúng tôi hiểu chế độ phong kiến không phải là một hình thái xã hội tốt đẹp mà sự hình thành sớm của nó đánh dấu

(1) F.Ia. Polianxki - *Lịch sử kinh tế các nước, T.II, Hà nội 1978, tr. 8.*

trình độ phát triển và năng lực sáng tạo của một dân tộc. Hơn nữa, khi tượng trưng thời kỳ thống trị của chế độ phong kiến như một « đêm trường trung cổ », giai cấp tư sản vừa có ý so sánh nó với chủ nghĩa tư bản mà mình tiêu biểu vừa có ý nói lên tính chất trì trệ và tối tăm của xã hội đương thời.

Sự phát triển của chế độ phong kiến đã diễn ra không đồng đều ở các nước khác nhau. Điều này do hoàn cảnh lịch sử cụ thể của các nước đó qui định. Lịch sử nước ta trước đây cũng vậy, đã diễn ra trong một hoàn cảnh đặc biệt với nhiều nhân tố làm chậm quá trình phong kiến hóa.

c. 1. Nhân tố đầu tiên cần nói đến là làng xã. Làng xã Việt Nam với rất nhiều tàn dư công xã, từ sớm đã là đơn vị xã hội cơ sở của nước ta. Bản thân các làng xã đã trải qua những biến cố lớn của của lịch sử dân tộc. Ngay từ lúc chúng còn giữ gần như nguyên vẹn những đặc tính của công xã nông thôn, các thế lực xâm lược phương Bắc đã tràn vào chiếm đóng đất nước ta, thiết lập nền đô hộ. Mọi hoạt động phân hóa xã hội tạm thời ngừng lại và sau đó diễn ra một cách hết sức chậm chạp. Chính quyền đô hộ từng bước tăng cường bóc lột, áp bức và ráo riết thi hành chính sách đồng hóa, chia rẽ trị. Mọi tầng lớp khá giả của cư dân Việt bị tiêu diệt hoặc bắt bớ. Một số cư dân bị bắt làm nô lệ. Sự phân hóa xã hội chậm lại; đất nước không có điều kiện phát triển lên. Để chống lại chế độ đô hộ, gìn giữ những di sản văn hóa vật chất và tinh thần của tổ tiên, bảo vệ nền văn minh sông Hồng rực rỡ một thời, nhân dân Việt không ngừng sắm vũ khí đứng dậy đấu tranh. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt và kiên cường này, làng xã đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Những hàng rào tre dày đặc được trồng kín quanh vùng cư trú, những cổng làng được dựng lên nhằm ngăn chặn mọi sự can thiệp trực tiếp của quân thù. Hình ảnh một số làng như vậy còn lại rải rác khắp đồng bằng Bắc bộ trước Cách mạng Tháng 8, chứng tỏ rằng truyền thống rào làng chiến đấu đã bắt rễ rất sâu vào lòng đất Việt Nam. Cuộc chiến đấu như vậy đã cất nghĩa tại sao trải qua một ngàn năm dưới ách đô hộ của bọn xâm lược phương Bắc, dân tộc Việt vẫn giữ được phần lớn những tinh hoa của riêng mình. Nhưng, bên cạnh kết quả tích cực đó, quả thực làng xã người Việt có làm chậm rất nhiều sự phân hóa xã hội ở bên trong và ngăn chặn những ảnh hưởng của chế độ phong kiến từ ngoài vào.

Bước sang thời kỳ tự chủ, yêu cầu đóng kín làng xã trở thành không cần thiết nữa,

nhưng những truyền thống cũ không dễ dàng bị xóa bỏ. Mặt khác, chống lại giai cấp thống trị mới giờ đây lại trở thành một yêu cầu của làng xã. Yêu cầu đó được nhân lên gấp bội khi nhu cầu chống ngoại xâm trở thành thường trực. Làng tiếp tục được rào lại và đóng kín. Dĩ nhiên, như vậy không có nghĩa là trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc, mấy trăm năm độc lập, làng xã người Việt vẫn giữ nguyên mọi thiết chế cổ truyền của mình, nhưng đây lại là một vấn đề khác nằm ngoài đề tài này. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn khẳng định rằng, làng xã đã là một nhân tố làm chậm rất nhiều quá trình phong kiến hóa của nước ta, nhất là ở giai đoạn đầu. Cuộc đấu tranh giữa hai chế độ sở hữu: làng xã và phong kiến đã diễn ra như vậy về mặt chính trị - xã hội.

c. 2. Nhân tố thứ hai làm chậm quá trình phong kiến hóa là các cuộc chiến tranh xâm lược và di đối với nó là kháng chiến chống ngoại xâm. Như chúng ta đều biết, các thế lực phong kiến phương Bắc không chịu từ bỏ âm mưu bành trướng xuống phương nam, thường xuyên nối tiếp nhau mở những cuộc xâm lược đại quy mô vào nước ta. Những cuộc chiến tranh đó có lúc gây ra tai họa lớn cho cả đất nước (như cuộc xâm lược của đế chế Nguyên-Mông), có lúc đã dẫn đến một giai đoạn đất nước bị chà đạp tối tăm dưới ách đô hộ nặng nề (cuộc xâm lược của quân Minh). Chính những cuộc chiến tranh xâm lược đó đã, một mặt tàn phá nặng nề nền kinh tế nước ta, mặt khác phá vỡ một trật tự xã hội mới đang trên bước đường hình thành.

Trong lúc đó, để bảo vệ đất nước thân yêu của mình, nhân dân ta đã sẵn sàng hy sinh tất cả, đứng dậy cầm vũ khí chống lại quân thù, hình thành những cuộc kháng chiến lớn, qui mô toàn dân. Trong tình hình như vậy, sự hình thành của những thế chế tư hữu phong kiến không thể không bị phá vỡ hoặc bị kìm chậm lại. Cũng có thể thấy ở đây, do sự phát triển mạnh mẽ của tinh thần dân tộc mà tư tưởng chống những ảnh hưởng của văn hóa phương Bắc, những ảnh hưởng thông thường gắn liền với hệ tư tưởng phong kiến, cũng phát triển lên. Hơn thế nữa ở đây chúng ta cũng có thể thấy cả ảnh hưởng của quá trình hình thành dân tộc.

Tóm lại, quá trình phong kiến hóa của xã hội Việt Nam diễn ra trong một hoàn cảnh đặc biệt như vậy, không thể tiến triển một cách bình thường. Sự xác lập của chế độ phong kiến do đó, cũng không thể diễn ra sớm được.

dung phần nào đó bộ mặt của vương quốc. Frãng thời các vua Mêrôvanhgiơ, dù rằng cơ sở xã hội và khung cảnh Việt Nam có nhiều điểm khác.

Làng xã với nhiều hình thức khác nhau phải mở dần hàng rào để trở thành những đơn vị nộp thuế và đi sưu dịch. Theo sử cũ (theo nhận xét của Ngô Thời Sĩ và Phan Huy Chú) việc diêm duyệt dân đinh các làng ở thời Lý được tiến hành rất chú đáo. Có thể thừa nhận điều này qua các mẫu chuyện về duyệt sổ đinh ở buổi đầu Trần mà Ngô Sĩ Liên ghi lại. Tình trạng không có thông tin về chính sách ruộng đất của nhà nước có thể ám chỉ một sự thực là làng xã vẫn còn giữ được một quyền chiếm hữu ruộng đất khá lớn và khá vững chắc. Tuy nhiên những sự kiện « xá thuế », « xá nửa số thuế » vào những năm mất mùa chứng tỏ rằng quan hệ giữa nhà nước và làng xã về mặt kinh tế đã chuyển dần sang quan hệ giữa chủ ruộng và người giữ ruộng, tức là lấy ruộng đất làm trung gian. Chế độ bổng lộc của các quan lại địa phương cũng góp phần nói lên điều đó. Xu thế phụ thuộc phong kiến của làng xã đối với nhà nước ngày càng thể hiện rõ.

Trong lúc đó, ruộng đất tư hữu, đặc biệt là sở hữu lớn và sở hữu vừa cũng từng bước phát triển theo nhiều con đường khác nhau. Kịch bản về ruộng trở nên phổ biến hơn vào đầu thế kỷ XII. Trong sử cũ, xuất hiện khái niệm « thế gia » nhằm chỉ những viên chức cao cấp của nhà nước có nhiều ruộng đất. Xuất hiện cả những điều luật cấm các « thế gia » chứa chấp dân đinh trốn tránh. Số lượng địa chủ tăng lên vào cuối thế kỷ XII — đầu thế kỷ XIII và chúng ta có thể diêm tên cụ thể được. Sự phát triển của chế độ sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất đã góp phần quan trọng khẳng định xu thế phong kiến hóa của toàn xã hội. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy thêm mức độ hạn chế của quá trình phong kiến này ở sự tồn tại của những quan hệ nô lệ. Việc nuôi nô lệ (gia nô, gia đồng) không phải là hiện tượng hiếm hoi theo ghi chép của *Lĩnh ngoại đại đáp*, *Văn hiến thông khảo*, *An nam chí lược* v.v... Vẫn còn hiện tượng hỏa táng nô lệ khi chủ chết, dù rằng thông tin này chỉ được sử cũ ghi ở trường hợp vua chúa.

c) Chuyển sang thế kỷ XIII, dưới thời Trần, quá trình phong kiến hóa trở nên khẩn trương hơn. Ruộng đất tư hữu được nhà nước thừa nhận và bảo vệ thích đáng. Nổi lên 2 sự kiện đặc biệt, đánh dấu một bước tiến mới của quá trình phong kiến hóa. Đó là việc nhà nước khuyến khích các vương hầu, công chúa, phò mã mộ dân lưu tán làm nô tỳ đi khẩn hoang lập làm trang trại tư (năm 1266) và

việc nhà nước bán ruộng quan (ruộng công làng xã) cho dân mua làm ruộng tư, với giá bằng nửa giá chợ (năm 1254). Sự kiện thứ nhất góp phần quan trọng mở rộng một hình thức sở hữu lớn, phong kiến về ruộng đất. Theo bia sự tích của sư Pháp Loa (*Đệ nhị đại từ bi tạng tu sự tích ký*) thì vào cuối thế kỷ XIII, trong nước đã xuất hiện các chủ điền trang lớn, có hàng ngàn mẫu ruộng với hàng ngàn nông nô. Tình hình này càng phát triển hơn nữa ở thế kỷ XIV, khi mà điều kiện nhân lực và khẩn hoang trở nên thuận lợi hơn. Nhưng, chính sách khẩn hoang của nhà Trần còn có một ý nghĩa khác nữa. Về mặt con người, đây là sự mở đầu của một quá trình nông nô hóa (dưới hình thức nô tỳ) ở các thành viên: làng xã. Quá trình này trở nên khẩn trương hơn vào những năm cuối thế kỷ XIII, sau cuộc chiến tranh tàn phá ác liệt của quân xâm lược Nguyên — Mông và từ sau những năm 40 của thế kỷ XIV, do ảnh hưởng của những nạn đói lớn và của chiến tranh.

Sự kiện thứ hai góp phần quan trọng vào sự phát triển của chế độ sở hữu nhỏ, tự do về ruộng đất của các thành viên làng xã, chế độ sở hữu kiểu Alor Tây Âu. Trong hoàn cảnh mà chế độ mua bán ruộng đất đã phát triển (từ năm 1237, nhà Trần đã qui định lại lệ làm chúc thư, văn khế về ruộng đất), chúng ta có thể nhắc lại ở đây một nhận xét nhỏ của Engghen: từ khi Alor trở thành ruộng đất tự do chuyển nhượng thì vấn đề hình thành của chế độ sở hữu lớn về ruộng đất chỉ còn là vấn đề thời gian. Sự thực cuối thế kỷ XIII, thế kỷ XIV ở nước ta đã xác nhận điều đó. Vào những năm sau chiến tranh (1290, 1291), vào những năm đói của thế kỷ XIV, sử cũ đã nhận xét: « nhân dân phần nhiều phải bán ruộng đất, con cái ». Một tầng lớp địa chủ tư hữu lớn lên bên cạnh tầng lớp quý tộc — chủ điền trang. Bằng con đường học vấn, những đại biểu của tầng lớp địa chủ này đã nhảy vào hàng ngũ quan lại, tranh giành quyền chính trị. Cũng do đó, tính chất giai cấp của nhà nước cũng ngày càng bộc lộ rõ nét hơn.

Cùng với sự phát triển của chế độ sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất, chế độ sở hữu nhà nước cũng phong kiến hóa thêm một bước. Bên cạnh chính sách phong thường thực ấp, thực hộ, xuất hiện chế độ ban cấp thái ấp cho các vương hầu quý tộc họ vua. Mặc dầu qui mô nhỏ (thường là một làng) loại *beneficium* này tỏ ra bền vững và đầy đủ hơn. Quý tộc chủ thường được giao thêm quyền cai quản các làng bao quanh. Sự qui định cụ thể về thuế khóa — theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Annam chí nguyên* — buổi đầu Trần khẳng định thêm xu thế phong kiến hóa của phương

thức bóc lột trong bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Người cày ruộng công phải chịu mọi nghĩa vụ đối với nhà nước, người không có ruộng được miễn tất cả. Thế chế làng xã bị tấn công thêm một bước cả về kinh tế lẫn về chính trị. Những người quản lý làng xã được đưa vào hệ thống quan lại (xã quan). Tuy nhiên, làng xã vẫn chưa mất thêm nhiều lắm những quyền chiếm hữu ruộng đất của mình. Nó vẫn giữ vị trí người trung gian giữa nông dân và nhà nước, chịu trách nhiệm hoàn toàn việc báo cáo, chia cấp ruộng đất và nộp thuế khóa. Nhà nước cũng chưa có chủ trương với tay nắm lấy ruộng đất một cách chặt chẽ, mặc dầu đã mở rộng hơn chế độ ban cấp ruộng đất có thời hạn hay vĩnh viễn cho các cận thần, người có công và nhà chùa. Đôi khi, nhà nước ban cấp cả người cày (canh phu) kèm theo ruộng đất (chẳng hạn cho chùa Quỳnh Lâm). Chế độ sở hữu phong kiến, nói chung, vẫn chưa thắng thế trong cuộc đấu tranh với làng xã. Người nông dân cày ruộng công, mặc dầu là thân dân chịu mọi nghĩa vụ đối với nhà nước, vẫn còn phụ thuộc làng xã nhiều hơn.

d) Thế kỷ XV, đặc biệt là từ sau những năm 40, đánh dấu một sự biến chuyển lớn trong tiến trình phong kiến hóa của nền kinh tế. Chế độ sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất đã phát triển mạnh lên cùng với chế độ nô tỳ. Việc sử dụng ruộng đất công làng xã để ban cấp được tiến hành rộng rãi. Đã có hiện tượng can thiệp vào việc phân chia ruộng công của làng xã. Sự hình thành của 2 giai cấp chính trong xã hội phong kiến ngày càng thể hiện rõ. Các chiếu lệnh về lệ chuộc ruộng chứng tỏ rằng nhà Trần là người bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ. Điều lệnh về việc nô tỳ phải thích rõ xưng hàm của chủ, nếu không sẽ bị tội, ban hành năm 1360 càng thể hiện rõ bản chất phong kiến của nhà nước. Mẫu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên sâu sắc. Bắt đầu một phong trào đấu tranh rầm rộ của nông dân nghèo, nông nô, nô tỳ chống áp bức bóc lột. Có thể thấy đó là cuộc đấu tranh giai cấp lớn, quyết liệt đầu tiên trong lịch sử thời kỳ độc lập dân tộc. Cuộc đấu tranh đó có thể bao gồm nhiều nội dung, song nội dung chủ yếu về mặt kinh tế - xã hội của nó là cuộc đấu tranh chống nông nô hóa, cuộc đấu tranh chống lại sự xác lập của những quan hệ sản xuất phong kiến. Có thể nhận thấy nội dung này trong văn học cuối thế kỷ XIV, chủ yếu qua thơ văn của một số người như Nguyễn Phi Khanh, Sống trong làng xã, giữa nhân dân lao động bị bóc lột, Nguyễn Phi Khanh đã thông cảm sâu sắc với tình cảnh của họ, phát biểu nỗi lòng của họ trong thơ văn của mình.

Trong thơ gửi người bạn đồng hao Nguyễn Hán Anh, ông đã viết hai câu:

Vạn tính ngao ngao dài bộ cầu

Thù gia kim ngọc á cao khâu!

(Muôn họ nhao nhao chờ miếng cơm, manh áo
Thế mà nhà ai đó, vàng ngọc tựa gò cao!)

phản ánh mối mâu thuẫn giai cấp sâu sắc trong xã hội mà mình là người chứng kiến. Nói một cách khác, vào những chục năm cuối thế kỷ XIV, dưới nhiều biểu hiện khác nhau về chế độ sở hữu cũng như về quan hệ xã hội, thời điểm xác lập của chế độ phong kiến ở nước ta bắt đầu. Tuy nhiên, đây cũng là thời điểm đấu tranh gay gắt giữa các thế lực đối lập. Làng xã phải phát huy mọi lực lượng truyền thống để chống lại sự xác lập của chế độ phong kiến; nhà nước và các thế lực phong kiến chưa thể đánh ngay được những đòn quyết định. Thắng bại chưa phân thì nguy cơ xâm lược từ hai phía xảy đến. Nền độc lập bị đe dọa nghiêm trọng, đòi hỏi phải có những biện pháp ngăn chặn ngay sự phân hóa xã hội đang gay gắt. Bước xác lập của những quan hệ sản xuất phong kiến tạm thời bị đình lại. Ban đầu, dựa vào sức đấu tranh quyết liệt của nông dân, nông nô, nô tỳ và yêu cầu bức thiết chống ngoại xâm, phe phái Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, tiến hành hàng loạt cải cách, phá vỡ một phần và chặn đứng sự phát triển của chế độ sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất và của chế độ nô tỳ. Làng xã nhân đó cũng giành lại một phần quyền chiếm hữu ruộng đất bị tước đoạt (do việc giải tán một số thái ấp của quý tộc Trần, làng xã hóa các điền trang v.v...). Nhưng những cải cách với vàng và thiếu triết đề của Hồ Quý Ly và phe phái không tạo nên một sự ổn định xã hội để tăng cường sức mạnh chống ngoại xâm có kết quả. Quân xâm lược Minh ồ ạt tràn vào nước ta, gây nên một sự đảo lộn trật tự xã hội nghiêm trọng. Quá trình phong kiến hóa bị kéo lùi lại. Chế độ đô hộ tàn bạo của quân phòng kiến xâm lược thiết lập. Bùng nổ một phong trào đấu tranh liên tục, lâu dài chống xâm lược và đô hộ. Dưới sự lãnh đạo của những người anh hùng «tự nghĩa ở đất Lam son» đứng đầu là Lê Lợi và Nguyễn Trãi, nhân dân ta đã đánh tan quân xâm lược, giành lại độc lập cho Tổ quốc. Nhưng, 20 năm đô hộ và chống đô hộ, đàn áp và đấu tranh, đã làm thay đổi khá nhiều bộ mặt của xã hội Việt Nam. Ruộng đất bị bỏ hoang hóa khắp nơi, làng mạc điêu tàn, lực lượng sản xuất nông nghiệp giảm hẳn. Dĩ nhiên, trong những năm này, một số kẻ «du thủ du thực» nhân thời cơ cướp đoạt ruộng đất làm giàu. Song đó chỉ là một bộ phận nhỏ so với tình trạng bị tàn phá của cả nước.

Cùng với sự thành lập một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mới dựa trên sức mạnh của một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi, chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất được hồi phục và chiếm ưu thế. Để nhanh chóng khôi phục sản xuất nông nghiệp, hàn gắn vết thương chiến tranh, xóa bỏ những tàn tích của chế độ đô hộ nước ngoài, nhà nước Lê sơ tích cực khuyến khích nông dân, quân sĩ trở về quê quán khẩn hoang, lập lại xóm làng, tăng gia sản xuất. Làng xã hồi sinh với những truyền thống cũ, mặc dầu nhà nước đã biến một số ruộng phục hóa này thành loại nửa công nửa tư (ruộng thông cáo). Nhưng ra đời trong giai đoạn phong kiến hóa khẩn trương, lại xuất thân từ những đại biểu của tầng lớp địa chủ tư hữu, nhà Lê không thể tái bản những chính sách của các triều đại trước. Để thưởng công các tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa, nhà nước đã phong cấp ruộng đất một cách ưu hậu (từ 400 đến 500 mẫu một người). Nhà nước cũng cho phép họ được mộ người khẩn hoang để lập thành ruộng tư, đồng thời hạ lệnh miễn tịch thu ruộng đất của một số Việt gian nhẹ tội. Tất cả góp phần thúc đẩy sự phát triển trở lại của những quan hệ sản xuất phong kiến. Tuy nhiên điểm khác biệt lớn so với thế kỷ trước, một mặt là sự tàn lụi của chế độ sở hữu điền trang và chế độ nô tỳ (tất nhiên điền trang và nô tỳ còn tồn tại cho đến cuối thế kỷ XV với một số lượng nhất định), mặt khác là sự tồn tại song song của hai hình thức sở hữu lớn của nhà nước và của địa chủ tư hữu. Được nhà nước khuyến khích, ưu đãi (không đánh thuế), chế độ sở hữu tư nhân kiểu địa chủ phát triển mạnh mẽ, lấn dần ruộng đất của làng xã và làm phân hóa nó ra. Một số bìa ruộng tư đương thời đã phản ánh tình trạng chấp chiếm ruộng đất khá nhiều của giai cấp địa chủ. Trong lúc đó, sự tàn lụi của chế độ nô tỳ vừa nói lên sự suy sụp của một quan hệ xã hội lỗi thời vừa nói lên sự thắng thế của quan hệ sản xuất địa chủ - tá điền. Quá trình phong kiến hóa khẩn trương tiếp diễn cho đến những năm 70 của thế kỷ XV thì đạt mức tương đối đầy đủ. Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất kiểu địa chủ đã lớn mạnh. Trong lúc đó, với chính sách quân điền và chính sách lộc điền của Lê Thánh Tông (đánh dấu thời điểm hoàn thành của công cuộc phục hồi sản xuất nông nghiệp) toàn bộ ruộng đất công làng xã và ruộng đất nhà nước hoặc được đem « cấp » cho các thành viên làng xã chịu nghĩa vụ hoặc được « ân tứ » vĩnh viễn hay suốt đời cho các quý tộc, quan lại cao cấp. Một số nhà sử học nước ngoài cho rằng chính sách quân điền chỉ mới là bước tiếp cận giai đoạn xác lập của chế độ phong kiến vì nó chỉ mới tạo tiền đề cho sự ra đời và phát triển của chế độ sở hữu

lớn, tư nhân về ruộng đất. Quan niệm như vậy cũng có phần đúng, đặc biệt là vào thời điểm mà chế độ tư hữu về ruộng đất chưa ra đời hoặc chưa phát triển. Hơn nữa, quan niệm như vậy cũng mang ý nghĩa phủ định tính phong kiến của chế độ sở hữu nhà nước. Ở nước ta, như đã trình bày, từ những thế kỷ XII-XIII, chế độ sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất đã phát triển. Sang thế kỷ XIV, do nhiều nguyên nhân khác nhau, quá trình phong kiến hóa tiến gần đến mức xác lập. Vì vậy, vào nửa sau thế kỷ XV này, chính sách quân điền thực hiện trên bộ phận ruộng đất của nhà nước, rõ ràng có ý nghĩa phong kiến hóa sâu sắc. Cùng với chế độ lộc điền, chính sách quân điền với một qui chế đo đạc, điền duyệt và phân chia cụ thể như ở thời Lê Thánh Tông có một ý nghĩa quan trọng: nó là một hành động khẳng định quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước đứng đầu là vua, biến nhà vua thành người đứng đầu của đẳng cấp sở hữu ruộng đất, biến các thành viên làng xã được « cấp » ruộng công thành những người cày phụ thuộc tên địa chủ tối cao này. Bằng bộ máy quan lại, nhà nước đã nắm lấy ruộng đất và cách phân chia không thông qua tổ chức trung gian là làng xã. Chính sách quân điền cũng nêu mục đích đảm bảo ruộng cày cho nhân dân, và tất nhiên đây chỉ là chiêu bài bề ngoài còn thực chất thì như Lênin nhận xét về chế độ cấp đất của các lãnh địa phong kiến Nga trước cách mạng: « phân đất mà tên địa chủ « đảm bảo » cho nông dân không phải cái gì khác là một thứ tiền công tự nhiên... nhằm « đảm bảo » nhân công lao động cho tên địa chủ chứ không phải thực sự đảm bảo cuộc sống cho bản thân người nông dân »⁽¹⁾.

Trong lúc đó, với chính sách lộc điền, nhà nước vừa cướp đoạt một số ruộng đất của các làng xã vừa tạo thành một hệ đẳng cấp các chúa đất. Chế độ chiếm hữu ruộng đất này, phát triển rất mạnh vào những năm cuối thế kỷ XV, đã bổ sung cho sự thắng thế của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất đã cơ bản phong kiến hóa. Cùng với quá trình phát triển đó của chế độ ruộng đất, cuộc đấu tranh dưới những hình thức tiêu cực của nô tỳ (bỏ trốn) đã góp phần quan trọng vào việc thủ tiêu chế độ nô tỳ. Để khẳng định sự thắng thế của mình, Luật Hồng đức cấm bán hoặc biến dân tự do thành nô tỳ, qui định chặt chẽ việc nuôi nô tỳ trong nhân dân. Những quan hệ sản xuất phong kiến đã chiếm ưu thế về cơ bản trên phạm vi cả nước. Và như vậy, vào những năm 70 của thế kỷ XV, chế độ phong kiến được xác lập ở nước ta. Chúng ta có thể tìm thấy khá rõ nét phản ánh của

(1) Lênin, Toàn tập, T. III (Nga văn) tr. 469.

sự chuyển biến cơ bản này ở tất cả các mặt khác từ chính trị đến văn hóa, giáo dục, xã hội. Do phạm vi của đề tài, chúng tôi xin phép không bàn tới những mặt hoạt động xã hội này.

Tuy nhiên, khi khẳng định thời điểm xác lập của chế độ phong kiến ở nước ta, chúng tôi thấy vẫn cần phải nêu rõ một số đặc điểm quan trọng của nó, ảnh hưởng không ít đến tiến trình phát triển về sau.

— Thứ nhất là tình trạng không bị phụ thuộc phong kiến hoàn toàn của các làng xã. Với truyền thống xa xưa, sâu đậm của mình, làng xã đã tích cực đấu tranh vừa chống lại chế độ sở hữu nhà nước phong kiến vừa chống lại chế độ sở hữu tư nhân phong kiến. Để hạn chế xu thế tư hữu hóa phong kiến, nhà nước trung ương đã buộc phải nhượng bộ các làng xã, để cho các làng xã có một số quyền hưởng thụ nhất định về ruộng đất công của mình. Việc san bớt ruộng đất công của làng này để "cấp" cho dân thiếu ruộng ở làng khác đã đặt ra nhưng cũng còn dè dặt.

— Thứ hai, do sự tồn tại khá bền vững của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, kết quả của hàng loạt nhân tố mà chúng ta đã nhắc tới ở các giai đoạn trước, chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất cũng được duy

trì dai dẳng. Để đảm bảo sự tồn tại của mình cũng như do truyền thống, nhà nước đó không cho phép phát triển những lãnh địa lớn, tư nhân bao gồm nhiều làng phụ thuộc. Nhiều nguồn sử liệu đã nói đến một số làng phụ thuộc phong kiến như vậy hình thành ở khoảng giữa thế kỷ XV, nhưng rồi chúng cũng hòa dần vào những làng xã tự do khác. Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất loại vừa, phát triển trong nội bộ các làng xã, thông thường có vị trí quan trọng hơn chế độ sở hữu lớn. Làng xã sẽ biến chất theo con đường phát triển của bộ phận sở hữu vừa này.

— Tồn tại một bộ phận đáng kể ruộng đất thuộc sở hữu nhỏ, tự do của nhân dân lao động. Bộ phận này hầu như được duy trì một cách bền vững giữa hai xu thế mâu thuẫn nhau: bị địa chủ kiêm tính và được bổ sung bằng khai hoang hay do chia gia tài. Như vậy có nghĩa là, ở nước ta không có tình trạng nông dân hoàn toàn bị rơi vào sự phụ thuộc phong kiến như ở Tây Âu đầu trung kỳ trung đại. (xem thêm F. Engghen, *Mac-cơ* và F. Ia. Polianxki, *Lịch sử kinh tế* — Thời đại phong kiến). Sự tồn tại của bộ phận ruộng đất này sẽ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của những thế kỷ sau cũng như sẽ quan hệ nhiều đến những cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt sau này.



Tình bày đầy đủ quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở nước ta trong bối cảnh tranh luận khoa học hiện nay, đòi hỏi một quyển sách dày hàng trăm trang. Trên đây chỉ là những nét khái quát về bộ phận quan hệ sản xuất chủ yếu được dựng

lên nhằm khẳng định một luận điểm mới. Việc hoàn thiện sự chứng minh; dĩ nhiên đòi hỏi một sự tìm tòi, phát hiện công phu những sử liệu mới và một cố gắng phân tích, tổng hợp vững chắc.

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC Ở CÁC VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (9-1945—5-1954)

ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG

VẤN đề văn hóa nói chung, giáo dục nói riêng ở các vùng dân tộc ít người thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, là một chuyên đề cần được đi sâu nghiên cứu. Song, đây là vấn đề lớn và khó. Trong phạm vi bài này, do khả năng giới hạn nên chúng tôi mới chỉ nhằm cung cấp tư liệu một cách tương đối có hệ thống về quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục ở các vùng dân tộc ít người thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Để bạn đọc dễ theo dõi vấn đề, chúng tôi tạm chia thành hai giai đoạn sau đây :

I—Từ tháng 9/1945—8/1952.

Như chúng ta đều biết, dưới chế độ cũ đồng bào các dân tộc thiểu số là những người bị khinh rẻ và bị thiệt thòi nhất. Tính đến 1945, có tới 95% dân số các dân tộc bị mù chữ, ở vùng eo hẻo lánh con số đó lên tới 100%. Hầu hết các con em người dân tộc chỉ được học đến cấp I. Theo thống kê của Bộ Giáo dục, trong năm học 1939—1940 ở cả Bắc Bộ và Trung Bộ, tổng số học sinh phổ thông người dân tộc thiểu số là 14.466 mà phần đông là cấp I. Lúc này, miền núi chỉ có một trường cao đẳng tiểu học (tương đương với cấp II) ở Lạng Sơn, nhằm đào tạo một số công chức nhỏ để phục vụ bộ máy cai trị của thực dân.

Tình hình trên đây đã đặt ra cho Đảng và nhà nước ta phải nhanh chóng xóa nạn mù chữ và nâng cao dần trình độ văn hóa cho nhân dân ta nói chung, đồng bào các dân tộc ít người nói riêng. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ ngày 3/9/1945, Hồ Chủ Tịch đã nêu rõ: « Nạn đói là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ. Nhưng chỉ cần ba tháng là đủ để học đọc, học viết

tiếng nước ta theo văn quốc ngữ. Một dân tộc đói là một dân tộc yếu. Vì vậy tôi đề nghị mở chiến dịch để chống nạn mù chữ »⁽¹⁾.

Đề đầy mạnh chiến dịch chống nạn mù chữ do Hồ Chủ Tịch phát động, chỉ trong một thời gian ngắn Nha Bình dân học vụ đã tổ chức được ba khóa huấn luyện để đào tạo đội ngũ cán bộ bình dân học vụ cho cấp tỉnh, trong đó có một khóa dành đào tạo cán bộ cốt cán cho các dân tộc ít người. Khóa huấn luyện này được đặt tên là khóa « Đoàn kết », mở trong một tháng từ 25/6 đến 27/7/1946, có 75 đại biểu của 14 dân tộc Mường, Tày, Dao, H' Mông, Chăm, Ba Na, Sê Đăng và Gia-Rai, có 3 nữ của Hòa Bình và Cao Bằng tham dự.⁽²⁾ Tiếp theo khóa « Đoàn kết », Nha Bình dân còn tổ chức khóa « Xung phong » mà học viên là cán bộ, giáo viên quê ở Hà Nội tình nguyện đi các vùng miền núi cùng đồng bào xây dựng phong trào bình dân học vụ. Phong trào bình dân học vụ đã được phát động trong vùng người Kinh và vùng người dân tộc, thu hút đông đảo đồng bào các dân tộc tham gia. Có những nơi như xã Yên Mộng (Hòa Bình) là một xã của dân tộc Mường, dưới chế độ cũ có đến 80% dân số dân số nghiện thuốc phiện, nhưng từ khi phong trào bình dân học vụ được phát động thì cả xã đã có 40 người tham gia học tập⁽¹⁾. Khi phong trào phát triển thì bản nào cũng có lớp học bình dân và đến cuối năm 1946 cả xã đã có 170 học viên và 13 giáo viên người địa phương⁽²⁾. Tại liên khu V,

(1) Hồ Chí Minh tuyên tập 2 (1920—1954). H, NXB Sự Thật, 1980, tr. 356.

(2) Việt Nam chống nạn thất học. H, Giáo dục, 1980, tr. 44.

(1) (2) Đầy mạnh phong trào giáo dục ở miền núi. H, Giáo dục, 1973, tr. 97.

phong trào bình dân học vụ đã bước đầu được xây dựng ở miền tây tỉnh Quảng Ngãi, nhất là các huyện Sơn Hà, Ba Tơ và Minh Long.

Thông qua nhiều hình thức tuyên truyền, vận động như các buổi phát thanh, các cuộc nói chuyện, trưng bày tranh ảnh và các buổi biểu diễn văn nghệ,... phong trào bình dân học vụ đã lôi cuốn được đông đảo học viên tham gia học tập, giáo viên tham gia giảng dạy. Phong trào đã được sự ủng hộ của mọi tầng lớp nhân dân trong đó có chị em phụ nữ, như ở Việt Bắc, Hòa Bình và Nghệ An. Từ năm 1916, phong trào học bình dân được mở rộng ra khắp nơi trong cả nước đến cả núi rừng Tây Nguyên. Một đoàn nhà văn sau khi đi thăm mặt trận ở miền Nam Trung Bộ đã ghi lại: «Trên con đường dài 12 km từ Bản Nham đi Hảo Sơn, chúng tôi phải dừng lại trên 20 phòng tuyến kiểm soát người mù chữ»⁽¹⁾.

Được sự ủng hộ tích cực của quần chúng, ngành bình dân học vụ ở các liên khu đã có nhiều sáng tạo trong việc khắc phục những khó khăn về: lớp học, học phẩm cho học viên. Hàng loạt lớp học được dựng lên ở bên bờ suối, bên bếp lửa nhà sàn... Có nhiều nơi, học viên phải lấy lông nhím làm bút, lá cây, mo cau làm giấy đề học. Có những xã rẻo cao, như xã Thông Thủy ở sát biên giới Việt - Lào, bên cạnh việc chăm lo làm rẫy, vót chông chuẩn bị đánh giặc, nhân dân rất khát khao được học «chữ Cụ Hồ», và đã cử người đi học đề về dạy dân bản.⁽²⁾ Tại một số tỉnh ở Việt Bắc, như Thái Nguyên, từ khi phong trào bình dân học vụ được phát động, cán bộ và học viên đã vượt qua muôn ngàn khó khăn để duy trì phong trào. Nhờ đó, đến cuối năm 1946, Thái Nguyên đã mở được 18 lớp huấn luyện giáo viên, cả tỉnh có 8.503 người thoát nạn mù chữ⁽³⁾. Tỉnh Lào Cai cũng là một trong những tỉnh có phong trào bình dân học vụ phát triển mạnh. Mặc dù bị bọn phản động gây nhiều khó khăn, cản trở, phong trào xóa nạn mù chữ ở đây vẫn được đẩy mạnh ở các huyện lỵ, thôn bản và thu hút được hàng trăm học viên là người Dao, người H'Mông và người Khơ Mú đến học.

Chiến dịch chống nạn mù chữ đang được triển khai mạnh trên cả nước cũng như ở các vùng dân tộc ít người, thì cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19/12/1946). Bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược công tác giáo dục ở nước ta cũng như ở các vùng dân tộc thiểu số, gặp thêm những khó khăn mới. Để khắc phục những khó khăn, chuyển hướng công tác giáo dục cho phù hợp với thời chiến *Nghị quyết* Hội nghị cán bộ Trung ương (tháng 4/1947) đã xác định rõ:

a) «Chương trình học phải thiết thực, nhằm mục đích đào tạo nhân tài, cần dùng cho kháng chiến, trước nhất là các ngành y tế, canh nông, quân giới cũng như thương mại, ngoại giao...

b) Học sinh phải vừa học vừa tham gia sản xuất để tự cấp tự túc một phần nào...

c) Tiếp tục phát triển bình dân học vụ.

d) Chú ý mở các trường ở các vùng quốc dân thiểu số»⁽⁴⁾.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ II, các liên khu Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên, đã có những chuyển hướng mới về công tác giáo dục. Với chủ trương mở trường tiểu học cơ bản ở những vùng chính quyền ta vững và tương đối đông người, tỉnh Gia Lai - Kontum ngay từ cuối năm 1947 bên cạnh công tác xây dựng chính quyền thực hiện tăng gia sản xuất làm «*rẫy kháng chiến*», đã lập ra cơ quan chuyên trách phục vụ nghiên cứu chương trình dạy chữ dân tộc⁽⁵⁾. Chỉ sau hơn một tháng kháng chiến, 5 trường tiểu học cơ bản đã được mở lại ở các tỉnh Đắc Lắc, Gia Lai - Kontum với tổng số học sinh là 200 em⁽⁶⁾.

Đặc biệt từ sau chiến thắng Việt Bắc (cuối năm 1947), nhiều cơ sở giáo dục đã được phục hồi và phát triển ở những vùng miền núi. Ở Hòa Bình, bất chấp sự khống chế của thực dân Pháp, những xóm trong vùng tự do như Chiềng Vang thuộc huyện Lạc Sơn vẫn tổ chức được các lớp học bình dân.⁽⁷⁾ Ở nhiều tỉnh, như Cao Bằng, Lào Cai, Lạng Sơn, Thanh Hóa, ... nhà giáo dục đã chú trọng mở lớp huấn luyện giáo viên cho miền núi. Nói chung, nhờ sự quan tâm chăm sóc của Đảng mà ngay trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, ở những vùng các dân tộc ít người phong trào bình dân học vụ vẫn được duy trì và phát triển. Số đông bào thoát nạn mù chữ ngày càng nhiều.

(1) *Việt Nam chống nạn thất học*. H, Giáo dục 1980, tr. 59.

(2) *Đẩy mạnh phong trào giáo dục ở miền núi*. H, giáo dục, 1973, tr. 109.

(3) *Báo cáo thành tích 16 năm bình dân học vụ của tỉnh Thái Nguyên*. Hồ sơ số 19, phòng Giao thông công chính. Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(4) *Văn kiện lịch sử Đảng tập 5*: Trường Nguyễn Ái Quốc, 1962, tr. 29.

(5) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng. *Lịch sử Đảng bộ Gia Lai - Kontum*, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, 1980, tr. 48.

(6) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kontum*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, 1980, tr. 48.

(7) *Việt Nam chống nạn thất học*. H, Giáo dục, 1980, tr. 89. <https://tieulun.hopto.org>

Chỉ tính riêng trong năm 1947, tỉnh Cao Bằng có 30.871 người thanh toán xong nạn mù chữ.⁽¹⁾ tỉnh Lạng Sơn có 13.203 người thoát nạn mù chữ (tức là 13% dân số của tỉnh)⁽²⁾...

Tháng 3/1948, Trung ương Đảng ra chỉ thị về "thi đua ái quốc" và ngày 19/6/1948, Hồ Chủ tịch ra lời kêu gọi "thi đua ái quốc". Hướng ứng chủ trương của Đảng, 1/7/1948, nha Bình dân học vụ phát động chiến dịch diệt dốt. Chiến dịch được triển khai mạnh mẽ, rộng khắp trong cả nước và thu được những kết quả bước đầu. Theo thống kê của nha Bình dân, tính đến tháng 7/1948 cả nước đã có gần 7 triệu người thoát nạn mù chữ, đặc biệt ở miền núi số người đi học đã tăng gấp đôi mức năm 1946. Phong trào bình dân học vụ cũng đã đẩy lên mạnh mẽ dưới nhiều hình thức. Đi đôi với những trường, lớp do ngành giáo dục trực tiếp tổ chức theo kế hoạch chỉ đạo chung, còn có hàng loạt lớp học do các cơ quan, xí nghiệp, nhà máy, đơn vị bộ đội tổ chức cho nhân dân. Ngoài những lớp học bên bếp lửa nhà sàn, trong một lán nhỏ dưới rừng già, bên bờ suối, còn có những lớp học do bà con người Kinh tản cư lên miền núi lập ra để dạy chữ cho đồng bào các dân tộc, như ở Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn; những lớp mở theo tuyến giao liên, những lớp học dã chiến, lưu động của hàng vạn dân công người dân tộc như ở Việt Bắc, Tây Bắc và Bình Trị Thiên. Đáng lưu ý nữa là, có nơi như Tây Nguyên, bên cạnh việc tự động chống dốt dân xây làng chiến đấu, các lớp học lưu động vẫn được tổ chức để tránh sự khủng bố của địch như ở Sa Tàng, Đắc Lây, Cheo Reo và Mường Hoang⁽³⁾. Nhờ đó, chỉ sau một kỳ thi mãn khóa cuối năm 1949, đã có trên 130 học viên người ÊĐê, BaNa, SêĐang... biết đọc, biết viết và làm tính⁽⁴⁾. Ở thượng du liên khu IV, đến cuối niên học 1948-1949, đã tổ chức được 19 trường với 30 giáo viên và 929 học viên theo học⁽⁵⁾. Theo báo cáo thường kỳ tình hình tỉnh Hà Giang, thì chỉ trong 3 tháng đầu năm 1949, ty giáo dục Hà Giang đã tổ chức được 400 lớp sơ cấp và vận động được trên 5.000 người thuộc các dân tộc đi học. Riêng ở Mai Đà đã mở được 17 lớp cho 313 học sinh⁽⁶⁾... Tại căn cứ địa Việt Bắc, phong trào diệt dốt đã phát triển mạnh ở các huyện: Bạch Thông, Ngân Sơn, (Bắc Cạn), Thạch An, Hà An (Cao Bằng), Trảng Định (Lạng Sơn), Than Uyên, Văn Bàn (Yên Bái)⁽⁷⁾. Ở Tuyên Quang, người Dao "quần trắng" ở hai xã Đại Đồng và Vụ Thành đã nô nức đi học bình dân; hàng trăm gia đình ở các xã Trung Sơn, Kiến Thiết (Yên Sơn), Tân Trào (Sơn Dương) vừa tham gia diệt dốt vừa tích cực trồng bông, chăn nuôi ủng hộ kháng chiến⁽⁸⁾.

Vừa sản xuất, đánh giặc, vừa tham gia phong trào diệt dốt. Trong phong trào xóa nạn mù chữ giáo viên cũng như học viên đã phải vượt qua biết bao khó khăn thiếu thốn để dạy và học tốt. Ở nhiều nơi học viên phải dùng ván gỗ thay giấy, bút là tre vót nhọn, mực làm bằng vỏ cây nấu xong đem cô lại... Vì vậy, mặc dù trong hoàn cảnh kháng chiến ác liệt nhưng số người biết chữ thuộc các dân tộc thiểu số ngày càng đông. Tính đến cuối 1949, cả liên khu X đã có 77.647 học viên bình dân học vụ với 4.100 lớp học⁽⁹⁾. Miền Nam Trung Bộ, chỉ riêng 4 huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi (Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long và Trà Bồng) có 83 giáo viên người Thượng, 80 lớp và 1082 học viên. Các tỉnh cực nam đã mở được 503 lớp sơ cấp để dạy cho 590 đồng bào dân tộc thiểu số ở Khánh Hòa, Bình Định. Đặc biệt ở Nam Bộ, từ sau những chiến thắng lớn về quân sự cuối năm 1948, ty giáo dục đã mở 82 lớp tiểu học cho 475 học viên người Miên và 63 lớp cho 1000 học viên người Hoa.

Tính chung trong hai năm 1948 - 1949 từ Bắc Bộ đến Nam Bộ, đã có 41 xã, 69 thôn đã hoàn thành việc xóa nạn mù chữ,

- Liên khu Việt Bắc : 29 xã, 46 thôn
- Liên khu IV : 4 xã,
- Liên khu V và Tây Nguyên : 10 xã, 19 thôn
- Nam Bộ : 2 xã.

Tiêu biểu hơn cả là tỉnh Thái Nguyên, có 6 xã và 12 thôn đã thanh toán xong nạn mù chữ cho các dân tộc thiểu số, và trong đó có

(1) Báo cáo tình hình văn xã tỉnh Cao Bằng (1946-1948): Hồ sơ 208. H. 024, phòng Phủ Thủ tướng. Cục Lưu trữ.

(2) Báo cáo tình hình văn xã tỉnh Lạng Sơn 1947. Hồ sơ 353. H035. phòng Phủ Thủ tướng. Cục Lưu trữ.

(3), (4) Báo cáo thường kỳ của Tây Nguyên và Cực Nam 1949. Hồ sơ Nha thống kê, Tập 9, gó 2. Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(5) Báo cáo tình hình văn xã tỉnh Thanh Hóa. Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(6) Báo cáo thường kỳ tình hình tỉnh Hà Giang 1948. Hồ sơ 234. H026. Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(7) Việt Nam chống nạn thất học. H, Giáo dục, 1980, tr. 87.

(8) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng. Văn kiện Đảng bộ Việt Bắc. Việt Bắc, 1949, tập 2.

(9) Tập báo cáo tình hình bình dân học vụ liên khu Việt Bắc (1948 - 1949) Hồ sơ Phòng giao thông công chính, tập 11, gó 46/TH Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng.

những xã gồm toàn người Dao như xã Tân Thanh, Đại từ⁽¹⁾.

Từ năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân ta bước vào một thời kỳ mới. Tình hình đó đòi hỏi ngành giáo dục phải có những chuyển hướng mạnh mẽ. Nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến, tháng 7-1950 Hội đồng Chính phủ thông qua đề án cải cách giáo dục. Do thắng lợi của cuộc kháng chiến và do tác động của cuộc cải cách giáo dục, công tác giáo dục ở các vùng dân tộc ít người lại càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Bên cạnh việc phát triển bình dân học vụ, công tác giáo dục phổ thông đã được đặc biệt coi trọng ở miền núi. Tại một số thị trấn thượng du Bắc Bộ, Trung Bộ... các trường phổ thông cấp I, II và III đã được gấp rút xây dựng cho con em các dân tộc Mường, Dao, Tày, Nùng... đến học⁽²⁾. Cũng trong niên khóa này, trường sư phạm miền núi Trung ương đã được thành lập, khóa chiêu sinh đầu tiên gồm 150 học sinh là người của các dân tộc tham dự.

Các tỉnh Tuyên Quang, Bắc Cạn và Thanh Hóa đã tổ chức được 4 kỳ túc xá cho học sinh và cử 60 giáo viên bổ sung cho miền núi. Sơ bộ số lượng học sinh phổ thông trong năm (1950 - 1951) được phân bổ như sau: ⁽³⁾.

Địa phương	Số trường học	Số lớp học	Số học sinh
Liên khu Việt Bắc	418		12.175
Liên khu IV	46	18	1.272
Liên khu V	9	11	300
Tây Nguyên	8	18	945
Cực nam Trung Bộ	17	35	270

Một điều đáng lưu ý, trong quá trình phát triển giáo dục ở các vùng dân tộc, Đảng ta rất quan tâm đến việc đào tạo một đội ngũ cán bộ, giáo viên người dân tộc. Các liên khu đã mở liên tục nhiều lớp sư phạm sơ cấp, cử các đoàn giáo viên trợ lực xuống tận thôn xã, mở các hội nghị bồi túc cho giáo viên miền núi như ở Thanh Hóa, Lào Cai và Hòa Bình. Nếu trong năm đầu tiên sau cách mạng cả Liên khu Việt Bắc mới mở được 45 lớp cho 637 giáo viên bình dân học vụ, thì trong hai năm (1948 - 1949) riêng tỉnh Cao Bằng đã mở được 23 lớp cho 876 giáo viên⁽⁴⁾. Đặc biệt từ sau khi bộ máy chính quyền ở liên khu Việt Bắc được kiện toàn, tổng số giáo viên miền núi được đào tạo là 1.062 người, riêng năm 1950 đào tạo được 411 người⁽⁵⁾.

Tính đến cuối 1951 các khu giáo dục phổ thông ở liên khu IV và Việt Bắc đã mở được 6 lớp sư phạm miền núi, đào tạo được 233 giáo viên cấp I⁽⁶⁾. Sự lớn mạnh của đội ngũ

cán bộ giáo viên dân tộc đã phản ánh sự phát triển của giáo dục vì giáo viên là người giữ vai trò quyết định trong việc tổ chức giáo dục, thực hiện nhiệm vụ truyền bá ánh sáng văn hóa ở miền núi.

II — Từ tháng 8-1952 đến 7-1954.

Như trên đã nói, từ sau Cách mạng tháng Tám nhất là từ 1948 - 1951, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự nỗ lực của nhân dân, công tác giáo dục ở các vùng dân tộc ít người đã được đẩy mạnh và thu được những thành tựu đáng kể. Những thành tựu trong công tác xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa cho đồng bào các dân tộc đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Song, sự phát triển của sự nghiệp giáo dục ở các vùng dân tộc không phải là thuận buồm xuôi gió, mà phải trải qua nhiều khó khăn. Đầu năm 1952, do chiến sự diễn ra ác liệt, do thiên tai, đói kém, ở các liên khu số lượng trường lớp, giáo viên và học viên giảm đi nhiều. Ở liên khu IV và Bình Trị Thiên nói riêng, tình trạng quay lại mù chữ càng trầm trọng hơn lúc nào hết, có xã miền núi ở Nghệ An tỷ số mù chữ quay trở lại là 88%. Ở Việt Bắc, Tây Bắc các cơ sở bị tan rã, việc đào tạo giáo viên người địa phương ít được chú ý so với trước.

Đề khắc phục những khó khăn, thiếu sót và đưa phong trào văn hóa, giáo dục ở các vùng dân tộc tiến lên một bước mới, tháng 8-1952, Bộ Chính trị ra Nghị quyết toàn diện về công tác dân tộc - nhằm đưa phong trào cách mạng ở vùng các dân tộc ít người phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Nội dung bao trùm của quyết nghị là: "đoàn kết các dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng, tương trợ để kháng chiến, kiến quốc". Cụ thể về mặt văn hóa và giáo dục, nghị quyết đã chỉ rõ: "Tôn trọng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc, xây dựng chữ cho các dân tộc thiểu số trên cơ sở bộ văn quốc ngữ, tôn trọng tín ngưỡng, phong tục tập quán của các dân tộc. Giúp đỡ các

(1) Báo cáo tình hình văn xã tỉnh Thái Nguyên 1949. Hồ sơ 509. H046. Cục Lưu trữ.

(2) Báo cáo tình hình trung tiểu học 1948 - 1949. Hồ sơ tập 21, gói 5 TTHV Cục Lưu trữ.

(3) Báo cáo tình hình giáo dục năm 1949. Cặp 24TH, tập 2 Cục Lưu trữ - Nam Bộ không có tài liệu.

(4) Báo cáo thường kỳ của tỉnh Cao Bằng (1946 - 1949). Hồ sơ 208. H204. Cục Lưu trữ.

(5) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng. Văn kiện Đảng bộ Việt Bắc 1949. VB, 1949, tập 4.

(6) Báo cáo tình hình trung tiểu học của Bộ Giáo dục năm 1951

dân tộc phát triển những phần tốt đẹp trong phong tục tập quán cũ và tự giác xóa bỏ dần những cái có hại... Phát triển những hình thức văn nghệ dân tộc, lồng nội dung mới vào đề dùng vào việc tuyên truyền giáo dục, xây dựng con người mới ».

Nghị quyết của Bộ Chính trị (8-1952) như nguồn ánh sáng chỉ ra phương hướng để vượt qua những khó khăn và tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục ở miền núi. Ở Tây Nguyên, tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai - Kontum, bên cạnh việc xóa nạn mù chữ cho đồng bào đã chú trọng mở lớp đào tạo cán bộ địa phương theo chương trình dự bị bình dân⁽¹⁾. Ngành giáo dục phổ thông mở lớp sơ phạm cấp tốc ở các khu, các tỉnh và đến cuối 1952 Việt Bắc đã có 4 lớp, liên khu IV có 2 lớp đào tạo được 305 giáo viên miền núi. Đặc biệt ở ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, số giáo viên người dân tộc đã chiếm 75% trong tổng số giáo viên. Nhờ có chủ trương đúng đắn của Đảng, liên khu Việt Bắc đã đào tạo được 300 cán bộ dân tộc cho Tây Bắc.

Điều đáng chú ý nữa là, từ sau khi sửa chữa kịp thời những sai lầm ở Sơn Hà (Quảng Ngãi), tại liên khu V Đảng và Chính phủ đã tích cực đào tạo và bồi dưỡng cán bộ người dân tộc, mạnh dạn giao quyền cho các cán bộ địa phương và đã tạo nên mối quan hệ tốt giữa cán bộ, chính quyền và nhân dân. Đến cuối 1952 đầu 1953, trường học được xây dựng ở khắp mọi nơi dưới nhiều hình thức sinh động. Các ty Giáo dục đã thực hiện hàng loạt biện pháp tích cực như: tăng cường việc đào tạo giáo viên để gây dựng cơ sở cho miền núi, cử giáo viên lên vùng cao hẻo lánh, cử các đoàn cán bộ về trợ lực cho xã... Một chiến dịch diệt dốt mang tên « Nguyễn Công Mỹ »⁽²⁾ đã được phát động kịp thời ở các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai, Thái Nguyên và Thanh Hóa. Tại Tuyên Quang, ngành bình dân học vụ đã biết dùng hình thức văn nghệ ở lớp học để duy trì phong trào, tổ chức các buổi nói chuyện phân tích chính sách ngu dân của địch và động viên nhân dân đi học. Vì vậy, chỉ sau một thời gian ngắn, các cơ sở giáo dục cũ đã được phục hồi, số lớp học, học viên tăng lên rõ rệt. Ở Hà Giang, ty giáo dục đã củng cố trên 30 cơ sở bình dân học vụ, chấn chỉnh 166 giáo viên, mở được 10 lớp dự bị và 2 lớp bồi túc văn hóa⁽³⁾. Ở Hòa Bình sau tuần lễ « toàn dân tham gia bình dân học vụ », phong trào bình dân đã tái lập được ở huyện Kỳ Sơn, trong 13 xã mở thêm được 20 lớp, vận động thêm 633 học viên⁽⁴⁾.

Trên cơ sở phục hồi được các cơ sở giáo dục và phát triển thêm nhiều cơ sở mới, đến cuối 1952 riêng liên khu Việt Bắc đã thanh

toán được nạn mù chữ cho 10.503 người⁽⁵⁾ trong đó:

— Lào Cai	1.043 (người)
— Lai Châu	1.260 (người)
— Yên Bái	60 (người)
— Tuyên Quang	922 (người)
— Thái Nguyên	1.218 (người)
— Hòa Bình	6.000 (người).

Nổi bật hơn cả là tỉnh Lào Cai. ở đây, ty giáo dục đã tích cực biên soạn sách và dịch ra tiếng dân tộc cho học viên dễ học, dễ nhớ. Vì thế mà nhiều nơi đã động viên được toàn xã đi học, như xã Văn Hoa (Bảo Thắng), trong đó có thôn Soi Muối (dân tộc Nháng) 100% xóa nạn mù chữ, thôn Đồng Lực (dân tộc Tày) 100% và thôn Trí Hải (dân tộc Dao) 60%⁽⁶⁾. Ở liên khu IV, mặc dù gặp nhiều khó khăn về thiên tai, nhưng cả liên khu đã có 127.417 học viên đi học (trong đó 2/3 là dân tộc thiểu số), Quảng Ngãi, có 5 xã/13 xã đã thanh toán xong nạn mù chữ, Nam Bộ đã có 65% đồng bào dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết, có 16 xã đã diệt xong giặc dốt⁽⁷⁾. Ở vùng thấp miền núi liên khu Việt Bắc và Hòa Bình đã có 4 huyện, 61 xã, 208 bản thanh toán xong nạn mù chữ⁽⁸⁾.

Một điều đáng lưu ý là từ 1953 do nhân dân bận nhiều công tác kháng chiến như đi bộ đội, dân công... nên số lượng học viên, trường lớp có bị giảm sút, nhưng chất lượng giáo dục vẫn được nâng cao. Ngoài những lớp học bình dân, các ty Giáo dục còn mở nhiều lớp dự bị bình dân và bồi túc văn hóa. Sau đây là một vài ví dụ:

(1) Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng. *Lịch sử Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, 1980, tr. 60.

(2) Đồng chí Nguyễn Công Mỹ. Tổng Giám đốc Nha Bình dân học vụ ngày 6/1/1949 đã hy sinh trong lúc đi công tác.

(3) *Tập báo cáo tình hình văn hóa xã của tỉnh Hà Giang* 1953 Hồ sơ 231. H026. Cục Lưu trữ.

(4) *Báo cáo tình hình nội chính 6 tháng đầu 1953 của tỉnh Hòa Bình*. Hồ sơ: 307. H031. Cục Lưu trữ.

(5) *Báo cáo công tác nội chính của liên khu Việt Bắc*. Hồ sơ: 29-1, gói 04.

(6) *Tình hình bình dân học vụ của liên khu Việt Bắc*. Hồ sơ: tập 11, gói 46/TH.

(7) *Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ*. Phòng Giao thông công chính, gói Ba4. Cục Lưu trữ.

(8) *Báo cáo tình hình giáo dục 1953 của Bộ Giáo dục*. Hồ sơ, gói 24 TH, tập 2. Cục Lưu trữ.

Địa phương	Số lớp dự bị	Số lớp sơ cấp	Số lớp bổ túc văn hóa	Số trường cấp I
Lào Cai	10	78	7	3 trường
Hòa Bình	32	91	7(119 học viên)	514 học sinh
Thanh Hóa	70	(3 trường)	5 trường (344 học viên)	

Song song với sự phát triển các lớp dự bị binh dân và bổ túc văn hóa, công tác giáo dục phổ thông cũng được chú trọng và đẩy mạnh. Chỉ tính đến cuối năm 1952, 29.652 em đã theo học tại các trường phổ thông cấp I, II và cấp III⁽¹⁾. Trong số đó những trường phổ thông có nhiều cơ sở mạnh, như tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn. Tại những nơi này, số học sinh người Tày chiếm từ 50% - 70%, người Nùng từ 25% - 35%, riêng tỉnh Bắc Cạn đã mở 15 trường cho 116 học sinh người Dao. Ở liên khu IV, ngành giáo dục phổ thông cũng mở thêm 7 trường cấp I tại các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân (Thanh Hóa), 3 trường phổ thông lao động miền núi tại Nghệ An⁽²⁾. Tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên của miền Nam Trung Bộ, sau khi các cơ sở giáo dục được phục hồi từ giữa 1953, số học sinh người Thượng lên đến 2.945 người và đang theo học tại các trường sơ cấp và phổ thông⁽³⁾. Hai tỉnh Bình Định, Khánh Hòa ngành giáo dục phổ thông cũng mở được 8 trường cấp I cho 130 học sinh là người dân tộc thiểu số.

Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, tại Việt Bắc, khu Giáo dục đã tổ chức dạy thí điểm bằng tiếng Tày ở 4 nơi thuộc tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn và Hà Giang⁽⁴⁾. Đây là một sự kiện quan trọng trong việc phát triển văn hóa - giáo dục cho các dân tộc anh em, vừa giúp họ dễ học, dễ tiếp thụ và dễ nhớ, vừa làm cho việc vận động và giảng dạy trong vùng đồng bào các dân tộc mang lại nhiều hiệu quả. Đề tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy tiếng dân tộc, Cao Bằng đã thành lập một ban biên soạn tài liệu bằng tiếng Tày và soạn được một số tài liệu. Lai Châu và Sơn La cũng soạn xong một cuốn văn chữ Thái nhưng chưa được áp dụng.

Như chúng tôi đã trình bày, trong những năm 1948 - 1951, Đảng ta đã quan tâm đến việc đào tạo một đội ngũ cán bộ, giáo viên người dân tộc. Từ năm 1952, nhất là từ sau Nghị quyết toàn diện của Đảng về chính sách dân tộc, công tác này càng được tiến hành tích cực ở các liên khu.

Địa phương	Số lớp được mở	Số giáo viên được đào tạo
Liên khu Việt Bắc	10	609
Liên khu VI	không có tài liệu	372
Liên khu V	10	192
Nam Bộ	2 lớp	

Riêng trường trung học miền núi Trung ương đã đào tạo được 138 giáo viên sư phạm cho các dân tộc. Có thể nói: đến thời gian này các liên khu đã bước đầu giải quyết được vấn đề quan trọng trong chính sách dân tộc của Đảng ta - vấn đề đội ngũ cán bộ người dân tộc. Chính nhờ có được đội ngũ giáo viên người dân tộc này mà sự nghiệp giáo dục của Đảng ở các vùng dân tộc thu được những thành tựu đáng kể.

Nếu như trước cách mạng Tháng Tám cả hai miền Bắc và Trung Bộ chỉ có 14.466 học sinh người dân tộc đi học và phần đông là cấp I thì, đến cuối 1953 đã có 38.800 học sinh phổ thông, trong đó có 2700 học sinh cấp II, 19 học sinh cấp III⁽⁵⁾. Và cũng như miền xuôi, từ 1954, công tác bổ túc văn hóa nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ người dân tộc đã được

chú ý. Ở Tuyên Quang, đã mở được 2 lớp bổ túc văn hóa cho 120 cán bộ xã, mở trường văn

(1) Báo cáo của Ủy ban K.C.H.C. Nam Bộ, phòng Giao thông công chính, gói Ba 4. Cục Lưu trữ.

(2) Báo cáo tình hình bình dân học vụ của Liên khu IV. Hồ sơ: tập 24 TH, gói 2. Cục Lưu trữ.

(3) Báo cáo tình hình trung tiểu học của các ty, sở 1953. Hồ sơ: tập 51 TH, cấp 1.

(4) Báo cáo thường kỳ của Ủy ban K.C.H.C. Liên khu Việt Bắc 1953 tập 29-1, gói 01. Cục Lưu trữ.

(5) Báo cáo tình hình giáo dục 1953 của Bộ Giáo dục gói 21, TH tập II.

hóa miền núi cho 68 học viên; tỉnh Bắc Cạn mở 52 lớp sơ cấp, 10 lớp dự bị bổ túc cho 783 học viên⁽¹⁾. Riêng tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà có 41 lớp bình dân học vụ và bổ túc văn hóa với số học viên người Thượng là 287 người.⁽²⁾ Có những tỉnh như Gia Lai - Kom-Tum từ sau ngày giải phóng đầu năm 1954, Ban chính trị

miền Tây đã giải tán các trường của địch, đặt kế hoạch xây dựng lại hệ thống giáo dục mới song song với việc phục hồi sinh hoạt của nhân dân.⁽³⁾ Tỉnh Phú Yên, cũng từ đầu 1953, đã xây dựng 3 trường miền Núi ở các xã Phú Mơ, suối Bắc và Đông Cam với 8 lớp dự bị bổ túc cho 88 học viên⁽⁴⁾.



Có thể nói, ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công và suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đã không ngừng quan tâm đến việc xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa cho đồng bào các dân tộc ít người. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và với sự nỗ lực của cán bộ và nhân dân ta, sự nghiệp giáo dục ở các vùng dân tộc ít người thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp mặc dù phải trải qua những bước thăng trầm, đã đạt được những thành tựu đáng kể. Hàng chục vạn đồng bào các dân tộc đã thoát nạn mù chữ. Một hệ thống giáo dục mới bao gồm các lớp bổ túc văn hóa, các trường phổ thông cấp I, II, và III đã được thiết lập không những ở căn cứ địa Việt Bắc mà còn ở các những vùng rừng núi Tây Nguyên, liên khu V và Nam Bộ.

Những thành tựu về giáo dục trên đây, đã góp phần quan trọng trong những việc nâng cao ý thức giác ngộ cách mạng, tinh thần đoàn kết trong đồng bào các dân tộc, đẩy mạnh cuộc

kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi. Ngày nay, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam càng đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục xã hội chủ nghĩa, gấp rút nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân ta nói chung, cho đồng bào các dân tộc ít người, nói riêng.

Tháng 6/1981

(1) Báo cáo tình hình bình dân học vụ liên khu Việt Bắc 1952. Hồ sơ, tập 11, gói 46/TH. Cục Lưu trữ.

(2) Tập báo cáo tình hình giáo dục miền Tây Quảng Ngãi 1954. Hồ sơ, phòng giao thông công chính, gói Ba10. Cục Lưu trữ.

(3), (4) Tình hình giáo dục liên khu V. Phòng giao thông công chính, gói 19.

TÌM HIỂU VỀ RUỘNG ĐẤT TƯ Ở CAMPUCHIA THỜI KỲ ĂNG-CO

NGUYỄN THẾ TĂNG

RUỘNG đất tư hữu ở Campuchia xuất hiện từ bao giờ? Về vấn đề này ý kiến của các nhà nghiên cứu còn chưa nhất trí⁽¹⁾. Để góp phần làm sáng tỏ câu hỏi trên, dựa vào tài liệu bia ký, chúng tôi nêu ra vài nhận xét về ruộng đất tư hữu thời kỳ Ăngco (năm 802-1132)—giai đoạn huy hoàng nhất của lịch sử cổ trung đại Campuchia.

Đầu tiên, chúng ta cần phải xác định tiêu chuẩn quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Về vấn đề này, khi bàn về giai đoạn tan rã của xã hội thị tộc, F. Ăngghen đã viết:

« Quyền sở hữu tự do và hoàn toàn về ruộng đất không những chỉ có nghĩa là có thể chiếm hữu ruộng đất một cách không điều kiện, không bị hạn chế gì, mà cũng còn có nghĩa là có thể đem *nhượng* nó đi... Từ nay, ruộng đất có thể thành một thứ hàng hóa mà người ta đem *bán* hay *cầm đợ* được »⁽²⁾.

Sau này, khi bàn về nguyên tắc tư hữu ruộng đất giai đoạn tư bản chủ nghĩa, V. Lênin cũng viết:

« Tự do chân chính của loại chế độ tư hữu (ruộng đất nhỏ) ấy không có tự do *mua, bán* ruộng đất thì không có »⁽³⁾.

Qua ý kiến của F. Ăngghen và V. Lênin nói trên, chúng ta thấy quyền tự do: mua, bán, chuyển nhượng, cầm cố ruộng đất là tiêu chuẩn quan trọng để xác định quyền tư hữu ruộng đất.

Nếu xem mua, bán, chuyển nhượng là tiêu chuẩn quan trọng để xác định quyền tư hữu ruộng đất, thì nước Campuchia thời kỳ Ăngco, chúng tôi thấy nhiều văn bia nói về mua, bán, cầm cố, chuyển nhượng ruộng đất, như:

Thế kỷ thứ 10, trong văn bia đền Kôkơ, tại trụ cửa số 5, có đoạn viết như sau:

« Năm 901 Caka (tức năm 979 công nguyên)... ông Khlom Vala Travan Vrahmana thuộc đội thị vệ *mua* khoảng đất arama của Vap vis

người trông coi các vườn ngự và của Vap Ma thừa lại các vườn ngự... thế là Vap vis và Vap Man đã *bán* khoảng đất Arama cho K.V. Travan Vrahmana »⁽⁴⁾.

Đến đầu thế kỷ XI, thời vua Surya Vácman I (năm 1002-1050), trong văn bia đền Trapanrun (chữ Khme), tại mặt B, dòng 33 và 34, có đoạn viết, như sau: « Viên Sten an Danle jrai cúi đầu tâu trình có miếng đất viên Khdon juval anir đã đem bán cho một người tên Vap Bhimatirya và Bhikun S mo »⁽⁵⁾.

Ở diện B, trong nhóm văn bia thứ ba, cũng có đoạn (dòng 22) viết rằng:

« Với những đồ quý báu, những quần áo và châu ông đã *mua* được một khoảng ruộng ở Civachavaka ».

Tiếp sau, dòng 24, cũng có đoạn viết như sau:

« Ông *mua* tất cả miếng đất Kalakami rộng 60 cánh tay và miếng đất Juan sản xuất được trăm khari (đơn vị đo lường Campuchia) lúa ».⁽⁶⁾

Từ thế kỷ thứ 10, đã thấy xuất hiện ở Campuchia việc mua bán ruộng đất, đến thế kỷ XI vẫn tiếp tục và sang thế kỷ XIII đã phát triển. Điều này có thể thấy trong văn bia Trapan Run (thế kỷ XIII, bằng chữ Khme và Xăncrit, với cùng nội dung) có đoạn viết rằng:

« (Những vị vua đó) giao cho tôi nhiều chức vụ khác nhau và đã vì lòng nhân từ tặng thưởng cho tôi và bằng lao động tôi đã *mua* nô tỳ, *mua* ruộng đất, chuộc lại những ruộng đất đã *cầm cố*, định rõ ranh giới dựng lên hàng rào, xây tường, đào hào và ao hồ »⁽⁷⁾.

Kiểu cầm cố như đoạn văn bia vừa dẫn là kiểu bán đợ (điền mai), trong một khoảng thời gian nhất định người bán có quyền chuộc lại. Ví như, thời kỳ nhà Lý ở Việt Nam, năm 1143, nhà vua quy định rằng:

« Ai cầm đợ ruộng thực điền trong vòng hai mươi năm thì được chuộc lại »⁽⁸⁾. Còn lại bán đoạn (bán đứt) là hình thức người bán nhượng hẳn quyền sở hữu ruộng đất cho người mua. Về trường hợp này, trong văn bia thời kỳ Ăng co, chúng tôi chưa thấy chỗ nào ghi chép như thế. Nhưng, trong thư tịch Việt Nam vào thời Trần, năm 1292 nhà vua xuống chiếu rằng: « Phàm văn tự bán đoạn hay bán đợ đều viết làm hai bản »⁽⁹⁾. Việc tài liệu có ghi chép và không ghi chép về trường hợp bán đoạn (bán đứt) như các văn bia và thư tịch trên: phải chăng nó đã phản ánh tình hình tư hữu ruộng đất thời kỳ Ăng co ở Campuchia chưa phát triển như thời Trần ở Việt Nam?

Với sự ra đời của việc mua, bán ruộng đất, buộc nhà nước Ăng co phải có những quy định về việc mua, bán này. Quy định đó, chúng ta có thể thấy rõ trong văn bia đền Kôkơ⁽¹⁰⁾ và văn bia đền Trapăn Run⁽¹¹⁾, theo trình tự bốn bước sau đây:

Thứ nhất: người mua, đệ đơn lên quan thượng thư bộ hình.

Thứ nhì: Vị quan đó, gọi người bán tới và chỉ định một tiểu ban đo đạc ruộng đất

trước người bán và những đại diện của chính quyền các cấp.

Thứ ba: Tiểu ban trên, tiến hành đo đạc đất đai.

Thứ tư: Người mua đi chung quanh khoảnh đất để nhận.

Việc quy định từng bước như trên về việc mua bán ruộng đất chứng tỏ nhà nước Ăng co đã thừa nhận việc mua bán ruộng đất, tức là thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất tư nhân. Nhưng về mặt đảm bảo lâu dài quyền tư hữu ruộng đất, theo chúng tôi những quy định đó chưa chặt chẽ bằng quy định của văn khế, chúc thư, văn tự thời Trần ở Việt Nam. Như, năm 1237, nhà vua quy định rằng:

« Phàm chúc thư, văn khế ruộng đất, vay mượn tiền, người làm chứng áp tay sau bốn hàng »⁽¹²⁾. Đến năm 1292, nhà Trần lại quy định thêm:

« Phàm văn tự bán đoạn hay bán đợ đều viết làm hai bản, mỗi người giữ một bản »⁽¹³⁾.

Thời kỳ Ăng co, cùng ra đời với việc mua bán ruộng đất, giá cả ruộng đất cũng hình thành dần chúng ta có thể xem giá ruộng đất trong văn bia đền Kôkơ⁽¹⁴⁾ qua bảng thống kê sau của chúng tôi.

Ruộng đất	GIÁ BÁN											
Diện tích (khoảnh)	Chậu		Ổng nhỏ		Mâm		Quần áo		Vàng		Thứ khác	
	Số lượng (chiếc)	Trọng lượng (jyan)	Số lượng (chiếc)	Trọng lượng (jyan)	Số lượng (chiếc)	Trọng lượng (jyan)	Số lượng (chiếc)	Trọng lượng	Số lượng	Trọng lượng	Số lượng	Trọng lượng
Đất Arama	2	9	2	10	1	4	2 1 4	Thầy Vana- pou Lên				
Ruộng của giám thủ phòng ngũ Chok Grarya	2	5					7				73	
Ruộng chân dê Cveta Svipa	2		2									
Ruộng Pralok Cikcok	1	6					20			2 lín 1 pada	1 vạc	4

Qua bảng thống kê về giá ruộng đất ở trên, chúng ta thấy mình ông K.V. Travan Vpahmana đã mua rất nhiều ruộng đất, như: khoảnh đất Arama, khoảnh ruộng của Chok Grarya khoảnh ruộng Chân dê Pralak Cिकok. Theo

chúng tôi, tầng lớp nông dân tự canh không thể có nhiều tiền để mua nhiều ruộng đất như thế, cho nên, ông K.V. Travan Vrahmana chắc thuộc tầng lớp địa chủ, quan lại giàu có mới mua được nhiều ruộng đất như trên.

Bảng thống kê về giá cả ruộng đất trên con phản ánh một mặt khác: ông K.V. Travāṇ Vrahmana phải dùng rất nhiều đồ vật như: ống nhỏ, chậu, mâm, quần áo, vàng, và những thứ đồ dùng khác để đổi lấy những miếng đất đó. Hình thức mua bán kiểu này, chúng ta còn thấy trong mua, bán nô tỳ. Như trong một đoạn văn bia thời Ăngco đã viết như sau:

«... đây tớ với giá một chậu và 5 bộ quần áo... trẻ con... đây tớ... mua với giá 20 bộ quần áo... con trai... trẻ con... mua với giá một trẻ em đang bú và 20 (đơn vị đo lường) thóc»⁽¹⁵⁾. Sách *Chân Lạp phong thổ ký* của Chu Đạt Quan viết (cuối thế kỷ 13) cũng ghi rằng: «Trao đổi nhỏ thì dùng gạo lúa và hàng hóa Trung Quốc, thứ đến dùng vải, nếu đổi lớn thì dùng vàng, bạc»⁽¹⁶⁾.

Qua những dẫn chứng của tài liệu bia ký và thư tịch viết về việc mua, bán thời Ăngco, chúng ta thấy quan hệ trao đổi trên phổ biến là hiện tượng: dùng vật trao đổi vật, hiện tượng vật trực tiếp trao đổi vật và sự vắng mặt của đồng tiền làm vật trung gian, nói lên quan hệ hàng hóa — tiền tệ ở nước Ăngco thời kỳ Ăngco còn đang ở giai đoạn thấp. Vì thế, khi xâm phạm vào ruộng đất của dân, nhà vua phải dùng miếng đất khác thay thế. Như trường hợp của đoạn văn bia sau: «Viên Sten an Danle jrai cúi đầu tâu trình rằng: có một miếng đất đã đem... cho một người và miếng đất đó đã ăn vào phạm vi cột mốc, người ta đã đầu đơn kiện. Đức vua ra lệnh cho người xem có miếng đất nào không có sở hữu chủ có thể thay thế cho miếng đất đó»⁽¹⁷⁾. Không giống tình trạng trên, ở Việt Nam thời nhà Trần, khi xâm phạm vào ruộng đất của dân (ruộng đất tư hữu), nhà nước dùng tiền thay thế. Ví như, năm 1248 Trần Thái Tông hạ lệnh cho các lộ đắp đê Đĩnh Nhì (sông Hồng) nếu «chỗ nào đắp vào ruộng đất của dân phải do chỗ đất đắp trị giá thành tiền trả cho dân»⁽¹⁸⁾: việc dùng đất thay thế đất của nhà nước Ăngco khác với việc dùng tiền thay thế đất của nhà Trần có thể vì nhà Trần đất hẹp người đông còn nhà nước Ăngco đất rộng người thưa, song theo chúng tôi lý do chủ yếu là vì quan hệ hàng hóa — tiền tệ của nhà nước Ăngco mới ở giai đoạn đầu tiền dùng vật đổi vật, vắng mặt đồng tiền làm vật trung gian. Còn nhà Trần, quan hệ hàng hóa — tiền tệ đã phát triển cao, đồng tiền đã trở thành vật trung gian trong trao đổi hàng hóa. Tiền tệ phát triển có tác dụng thúc đẩy việc mua bán ruộng đất, trong đó có cả việc mua, bán ruộng đất công làm tư như từ năm 1254, nhà Trần đã cho phép «bán quan điền, mỗi diện giá 5 quan tiền, cho phép dân mua làm ruộng đất tư

hữu⁽¹⁹⁾. Nhà nước Ăngco do quan hệ hàng hóa — tiền tệ chưa phát triển, vì thế, chưa có động lực thúc đẩy việc mua bán ruộng đất, ruộng đất tư hữu ở Ăngco thời Ăngco còn đang ở giai đoạn mở đầu.

Trong nhiều văn bia thời kỳ Ăngco thường thấy ghi ruộng đất cúng chùa của một số thí chủ, như trong văn bia đền KôkPo, có đoạn viết rằng «tất cả những ruộng đất mà ông K. V. Travāṇ Vrahmana đã mua để dâng cúng... ông đã giao nô tỳ và các thứ đó cho ngôi đền a rama san kran Tapada sử dụng»⁽²⁰⁾. Ruộng đất cúng chùa của thí chủ K. V. Travāṇ Vrahmana rõ ràng là ruộng đất tư hữu, vì ruộng đất đó do ông mua được, nên ông mới có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu của mình cho nhà chùa. Ruộng cúng chùa, chúng ta còn thấy ở đoạn văn bia sau «ở đền Civa... bà dựng tượng thần... đồng thời cúng vào chùa một số ruộng, bà cúng cho (đền thờ) thần Madhyadri cùng với ruộng đất, một trăm lá cờ màu tươi đẹp bằng vải Trung quốc».

Trong số ruộng đất cúng chùa, có cả loại đất vườn trồng cây. Như đoạn văn bia sau: «Ta, Ten, Tran trong hoàng cung, Ta cung cấp mọi thứ cần thiết và dùng cúng ngôi đền Kandal Chok với tất cả nô tỳ... và cho vườn»⁽²²⁾. Trong đoạn văn bia khác cũng viết: «Chúa Sidhaya-tana ở Cun muh, chúa đã cúng cho chùa Crī Ac lecvasa với nô tỳ, trâu, bò, ruộng, vườn cây»⁽²³⁾, những khoảnh đất vườn, hay vườn trồng cây trong các văn bia nói trên có thể là ruộng đất tư hữu, vì nếu không thuộc quyền sở hữu tư nhân thì các thí chủ đó làm sao có quyền cúng (chuyển nhượng) cho nhà chùa?

Trong số ruộng đất cúng chùa, có cả ruộng đất thuộc sở hữu làng xã. Như, trong các đoạn văn bia dưới đây: «Làng tên là Cakathirtha đây những kẻ phục dịch, trâu, bò, vườn rào, ruộng đất là đồ dâng cúng đền Civa»⁽²⁴⁾ hay đoạn khác «với lòng kính tín, ông dâng cúng... một làng với một cánh đồng, kẻ hầu hạ, trâu, bò, tiền bạc»⁽²⁵⁾. Những đồ dâng cúng bao gồm ruộng đất ở hai đoạn văn bia trên, theo chúng tôi vốn thuộc sở hữu làng xã, sau đó chuyển thành sở hữu tư nhân, nên các thí chủ đó mới có quyền cúng đền, chùa.

Trong số ruộng đất ban cấp, có một số cúng chùa, như đoạn văn bia sau: «Miếng đất được nhà vua ban cấp có đánh dấu bằng những cột mốc, vị hiện triết này... đã đem dâng cúng (đền) Visna»⁽²⁶⁾. Một đoạn văn bia khác cũng viết: «Viên Mantra khlon cri Kavin deapandita... được nhà vua ban cấp một miếng đất đã dâng cúng (đền) Narayana»⁽²⁷⁾ số ruộng đất ban cấp trên đây, vốn thuộc sở hữu nhà

nước, sau đó người ban cấp đã chiếm làm ruộng đất tư nhân, nên mới có quyền đem đất đó cúng đền chùa.

Tóm lại: những đất, ruộng đem cúng chùa ở trong các bi ký trên, (với những nguồn: mua được, ban cấp, ruộng đất làng xã...) đem cúng chùa, đều thuộc sở hữu tư nhân, vì thế, các thí chủ đó mới có quyền chuyển nhượng cho nhà chùa. Những ruộng đất cúng chùa của các thí chủ trên nếu không phải là quan lại, thì cũng là con, cháu, họ hàng của vua. Trong số ruộng, cúng đó có khoảnh rất lớn, chu vi là 4940 đơn vị đo lường Khơ me bằng một *chođn*, hai *Slik*, một trăm hai *bay*. (28).

Ngoài những ruộng đất ban cấp, cúng chùa trên chúng tôi còn thấy một loại ruộng đất ban cấp khác như «trước kia nhà vua đã ban cho vị cố vấn ưu tú đó một miếng đất ở nơi này để làm nhà ở» (29). Ruộng ban cấp trên vốn lúc đầu là ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, nhưng một khi người được cấp dùng đất đó dựng nhà ở thì sở hữu đó đã chuyển thành sở hữu tư nhân.

Trong văn bia thời Ăng co, chúng tôi còn thấy loại ruộng đất thế tập. Như trong đoạn LIV và LV của văn bia A, viết rằng: «Vì lòng yêu người con trai yêu quý này, cha ông cho ông một làng với ruộng đồng, những người phục dịch.

Ông xác nhận việc này bằng văn bản viết trên lá cọ và bia đá ở Calo của các thầy Balamôn, bằng những người làm chứng và sắc lệnh của nhà vua» (30).

Ruộng đất kế thừa từ đời cha đến đời con cháu chắt... kéo dài 3 thế kỷ (IX - XI, theo gia phả giòng họ) quyền kế thừa đó được các văn bản trên lá cọ cũng như bia đã ghi nhận (giống như giá trị của chức thư, văn tự). Việc ghi nhận đó chứng tỏ nhà nước thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Trong một số văn bia thời Ăng co có tên một số chủ sở hữu ruộng đất, ví như đoạn văn bia sau: «ông Vap Nagacarm, ông Vap Nivana và ông Vap Pit tiến hành phân định giới hạn ruộng đất, trồng những cột mốc ở phía đông, tây, nam, bắc và giao đất ấy cho ông K. V. Travan Vrahmana. Ông đặt tên cho đất ấy là Ksetresanksanta» (31) hay ở đoạn văn bia khác «địa khu... giới hạn ở chỗ cuối cùng bằng đất Damrikkhum mà chủ đất là Nap tin drayudha» (32).

Miếng đất tên Ksetresankranta là chủ sở hữu K. V. Travan Vrahmana đặt, và đất Damrikkhum là thuộc chủ sở hữu Naptin drayudha. Theo chúng tôi những đất trên là

thuộc sở hữu tư nhân. Vì nếu ruộng đất đó thuộc sở hữu nhà nước hay làng xã thì người sử dụng không cố định, nên không thể khắc tên chủ sở hữu vào bia đá như vậy.

Trong số ruộng đất của nhà nước, có một số đem bán, như trong văn bia mới phát hiện ở Cămpuchia, có đoạn viết:

«Viên Khlon juval bán một miếng đất nằm trong phạm vi ngôi đền». (33) ở đoạn văn bia khác cũng viết: «những đại diện của sư sãi ký kết hợp đồng riêng và đem bán các nô tỳ và ruộng đất của mình» (34). Những ruộng đất trên đây, theo chúng tôi là ruộng đất tư hữu của đền chùa. Vì nếu thuộc quyền sở hữu nhà nước hoặc sở hữu làng xã thì không ai có quyền đem bán số đất đai của đền chùa như vậy.

Theo sách *Chân lập phong thổ ký* của Chu Đạt Quan (thế kỷ XIII) ở Cămpuchia «xóm (xóc) nao cũng có đền tháp» (35). Bia Porác-kokhan (cuối thế kỷ XII) cho biết: bấy giờ có khoảng 13.500 xóm có đền chùa (36). Trong số đền chùa ở các xóm trên, chắc không ít đền chùa có ruộng đất tư hữu.

Ruộng đất tư hữu thuộc các đền chùa thời Ăng co được chia thành nhiều loại ruộng sau đây:

1. «Ruộng thờ cúng chung.»
2. «Ruộng của những người phục vụ việc thờ cúng.»
3. «Ruộng của vị sư chính—Khôtarô.»
4. «Ruộng nuôi.»

Theo L. Xê-đốp, thì ruộng của vị sư chính và ruộng của những người phục vụ việc thờ cúng do nô tỳ thuộc riêng những người phục vụ đó cấy cấy. Hoa lợi được dùng vào việc thờ cúng. Nhưng số ruộng của người phục vụ việc thờ cúng cũng có thể do nông dân vừa đảm nhiệm thờ cúng, vừa tự túc cấy cấy. Còn ruộng thờ cúng chung và ruộng nuôi có thể do nô tỳ cấy cấy. Ở nhiều văn bia khác, như văn bia đền Phimai (38) và văn bia đền Kôkpo (39) có nhiều đoạn khi nói tới cúng ruộng đất vào chùa, kèm cả nô tỳ, có lẽ số nô tỳ này tham gia cấy cấy những ruộng đất nói trên. L. Xê-đốp cho rằng: sự bóc lột thời Ăng co của nhà chùa có ruộng đất tư nhân đối với nô tỳ rất nặng: 71, 5% hoa lợi, có lẽ số này là số tô của nô tỳ nộp cho nhà chùa. Còn nhà chùa lấy một phần hoa lợi của ruộng thờ cúng chung để nộp thuế cho nhà nước (40).

Thời kỳ Ăng co, đi đôi với sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, các chủ tư hữu cũng bằng nhiều cách để mở rộng phạm vi đất đai của mình. Tình hình đó được phản ánh ở nhiều đoạn của văn bia thời bấy giờ.

Như « đất đai không bao giờ đủ cho người muốn chiếm » hay tìm biện pháp để tăng thêm được nhiều chỗ chiếm cứ chưa từng có... trên một ngọn núi »⁽⁴²⁾. Nhiều chùa có ruộng đất tư hữu cũng mở rộng nhiều đất đai vào khu vực đền chùa như, « những ruộng đất (ở tại) arama Sthala pasavaca, dưới chân đê (Setapa-da) ở Civa-dhvaka, khoảng ruộng juen và khoảng ruộng Sanvada đều thuộc vào ngôi đền acrama này »⁽⁴²⁾. Biến những khu đất hoang thành sở hữu tư nhân, như « ông lập ra một xã trên khu đất không chủ này... dựng một hàng rào chung quanh đất này »⁽⁴³⁾ việc khai khẩn đất hoang ngày càng phát triển, sau này, trong bộ luật Khơme cổ có quy định rõ ràng về luật lệ khai khẩn đất hoang « nếu người nào thấy một miếng đất hoang có nhiều cây đại chen nhau mọc, bỏ công ra khai phá miếng đất ấy để biến nó thành đồng ruộng hoặc đất làm nhà... miếng đất sẽ thuộc về người bỏ công ra khai phá » và « nếu có bằng chứng là chủ nhân của mảnh đất ấy đã bỏ nó từ nhiều năm, không trông nom đến nó, không trồng trọt ở đấy... chiếu theo luật Préas Réach khant sẽ là tài sản của người này bỏ công ra khai khẩn nó »⁽⁴⁴⁾. Những điều luật này nói rõ ai có công khai khẩn đất hoang thì người đó là chủ sở hữu ruộng đất ấy, nếu như thế bộ phận ruộng đất hoang được khai khẩn thành ruộng tư cũng không phải ít.

Những tài liệu dẫn ra trong các bìa ký nói trên cho biết chế độ tư hữu ruộng đất đã ra

đời ở nước Campuchia từ thời kỳ Ăng co, tiếp tục tồn tại suốt giai đoạn phong kiến ở Campuchia. Đến năm 1863, sau khi chế độ thực dân Pháp đặt ách thống trị nước này, chế độ tư hữu ruộng đất được nhà nước thực dân thúc đẩy. Nhất là sau quy định năm 1884 (điều 9) của Hiệp ước Pháp - Campuchia, « đất đai của vương quốc... sẽ có thể đem bán và chuyển nhượng »⁽⁴⁵⁾.

Sau hiệp ước trên của Pháp - Campuchia, số ruộng đất tư hữu ở nước thuộc địa này tăng hẳn lên. Đáng chú ý là số điền chủ người Pháp từ chỗ trước năm 1896 mới có 564 ha đến năm 1900 đã tăng lên 20.968 ha và đến năm 1931 tăng lên 113.000 ha. Việc làm đó hoàn toàn phù hợp với những lời tự thú của các viên toàn quyền Đông Dương « Các chính quyền hàng xứ ở Đông Dương đều rất quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh nông nghiệp của những điền chủ Pháp » và « chính quyền còn phải chăm sóc tới các điền chủ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giữ được ruộng đất »⁽⁴⁶⁾.

Từ những tư liệu dẫn chứng ở trên, chúng tôi cho rằng ruộng đất tư hữu đã xuất hiện ở Campuchia thời kỳ Ăng co nhưng chưa phát triển bằng chế độ ruộng đất tư hữu thời Trần ở Việt Nam. Chế độ ruộng đất tư hữu này tồn tại từ thời kỳ Ăng co và xuyên suốt cả thời kỳ phong kiến, đến khi thực dân Pháp xâm lược Campuchia càng được phát triển mạnh mẽ.

Chú thích.

(1) Những ý kiến cho rằng: thời tự chủ ở Campuchia không có chế độ tư hữu ruộng đất.

— Henri Bruel — *De la conditton juridique des terres au Cambodge*, Poitier, 1924.

— Roger Kleinpoker — *Le problème foncier au Cambodge*, Paris 1937.

— Jean Delvert — *Le paysan cambodgien*, Paris, 1961.

Những ý kiến cho rằng thời kỳ tự chủ ở Cam-pu-chia đã có chế độ tư hữu ruộng đất:

— Adhemer Leolère — *Recherches sur la législation cambodgienne (droit privé)*, Paris, Challamel 1890.

— Révémedizon — *L'inmatriculation foncière de la propriété individuelle au Cambodge*, Paris, 1934.

— Boudillon — *Le régime de la propriété foncière en Indochine*, Paris, 1915.

— L.A. Xê-dốp — « Về chế độ kinh tế của nước Campuchia thời kỳ Ăngco », tạp chí *Nhân dân Á Phi*, chữ Nga, số 6 năm 1963, Phạm Xuân Nam dịch ra tiếng Việt.

— Đỗ Văn Nhung — « Chế độ tư hữu ruộng đất ở Campuchia trước và trong thời kỳ thống trị của thực dân Pháp », *Thông báo khoa học, sử học*, tập VIII, Hà nội, 1975.

(2). F. Ăng-ghe-nơ — *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* — Nhà xuất bản Sự thật. Hà nội 1961, tr. 253.

Những chữ in nghiêng là chúng tôi nhấn mạnh.

(3). V. Lênin — *Cương lĩnh cách mạng ruộng đất của Đảng xã hội dân chủ trong cách mạng Nga lần thứ nhất*; 1905-1907, Mát-xcova, bản Trung văn, tr. 117.

(4). G. Coedès et P. Dupont — *Những văn bia ở đền Kôk Pô*, B.E.F.E.O, 1937, tài liệu dịch của Ban Đông Nam Á, tr. 31. Những chữ in nghiêng là chúng tôi nhấn mạnh.

(5). L. Finot : « Những văn bia mới phát hiện ở Campuchia », B.E.F.E.O, 1928, Tài liệu dịch của Ban Đông Nam Á, tr. 19.

(6). G. Coedès et P. Dupont, *Tài liệu địa danh*, tr. 26.

- (7) L. A. Xê-đốp, tài liệu đã dẫn, tr. 5.
- (8, 9) *Đại Việt sử ký toàn thư* (sau đây viết tắt: *Toàn thư* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 1972, tập I, tr. 278, t. II, trang 45.
- (10) G. Coedès et P. Dupont, tài liệu đã dẫn.
- (11) L. Finot, tài liệu đã dẫn, tr. 5.
- (12, 13) *Toàn thư* sách đã dẫn, tập. II, tr. 15, 45.
- (14, 15) G. Coedès et P. Dupont, tài liệu đã dẫn, tr. 26.
- (16) Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, cổ kim đồ thư tập thành, Hà Văn Tấn dịch, Hà nội, 1960, đánh máy, tr. 17.
- (17) L. Finot, tài liệu đã dẫn, tr. 19
- (18, 19) *Toàn thư*, sách đã dẫn, t. II
- (20) G. Coedès et P. Dupont, tài liệu đã dẫn, tr. 30.
- (21) L. Finot, « *Văn bia Ang co* », B.E.F.E.O, 1925, bản dịch của Ban Đông Nam Á, tr. 15 (tập I).
- (22) G. Coedès et P. Dupont: tài liệu đã dẫn, tr. 12, 13.
- (23) G. Coedès — « *Nghiên cứu Căm pu chia* » B. E. F. E. O, 1918, N^o 4, bản dịch của phòng tư liệu Ban Đông Nam Á, tr. 3.
- (24, 25, 26, 27) L. Finot — « *Những văn bia mới phát hiện ở Căm pu chia* » B. E. F. E. O. 1928, tài liệu dịch của phòng tư liệu Ban Đông Nam Á, tr. 1, 27, 13, 14.
- (28) G. Coedès et P. Dupont — *Nghiên cứu đền Phi Mat* » B. E. F. E. O, Bản dịch của Phòng tư liệu Ban Đông Nam Á, tr. 5.
- (29, 30) L. Finot, tài liệu đã dẫn, tr. 13.
- (31) G. Coedès et P. Dupont. « *Những văn bia ở Kók-Pơ* » B. E. F. E. O, 1937, tài liệu dịch của Ban Đông Nam Á, tr. 41.
- (32) G. Coedès, tài liệu đã dẫn tr. 45.
- (33) L. Finot, tài liệu đã dẫn, tr. 15.
- (34) *Văn bia Ponóng Bakheng*, tập Ic, tập IV, tr. 106—107 dẫn theo L. Xê-đốp, tr. 5.
- (35) Chu Đạt Quan, sách đã dẫn, tr. 22.
- (36, 37) L. A. Xê-đốp, tài liệu đã dẫn, tr. 20.
- (38) G. Coedès et P. Dupont, *Nghiên cứu văn bia đền Phi Mat* ».
- (39) G. Coedès et P. Dupont Những văn bia đền Kók pơ, BEFEO, 1937, tài liệu dịch của Ban Đông Nam Á.
- (40) L. Xê-đốp, tài liệu đã dẫn, tr. 8.
- (41) L. Finot — « *Văn bia Ấng co* » BEFEO, 1925, t. I, Bản dịch của phòng tư liệu Ban Đông Nam Á, tr. 13.
- (42) G. Coedès et P. Dupont « *Những văn bia ở Kók pơ* », BEFEO, 1937, tài liệu dịch của phòng tư liệu Ban Đông Nam Á. tr. 27.
- (43) G. Coedès — *Nghiên cứu đền Phi Mat* » BEFEO, 1924, Bản dịch của phòng tư liệu Ban Đông Nam Á. tr. 9.
- (44, 45, 46) *Thông báo Khoa học*, VIII, Hà nội, 1975, tr. 120, 124, 128.

VÙNG ĐẤT BÌNH KIỀU VÀ NGÔI THÀNH CỦA SƯ QUÂN NGÔ XƯƠNG XÍ

NGUYỄN DANH PHIẾT

TÊN đất Bình Kiều được ghi vào sử sách cùng với sự kiện « 12 sứ quân » xảy ra vào những năm cuối triều Ngô trong lịch sử nước ta. Sách *Cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi: « Từ khi Tam Kha cướp ngôi nhà Ngô (945) thổ hào các nơi đua nhau nổi dậy. Xương Văn tuy lấy lại được nước, nhưng chính sự cầu thả, không thể thống nhất được, đến khi đi đánh Thái Bình, không được, bị chết trận, từ đó trong nước rối loạn. Một viên tướng người họ Ngô là Ngô Xương Xí tụ tập quân giữ *Bình Kiều*. Nha tướng nhà Ngô là Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động Giang. Thổ hào các nơi khác cũng nổi lên mỗi người giữ một nơi, ai cũng xưng hùng trưởng »⁽¹⁾.

Trong số 12 sứ quân được sử sách ghi chép đều có chú thích, chỉ dẫn rõ ràng về địa bàn chiếm giữ của họ, riêng đất *Bình Kiều*, các tác giả *Cương mục* còn ghi « chưa rõ ở đâu »⁽²⁾.

1. Vị trí vùng đất Bình Kiều.

Tên đất Bình Kiều cho đến nay chỉ còn được ghi trong sử sách, tuyệt nhiên chúng ta không tìm thấy trong bất kỳ một bản đồ nào, kể cả các bản đồ được in dưới thời Pháp thuộc, vào những năm đầu thế kỷ XX. Ngay cả trong nhân dân địa phương, cũng không ai biết đến tên Bình Kiều. Duy có tên Di Linh, tuy không được ghi trong bản đồ, nhưng hiện vẫn còn có vùng đất mang tên làng cũ, quen thuộc với nhân dân địa phương, nay thuộc xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn như đồng chí Phan Đại Doãn và tác giả *Việt Nam lịch sử giáo trình* đã ghi nhận.

Theo sự chỉ dẫn của bản đồ⁽⁶⁾, kết hợp với điều tra thực địa, chúng tôi được biết, tại vùng đất này ngoài tên Di Linh còn có các tên đất Di Đông, Di Hoàng, Di Trung, Di Thành, Di Cao, từ sau Cách mạng tháng 8 đều nằm trong xã Hợp Tiến, huyện Nông Cống, tỉnh

Năm 1949, trong cuốn *Việt Nam lịch sử giáo trình* tác giả Đào Duy Anh chỉ dẫn: « Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều, tỉnh Thanh Hóa »⁽³⁾.

Năm 1971, trong một thông báo ngắn tại Hội nghị khoa học của Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, với nhan đề « Vài nhận xét về thành Ngô Xương Xí và tấm bia đá đời Trần ở Thanh Hóa », đồng chí Phan Đại Doãn đã chỉ định cụ thể hơn: « Thành Ngô Xương Xí — mà nhân dân địa phương đa số gọi là thành vua Ngô ở làng Di Linh xã Hợp Lý — huyện Triệu Sơn — thành nằm giữa khoảng đồi đất của miền trung du Thanh Hóa ba mặt nam, tây, bắc có sông Cầu chảy quanh »⁽⁴⁾.

Gần đây có dịp tiến hành khảo sát lịch sử vùng đất Bình Kiều, chúng tôi công bố kết quả bước đầu thu lượm được, hy vọng góp phần vào việc đi sâu nghiên cứu lịch sử dân tộc ta hồi thế kỷ X⁽⁵⁾.

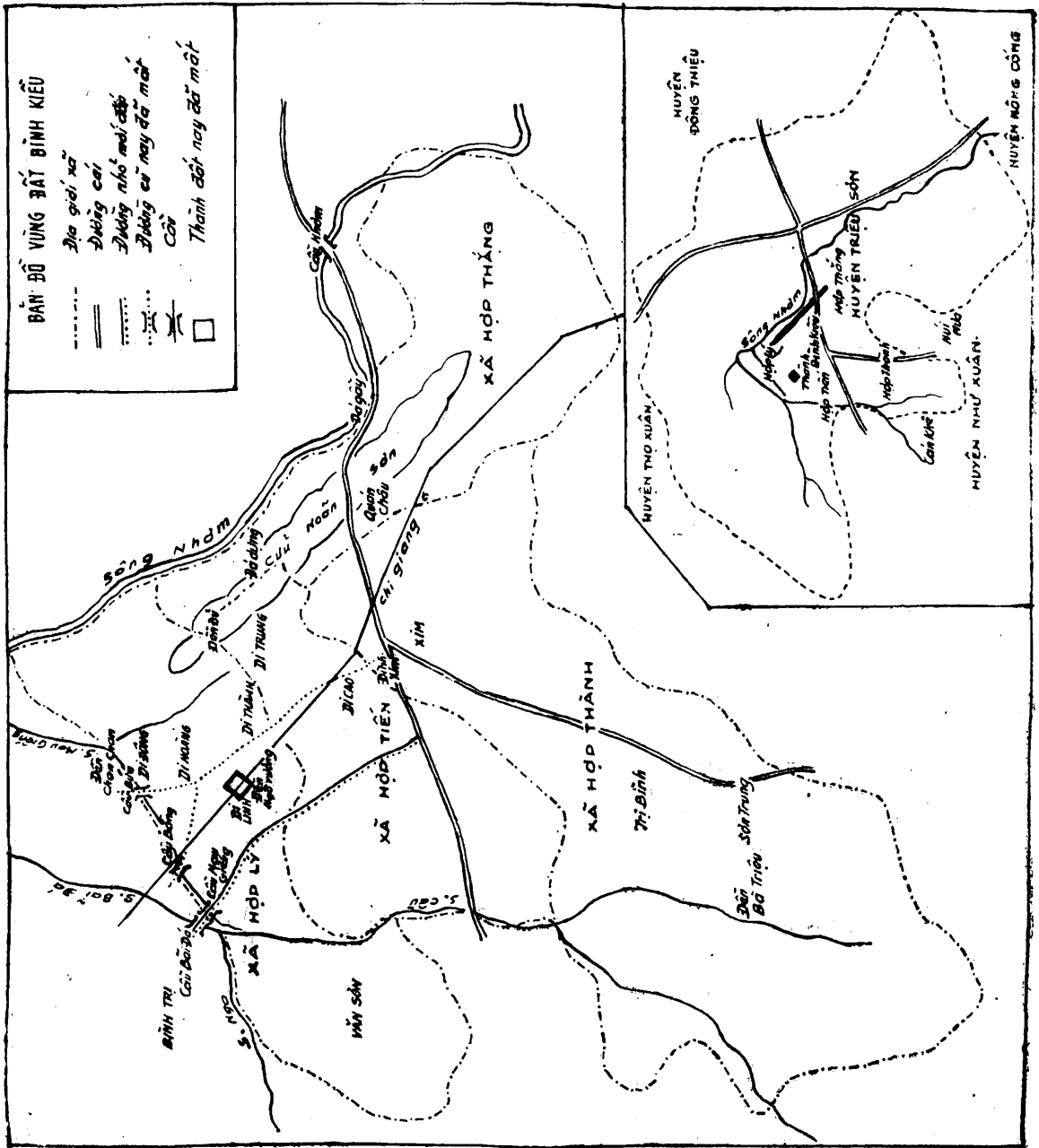


Thanh Hóa. Đến năm 1954 xã Hợp Tiến chia làm 4 xã: Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thành, Hợp Thắng, nay đều thuộc huyện Triệu Sơn. Các địa danh mang chữ « Di »⁽⁷⁾ kể trên đều tập trung vào một vùng thuộc các xã Hợp Lý, Hợp Tiến (xem bản đồ).

(1)+(2) *Việt sử thông giám cương mục*, Q 5, tờ 27—28. Bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản. Hà Nội 1957.

(3) Đào Duy Anh — *Việt Nam lịch sử giáo trình*, thời kỳ độc lập tự chủ. Quyển thượng, tr. 5. Phòng Chính trị liên khu 4 xuất bản, năm 1949. Đến *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ 19*, quyển thượng — Hà nội — 1956, tr. 92 và *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 1964, tr. 86 tác giả Đào Duy Anh chỉ rõ Bình Kiều thuộc Di Linh, Nông Cống, Thanh Hóa.

(4) Tài liệu đánh máy, tư liệu của Khoa...



Nhìn chung vùng « Tứ Hợp » theo cách nói của nhân dân địa phương hiện nay, tức xã Hợp Tiến cũ, là một vùng đất trung du bao

gồm nhiều cụm đồi thấp xen giữa những dải đồng bằng hẹp, cách thị xã Thanh Hóa 25km về phía đông. Điểm cao nhất là đỉnh 86 m

...
lịch sử trường Đại học tổng hợp, ký hiệu ĐM. 992—Nội dung thông báo về thành Bình Kiều chiếm gần 2 trang.

(5) Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ty Văn hóa Thanh Hóa, ban Văn hóa, ban Nông nghiệp huyện Triệu Sơn. Ủy ban nhân dân xã Hợp Thành, xã Hợp Lý và các cụ già đặc biệt là cụ Đặng Công Tạo và cụ Đoàn

Khắc Thọ đã giúp đỡ tạo điều kiện cho chúng tôi làm nhiệm vụ trong khi nghiên cứu khảo sát vùng đất Bình Kiều.

(6) Bản đồ Đông Dương tỷ lệ 1/100.000 in năm 1918 và Bản đồ Việt Nam tỷ lệ 1/25.000 in năm 1958.

(7) Các tên Di Đông, Di Hoàng, Di Thành trên bản đồ Việt Nam tỷ lệ 1/25.000 ghi nhầm là Duy Đông, Duy Hoàng, Duy Thành.

(thuộc dãy Cửu Noãn Sơn) và điểm thấp nhất là vùng đầm lầy Di Hoàng thuộc xã Hợp Lý. Phía đông ngăn cách với vùng đồng bằng bởi con sông Nhôm - thượng lưu của sông Cầu Quan, chảy qua Cồ Định, Nông Cống để sau đó đổ vào sông Yên, ra biển qua cửa Ghép. Ngay sát dòng sông Nhôm là dãy Cửu Noãn Sơn (thuộc xã Hợp Thắng) gồm 9 ngọn đồi thấp nối liền nhau thành một dãy dài khoảng 6 km, theo hướng đông bắc - tây nam. Phía tây là các nguồn sông Cầu, sông Nga phát nguyên từ dãy núi Cán Khê (Như Xuân), hợp lưu thành sông Bãi Đá chảy vòng về phía bắc, cùng với sông Mau Giếng tạo thành nguồn sông Nhôm. Phía nam giáp núi Nưa (đỉnh 538) thuộc huyện Nông Cống và dãy Cán Khê (thuộc huyện Như Xuân).

Từ thị xã Thanh Hóa muốn vào vùng đất này, sau khi vượt Cầu Nhôm bắc qua sông Nhôm phải vượt dãy Cửu Noãn Sơn qua đèo Quán Châu. Đây là trục đường giao thông chính, hầu như duy nhất, nối liền vùng đất này với đồng bằng Thanh Hóa, và theo đó đi Như Xuân, nối với đường 15 đi Nghệ An qua đèo Bò Làn quen thuộc. Cũng như các vùng trung du khác, ở đây trước khi có hệ thống nông giang, phần lớn trồng hoa màu: ngô, khoai, sắn trên các rẻo cao và sườn đồi; vùng trũng cấy lúa nhưng thu hoạch thấp và thất thường. Hàng năm về mùa mưa lũ thường ngập lụt; đồng ruộng dọc cạn, nước tiêu nhanh, cuốn theo màu mỡ, chỉ còn lại vùng đất trũng Di Hoàng quanh năm ngập nước với những bãi sậy hoang rậm mà nhân dân quen gọi là «bãi sậy».

Từ khi có nông giang (1925 - 1927) «Chi giang 6»⁽⁸⁾ chảy xuyên qua vùng đất này theo hướng tây bắc - đông nam, vùng trũng cấy được một năm hai vụ.

Cư dân ở đây, ngoài dân bản địa sinh sống lâu đời còn có dân cư nơi khác tập trung về khai khẩn đến nay đã ba bốn đời. Đặc biệt là từ các chục năm đầu thế kỷ này với việc xuất hiện đồn điền của một tên thực dân Pháp sau đó bán lại cho hai tên địa chủ người Việt. Đó là đồn điền Quán Châu của địa chủ Nguyễn Trọng Thanh và đồn điền Di Linh của địa chủ Trần Văn Doãn đều là người ngoài Bắc (Hà Nam Ninh). Chiếm giữ vùng đất này, họ mộ «phu đồn điền» từ ngoài Bắc, đặc biệt là vùng Ninh Bình, Nam Định (cũ) vào khai khẩn, do đó cư dân từ nơi khác đến đây lập nghiệp ngày một đông thêm.

Tóm lại, Bình Kiều là một vùng đất tương đối trù phú, hiểm trở, dân cư đông, sông núi bao bọc bốn phía nhưng không bị cách biệt với vùng đồng bằng. Từ đây có thể vươn xuống đồng bằng một cách nhanh chóng, dễ dàng và khi cần, rút lên vùng thượng du Thanh Hóa

mênh mông để vào Nghệ An hoặc ra vùng núi rừng đất Bắc đều thuận tiện.

Với vị trí địa lý của nó, vùng đất Bình Kiều trong mối quan hệ với các vùng khác, ở vào cái thế vừa khép kín vừa mở.

2. Tên đất Bình Kiều - thành Bình Kiều - dấu vết và truyền thuyết.

Hai tiếng «Bình Kiều» hoàn toàn xa lạ với người dân ở đây và vắng mặt trên các loại bản đồ. Trong khi điều tra, khảo sát tại chỗ chúng tôi đặc biệt lưu ý đến hàng loạt cầu lớn nhỏ vắt qua các ngòi lạch hẹp, sâu, bờ thẳm khá quen thuộc, thường thấy ở vùng trung du. Ngòi lạch ở đây hầu hết đều chảy theo hướng Bắc - Nam, từ phía núi Nưa, Cán Khê đổ về thượng lưu sông Nhôm. Tuyệt nhiên chúng tôi không thấy có cầu nào mang tên là «cầu Bình». Sau khi tìm hiểu kỹ về các cầu ở đây chúng tôi được biết ngay trước tại phía tây bắc vùng đầm lầy Di Hoàng có hai chiếc cầu mang tên là cầu *Bằng* còn gọi là cầu *Bằng* hoặc cầu *Bừn*, và cầu Búa⁽⁹⁾ đều bắc qua sông Mau Giếng, trên con đường bộ từ Xim xuyên qua Di Linh chia làm 2 ngã để đi Thọ Xuân, Bái Thượng. Con đường này bị hủy bỏ dần cùng với việc mở mang, khai thác vùng đất này, do đó cả hai cầu cho đến nay hoàn toàn không còn nữa. Nếu như trên thực địa đường và cầu đã mất thì may mắn, ta còn tìm thấy dấu vết của nó lưu lại rõ ràng trên bản đồ Việt Nam tỷ lệ 1/25.000 với sự chỉ dẫn là đường mòn. Con đường này chạy ngang phía trước thành đất cũ (xem bản đồ). Hiện nay từ Xim (xã Hợp Thành) đi Bái Thượng, đường giao thông lớn có hai hướng. Hướng thứ nhất đi quán Dát, cách Xim 9 km về phía đông, theo hướng bắc để đi Thọ Xuân - Bái Thượng; hướng thứ hai từ Xim đi Như Xuân, ngược Bái Thượng. Ngoài ra còn có con đường đất nhỏ từ Xim qua xã Hợp Tiến, Hợp Lý vượt cầu Mau Giếng (qua sông Mau Giếng) ở địa đầu xã Hợp Lý, qua cầu Bãi Đá

(8) Theo A. A. Pouyanne - *Inventaire général de l'Indochine - Les Travaux publics de l'Indochine*. 2^e fascicule - Hà Nội 1926, Tr. 111, thì mạng lưới nông giang Thanh Hóa khởi công từ năm 1918, bắt đầu sử dụng năm 1925.

«Chi giang 6» nằm trong hệ thống sông đào phụ phía nam (canal secondaire du Sud) tưới nước chủ yếu các vùng thuộc huyện Thọ Xuân và Nông Cống. Theo trí nhớ của nhân dân địa phương thì chi giang này được sửa đắp hoàn chỉnh vào năm 1927.

(9) Trong tiếng Việt cổ các âm u - ă - ẽ thường chuyển hóa lẫn nhau, ta thường gặp trong khi đọc chữ nôm và còn thấy trong thổ ngữ nhiều địa phương hiện nay.

(qua sông Bãi Đá) thuộc xã Thọ Tiến (đất Thọ Xuân cũ, nay thuộc huyện Triệu Sơn) đi tắt đến Thọ Xuân - Bãi Thượng. Như vậy là cùng với việc thay đổi đường đi, cầu Bằng, cầu Búa cùng bắc qua sông Mau Giếng cũ được thay thế bằng cầu Mau Giếng và cầu Bãi Đá hiện nay.

Cầu Bằng không còn nữa, con đường đất đã bị xóa bỏ hoàn toàn và tòa thành đất cũng hầu như không còn dấu vết. Theo sự chỉ dẫn của nhân dân địa phương chúng tôi đến một khu đất thuộc xã Hợp Lý, cạnh làng Di Linh. Đó là một khu đất vuông vắn, mỗi bề gần 180m, bị con sông nông giang (Chi giang 6) chạy qua chia làm hai phần: 2/3 diện tích vuông vắn nằm bên tả ngạn về phía Cửu Noãn Sơn là đồng ruộng; 1/3 còn lại bên hữu ngạn là hồ nước đang đào và ruộng trũng. Các mặt đông, nam, bắc còn những bờ đất thấp trồng cây làm bờ thửa, lớn hơn bờ thửa thông thường. Riêng mặt tây liền kề một giải đất cao làm sân kho hợp tác xã và khu nhà ở của cư dân Di Linh. Nhìn chung dấu vết thành đất hầu như bị xóa sạch, khó mà nhận ra được nếu không có người chỉ dẫn (xem ảnh).

Theo sự khảo tả của đồng chí Phan Đại Doãn cách đây 10 năm (1971): « Bốn tường thành vuông góc đã bị phá hủy nghiêm trọng. Tường thành phía tây cao hơn mặt đất trung bình 30cm, đã thành bờ tre của hợp tác xã. Hai tường thành phía bắc và phía nam cao hơn mặt đất khoảng 40cm. Tường thành phía đông cao hơn so với mặt ruộng cao đến 78cm. Chân các tường thành rộng phổ biến là 2^m8, nơi rộng nhất là 3^m5. Dấu vết hào bao quanh ba mặt bắc, đông, nam đã bị cạn nhiều nhưng còn rõ nét.

Trong lòng thành có:

- Ở giữa có cột cờ hình vuông rộng 2m².
- 4 góc thành có 4 cột đất cao.
- Một đền thờ vua Ngô mới được xây cất lại cách đây hơn 50 năm (nay đã bị bom phá) ⁽¹⁰⁾.

Hiện trạng khu thành đất cũng không còn như điều khảo tả cách đây 10 năm trước. Tìm hỏi qua các cụ già đề có thể gián tiếp nhận biết thêm bộ mặt của tòa thành trong thời gian trước khi có « Chi giang 6 » chạy qua, chúng tôi được biết cách đây trên 50 năm tòa thành đất còn khá rõ rệt, vuông vắn, có đoạn cao đến 2m, chân thành khoảng 3m, mặt thành khoảng 2m, cây thanh hao và cây ràng ràng mọc phủ kín um tùm. Trong và ngoài thành đã biến thành đồng ruộng. Mỗi mặt thành có đoạn đứt rộng 2-3m. Sau mùa gặt hái trẻ chăn trâu thường thả trâu vào trong thành, chặn giữ các lối vào, mặc sức chơi bời, không sợ trâu chạy rong thất lạc ⁽¹¹⁾.

Dấu tích tòa thành, con đường đất trước mặt thành bị triệt phá, hủy bỏ từng bước cùng với việc đào sửa đắp « chi giang 6 » và khai khẩn, thiết lập đồn điền Di Linh đã nói ở trên.

Từ điều tra thực địa kết hợp với điều chỉ dẫn, được xác minh qua bản đồ cũ, chúng tôi đã tìm ra gốc gác tên tòa thành dấu hồi thế kỷ X từ tên gọi cầu Bằng với những biến âm khác nhau: cầu Bằng, cầu Bằng, dễ rồi được ghi lại bằng chữ Hán là Bình Kiều, đến tòa thành Bình Kiều ở địa điểm đã xác định.

Thành Bình Kiều gắn liền với hành động chiếm giữ của sứ quân Ngô Xương Xí và sự nghiệp dẹp loạn, củng cố khối thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh đã diễn ra hồi thế kỷ X, vào các năm 966-968. Trên vùng đất này ngoài dấu vết và ký ức của nhân dân về tòa thành đất còn có đền thờ và truyền thuyết.

Về đền thờ, ở đây có ba nơi thờ Đinh Tiên Hoàng và một đền thờ Ngô Vương (nhiều người gọi là Chùa Ngô Vương). Ba nơi thờ Đinh Tiên Hoàng: đình Chan Chan ở trại Đá Bái thôn Nhật Quả, xã Thọ Dân, về phía bắc xã Hợp Lý; đền Bái Mai thuộc Bái Mai trang xã Hợp Lý và đền Đủ ở đầu bắc dãy Cửu Noãn Sơn, vùng giáp ranh giữa ba xã Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thành.

Đền Bái Mai bị phá hủy hoàn toàn, nay không còn dấu vết.

Đình Chan Chan sau Cách mạng tháng 8 mới bị phá, hiện còn nền đền. Theo sự mách bảo của nhân dân địa phương thì ngôi đình này không lớn lắm, ba gian lợp ngói, trong đình có nhiều câu đối, biển thờ. Cho đến nay, di vật đã bị phá hủy nhưng một số câu đối và biển vẫn còn được ghi lại trong trí nhớ của nhiều người. Đó là câu đối: ⁽¹²⁾.

« Thập nhị sứ tảo bình, đảo đề anh hùng sự nghiệp;

Vạn Thắng vương kỷ hiệu, lẫm nhên hào kiệt huân danh ».

(Tạm dịch:

Quét dẹp 12 sứ quân, sự nghiệp anh hùng đến cùng tột; Kỷ hiệu Vạn Thắng vương, công danh hào kiệt đáng sợ kinh).

Hai đôi biển:

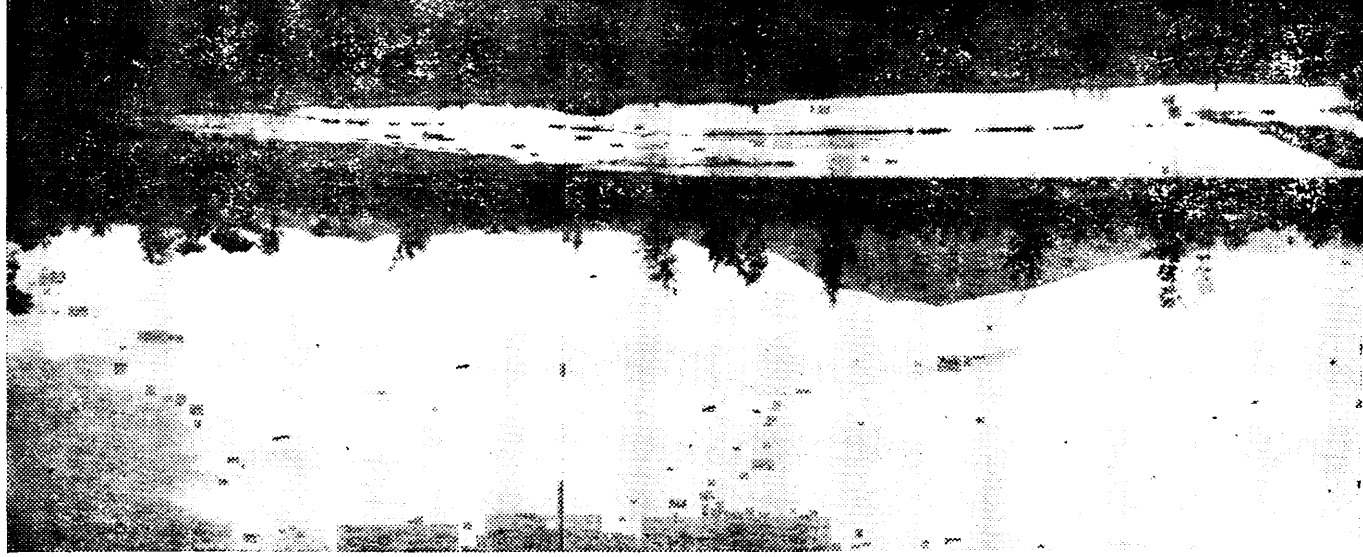
« Bát loạn anh chưa
Độc lập thủy quân »

(Chúa dẹp loạn tài ba
Vua khởi đầu độc lập)

(10) Phan Đại Doãn - tài liệu đánh máy, đã dẫn.

(11) Theo sự chỉ dẫn của cụ Đoàn Khắc Thọ, 65 tuổi xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn.

(12) Cụ Đoàn Khắc Thọ cung cấp.



Ảnh: Nguyễn Danh Phiệt

Kèm: Nhà in Báo Nhân Dân

DI TÍCH THÀNH BÌNH KIỆU

Góc tây nam thành Bình Kieu, nhìn từ trung tâm - trên bờ « chi giang 6 ». Bờ vùng sau ruộng nước liền với khu dân cư (làng Di Linh cũ), nay là sân kho hợp tác xã, lại đây có bệ gạch « đền Ngõ Vương ». Bình núi Nưa (Nông Công) bên trái và dãy Cấn Khê (Như Xuân) thấp bé bên phải ảnh.

« Sắc trắng lò kỳ

Ảnh tri thủ chấm »

(Cờ lau mẫu sắc mạnh

Kiệu tay hình ảnh truyền) (13).

Cho đến những năm 1955-60 người ta còn thấy một ít câu đối, biển này ở trong nhà mấy hộ nông dân, sau đó bị đem phá hủy nốt để làm việc khác.

Về đền Đủ, mặc dù nhân dân vẫn lưu truyền tên gọi đền Đủ thờ Đỉnh Tiên Hoàng, nhưng các cụ nhiều tuổi đều cho biết từ trước ở đây không thấy có đền, chỉ có một phiến đá dựng đứng và một đồng đá xếp làm

(13) Chúng tôi đã kiểm tra tại đền Đỉnh ở Hoa Lư từ trước tới nay hoàn toàn không có các câu đối và biển này.

bệ thờ lộ thiên, không rõ ngày xưa có xây dựng đền hay không? hoặc có mà bị phá từ xưa rồi? Một điều đặc biệt là ở làng Xim thuộc xã Hợp Thành, có dòng họ Lê Trọng từ xưa đến nay vẫn thường xuyên đến đây cúng tế hàng năm vào các ngày 15 tháng Chạp âm lịch. Họ này có 5 ngôi mộ tổ thuộc khu vực đền Đủ. Theo lời kể của cụ Lê Trọng Hủy, trưởng họ Lê Trọng, thì tổ tiên của họ này vốn là họ Đinh, sau vì lý do tránh sự truy lùng của triều đại mới (?) nên phải đổi ra họ Lê, và mặc dù mang họ Lê, nhưng vẫn nhận là dòng dõi Đinh Tiên Hoàng. Về điều này còn phải điều tra nghiên cứu thêm, hiện nay chưa có cứ liệu chắc chắn để kết luận. Nhưng phần đá dựng và bệ thờ ở đây thờ Đinh Tiên Hoàng có thể khẳng định được nhờ một truyền thuyết về Đinh Bộ Lĩnh hạ thành Bình Kiều được nhiều người biết đến. Truyền thuyết kể rằng: Vua Đinh Tiên Hoàng vào dẹp loạn Bình Kiều, đóng quân ở Đá Dựng, sườn Cửu Nỗn Sơn. Bỗng nhiên một hòn đá nổi lên như cái ngai, ban đêm có thần nhân bảo: «Sổ ngài sẽ thống nhất giang sơn. Vì vậy không cần phải đánh, nay ngài đã đem quân đến đây, chỉ cần nổi chiêng trống ăn mừng khao quân, Ngô Xương Xí tất sợ hãi mà ra hàng». Vua Đinh làm theo kế đó, quả nhiên Xương Xí kéo quân ra hàng, nhà vua chiếm thành Bình Kiều không mất một mũi tên, hòn đạn. Hiện nay, ở sườn Cửu Nỗn Sơn, cách dốc Quán Châu hơn 1 km về phía bắc còn có một vùng mang tên là *Đá Dựng* cùng với tên *Đá Gậy* ở dưới dòng sông Nhôm gần đây (đoạn sông ở gần trường Lâm nghiệp hiện nay).

Ngoài đền thờ và truyền thuyết về Đinh Bộ Lĩnh, ở đây còn có đền Ngô Vương, nhiều người gọi là *Chùa Ngô Vương*, hiện còn nền ở cạnh thành đất và nay là nơi ủ giống của hợp tác xã Hợp Lý. Điều băn khoăn: tại sao lại gọi là *chùa*? Sau khi điều tra kỹ chúng tôi được biết chắc chắn đây là vết tích thờ Ngô Xương Xí, nhưng mới được dựng lên cách đây hơn 50 năm cùng với việc mở mang khai thác đồn điền Di Linh của địa chủ Trần Văn Doãn. Ngày xưa có đền hay không, không ai rõ. Vào những năm 1920, sau khi mua lại đồn điền này của một tên địa chủ thực dân Pháp, Trần Văn Doãn xúc tiến việc mở mang khai thác. Lợi dụng lòng mê tín của nhân dân, Trần Văn Doãn lập ngay một nơi thờ Ngô Xương Xí ngay gần góc tây nam tòa thành đất (xem ảnh) và một phủ thánh Mẫu ở Đồi cao, khu vực chợ Đồn - trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hợp Lý hiện nay, cách thành Bình Kiều khoảng 6 - 700m về phía tây. Hàng năm vào tháng 3 âm lịch từ mồng một đến mồng 10, Trần Văn Doãn tổ chức kinh

doanh mở sòng bạc, hội hè, rước xách, đồng bóng thu tiền của khách thập phương. Hiện tượng này kéo dài từ trước 1930 cho đến Cách mạng tháng 8 thì bãi bỏ cùng với việc triệt hạ phủ và đền (hoặc *chùa*) Ngô vương.

3. Bình Kiều - vùng đất từng diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng.

Như vậy, vùng đất mang tên *Bình Kiều* được khoanh lại từ chân núi Nưa (Nòng Cống) dãy Cán Khê (Như Xuân) ở phía Nam; dòng sông Nhôm và dãy Cửu Nỗn Sơn ở phía Đông; dòng sông Cầu, sông Nga, sông Bái Đá, sông Mau Giếng (nguồn sông Nhôm) ở phía Tây và phía Bắc (xem bản đồ) với ngôi thành đất - trung tâm địa bàn chiếm giữ của sứ quân Ngô Xương Xí vào thế kỷ X. Di tích lịch sử ở đây không dừng lại có bấy nhiêu.

Ngược thời gian hơn 7 thế kỷ về trước tại vùng đất này, người nữ anh hùng Triệu Thị Trinh đã từng «cỡi voi đánh công» phất cờ khởi nghĩa chống ách thống trị của bọn đô hộ phương Bắc.

Lịch sử Việt Nam, tập 1 chép: «Năm 19 tuổi người con gái đầy khi phách ấy đã cùng anh tập hợp những nghĩa sĩ trên đỉnh núi Nưa mài gươm luyện võ chuẩn bị khởi nghĩa»⁽¹⁴⁾. *Đại Nam nhất thống chí* chép «Triệu Âu người huyện Quán Yên Cửu Chân, hợp tập đồ đảng trong núi Bồ Điền. Nay xét: Huyện Quán yên xưa tức huyện Yên Định bây giờ và Bồ Điền xưa tức xã Phú Điền bây giờ, đền thờ bà ở chân núi xã ấy»⁽¹⁵⁾. Sự thực thì bà Triệu có tổ chức chiến đấu và hy sinh ở vùng núi Bồ Điền, còn nơi khởi binh của Bà là vùng núi Nưa như *Lịch sử V. N.* đã chép.

Trên vùng đất này, tại Sơn Trung dưới chân núi Nưa, thuộc xã Hợp Thành, cho đến những năm sau Cách mạng tháng 8 vẫn còn một ngôi đền ngói, trong có bệ thờ và bát hương, gọi là đền Bà Triệu. Hiện nay ngôi đền đã bị phá hủy hoàn toàn. Cùng với đền Bà Triệu, tại hợp tác xã Triệu Thành cũng thuộc xã Hợp Thành có một ngọn đồi mang tên là đồi Chiềng Trống, tương truyền là nơi tập luyện quân sĩ, phất cờ khởi nghĩa của Bà Triệu năm xưa. Bên cạnh di tích và địa danh, chúng ta còn biết tại vùng chân núi Nưa vào năm 1961 đã phát hiện được một kiếm ngắn bằng đồng, cán hình người, thuộc Đông Sơn muộn, tương ứng với thời Bà Triệu⁽¹⁶⁾, và còn có

(14) *Lịch sử Việt Nam* tập I, nhà Xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội, 1971. tr. 109.

(15) *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, N. Xuất bản Khoa học xã hội - 1970, Q II, tr. 285.

(16) *Lê Văn Lan... - Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở V. N.* Nhà XB. Khoa học xã hội, Hà Nội - 1963. tr. 163 mục «Kiếm ngắn» và tr. 213, mục «Trang sức nghệ thuật».

truyền thuyết “chiếc công của Bà Triệu” khá phổ biến ở vùng này. Đó là một chiếc công bị kẹp giữ kín trong lòng một cây đa cổ thụ không biết từ bao giờ. Khi cây đa bị bão đổ, mới phát hiện thấy. Chiếc công còn nguyên vẹn, được giao cho một cụ già ở Trị Bình (nơi có cây đa và cổ đền thờ Bà Triệu) trông giữ. Chuyện xảy ra từ trước vào cuối thế kỷ XIX, nay công đã thất lạc, chỉ còn được ghi lại trong ký ức của nhân dân trong vùng.

Ghi chép của sử sách, địa danh, di tích, cùng với những điều mách bảo của truyền thuyết cho phép khẳng định rằng vào năm 248 sau công nguyên, người nữ anh hùng Triệu Thị Trinh cùng với anh là Triệu Quốc Đạt quê ở huyện Quán An, tức huyện Yên Định xưa, nay là huyện Thiệu Yên đã vượt dòng sông Chu, chọn vùng đất Bình Kiều cách quê hương mình trên dưới 30 km theo đường chim bay, làm địa bàn chuẩn bị khởi nghĩa để sau đó tràn xuống đồng bằng, giết chết thứ sử giặc, làm “toàn thể châu Giao đều chấn động”.

Cho đến thời cận đại, trong đấu tranh chống giặc Pháp xâm lược, vào cuối thế kỷ XIX, vùng đất Bình Kiều từng có dịp nuôi dưỡng nghĩa quân cần vương do Đề đốc Trần Xuân Soạn đóng đồn tại Văn Sơn, gọi là Văn đồn. Tại đây, thuộc xã Hợp Lý, đã từng xảy ra cuộc chiến đấu của nghĩa quân phục kích giết chết một số giặc Pháp xâm lược. Giặc Pháp kéo đến đàn áp, chúng đóng quân và xây đồn trên một ngọn đồi ở Diên Ngoại (Xim) gọi là Đồn Đồi, trước đây vẫn còn nền đồn. Trong dịp đàn áp, chúng triệt hạ làng mạc. Ngôi đình Xim cổ kính bị chúng đốt phá, cho đến nay nhân dân vẫn kể lại thù xưa gần liền với hai tiếng « loạn Tây ».

Bước sang thời hiện đại, trong không khí sôi sục cách mạng của những năm hoạt động của mặt trận Việt Minh, tại Văn Đồn - nơi đóng quân của nghĩa quân cần vương ngày trước, thuộc Văn Sơn xã Hợp Lý, đã xuất hiện cờ búa liềm do chi bộ cộng sản huyện Thọ Xuân tổ chức⁽¹⁷⁾ vào năm 1942. Sau Cách mạng tháng 8, trong cuộc kháng chiến thần thánh chống giặc Pháp trở lại xâm lược nước ta một lần nữa, vào các năm 1947 - 48, khu ủy Đảng Cộng sản Liên khu IV (gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên cũ) đã dời trụ sở từ Nghệ An ra vùng đất này, và tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ Liên khu IV tại thôn Thọ Vạn xã Hợp Tiến (xã mới) (1948)⁽¹⁸⁾.

Trong đấu tranh chống giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, vùng đất Bình Kiều trở thành một địa bàn trọng yếu nằm trên trục đường giao thông

chiến lược Thanh Hóa đi Nghệ An để vào đường Trường Sơn lịch sử. Nhiều đoàn xe, nhiều đơn vị vũ trang đã dừng chân, tập kết tại đây trước khi lên đường làm nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.



Từ chỗ nhìn nhận bao quát vùng đất Bình Kiều trong khung không gian và thời gian có giới hạn, đặc biệt vùng đất Bình Kiều trong bối cảnh lịch sử cụ thể thế kỷ X, trong những năm đấu tranh khôi phục, củng cố nền thống nhất đất nước Đại Cồ Việt, chúng tôi xin rút ra một vài nhận định sơ bộ:

Bình Kiều là một vùng đất trọng yếu của châu Ái, ở vào cái thế gần như khép kín; nhưng về quan hệ giao lưu, Bình Kiều lại không những không tách biệt với các vùng khác trong lãnh thổ quốc gia Đại Cồ Việt mà còn nhanh chóng chịu sự tác động hoặc có tác động trực tiếp đến biến động lớn lao đang diễn ra trong cả nước. Thế lực chiếm giữ Bình Kiều không phải là người bản địa. Ngô Xương Xí không phải là thủ lĩnh của cư dân Bình Kiều được mọi người suy tôn cầm đầu dân chúng nổi dậy.

Khảo sát vùng Bình Kiều và vết tích thành đất, điều có thể khẳng định được là thế lực của sứ quân Ngô Xương Xí không lớn mạnh nếu không muốn nói là nhỏ bé. Địa bàn chiếm giữ chỉ khoanh lại trong một số xã, khoảng bằng 1/5 diện tích huyện Triệu Sơn hiện nay (xem bản đồ) với ngôi thành đất có diện tích 3 ha đất. Chúng ta còn biết thêm Ngô Xương Xí là con Thiên sách Xương Xương Ngập, tướng cầm quân vào những năm cuối triều Ngô. Khi Xương Văn chết, Xương Xí về Ái châu là đất căn bản cũ của họ Ngô. Với thế lực và uy thế sẵn có như vậy mà Xương Xí cũng chỉ chiếm giữ được một vùng đất nhỏ hẹp thuộc miền trung du châu Ái và chỉ tồn tại được 2 năm để rồi bị đánh dẹp nhanh chóng. Điều đó góp phần khẳng định về thế lực nhỏ bé của các sứ quân hồi thế kỷ X.

(xem tiếp trang 89).

(17), (18) Tài liệu do cụ Đặng Công Tạo, nguyên bí thư chi bộ xã Hợp Tiến cũ năm 47 - 53, chủ tịch huyện Nông Cống từ 1953 đến 1961, cung cấp. Cụ cho biết thêm vào năm 1942 tại vùng này chưa có tổ chức cộng sản, hoạt động treo cờ búa liềm tại văn đồn là do chi bộ cộng sản huyện Thọ Xuân tổ chức ở sát địa giới huyện.

PHONG TRAO CÔNG NHÂN VIỆT NAM Ở TÂN THẾ — TÂN ĐẢO

TRONG ĐẠI CHIẾN THỨ HAI ⁽¹⁾

NGUYỄN TRỌNG CỒN

THÁNG 9-1939 Đại chiến thứ hai bùng nổ.

Tháng 6-1940 phát xít Đức chiếm Paris.

Trong khi Đức chiếm đóng nước Pháp thì phát xít Nhật cũng tìm cách nhảy vào Đông Dương. Toàn quyền Đông Dương lúc ấy là tướng Catroux bị triệu hồi. Đô đốc Decoux theo chính phủ Vichy phản quốc do Pétain đứng đầu được chỉ định lên thay Catroux và Decoux đã từng bước nhận những điều kiện nhục nhã để phát xít Nhật cùng với thực dân Pháp chiếm đóng Đông Dương.

Trái lại chính quyền thuộc địa Pháp ở Tân Thế—Tân Đảo lại không theo Pétain vì Tân Đảo là thuộc địa chung của Anh và Pháp; mà Anh là nước đang đánh nhau với phát xít Đức. Và lại từ lâu nền kinh tế ở Tân Thế—Tân Đảo vốn có mối quan hệ chặt chẽ với tư bản Mỹ và tư bản Úc, nên Anh, Mỹ quyết tâm giữ xứ thuộc địa này của Pháp nằm trong phạm vi ảnh hưởng của chúng để tiếp tục kiểm soát. Do đó ngày 22-7-1940 chính quyền thuộc địa Pháp ở Tân Thế—Tân Đảo đã thừa nhận chính phủ kháng chiến lưu vong của De Gaulle sớm nhất.

Tiếp theo đó, những viên chức người Pháp theo Pétain đều bị chính quyền ở Tân Thế—Tân Đảo thải hồi như Thanh tra lao động Michel Arnauld, Phó sứ Adolphe de Gaillande, Chủ sự phòng tài chính De Kérangal, hai bác sĩ Massal và Baljeau (một bị thải hồi và một trả về Đông Dương). Nhưng những viên chức thân Anh, Mỹ mà phần lớn là những người Pháp sinh trưởng ở xứ thuộc địa này, có quyền lợi gắn bó với công việc kinh doanh đồn điền và khai thác mỏ ở đây lại được trọng dụng như Henri Santot từ Chánh sứ lĩnh Vila được cử lên làm Cao ủy Tân Thế—Tân Đảo (4-1940) cho đến khi chính phủ De Gaulle cử Đô đốc D'argenlieu đến thay thế (1942).

Có thể nói những người trực tiếp điều khiển các công ty kinh doanh ở Tân Thế—Tân Đảo mà đứng đầu là « Công ty Kèn », là tầng lớp cầm quyền thực sự ở đây trong thời gian này. Viên Tổng giám đốc « Công ty Kèn » có

lúc đã thay mặt cho Cao ủy Pháp ký kết hiệp định thương mại với Úc.

Lợi dụng tình hình chính trị lúc ấy có lợi cho chính quyền Pháp ở thuộc địa này, bọn cầm quyền đề ra những chính sách có lợi nhất cho bọn bóc lột, bất chấp cả pháp luật của nước Pháp và quyền kiểm soát của Toàn quyền Đông Dương về việc thực hiện chế độ giao kèo đối với công nhân Việt Nam. Kể từ năm 1941, chính quyền đã cho phép các chủ mỏ, chủ đồn điền được tự ý giữ công nhân mỏ Việt Nam làm việc cho chúng, mặc dù họ đã hết hạn giao kèo. Các chủ tư bản còn cắt xén thêm khẩu phần lương thực, thực phẩm và những tiêu chuẩn, quyền lợi khác của công nhân được ghi trong giao kèo, tăng cường việc cúp phạt họ.

Thí dụ bọn chủ đồn điền đã tự tiện tăng chỉ tiêu khoán bỏ dứa cho mỗi công nhân trong một ngày từ 180 kg lên 200 kg, rồi 220 kg mà không tăng lương cho họ. Có nơi chúng lại bắt công nhân phải trồng thêm mẫu đề ăn dớn (vì lúc này Tân Thế không mua được gạo ở Đông Dương nữa), rồi trừ vào số lương thực mà chúng phải cung cấp cho công nhân, nhưng chúng lại không trả tiền cho họ.

Năm 1940 Cao ủy Santot còn tuyển mộ binh lính trong công nhân Việt Nam và y đã lấy 30 công nhân người Việt ở lĩnh Vila (Tân Đảo) để thành lập đội bảo vệ đưa sang canh gác Phủ Toàn quyền ở Numéa (Tân Thế).

Cuối năm 1941 chiến tranh đã lan đến các nước ở Nam Thái Bình Dương. Ngày 11-12-

(1) Để viết bài này chúng tôi đã dựa vào tài liệu đăng trên các báo, nhất là tài liệu do các đồng chí sau đây cung cấp: Đồng Sĩ Hứa, Nguyễn Cao, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Đức Máy, Phạm Đình Mười, Dương Công Thu, Trần Đức Trăn, Trịnh Văn Tường, Lê Văn Hội, Tạ Công Nông. Xin chân thành cảm ơn các đồng chí.

1941 Nhật ném bom Trân Châu cảng (Pearl Harbour), hạm đội tuần tiễu của phe phát xít phong tỏa Tân Thế-Tân Đảo, chúng đón đường, đánh đắm 10 tàu chở hàng của phe « Đồng minh » ở nam Thái Bình Dương, sau khi đã cướp hết vũ khí, nguyên liệu, lương thực và bắt giam các thủy thủ đi trên tàu, trong đó có một số thủy thủ Việt Nam và sáu tháng sau họ mới được thả cùng với những thủy thủ là dân các xứ thuộc địa.

Tháng 3-1942 đế quốc Mỹ điều động đến Tân Thế - Tân Đảo hàng chục vạn binh lính và đặt đại bản doanh ở Numéa. Chúng đóng quân đông nhất ở đảo Santo, một đảo lớn ở phía bắc Tân Đảo, nơi có những đồn điền lớn và có nhiều công nhân đồn điền Việt Nam làm việc. Ở Tân Thế, quân Mỹ đóng ở tất cả các mỏ lớn để bảo vệ sự khai thác. Kèn, cò-rôm của xứ này đã trở thành những nguyên liệu chiến lược đối với nền công nghiệp chiến tranh của phe « Đồng minh » lúc ấy.

Quân Mỹ đóng ở Tân Thế - Tân Đảo vừa làm nhiệm vụ tác chiến ngăn chặn quân Nhật tràn xuống phía nam, vừa làm nhiệm vụ tình báo, giữ gìn an ninh trật tự ở đây, và thực sự chúng đã làm chủ thuộc địa này của Pháp. Chúng tìm mọi cách mua chuộc, dụ dỗ nhân dân, công nhân, viên chức người bản xứ, kể cả người Việt Nam, làm tay sai cho chúng. Chúng gây khó khăn cho nhân dân trong việc đi lại giữa các đảo, bắt mọi người muốn đi từ đảo này đến đảo khác phải được sự đồng ý của Cao ủy Pháp và Bộ Tư lệnh Mỹ ở Tân Thế - Tân Đảo. Ngoài ra, sự có mặt của ngót 40 vạn quân Mỹ ở thuộc địa này cũng gây ra những sự đảo lộn nhất định trong cuộc sống của Tân Thế - Tân Đảo: một số tên Pháp dựa vào Mỹ trở nên giàu có, còn công nhân Việt Nam ngày càng khổ cực vì sự bóc lột tàn bạo của bọn tư bản Pháp. Vì thế nhiều vụ công nhân Việt Nam đoàn kết đấu tranh chống lại bọn tư bản bóc lột đã diễn ra ở khắp Tân Thế - Tân Đảo.



Năm 1941, tại đồn điền của tên chủ Grajiani ở Hagen nằm sát Tòa Sứ Santo, anh em công nhân đã giết chết cai Tắc, tên chó săn đắc lực của chủ. Chúng ra sức truy nã thủ phạm, nhưng không tìm ra được vì mọi người đều đồng lòng giữ bí mật.

Cũng năm 1941 ở đảo Culon, một đảo nhỏ, anh em đã ký vào một bản yêu sách gửi lên

cho bọn chủ đòi quyền lợi. Chúng không thể nào phát hiện ra người cầm đầu vì anh em có sáng kiến ký vào xung quanh một vòng tròn vẽ trên giấy.

Ở đảo Aoré, hai công nhân bỏ trốn vào rừng được sự che chở, giúp đỡ của anh em, vẫn sống an toàn không bị phát giác.

Trong những năm sau, phong trào đấu tranh tự phát của công nhân Việt Nam càng lên cao, nhiều công nhân đã nghĩ tới cách phải thoát ra khỏi vòng xiềng xích của chủ tư bản Pháp, kiếm một công việc làm tự do. Do đó họ đã đào ngũ trốn chủ.

Ở mỏ kèn Thio, anh Phạm Đình Mười đứng ra vận động anh em đòi chủ phải phát đủ tiêu chuẩn quần áo, chăn màn cho công nhân như đã ghi trong giao kèo. Chủ mỏ phạt anh. Anh đã trốn khỏi mỏ ra kiếm sống ở Numéa. Ở đây, anh bị cảnh sát bắt và định trả về mỏ. Anh bèn nói thẳng với bọn cảnh sát: anh sẵn sàng chịu đi tù hoặc chết ngay ở Numéa chứ nhất định không chịu quay về mỏ để cho chủ mỏ hành hạ.

Năm 1943 một vụ trốn tảo bạo lại xảy ra ở đồn điền Bernanos trên đảo Épi (Tân Đảo). Năm công nhân Việt Nam đã lấy một chiếc tàu thủy, mỏ máy vượt biển định trốn vào đảo lớn. Bọn chủ phát hiện thấy và huy động ba chiếc tàu dượt theo, bao vây, bắt được các anh. Chúng trói các anh vào dây buồm, kéo các anh lên đỉnh cột buồm như kéo cò, rồi từ trên cao thả dây để các anh rơi nhanh xuống đập mình trên cầu tàu; đầu, người, chân tay của các anh bị thâm tím, rập nát.

Mặc dù bọn chủ tư bản đàn áp, khủng bố dã man như vậy, nhưng chúng vẫn không ngăn cản được công nhân Việt Nam đấu tranh chống lại chúng.

Sau vụ anh Nguyễn Văn Tuấn ở đồn điền Cassin liều mạng dùng liềm phát cỏ bỏ vào đầu một tên lính gác nhà phạt rồi bỏ trốn, thì ngày 19-4-1943 anh Trần Viết Lực cũng vì quá khổ cực cầm búa chém chết tên chủ đồn điền Robert Naturel ở đảo Épi. Bọn chủ khủng bố điên cuồng, bắt anh Lực và 5 anh nữa. Một người bị đánh chết tươi ngay trong đêm đầu. Người thứ hai phải tự sát vì không hy vọng sống trước đòn tra tấn của chúng. Anh Lực bị chúng lấy dây thép quấn chặt như bó giò từ đầu đến chân. Khi anh bị giải về nhà lao tỉnh Vila thì da thịt anh bị dây thép thiến chặt, máu không lưu thông, thịt thối rữa. Anh đã tắt thở.

Những cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam ở Tân Thế - Tân Đảo mang tính chất tự phát, bạo động đang diễn ra thì nó đã được

sự giúp đỡ của những người cộng sản Pháp ở đây và dần dần trở thành cuộc đấu tranh giải cấp có ý thức⁽¹⁾.



Từ năm 1943 lực lượng du kích trong «Lực lượng kháng chiến trên đất Pháp» (Force Française de l'intérieur, viết tắt là FFI) do Đảng Cộng sản Pháp tổ chức, lãnh đạo đã phát triển mạnh. Vai trò cách mạng của Đảng Cộng sản Pháp ở chính quốc cũng đã phát huy được tác dụng đến các thuộc địa.

Ở Numéa, vào năm 1943 đã có một nhóm cộng sản người Pháp đứng đầu là các đồng chí Jeanne Tunica và Paladini hoạt động bí mật, xây dựng phong trào trong công nhân mỏ. Họ đã quan tâm đến những cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam. Phần lớn công nhân Việt Nam từng đấu tranh tự phát với bọn chủ tư bản và đã bị chúng khủng bố, nay đều được nhóm cộng sản Pháp giác ngộ cách mạng.

Tháng 11-1943 một số công nhân Việt Nam được giác ngộ đã cử một đoàn đại biểu do anh Vũ Văn Soạn dẫn đầu kéo lên Phủ Toàn quyền đưa yêu sách đòi tăng lương và đòi hồi hương cho những công nhân Việt Nam đã hết hạn giao kèo.

Tên Phó Toàn quyền Péroux bèn điện cho viên Đại úy đưa lính đến khủng bố. Chúng đánh và đuổi các đại biểu về, không đếm xỉa đến những yêu sách của họ. Cuộc đấu tranh thất bại vì chưa có lực lượng quần chúng ủng hộ.

Sau đó đoàn đại biểu đã tổ chức một cuộc họp có đông đảo công nhân Việt Nam làm việc ở nhà máy kền tham gia đề báo cáo lại sự việc và cùng nhau rút ra những bài học kinh nghiệm đấu tranh là: cần phải chuẩn bị đấu tranh kỹ và tốt hơn nữa; khi cuộc đấu tranh đã nổ ra cần phải tổ chức công nhân sẵn sàng đình công để ủng hộ những yêu sách của cuộc đấu tranh; cần phải dự trữ lương thực để phòng bọn chủ không cung cấp lương thực khi công nhân đấu tranh. Và anh chị em công nhân Việt Nam đã quyết định mở rộng việc tuyên truyền, vận động, tổ chức trong công nhân đang chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh mới.

Cũng trong thời gian này, cuộc kháng chiến ở Pháp đã giành được nhiều thắng lợi, nước Pháp được giải phóng. Nhờ vậy hoạt động của nhóm cộng sản Pháp ở Tân Thế được thuận lợi hơn. Và đến đầu năm 1945 các đồng chí ấy đã ra hoạt động công khai, thành lập chi nhánh của Đảng Cộng sản Pháp và chi nhánh của Tổng Công đoàn Pháp (CGT) ở đây.

Trong hầu không khí hết sức phấn khởi của cuộc kháng chiến chống phát xít thắng lợi, những người cộng sản Pháp ở Tân Thế đã lãnh đạo công nhân ở thuộc địa này đấu tranh chống lại bọn chủ tư bản Pháp, trước mắt là lãnh đạo cuộc vận động tổng đình công của hàng nghìn công nhân Việt Nam ở các mỏ ở Tân Thế.



Như chúng ta đã biết sau cuộc đấu tranh với bọn thống trị ở Tân Thế bị thất bại (11-1943), công nhân Việt Nam đã quyết định phải tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, tổ chức công nhân để chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh mới. Do đó sau một thời gian vận động, xí nghiệp Kền ở Numéa và các mỏ ở Tân Thế có công nhân Việt Nam làm việc đều thành lập được Ban vận động đình công. Các Ban Vận động đình công này đã đoàn kết được tất cả công nhân Việt Nam và gia đình họ, không phân biệt lương, giáo, già, trẻ, nam, nữ.

Có được sự thống nhất nhanh chóng về tổ chức ấy, một mặt là do công nhân Việt Nam được chỉ nhánh Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế giác ngộ cách mạng, mặt khác là do bọn chủ tư bản ở đây bóc lột tàn bạo công nhân ta nên đã thúc đẩy họ phải đoàn kết nhau lại trong một tổ chức để đấu tranh chống lại kẻ thù.

Ban Vận động đình công Trung ương (ở Numéa) và Ban Vận động đình công ở các địa phương (ở các mỏ) đã biết dựa vào các Hội Tương tế, Ái hữu đã thành lập từ trước để liên lạc, bắt mối, xây dựng cơ sở. Các Hội này trước đây thành lập ra không xin phép bọn thống trị, không có điều lệ thành văn và hội viên không phải nộp nguyệt liễm. Khi gia

(1) Những người cộng sản Pháp đã kiên trì giải thích cho công nhân Việt Nam hiểu rõ chính sách bóc lột tàn bạo của bọn chủ mỏ Pháp đối với họ.

Qua công tác tuyên truyền, vận động của nhóm cộng sản Pháp, đã có khoảng 30 công nhân và vài viên chức người Việt ở Numéa gia nhập tổ chức cộng sản. Ở mỗi mỏ, số lượng «nòng cốt» ấy tùy theo mỏ có nhiều hay ít công nhân Việt Nam làm việc mà có từ vài ba đến mười người. Ở Tân Thế, những người cộng sản Việt Nam không sinh hoạt chung trong một tổ chức với những người cộng sản Pháp. Họ chỉ cử đại biểu để liên lạc, báo cáo, nhận chỉ thị của Ban lãnh đạo của Chi nhánh Đảng Cộng sản Pháp ở đây.

nhập Hội, hội viên chỉ phải nộp lệ phí, nhưng cũng không nhất thiết phải nộp đồng loạt mà tự do nộp-tùy theo hoàn cảnh và hảo tâm của từng người.

Mục đích của Hội ngoài việc giúp đỡ lẫn nhau khi ốm đau, hoạn nạn, còn đặc biệt quan tâm đến việc chôn cất, xây mộ, lập nghĩa địa cho những người đã chết. Việc làm nhân đạo này của Hội là một nhân tố đoàn kết những người cùng quê hương với nhau sống ở nơi đất khách quê người.

Từ sự gần bó tự nhiên về mặt tình cảm ấy của những hội viên trong các Hội Tương tế, Ái hữu, các Ban Vận động đình công đi biết khéo léo lợi dụng để tuyên truyền, giác ngộ cách mạng, đoàn kết, vận động công nhân Việt Nam đấu tranh chống lại kẻ thù giai cấp. Nhờ vậy ý thức giác ngộ giai cấp của công nhân ta được nâng cao.

Một điều đáng chú ý nữa là các Ban Vận động đình công cũng thuyết phục được một vài viên chức người Việt cùng tham gia đấu tranh như anh Nguyễn Đức Thận, viên chức ở sở Toàn quyền Numéa.

Sau khi công tác tổ chức đã ổn định, Ban Vận động đình công ở Tân Thế phát động cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam vào ngày 11-11-1944.

Lần này Ban Vận động đình công ở Numéa cử 50 đại biểu đến gặp bọn thống trị và Ban cũng chủ trương hễ cuộc đấu tranh bắt đầu thì toàn thể công nhân và thân nhân của họ đều xuống đường theo đoàn đại biểu kéo lên Phủ Toàn quyền đưa yêu sách. Biết được tình hình ấy, một tên mật vụ đã đến báo cho Sở Mật thám Pháp biết. Chúng bèn bắt anh Vũ Văn Soạn. Anh chị em công nhân ta xô ra cản ở toà, đòi thả anh Soạn. Chúng không thả. 7 giờ rưỡi tối ngày 11-11, hàng ngàn công nhân Việt Nam đã tổ chức mít tinh trong nhà máy Hauts-Fourneaux và quyết định đến lúc hay ca vào 3 giờ tối thì toàn thể công nhân đều đình công. Một đội cầm tù gồm 40 người được thành lập đứng thành hai hàng trên đường đi xuống các phân xưởng để ngăn cản những người đi làm. Một giờ sau bọn thống trị cho năm ô tô chở đầy lính có vũ trang đến bao vây nhà máy. Anh chị em công nhân vẫn bình tĩnh giữ trật tự. Bọn lính không dám khủng bố công nhân.

8 giờ sáng ngày 12-11-1944 viên Đại úy đến dụ dỗ công nhân ta đi làm, nhưng hần vẫn đe dọa nếu ai trái lệnh hần sẽ phải thi hành theo đúng «luật pháp».

Công nhân bèn trả lời:

— Chúng tôi không chống đối pháp luật. Chúng tôi chỉ yêu cầu chủ nhà máy thi hành

đúng những điều đã ghi trong bản giao kèo. Cụ thể là:

1. Phải tăng lương cho công nhân theo lương quốc tế vì chúng tôi đã hết hạn giao kèo.

2. Những công nhân hết hạn giao kèo phải trả họ sang nơi chờ tàu để hồi hương.

3. Khi chưa giải quyết được những yêu sách chính đáng ấy chủ phải để chúng tôi được tự do cư trú làm ăn.

Nhưng bọn chủ không chịu giải quyết những yêu sách nói trên của công nhân. Cuộc bãi công bước sang ngày thứ ba. Chủ nhà máy ra lệnh bắt tất cả công nhân bãi công phải tập trung ở giữa sân nhà máy dưới trời nắng chang chang. Nhưng công nhân vẫn cương quyết không chịu đi làm. Ngày hôm sau chủ dồn tất cả nam công nhân xuống xà lan rồi chở họ ra đảo Freycinet, nơi nuôi dê của mỏ. Ở đây không có nhà cửa gì. Chúng còn bắt họ xuống biển mò san hô, đến tối về, chúng không cho họ ăn và bắt họ ngủ trong những chuồng dê ngập đầy phân dê trên mặt cá chân.

Cách trừng phạt tàn bạo này kéo dài hai tuần lễ, chỉ có khác là trong những ngày sau chúng phát cho mỗi người mỗi ngày một ca cháo. Viên Phó Toàn quyền Péroux sang tận nơi hiệu dụ công nhân và hứa sẽ tăng lương cho họ nếu họ trở về làm việc. Công nhân yêu cầu chủ mỏ phải làm giấy cam đoan. Chủ đã viết cam đoan sẽ trả 50 phờ răng một ngày cho công nhân. (Trước đây lương một tháng của một công nhân là 100 phờ răng).

Công nhân trở về đi làm được một tháng, nhưng khi lĩnh lương thì chủ không thực hiện lời cam kết. Cuộc bãi công lại bắt đầu từ tháng 2-1945.

Lần này chủ bỏ mặc công nhân Việt Nam đấu tranh vì ở nhà máy của chúng vẫn có công nhân Indonêxia và công nhân Pháp đang làm việc.

Công nhân bãi công phải sống bằng lương khô đã dự trữ từ trước hoặc sự cứu trợ của kiều bào ta ở ngoài phố. Đến cuối tuần lễ thứ hai, chủ lại ra lệnh đuổi hết công nhân bãi công và gia đình họ ra khỏi khu nhà tập thể công nhân nằm trong khu vực nhà máy, bắt họ đến ở một trại lính Mỹ đã bỏ trống.

Như đã định trước, công nhân Việt Nam ở Numéa đình công thì ở công nhân ta ở các mỏ liền hưởng ứng. Chủ mỏ bèn tập trung công nhân đấu tranh vào hai địa điểm để đối phó.

Công nhân các mỏ còrôm ở Tiébaghi, Chagrín, Pragoumène thì bị dồn về mỏ Koumac. Nơi đây Ban Vận động đình công Trung ương đã cử ngay hai anh Đào Xuân Phụng và Bùi Văn Đoàn đến phụ trách phong trào.

Khoảng 2000 công nhân ta đấu tranh đã bị bọn chủ bắt tập trung về Koumac, bắt nhện ăn, nhện uống. Chúng còn bắt mọi người, kể cả người già phải bám vào dây cáp, tự treo mình lủng lẳng ở giữa trời trong 15 phút. Một số người yếu không chịu nổi, bị tuột tay rớt từ trên cao 5 mét xuống mặt đất. Căm phẫn trước hình phạt dã man này, anh Hà Văn Phong đã phản kháng. Anh bị chúng đánh rất đau, nhốt riêng ở một nơi không cho ai biết. Sau đó bọn chủ lại dồn tất cả công nhân đình công ở Koumac ra đảo Bélep cách đảo lớn 10 km. Đảo Bélep cũng không có nhà cửa, dân cư gì mà chỉ là một đảo hoang đầy rắn. Sau vài ngày công nhân đình công bị bỏ đói, bọn thống trị bèn cử người đến "hỏi thăm" sức khỏe công nhân, hứa sẽ phát thuốc và đưa đi điều trị những người bị ốm. Nhưng công nhân ta không bị mắc lừa, họ đều trả lời với chúng là không ai ốm, kể cả người bị ốm thật sự, đề khỏi bị tách rời khỏi cuộc đấu tranh chung. Mặc dù trong hơn 20 ngày sống rất gian khổ, công nhân ta vẫn không thoái chí nản lòng. Cuối cùng bọn chủ phải trả công nhân đình công về Pragoumène, chúng chỉ giữ lại một số người bị tình nghi là những người cầm đầu. Sau này Đảng Cộng sản Pháp can thiệp, buộc chúng phải thả nốt số người này⁽¹⁾.

Đối với những người mà chúng trả về Pragoumène, chúng ra sức khuyến họ nên tiếp tục đi làm. Nhưng công nhân ta đều kiên trì yêu sách: Không tăng lương, không thả cán bộ, nhất định không đi làm.

Trong khi công nhân Việt Nam đình công bị bọn chủ dồn về Koumac thì số công nhân ta đình công ở các mỏ thuộc Công ty Kền ở sườn phía tây đảo Tân Thế cùng với gia đình họ có khoảng 600 người cũng bị bọn chủ dồn về mỏ Voh ở trung tâm đảo Tân Thế. Bọn chủ mỏ và chính quyền thống trị ở địa phương vu khống cho công nhân ta đình công là "làm loạn" và kích động thổ dân đánh lại họ. Nhưng sau nhờ có sự giảng giải của Ban Vận động đình công nên thổ dân đã hiểu rõ sự thật; thế là bọn thống trị không gây được mâu thuẫn giữa thổ dân với công nhân Việt Nam. Chúng bèn chuyển công nhân ta ra Népui, một địa điểm trên bờ biển hoang vu, nhằm hạn chế ảnh hưởng của cuộc đấu tranh của công nhân đối với nhân dân địa phương và buộc những người đấu tranh phải sống trong tình trạng cực khổ. Sau đó mười ngày, chúng lại bắt họ phải đi bộ hàng chục ngày băng qua núi rừng từ Voh đến Thio.

Thio là mỏ kền lớn nhất thuộc "Công ty Kền" ở Tân Thế-Tân Đảo, có hàng ngàn công nhân Việt Nam làm việc

Ngay từ ngày đầu, công nhân ta ở mỏ Thio đã có mặt trong cuộc tổng đình công. Bọn chủ mỏ ở Thio bèn kêu gọi chính quyền thuộc địa đưa lính về đàn áp. Một công nhân đấu tranh đã bị lính sát hại. Lập tức toàn thể công nhân ta ở mỏ Thio và ở các mỏ lân cận lên tiếng phản kháng chính sách khủng bố, đòi chủ phải bồi thường cho người thiệt mạng. Đồng thời họ tổ chức đám tang anh công nhân bị hy sinh rất trọng thể. Chủ mỏ yêu cầu công nhân dùng ô tô của mỏ để đưa thi hài người quá cố ra huyệt, nhưng công nhân không nhận, cứ thay nhau khiêng quan tài đến nghĩa địa. Đám tang đã biến thành một cuộc tuần hành thị uy rầm rộ. Hàng nghìn công nhân đi đưa đám, vừa đi vừa hô khẩu hiệu đả đảo chính sách khủng bố của chủ mỏ, vừa kêu gọi công nhân duy trì cuộc đấu tranh đến thắng lợi.

Tên Toàn quyền ở Tân Thế phải cử đại diện đến đọc diếu văn trước mộ người hy sinh, nhưng nhằm mục đích thanh minh cho vụ án mạng, coi đây chỉ là một sự rủi ro chứ không phải là do nhà chức trách cố tình gây ra.

Đại diện của công nhân đã vạch trần thủ đoạn xảo quyệt của nhà cầm quyền định lảng tránh trách nhiệm trước vụ án này. Nhiều công nhân có mặt ở đây đều căm phẫn, đả đảo những tên sát nhân và đòi trả nợ máu.

Cuộc đua đám kéo dài suốt một ngày với khí thế đấu tranh mạnh mẽ của công nhân, mọi người thể quyết tâm đoạn tuyệt với cuộc sống nô lệ.

Thấy vậy, bọn chủ mỏ bèn sát nhập đoàn người tham gia đấu tranh đưa từ Voh đến Thio với những công nhân Việt Nam ở Thio đang đình công, rồi chuyển ngay tất cả đến một địa điểm hẻo lánh ở phía nam là Plum, cách xa thủ phủ Numéa hàng chục kilômét. Đây là nơi tập kết cuối cùng những công nhân Việt Nam thuộc "Công ty Kền" đã tham gia đấu tranh. Bọn chủ mỏ Kền còn bỏ mặc cho công nhân và gia đình họ phải tự kiếm sống ở Plum.



Tin tức về cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam ở Tân Thế qua thư từ giữa các

(1) Theo tài liệu do đồng chí Đồng Sĩ Hứa cung cấp: Thư của đồng chí Đồng Sĩ Hứa, phái viên của Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế-Tân Đảo gửi cho hai ông Nguyễn Văn Hộ và Đỗ Tích Lệ ở Santos (thư được ngày 3-2-1947)

bạn hữu đã đến tại công nhân Việt Nam làm ở các đồn điền thuộc đảo Santo và tỉnh Vila (Tân Đảo).

Tuy chưa được nhóm cộng sản Pháp ở Tân Thế giác ngộ về đấu tranh giai cấp, nhưng công nhân ta ở Tân Đảo cũng đã nhận thấy cần thiết phải có tổ chức chặt chẽ mới đấu tranh thắng lợi với bọn thống trị.

Theo gương đấu tranh của công nhân ở Tân Thế, công nhân đồn điền ở Santo đã bí mật vận động, tổ chức một cuộc tổng đình công trên toàn đảo với khẩu hiệu: đòi ngày làm 8 giờ, đòi chủ phải phát lương thực, thực phẩm cho công nhân như trong bản giao kèo qui định.

Cuộc đấu tranh định khởi sự vào ngày 30-5-1945, và tất cả công nhân tham gia đấu tranh phải tập trung tại một địa điểm trên đảo Aoré, cách Tòa sứ Santo 2 km đường biển. Công nhân sẽ đốt lửa báo hiệu cho nhà chức trách đến giải quyết những yêu sách của công nhân (Theo quy định của Công sứ ở Santo thì khi thấy ở đảo Aoré có đốt lửa báo hiệu nhà chức trách sẽ tới nơi để xem xét tình hình).

Nhưng vì không tôn trọng kế hoạch đấu tranh chung, một số công nhân ta ở sở Ratard và ở sở Cassin đã tự động nổi dậy. Công nhân ở sở Ratard kéo lên Tòa Sứ Santo đưa yêu sách. Sở Cassin không có quân chúng đi theo, chỉ cử hai đại biểu đến báo cho nhà chức trách biết nếu chủ không chịu phát gạo cho công nhân, họ sẽ nghỉ việc. Tên Phó sứ Berthault dùng kế hoãn binh, y khuyên công nhân sở Ratard hãy trở về sở và y sẽ đến tận nơi bàn bạc với chủ để giải quyết những yêu sách của công nhân.

Năm giờ chiều ngày 8-5-1945 Berthault cùng với 7 tên lính có vũ trang đến sở Ratard. Chúng ra lệnh tập hợp công nhân lại. Nhưng hễ ai đến, chúng liền đánh phủ đầu ngay. Công nhân phản đối, giằng giữ lấy người của mình. Cuộc xung đột trở nên kịch liệt. Bọn lính bèn xả súng bắn vào công nhân. Hai anh Mai Viết Túc và Nguyễn Văn Tráng bị chết, hai người nữa bị thương nặng (vào đến bệnh viện thì một người tắt thở).

Mặc cho dịch bệnh xối xả, công nhân ta vẫn lần xả vào bọn sát nhân đòi trả nợ máu. Chúng hoảng hốt bỏ chạy về Tòa Sứ. Chủ sở Ratard cũng trốn biệt. Các tên chủ đồn điền ở Santo đều vội vàng thuê người bản xứ canh gác suốt đêm ngày, sợ xảy ra bạo loạn.

Ngày đêm ấy công nhân sở Ratard chia nhau đi báo tin cho công nhân ta ở các sở lân cận biết. Sáng sớm ngày 9-5-1945 công nhân Việt Nam ở trên đảo Santo bèn kéo về tập trung ở sở Ratard, nơi mà công nhân ta đã làm chủ.

Chính quyền Pháp ở Santo tìm mọi cách ngăn cản công nhân xuống đường đấu tranh, nhưng không nổi. Chúng chặn đường lớn, công nhân đi đường nhỏ, chặn đường nhỏ, công nhân băng qua rừng, qua núi. Chúng bèn vu cáo với cảnh sát Mỹ là công nhân ta nổi loạn và đề nghị Mỹ giúp chúng đàn áp. Nhưng nhờ có sự tuyên truyền, giải thích, vận động của ta nên Mỹ không can thiệp. Bọn Pháp hoảng sợ, dự định điều chiếc tàu chiến La Grandière lên khu đồn điền để uy hiếp tinh thần của công nhân đang đấu tranh, nhưng cuối cùng chúng không dám thực hiện.

Ngày hôm sau công nhân ta ở sở Ratard tổ chức chôn cất những người đã hy sinh. Họ cũng tuyên bố dứt khoát từ nay trở đi không ai đi làm cho tên Ratard nữa. Công nhân Việt Nam ở Santo vẫn tiếp tục đình công với những yêu sách cụ thể giống như yêu sách của công nhân ta ở Tân Thế.

— Phải cho công nhân đã hết hạn giao kèo được hồi hương.

— Phải cho công nhân được tự do kiếm việc làm nếu chưa được hồi hương.

— Phải bồi thường cho những gia đình có người bị thiệt mạng.

Khi thế của cuộc tổng đình công của công nhân Việt Nam ở Tân Thế vẫn còn đang nóng hổi thì cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền ta ở Santo lại nổ ra. Chính quyền thuộc địa Pháp hết sức hoang mang. Chúng vội vàng cử tên Chủ sự Phòng di dân ở Numéa và tên Phó sứ tỉnh Vila cùng với hai viên chức người Việt về hỗ trợ cho tên Công sứ ở Santo bàn cách đối phó.

Bọn chủ đồn điền ở Santo cũng dao động, oán giận Ratard. Ratard vốn là tên chủ đồn điền lớn và có quyền thế nhất ở Santo. Y có đồn điền ở cả ba nơi: đảo Santo, đảo Aoré và đảo Malo. Số công nhân đồn điền Việt Nam làm cho y có tới vài trăm người. Nay số công nhân này tuyên bố không làm việc cho Ratard nữa thì họ cũng có thể sẽ không làm cho các chủ đồn điền khác ở Santo. Thế là bọn chúng sẽ bị thiếu nhân công, nên chúng sợ.

Để dập tắt phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam ở Santo, chính quyền thực dân ở đây đã bắt 7 cán bộ công nhân đem về giam ở nhà lao Vila trên đảo Vaté, bắt một số cán bộ khác giam ở dưới hầm tàu chiến hàng tuần lễ, mỗi ngày chỉ cho họ một mẫu bánh mì khô và một ca nước lã.

Chi nhánh Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế đã tích cực ủng hộ phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam, đã đề nghị Đảng Cộng sản Pháp và Tổng Công đoàn Pháp (CGT) ở chính quốc can thiệp với chính phủ Pháp để lên cho các nhà chức trách ở Tân Thế - Tân Đảo

phải chấm dứt khủng bố, giải quyết thỏa đáng những yêu sách chính đáng của công nhân Việt Nam.⁽¹⁾

Tuy vậy chính quyền thuộc địa Pháp vẫn ngoan cố. Chúng không những không chịu giải quyết những yêu sách của công nhân Việt Nam, mà lại giữ trò mị dân như điều kỹ sư Lods lên giữ chức Công sứ ở Santa thay cho Berthault, đồng thời chuyển viên chức người Việt ở đây đi nơi khác, lấy viên chức người Việt ở nơi khác về. Nhưng chúng vẫn không lừa bịp nổi công nhân ta. Phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam ở hai đảo lớn vẫn tiếp diễn.

Cuối cùng Cao Ủy Pháp ở Tân Thế - Tân Đảo phải ra bản Thông tri ngày 31-10-1945 qui định chính sách chung đối với công nhân mộ Việt Nam ở Tân Thế - Tân Đảo, trong đó có một số điểm đáng lưu ý:

1. Kể từ ngày 15-11-1945, tất cả những người lao động Đông Dương được sinh sống tự do, trừ những người trước ngày 30-10-1945 vẫn xin làm theo chế độ giao kèo.

2. Những người cư trú tự do bắt buộc phải trả thuế cư trú kể từ ngày 1-1-1946 và phải ở tại địa phương xin cư trú.

3. Những người lao động còn làm việc theo giao kèo có thể rời bỏ người chủ hiện nay kể từ ngày 15-11-1945 để đến làm việc cho người chủ mới ở địa phương xin cư trú với những bản giao kèo ít nhất là ba tháng. Sau khi hết hạn giao kèo, họ vẫn được hưởng quyền cư trú tự do.

4. Tiền lương của những người lao động theo chế độ cư trú tự do được tự do thỏa thuận giữa hai bên chủ và thợ tùy theo năng lực và lao động của người lao động⁽²⁾.

Công nhân Việt Nam ở Tân Thế - Tân Đảo đều phấn khởi trước một số thắng lợi đã giành được ghi trong bản Thông tri ngày 31-10-1945.

Công nhân ở 36 đồn điền thuộc Santo đã quyết định tổ chức lễ truy điệu một cách trọng

thể những công nhân ở sở Ratard đã hy sinh tại đồn điền Houchard theo phong tục Việt Nam. Các đồn điền khác đều cử đại biểu đến dự để bày tỏ lòng thương tiếc đối với những người hy sinh, đồng thời biểu lộ ý chí quyết noi gương người đã ngã xuống vì quyền lợi chung.

Thắng lợi của phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam ở Tân Thế - Tân Đảo làm cho bọn chủ tư bản và chính quyền thuộc địa Pháp ở đây sợ hãi. Chúng tìm mọi cách hạn chế thắng lợi của công nhân ta như khủng bố, sát hại những người tích cực đấu tranh, ban hành những luật lệ nhằm hạn chế việc hồi hương công nhân, v.v. Nhưng giữa lúc đó cuộc Cách mạng tháng Tám ở trong nước thành công. Thắng lợi vĩ đại này đã cổ vũ hết sức mạnh mẽ công nhân ta ở Tân Thế - Tân Đảo bước sang một giai đoạn lịch sử đấu tranh mới. Từ đây trở đi công nhân Việt Nam ở hai xứ thuộc địa này vừa phải ra sức xây dựng cuộc sống mới, đồng thời đấu tranh với bọn thống trị đòi hỏi hương để trực tiếp cùng với toàn dân bảo vệ Tổ quốc lúc ấy đang bị đế quốc Pháp xâm lược lần thứ hai.

(1) Theo tài liệu do đồng chí Đồng Sĩ Hứa cung cấp:

- Thư của đồng chí Raymond Barbé gửi cho đồng chí Đồng Sĩ Hứa (phái viên của Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế - Tân Đảo)

- Điện của đồng chí Đồng Sĩ Hứa gửi cho đồng chí Tollet ở số 213, Rue Lafayette, Paris Xème, ngày 20/1/1947

- Thư của đồng chí Đồng Sĩ Hứa gửi cho hai ông Nguyễn Văn Hộ và Đỗ Tích Lệ ở Santo, (thư đề ngày 3-2-1947).

(2) Theo bản Thông tri của Cao ủy Pháp ở Tân Thế - Tân Đảo ký ở Port-Vila ngày 31-10-1945, bản đánh máy, có dấu của chính quyền Pháp ở Tân Đảo.

VÙNG ĐẤT BÌNH KIỀU...

(Tiếp theo trang 82)

Ở vùng đất Bình Kiều còn rất nhiều vết tích và truyền thuyết liên quan đến lịch sử hồi thế kỷ X. Di tích lịch sử đã bị hủy hoại nghiêm trọng; truyền thuyết vẫn là truyền thuyết; đền thờ Đỉnh Bộ Lĩnh cùng những câu đối hiện chưa xác minh được xây dựng từ bao giờ; đền hoặc chùa Ngô Vương với dấu vết hiện còn chỉ là một việc làm lợi dụng di tích lịch sử để thu thêm lợi nhuận của địa chủ Trần Văn Doãn. Tuy vậy, tất cả đều góp phần khẳng định sự có mặt của Đỉnh Bộ Lĩnh

và tòa thành đất của sứ quân Ngô Xương Xí cách đây hơn 10 thế kỷ ở vùng đất Bình Kiều. Tại địa bàn chiếm giữ của Ngô Xương Xí, tên tuổi người anh hùng Đỉnh Bộ Lĩnh có công thống nhất đất nước, "dựng lại cơ đồ", vẫn được nhân dân tôn thờ rộng rãi và ghi nhớ sâu đậm qua truyền thuyết, văn chương. Trong khi đó, Ngô Xương Xí - chủ nhân tòa thành đất, với hành động chia xé đất nước, đã sớm bị người đời quên lãng.

Tháng 7 năm 1981

SÁCH XUẤT BẢN KỶ NIỆM NGUYỄN TRÃI

NĂM 1980, thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng và theo quyết định của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hiệp Quốc (UNESCO), giới văn hóa và nghiên cứu khoa học xã hội đã kỷ niệm 600 năm sinh của Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc vĩ đại, nhà văn hóa kiệt xuất của dân tộc ta. Nhân dịp này nhiều công trình nghiên cứu, và giới thiệu thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Trãi đã được các nhà xuất bản ở trung ương và các địa phương cho ra mắt bạn đọc. Về mặt lịch sử đáng chú ý có những cuốn sách sau:

1. Nguyễn Trãi, thân thế và sự nghiệp.

NXB. Khoa học Xã hội, 1980, 119 tr. là tập sách nhỏ do Viện Sử học biên soạn « có tính chất phổ cập nhằm giới thiệu khái quát những nét cơ bản về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi ». Cuốn sách được chia làm nhiều mục nhỏ đề cập tới cuộc đời, gia đình, quá trình tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, tư tưởng quân sự, chính trị, di sản văn hóa và tâm hồn của Nguyễn Trãi.

2. Nguyễn Trãi, khí phách và tinh hoa của dân tộc.

NXB. Khoa học Xã hội, 1980, 370 tr. khổ lớn, là công trình tập thể của nhiều nhà nghiên cứu văn học, sử học, triết học ... do Viện Văn học chủ trì biên soạn. Ngoài lời bạt và tổng luận, cuốn sách được chia làm ba phần lớn. Phần thứ nhất gồm 3 chương giới thiệu thời đại, cuộc đời, nhân cách, trí thức của Nguyễn Trãi. Phần thứ hai với 3 chương đi sâu nghiên cứu tư tưởng nhân nghĩa, chủ nghĩa anh hùng và những tinh hoa trong tư tưởng của ông. Phần thứ ba giành đề phân tích di sản văn học đồ sộ của Nguyễn Trãi với 5 chương đề cập tới những tác phẩm bất hủ của ông như *Bình Ngô đại cáo*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Ức trai thi tập*, *Quốc âm thi tập* ... cũng như vị trí của Nguyễn Trãi trong lịch sử văn học Việt Nam. Phần phụ lục ở cuối sách gồm 1 bảng niên biểu và một thư mục chọn lọc.

3. Bùi Văn Nguyên : Nguyễn Trãi.

NXB. Văn hóa, 1980, là tác phẩm nằm trong hệ sách « danh nhân văn hóa » của nhà

xuất bản Văn hóa. Bằng bút pháp giành cho thể loại tiểu thuyết nhân vật lịch sử, bám chắc lấy những tư liệu lịch sử và văn học, tác giả đã khôi phục được toàn bộ chân dung, tầm vóc và tâm hồn của Nguyễn Trãi.

4. Nguyễn Trãi.

Cục thông tin và cổ động (Bộ Văn hóa và Thông tin). 56 tr. Tài liệu ngắn gọn gồm 6 chương giới thiệu các phần: Vào đời - Con đường cứu nước - Người anh hùng vĩ đại - Nhà văn hóa kiệt xuất - Những năm cuối đời - Tấm gương sáng mãi, nhằm giúp cán bộ làm công tác thông tin, văn hóa, giáo dục, thanh niên ... tham khảo và sử dụng nhân dịp kỷ niệm.

5. Nguyễn Trãi - Thăng Long - Hà Nội.

NXB. Hội Văn nghệ, Sở Văn hóa và Thông tin, 1980, 229 tr. Là tập sách do nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, văn học và sáng tác văn học khai thác từ nhiều đề tài khác nhau xoay quanh mối quan hệ gắn bó giữa Nguyễn Trãi và Hà Nội cũng như truyền thống kiên cường của đất Đông Đô, Thăng Long xưa trong sự nghiệp kháng chiến chống xâm lược Minh. Một số luận văn đã giành đề nghiên cứu những tác phẩm văn học của Nguyễn Trãi viết trong thời gian ở Đông Đô và viết về mảnh đất Kinh kỳ của đất nước.

6. Nguyễn Trãi với quê hương Nhị Khê.

Ty Văn hóa và Thông tin Hà Sơn Bình xuất bản, 1980, 190 tr. Là cuốn sách được viết với sự đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu của các cơ quan trung ương phối hợp với ngành Văn hóa - Thông tin tỉnh Hà Sơn Bình viết về mảnh đất Nhị Khê, quê hương của người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi.

Ngoài những cuốn sách trên, còn cần kể đến tập sách giới thiệu về thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi giành cho các bạn đọc nước ngoài do Nhà xuất bản Ngoại văn biên soạn và in thành nhiều thứ tiếng khác nhau. Để phục vụ việc tìm hiểu và nghiên cứu về Nguyễn Trãi, cũng trong dịp này Thư viện Trung Ương, Viện Thông tin Khoa học xã hội và Thư viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh đều tổ chức biên soạn và xuất bản các tập Thư mục về Nguyễn Trãi.

SÁCH LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

Vừa qua Viện Sử học nhận được một số sách của các cơ quan, địa phương, quân, binh chủng Quân đội nhân dân gửi tặng. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn và giới thiệu đề bạn đọc tham khảo.

1. Những sự kiện lịch sử Đảng tỉnh Quảng Ninh (1928 – 1955).

Tập sách dày 350 trang, do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Quảng Ninh xuất bản năm 1980. Sách chia làm hai phần:

Phần thứ nhất là thời kỳ vận động thành lập Đảng bộ và quá trình đấu tranh giành chính quyền từ 1928 đến 1945.

Phần thứ hai là thời kỳ giữ vững, củng cố chính quyền nhân dân và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1955). Phần này gồm 4 chương, chiếm hai phần ba cuốn sách.

2. Quá trình thành lập Đảng bộ đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam (Sơ thảo).

Sách dày 43 trang, do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Đồng Tháp xuất bản năm 1980. Cuốn sách gồm có hai phần chính:

Phần thứ nhất: Giới thiệu khái quát về đất nước và con người Đồng Tháp qua các thời kỳ lịch sử.

Phần thứ hai: Quá trình thành lập Đảng bộ đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam ở tỉnh Đồng Tháp (1930).

3. Lịch sử Hải quân nhân dân Việt Nam.

Sách dày 230 trang, do Bộ Tư lệnh Hải quân xuất bản năm 1980. Cuốn sách trình bày: Quá trình hình thành quân chủng hải quân nhân dân Việt Nam (1945 – 1964); Những thành tích to lớn của hải quân nhân dân Việt Nam trong chiến đấu và xây dựng (1964 – 1975).

4. Hà Nam Ninh chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954).

Sách dày 582 trang, gồm nhiều tranh ảnh và bản đồ, do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam Ninh xuất bản năm 1979. Đây là cuốn

sách tổng kết chiến tranh nhân dân địa phương trong thời kỳ chống Pháp (1945–1954) của ba tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình (cũ).

5. Hà Nam Ninh tiến hành chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965 – 1972).

Sách dày 100 trang, do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam Ninh xuất bản năm 1978. Sách được chia làm ba phần.

Phần thứ nhất: Đặc điểm tình hình và diễn biến chiến tranh ở Hà Nam Ninh.

Phần thứ hai: Một số kinh nghiệm về tổ chức chỉ đạo chiến tranh.

Phần thứ ba: Kết luận chung.

6. Chiến thắng « Tua Hai ».

Sách dày 58 trang, do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Tây Ninh xuất bản năm 1980. Cuốn sách miêu tả quá trình đấu tranh của quân và dân tỉnh Tây Ninh từ 1954 đến 1960 mà đỉnh cao là chiến thắng Tua Hai ngày 25-1-1960.

7. Củ Chi – huyện anh hùng.

Sách do đồng chí Phạm Cương biên soạn, dày 278 trang, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1980. Nội dung sách gồm hai phần chính và một phần phụ lục.

Phần chính: giới thiệu đất nước, con người Củ Chi; trình bày « hai mươi năm độ sức đấu trí với Mỹ – ngụy ».

Phần phụ lục: gồm bản đồ, các anh hùng, dũng sỹ, cảm tưởng của khách nước ngoài...

8. Lê Hoàn – Quê hương – Sự nghiệp – Di tích.

Sách dày 82 trang do các tác giả Trịnh Ngũ, Nguyễn Hảo, Phạm Tấn, Đỗ Thị Luân, biên soạn và do Ty Văn hóa – Thông tin Thanh Hóa xuất bản năm 1981. Cuốn sách nhằm nêu lên những kiến giải đầu tiên của các tác giả về quê hương, sự nghiệp của vị anh hùng dân tộc Việt Nam thế kỷ X: Lê Hoàn. Cuốn sách cũng giới thiệu với người đọc những di tích, những tư liệu lịch sử về Lê Hoàn ở địa phương.

SUMMARIES

25 years of study on the problem of «Ricefields and lands and the peasant movement in the history of the feudalism of Viet Nam».

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

The author recapitulates the successes of the study on two problems: of ricefields and lands and of the peasant movement in the history of Viet Nam. He reveals also some problems to be studied more deeply again, such as: the regime of State property, the private property of lands and ricefields, the clearing of lands, the lands demands in the peasant movement of Viet Nam and its soar, etc...

Retrospective study on the problem of ricefields and lands and of the peasantry on South Viet Nam from the August Revolution to our days.

CAO VĂN LƯỢNG

After recapitulating the situation of study on the problem of ricefields and lands and of peasantry on South Viet Nam (especially on Nam Bo) during two periods: from 1945 to 1975, and from 1975 to our days, the author reveals some problems to be studied more deeply again, and also some problems of methodology, such as: the rapports of exploitation, the forms of exploitation which have been realized in South Viet Nam before the liberation; the characteristics of the agricultural production-merchandise in Nam Bo; the characteristics of the mentality of the producers, the rôle and the position of the middle-peasants in the rural economy in the South, etc...

About the regime of octroi of ricefields and lands at the beginning of the LÊ's Posterior Dynasty, and the nature of the property of the hereditary ricefields and lands type.

PHẠM HUY LÊ

With documents recently collected during many passed years, the author gives us his additional perceptions of the policy of ricefields and lands, and of the structures of the regime of property of ricefields and lands at the beginning of the LÊ's Posterior Dynasty. He reveals and analyses some aspects of the policy of octroi of ricefields and lands, and defines the nature of the property of the hereditary ricefields and lands type.

About the problem of common and private ricefields in the history of Viet Nam

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

The author affirms that private ricefields had appeared too soon in the history; nevertheless, through dynasties — from LÝ to NGUYỄN — the tendency of development of private ricefields had been limited; only since the XIX th century, private ricefields triumphed over the common ones.

About the nature of the property of communal ricefields and lands

PHAN ĐẠI DOÃN

The author enters upon the form of property of the type of quota-ricefields and lands, accordingly to the regime of repartition of ricefields (communal ricefields and lands), and affirms that this type of ricefields and lands belonged to the supreme property of the State (not to the co-property); but this property was very limited, thus villages had the right to possess themselves of and to use this type of ricefields and lands.

About communal ricefields and lands under the NGUYEN's Dynasty

VŨ HUY PHÚC

Contrary to Phan Đại Doãn's opinion, the author of this article affirms that the type of communal ricefields and lands belonged to the transitional form of property: State and villages were both masters of this type of ricefields and lands, that was the co-property form.

About a type of communal ricefields and lands, the type of «common deltaic soil» at a riverside village.

BÙI XUÂN ĐÌNH

Basing on the reality of 150 years ago of the Yên Sở village (belonging to Đan Phượng district, Hanoi faubourg), the author tried to study on the type of common ricefields and lands constituted by alluvial soil, as well as on the process of denationalization, on the statute of repartition, etc... aiming at giving some suggestions to the study on all spheres of the riverside villages in particular, and of the traditional villages of the Việt in general.

The problems of ricefields and lands, and that of peasant movement from the XVIII th to the beginning of the XIX th centuries.

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

According to the author, the phenomenon of entire desertion of hundreds of villages and that of incult ricefields existing during the periods of effervescent peasant movement were also a form of struggle of peasantry against oppression and exploitation. This opinion is different to the explanation of many researchers who have said that the demand of ricefields and lands is the cause of any peasant movement.

The uprising of Nông Văn Vân at Cao Lạng province in 1833 — 1835

NGUYỄN PHAN QUANG

This article gives us some new documents recently collected at Cao Lạng province; among them, there are royal orders, and reports of mandarins presented to the king (including confidential orders and reports); all were elaborated during the process of repression of the Nguyễn's Court against the uprising of Nông Văn Vân.

The process of apparition and establishment of the feudal regime in Viet Nam

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

This article aims at affirming a new view: the old society of Viet Nam had passed through a long existence of the feudalism. This process of existence appeared with the achievement of national reunification realized by ĐINH BỘ LĨNH (at the Xth century), began to be established during the last decennaries of the XIV th century, and had definitively been established during the years 70 the XV th century.

Some features about the process of development of the educational work at the ethnic minority regions during the resistance against French colonialism.

ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG

This article gives us systematical documents concerning the successes of the liquidation of analphabetism, of the movement of complementary education, of the establishment of schools of general education, from 1st to 3rd degrees; all were realized not only at the revolutionary bases of Việt Bắc, but also at the mountainous regions of Tây Nguyên, at the Vth Region, at Nam Bộ, through two periods: from 9-1945 to 8-1952, and from 8-1952 to 7-1954.

Study on private ricefields and lands in the Angkor period at Kampuchea

NGUYỄN THẾ TĂNG

Basing on steles documents of many great temples and pagodas, the author of this article affirms that private ricefields and lands appeared at Kampuchea, in the Angkor period, and existed all along the history of Kampuchea, and was more and more developing when the french colonialists invade Kampuchea.

Bình Kiều Region and the Citadel of Ngô Xương Xí

NGUYỄN DANH PHIẾT

With the results gotten in the examination on the spot, the author of this article presents us the geographical situation of the Bình Kiều Region belonging to the Triệu Sơn district, Thanh Hóa province, as well as the vestiges, the legends concerning the Ngô Xương Xí's action of occupation of this place, and the activities of Đinh Bộ Lĩnh in his work of pacification and national reunification at the Xth century.

The movement of vietnamese workers at New Hebrides and New Caledonia in the period of the Second World War

NGUYỄN TRỌNG CỒN

Basing on writings and especially on oral memories of the vietnamesees who had lived at New Hebrides and New Caledonia in these years, the author gives some rich and animated documents to the study on the history of the movement of the vietnamese workers.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập kiêm

Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nót : 53200

Số 4 (199)

Tháng 7 - 8

1981

MỤC LỤC

TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- Hai mươi lăm năm nghiên cứu vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử chế độ phong kiến nước ta.	1
CAO VĂN LƯỢNG	- Nhìn lại việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam từ Cách mạng tháng 8 đến nay.	7
PHAN HUY LÊ	- Chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê sơ và tính chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp.	14
NGUYỄN KHẮC ĐẠM	- Về vấn đề ruộng công và ruộng tư trong lịch sử Việt Nam.	20
PHAN ĐẠI DOÃN	- Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã.	22
VŨ HUY PHÚC	- Về ruộng đất công làng xã thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ 19.	24
BÙI XUÂN ĐỈNH	- Về một loại hình ruộng đất công làng xã : loại đất công « châu thổ » ở một làng ven sông.	26
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19.	34
NGUYỄN PHAN QUANG	- Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao - Lạng.	37
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- Quá trình nảy sinh và xác lập chế độ phong kiến ở Việt Nam (chủ yếu thông qua các tư liệu và chế độ ruộng đất).	52
ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG	- Vài nét về quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục ở các vùng dân tộc ít người thời kỳ kháng chiến chống Pháp.	63
NGUYỄN THẾ TĂNG	- Tìm hiểu về ruộng tư ở Campuchia thời kỳ Angco.	70
	Tư liệu	
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Vùng đất Bình Kiều và ngôi thành của sứ quân Ngô Xương Xí.	76
NGUYỄN TRỌNG CỒN	- Phong trào công nhân Việt Nam ở Tân Thế - Tân Đảo trong Đại chiến thứ hai.	83

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in - chief : VAN TAO
Sub - redactor in - chief
and Secretary of the Redaction :
CAO VAN LUONG
Address : 38, Hang Chuot, Hanoi
Tel : N° 53200

Number 4 (199)

7 — 8

1981

CONTENTS

Trương Hữu Quỳnh	— 25 years of study on the problem of «ricefields and lands and the peasant movement in the history of the feudalism of Viet Nam».	1
Cao Văn Lưỡng	— Retrospective study on the problem of ricefields and lands and of the peasantry on South Viet Nam from the August Revolution to our days.	7
Phan Huy Lê	— About the regime of octroi of ricefields and lands, at the beginning of the Lê's Posterior Dynasty, and the nature of the property of the hereditary ricefields and lands type.	14
Nguyễn Khắc Đạm	— About the problem of common and private ricefields in the history of Viet Nam.	20
Phan Đại Doãn	— About the nature of the property of communal ricefields and lands.	22
Va Huy Phúc	— About communal ricefields and lands under the Nguyễn's Dynasty.	24
Bùi Xuân Đình	— About a type of communal ricefields and lands, the type of «common deltaic soil » at a riverside village.	26
Nguyễn Đức Nghinh	— The problems of ricefields and lands, and that of peasant movement from the XVIII th to the beginning of the XIX th centuries.	34
Nguyễn Phan Quang	— The uprising of Nông Văn Vân at Cao Lang province in 1833. — 1835.	37
Trương Hữu Quỳnh	— The process of apparition and establishment of the feudal regime in Viet Nam.	52
Đỗ Thị Nguyệt Quang	— Some features about the process of development of the educational work at the ethnic minority regions during the resistance against French colonialism.	63
Nguyễn Thế Tăng	— Study on private ricefields and lands in the Angkor period at Kampuchea.	70

DOCUMENTS

Nguyễn Danh Phiệt	— Bình Kiều region and the Citadel of Ngô Xương Xi.	76
Nguyễn Trọng Cồn	— The movement of Vietnamese workers at New Hebrides and New Caledonia in the period of the Second world War.	83

ИССЛЕДОВАНИЯ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел: 53200

НОМЕР 4(199)
VII — VIII
1981

СОДЕРЖАНИЕ

ЧЫОНГ КЮИ КУНЬ	— Двадцатилетние по изучению проблемы земли и крестьянского движения в истории феодализма Вьетнама.	1
КАО ВАН ЛЫОНГ	— О прошедших работах по проблеме земли и крестьянства на Юге Вьетнама с августовской революции по настоящее время.	7
ФАН КЮИ ЛЕ	— Земля подана при династии Ле шо и характер собственности на землю по наследствием.	14
НГУЕН ХАК ДАМ	— О проблеме общей и частной земли в истории Вьетнама.	20
ФАН ДАЙ ЗОАН	— О характере собственности общей земли деревни.	22
ВУ КЮИ ФУК	— Общая земля деревни при династии Нгуен в первой половине XIX в.	24
БУИ СУАН ДИНЬ	— Об одном типе общей земли — общая земля « Чау тхо » в одной деревне на берегу реки.	26
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	— Проблема земли и крестьянскг движения в XVIII—начале XIX в. в.	34
НГУЕН ФАН КУАН	— Восстание Нонг Ван Ван В провинции Каоланг.	37
ЧЫОНГ КЮЧ КУНЬ	— Процесс формирования и установления феодализма во вьетнаме (по материалам о земле и земельной политике).	52
ДО ТХИ НГУЕТ КУАН	— Процесс развития образования в районах нацменьшинства в периоде войны против французских колонизаторов.	63
НГУЕН ТХЕ ТАНГ	— К изучению о принцах в Кампутии в периоде Ангко.	70
ДОКУМЕНТЫ		
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— Земля Бинь Кнеу и крепость армии Нго Сыог Си.	76
НГУЕН ЧОНГ КОН	— Движение вьетнамских рабочих В. Новой Коледонии и в Новых Гебридах Во второй мировой войне	

ИНФОРМАЦИИ

Thông báo

Bắt đầu từ số 1 (202) — 1982
giá bán tạp chí Nghiên cứu lịch sử:

Mỗi cuốn: 6 đồng

Nửa năm: 18 đồng

Cả năm: 36 đồng

Mời các bạn đọc đến liên hệ,
đặt mua tại Bưu điện huyện.